TỦ SÁCH KHOA-HỌC
Giám-Đốc : LÊ-VĂN-THỚI
Khoa-Trưởng Khoa-Học Đại-Học Đường Saigon

DANH-TỪ KHOA-HỌC

TẬP III

DANH-TỪ HÓA-HỌC

PHÁP - VIỆT

(CÓ PHẦN ĐỐI-CHIẾU VIỆT-PHÁP)

TIỂU-BAN HÓA-HỌC

thuộc

ỦY-BAN SOẠN-THẢO DANH-TỪ KHOA-HỌC

biên-soạn

BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC XUẤT-BẢN

1963

BỘ DANH-TỪ KHOA-HỌC

Tập 1 — TOÁN

Tập 2 — VẬT-LÝ *(đã xuất-bản)*

Tập 3 — HÓA-HỌC *(đã xuất-bản)*

Tập 4 — ĐỘNG-VẬT *(đang in)*

Tập 5 — THỰC-VẬT *(đang in)*

Tập 6 — ĐỊA-CHẤT

Tập 7 — KỸ-THUẬT

Tập 8 — NGUYÊN-TỬ-LỰC

TỦ SÁCH KHOA-HỌC
Giám-Đốc : LÊ-VĂN-THỚI
Khoa-Trưởng Khoa-Học Đại-Học Đường Saigon

DANH-TỪ KHOA-HỌC

TẬP III

DANH-TỪ HÓA-HỌC PHÁP - VIỆT

(CÓ PHẦN ĐỐI-CHIẾU VIỆT-PHÁP)

TIỂU-BAN HÓA-HỌC
thuộc
ỦY-BAN SOẠN-THẢO DANH-TỪ KHOA-HỌC
biên-soạn

BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC XUẤT-BẢN
1963

TIỂU-BAN HÓA-HỌC

LA-QUỐC-BẢO

HÀ-NGỌC-BÍCH

NGUYỄN-VĂN-DƯƠNG

NGUYỄN-VĂN-HOÀNG

NGUYỄN-THANH-KHUYẾN

NGUYỄN-THỚI-LAI

CỔ-TẤN-LONG

TRẦN-CÔNG-NGÔN

NGUYỄN-XUÂN-NGUYÊN

BÙI-VĂN-QUÁN

NGUYỄN-NGỌC-SƯƠNG (Cô)

LÊ-VĂN-THỚI

NGUYỄN-VÕ-TRUNG

SÁCH BÁO

của

KHOA-HỌC ĐẠI-HỌC ĐƯỜNG SAIGON

KHẢO-CỨU NIÊN-SAN KHOA-HỌC ĐẠI-HỌC ĐƯỜNG SAIGON

do Khoa-học Đại-học Đường Saigon xuất-bản từ năm 1956.

CÂY CỎ MIỀN NAM VIỆT-NAM

của PHẠM-HOÀNG-HỘ và NGUYỄN-VĂN-DƯƠNG

Bộ Quốc-gia Giáo-dục xuất-bản, Saigon 1960.

TỰA

Khi khoa-học đã trở thành một nền tảng quan-trọng của văn-hóa, sự tạo-soạn danh-từ khoa-học được xem là một vấn-đề cấp-bách cần được giải-quyết sớm, nhất là đối với những nước đang mạnh tiến.

Ngày nay tiếng nói khoa-học không còn biệt-lập với tiếng nói phổ-thông mà chính nó đã lần lần trở nên phổ-thông-hóa hay ít nữa cũng xâm-nhập địa-hạt của tiếng nói phổ-thông rất nhiều. Nên chi việc qui-định danh-từ khoa-học không những chỉ là vấn-đề cần-yếu trong phạm-vi kiến-thức của một dân-tộc, mà còn là điều tối cần đối với nền học-vấn chung của dân-tộc ấy.

Ở nước ta, sau thế-chiến thứ hai, sự học-hỏi của dân-chúng tăng tiến một cách bất ngờ. Số sinh-viên ở bậc Đại-học đã đạt tới con số rất lớn so với những năm đầu khi mới đình-chiến. Nhưng tiếng nói khoa-học dùng ở bậc Đại-học vẫn còn nhờ cậy phần lớn nơi tiếng nước ngoài. Tình-trạng ấy không thể kéo dài mãi được và cần phải chấm dứt sớm ngày nào hay ngày ấy. Vì khi nền văn-hóa chưa được hoàn-toàn tự-lập, thì đừng vội nói đến sự độc-lập của một ngành nào khác, điều đó ai cũng thừa biết.

Cách đây khoảng hai mươi năm, đã có một vài quyển danh-từ khoa-học được xuất bản. Mặc dầu đã giúp ích rất nhiều trong công việc trình bày các vấn-đề khoa-học bằng tiếng Việt, những quyển sách đó không sao tránh khỏi khuyết-điểm của buổi đầu, và một số lớn danh-từ liên-quan đến những phát-minh mới chưa được dịch ra tiếng Việt.

Nhận thấy sáng-tác khoa-học hiện-đại đòi hỏi sự tham-gia của nhiều nhà chuyên-môn nên ngày 6 tháng 7 năm 1960, chúng tôi có triệu-tập một cuộc hội-nghị gồm các giáo-sư Trường Đại-học Khoa-học, một số giáo-sư Trường Đại-học Dược-khoa, Trường Đại-học Sư-phạm, Trung-Tâm Kỹ-thuật Phú-Thọ và nhân-viên Nguyên-tử-cuộc, để nghiên-cứu vấn-đề dùng tiếng Việt làm thừa-ngữ ở bậc Đại-học. Một **Ủy-ban Soạn-thảo Danh-từ Khoa-học** *liền được đề cử, chia ra tám tiểu-ban : Toán, Vật-lý, Hóa-học, Địa-chất, Động-vật, Thực-vật, Kỹ-thuật và Nguyên-tử-lực.*

Ủy-ban đã nhiều lần thảo-luận về những nguyên-tắc chung cần phải áp-dụng, cho đến những chi-tiết của từng vấn-đề một, để kiện-toàn tiếng nói khoa-học của nước nhà, cố vạch tìm một đường lối chung cho việc qui-định danh-từ mới và lựa chọn danh-từ có sẵn trong tiếng Việt-Nam.

Trong vấn-đề tạo-soạn danh-từ mới, Ủy-ban đồng chấp-thuận ba phương-sách chính sau đây, áp-dụng tùy trường-hợp : dùng tiếng thông-thường, hoặc dùng tiếng gốc Nho, hoặc dùng cách phiên-âm, nhưng ưu-tiên dành cho danh-từ Việt thông-thường.

Nhiều vấn-đề mới đã được nêu ra, nhất là sự hệ-thống-hóa từ-nguyên lấy ở chữ Nho, Việt-hóa danh-từ ngoại-quốc và thiết-lập những qui-tắc tổng-quát phiên-âm để tôn-trọng danh-pháp quốc-tế và phù-hợp với nền khoa-học hiện-đại.

Danh-từ soạn ra phải có tính-cách nhất-trí đối với những nhóm danh-từ liên-hệ. Vì mỗi chữ được khai-sinh sẽ mang lấy một đời sống riêng, nhưng phải theo định-luật chung của các từ-ngữ với ít nhiều tương-quan mật-thiết. Đời sống của một danh-từ cũng phải trải qua nhiều giai-đoạn, từ lúc phôi-thai đến tuổi trưởng-thành. Nếu thiếu một trong những yếu-tố nào đó, thì tự-nhiên sẽ bị thời-gian đào-thải hoặc biến đổi đi. Vì thế công cuộc soạn-thảo danh-từ khoa-học không thể thực-hành một cách qua-loa hay máy-móc được.

Dù sao, việc qui-định danh-từ rất phức-tạp. Nó đòi hỏi rất nhiều thận-trọng. Phải so sánh từng chữ, cân-nhắc từng ý, thế mà vẫn

không tránh được sự xóa đi soạn lại mãi. Như vậy đủ thấy sự khó-khăn, vất-vả của công việc biên-soạn đến bực nào.

Sau hơn một năm cố-gắng, công việc soạn-thảo có thể tạm gọi là hoàn-thành. Nói tạm, là vì các danh-từ đã soạn còn phải đợi thời-gian gạn lọc lâu ngày mới tới giai-đoạn ổn-định được. Không một công-trình nào hoàn-toàn ngay từ đầu. Tất cả cần được bổ-khuyết về sau. Sự bổ-khuyết sẽ là một việc tự-nhiên và rất dễ dàng. Huống nữa, công việc của **Ủy-ban Soạn-thảo Danh-từ Khoa-học** *không phải đến đây là chấm dứt mà còn kéo dài nhiều năm. Ủy-ban sẽ nhóm thường-trực và thường-niên để hiệu-chính và bổ-túc thêm mãi. Trong giai-đoạn đầu, chúng tôi dịch những danh-từ thường dùng ở bậc Trung-học và năm dự-bị Đại-học, rồi lần lượt đến danh-từ dùng ở các lớp cử-nhân và sau cùng danh-từ dùng trong việc khảo-cứu khoa-học.*

Đến nay, bộ **Danh-từ Khoa-học** *được chính-thức xuất-bản. Chúng tôi thành thật cảm-tạ quý vị trong Ủy-ban đã sốt-sắng phân công làm việc với một nỗ-lực chung, và cám ơn các vị đã giúp chúng tôi ý-kiến trong việc soạn-thảo danh-từ. Chúng tôi ước mong rằng đây là một trong những công cuộc kiến-thiết đầu tiên hầu đi đến một nền khoa-học mới, hoàn toàn Việt-Nam, và hân-hoan đón nhận những lời phê-bình cùng những sáng-kiến của tất cả quý vị có nhiệt-tâm trong vấn-đề hoàn-bị tiếng nói khoa-học của nước nhà.*

LÊ-VĂN-THỚI

Saigon, ngày 3 tháng 9 năm 1961

LỜI DẪN

A. LỊCH-TRÌNH PHÁT-TRIỂN VIỆC SOẠN-THẢO DANH-TỪ HÓA-HỌC

Trái với những danh-từ chuyên-khoa khác, danh-từ Hóa-học Việt-Nam có một lịch-sử rất cận-đại, và việc soạn-thảo qui-tắc khoa-học chỉ bắt đầu thực-hiện trong mấy năm gần đây. Lịch-trình phát-triển tiếng nói hóa-học có thể chia ra làm ba giai-đoạn.

1. Trước 1940, một số rất ít danh-từ hóa-học được ghi chép lẻ-tẻ trong vài cuốn tự-điển của **Trương-vĩnh-Ký** (1884), **Huỳnh-tịnh-Của** (1895), **J.F.M. Génibrel** (1898), **G. Vallot** (1901), **Khai-Trí Tiến-Đức** (1931) **G. Cordier** (1934) và **Đào-duy-Anh** (1936). Xét về phương-diện khoa-học những danh-từ này có một giá-trị quá thô-sơ. Chỉ có quyển *Pháp-Việt Tự-điển* của **Đào-duy-Anh** là tương-đối khá đầy đủ, và hiện nay phần lớn danh-từ ghi trong tự-điển này còn được áp-dụng.

2. Từ năm 1940 đến năm 1954, vấn-đề biên-soạn danh-từ hóa-học được các giới trí-thức đặc-biệt quan-tâm. Nhiều tạp-chí khoa-học và tự-vựng chuyên-khoa được xuất-bản. Trong số này, quyển *Danh-từ Khoa-học* của **Hoàng-xuân-Hãn** có tính cách quy-củ hơn cả và đã giúp ích rất nhiều trong việc tạo-lập nền móng cho việc biên-soạn danh-từ chuyên-môn. Nhưng quyển danh-từ này bị giới-hạn trong một phạm-vi nhỏ hẹp. Vì phải đứng chung với các danh-từ toán, lý, cơ và thiên-văn, nên số danh-từ hóa-học không được đầy đủ. Ngoài ra, những danh-từ mới, do sự phát-minh của khoa-học gần đây, lẽ tất nhiên chưa được ghi chép.

3. Từ năm 1954, sau khi hòa-bình trở lại, việc soạn-thảo danh-từ hóa-học càng được phát-triển mạnh mẽ. Riêng về miền Nam, những sự cố-gắng cá-nhân hay đoàn-thể đã đem lại nhiều kết-quả tốt đẹp. Gần đây, *Danh-từ Hóa-học* và *Dược-học* của Nguyễn-văn-Dương đã được đăng một phần trong *Tập-san Dược-học* từ năm 1958. Đồng-thời, có rất nhiều tạp-chí khoa-học ra đời như *Đại-học*, *Bách-khoa*, *Khoa-học phổ-thông*, *Tập-san Khoa-học và Kỹ-thuật*..., không kể những sách giáo-khoa ở bậc Trung-học. Việt-kiều ở hải-ngoại, nhất là ở Pháp, cũng hăng-hái góp phần vào việc soạn-thảo danh-từ hóa-học.

B. TÍNH-CÁCH CÔNG VIỆC SOẠN-THẢO DANH-TỪ HÓA-HỌC

Nhìn qua lịch-trình phát-triển của việc soạn-thảo danh-từ Hóa-học vừa kể trên và kiểm-điểm lại quãng đường đã qua, chúng tôi không khỏi nhận thấy công việc soạn-thảo danh-từ Hóa-học là một việc hết sức phức-tạp. Dựa theo những nguyên-tắc đã nêu, gom góp bao nhiêu kinh-nghiệm có trước, theo dõi sự đòi hỏi của nền khoa-học mới, nhất là tôn-trọng luật-lệ về danh-từ và danh-pháp hóa-học quốc-tế, chúng tôi bắt buộc phải thận trọng từng bước tiến.

Trước hết, chúng tôi sưu-tập những danh-từ cũ và mới, được dùng trong các sách vở từ trước đến nay, kể cả những danh-từ đã được thông-dụng ở Trung-hoa và Nhật-bản, vì từ-nguyên của Việt-ngữ cùng đồng một gốc chữ Hán như hai nước Á-Đông này và trong việc soạn-thảo danh-từ hóa-học, hai nước này cũng gặp nhiều khó khăn cần phải giải-quyết như chúng ta.

Mặt khác, ngoài danh-từ Pháp-ngữ dùng làm căn-bản, chúng tôi cũng tham-khảo danh-từ các nước Âu-châu như nước Anh, Đức, Tây-ban-Nha, Ý-đại-Lợi... để so-sánh và rút lấy kinh-nghiệm, hầu vạch tìm những nguyên-tắc và đường lối chung.

Kế đó, chúng tôi cố-gắng cải-tiến những danh-từ cũ

nay thành lạc-hậu, đồng thời hoàn-chỉnh lại những danh-từ dùng không đúng nghĩa và thiết-lập các danh-từ chưa có từ trước đến nay.

Sau cùng, chúng tôi duyệt lại các danh-từ được tuyển chọn và tìm danh-từ tiêu-chuẩn, hầu đi đến sự thống-nhất và hệ-thống-hóa cần-thiết cho mọi ngành khoa-học.

C. PHƯƠNG-SÁCH ĐÃ THEO

Như đã nhắc lại trong bài Tựa của bộ sách này, phương sách đặt danh-từ hóa-học gồm có :

— Phương-sách dùng tiếng thông-thường

— Phương-sách dùng gốc chữ Nho

— Phương-sách phiên-âm.

Những phương-sách này, cùng những tính-cách của danh-từ hóa-học, đã được thảo-luận một cách khá đầy đủ trong quyền *Danh-từ Khoa-học* của Hoàng-xuân-Hãn.

I. Phương-sách dùng tiếng thông-thường :

Tiếng thông-thường gồm những tiếng riêng-biệt của nước ta, tục gọi là tiếng *Nôm*, và những tiếng gốc Nho đã được Việt-nam-hóa từ lâu.

Trong ba phương-sách kể trên, chúng tôi dành ưu-tiên cho phương-sách này, và hầu hết những tiếng thông-thường có sẵn đều được giữ lại. Vì dùng tiếng thông-thường được cái lợi quý giá là dễ nhớ, có âm-hưởng Việt-Nam, bảo-toàn được tính-chất dân-tộc. Những tiếng thông-thường sau đây : *bạc*, *chì*, *đồng*, *kẽm*, *kền*, *nhôm*, *sắt*, *vàng*, bao giờ cũng có giá-trị. Cũng trong quan-niệm này, chúng tôi đề-nghị giữ lại các danh-từ *khinh-khí*, *dưỡng-khí* và *đạm-khí* (hay vắn tắt hơn *khinh*, *dưỡng* và *đạm*), để dịch hydrogène, oxygène và azote.

II. Phương-sách dùng gốc chữ Nho :

Phương-sách dùng tiếng thông-thường rất tiện-lợi, nhưng

rất tiếc, tiếng khoa-học thông-thường quá ít, không đủ cho ta dùng.

Trong vài trường-hợp, tiếng thông-thường thiếu hẳn ý-nghĩa rõ-rệt. Thí-dụ : chữ *bột* có thể chỉ một chất ở trạng-thái nghiền nhỏ hoặc một chất lấy ở loại ngũ-cốc ra ; chữ *dầu* cũng có nhiều nghĩa khác nhau.

Mặt khác, tiếng thông-thường tỏ ra bất lực trong việc đặt danh-từ kép. Vì khi ghép nhiều chữ thông-thường lại, ta sẽ có *một câu có tính cách định-nghĩa, chớ không phải một danh-từ.* Điều này ta cần phải tránh. Thí-dụ : dịch **thermomètre** ra « máy đo độ nóng » là định-nghĩa, còn *nhiệt-kế* là danh-từ ; **dialyse** được dịch là *sự thấu-giải*, chớ không định-nghĩa là « sự phân-giải qua một màng mỏng » ; **malléabilité**, « tính dễ ép ra lá » hay « tính dễ cán mỏng », sẽ được dịch là *triển-tính.*

Như vậy, phương-sách dùng gốc chữ Nho đem lại cho ta mọi sự tiện-lợi. Ý-nghĩa chữ Nho dễ qui-định trong các môn khoa-học và khỏi sợ lầm lẫn với tiếng nói thường. Ta có thể ghép nó lại một cách gọn-gàng, và tránh được sự đồng-âm dị-nghĩa. Đó là một đức-tính cần-thiết cho danh-từ khoa-học. Chính vì lý-do này mà nhiều nước Âu-châu dùng chữ Latin và Hy-lạp, cũng như ta dùng chữ Nho, để thiết-lập danh-từ chuyên-khoa.

III. Phương-sách phiên-âm :

Với hai phương-sách dùng tiếng Nôm hay tiếng gốc Nho, chúng ta có thể dựa vào từ-nguyên hoặc lấy ý của ngoại-ngữ để dịch một số lớn danh-từ diễn-tả những ý khoa-học căn-bản.

Nhưng, vì tính-cách quốc-tế của Hóa-học, ta không thể tự chế ra và dùng lẻ loi một hệ-thống danh-từ riêng-biệt cho Việt-Nam. Dựa theo đề-nghị của *Liên-hiệp quốc-tế Hóa-học thuần-túy và ứng-dụng* (**International Union of Pure and Applied Chemistry**, viết tắt là IUPAC) tên các hóa-chất phải tương-tự nhau trong các thứ tiếng. Như vậy chúng ta chỉ có cách phiên-âm danh-từ các nước tân-tiến.

Phương-sách phiên-âm rất tiện-lợi, vì danh-từ có sẵn và đặt theo một hệ-thống quốc-tế vững-chắc ; ta khỏi phải tìm kiếm đâu xa. Hơn nữa, Quốc-ngữ dùng mẫu-tự Latin như Âu-ngữ, nên sự phiên-âm có phần dễ hơn các nước Á-đông khác như Trung-Hoa, Nhật-Bản, Thái-Lan, v.v...

Chúng tôi nhìn nhận rằng danh-từ phiên-âm không được gọn-gàng, khó gợi trí nhớ, không có âm-hưởng Việt-Nam, v.v... nên chúng tôi chỉ áp-dụng phương-sách này khi nào hai phương-sách dùng tiếng Nôm và tiếng gốc Nho tỏ ra bất-lực.

a) Muốn có một lối phiên-âm duy-nhất, ta phải đứng về phương-diện ngữ-học để tìm những qui-tắc tổng-quát có thể áp-dụng cho tất cả danh-từ chuyên-khoa. Vấn-đề này rất phức-tạp và đến nay chưa được giải-quyết. Chúng tôi cố-gắng giản-dị-hóa danh-từ Âu-ngữ và đồng-thời quốc-tế-hóa tiếng Việt, vì *công-dụng quốc-tế bắt buộc ta phải theo sát từ-nguyên.*

Trước hết, chúng tôi đề-nghị thu-nhập vào tiếng Việt một số âm và vần thiết-yếu sau đây :

1. Bốn *phụ-âm* : f, j, w, z.

Thí-dụ : *F*ormol, *J*oule, *W*att, *z*irconium.

2. Những *phụ-âm kép* : bl, br ; cl, cr ; dr ; fl, fr ; gl, gr ; kr ; pl, pr, pt ; sc, sm, sp, sq, st...

Thí-dụ : *Br*om ; *cl*or, *cr*om ; hi*dr*ogen ; *fl*uor, *fr*ancium ; *gl*icerol, *gr*ad ; *kr*ipton ; *pl*utonium, *pr*oton, *pt*erin ; *sc*andium, *sm*altin, *sp*artein, *sq*ualen, *st*earic.

3. Những *vần xuôi* : ce, ci ; pa, pe, pi, po, pu,... và những vần xuôi do bốn chữ cái f, j, w, z.

Thí-dụ : *Ce*ton, a*ci*d, *pa*lmitic, *pe*ntan, li*pi*d, *po*lonium, *pu*rin.

4. Những *vần ngược* : ab, ad, af, al, ar, as, ax
eb, ed, ef, el, er, . . .
ib, id, if, il, . . .
ob, od, of, ol, . . .
ub, ud, . . .

Thí-dụ : *cad*mium, *haf*nium, *gar*den*al*, *er*gostero*l*, *his*tamin, *os*mium, *sul*fam*id*, clor*ur*.

5. Những *nguyên-âm kép* : eu, eau...

Thí-dụ : D*eu*terium, *eu*genol, ponc*eau*.

b) Trong việc phiên-âm, chúng tôi lấy Pháp-ngữ làm căn-bản và *Việt-hóa cách đọc những vần mới thu-nhập* vì nguyên-tắc giữ đúng từ-nguyên. Tưởng chúng ta không nên quá thắc-mắc về vấn-đề này, vì mỗi nước Âu-Mỹ đều có cách đọc riêng biệt những danh-từ cùng một gốc Latin hay Hy-lạp, và các nước Á-đông viết chữ Nho giống nhau nhưng đọc khác hẳn nhau.

1. Chúng ta đọc được dễ-dàng các âm f, j, w, z, vì ta có sẵn âm tương-đương *ph*, *gi*, *u*, *d*.

2. Khi chúng ta đọc được phụ-âm kép *tr*, thì chúng ta cũng có thể đọc được các phụ-âm kép br, cr, dr, fr, gr... Như vậy ta sẽ tránh được lối phiên-âm trại, như bờ-rôm (*br*ome), hýt-rô (hy*dr*ogène), phó-mát (*fr*omage), gam (*gr*amme), v.v...

3. Các vần xuôi ce, ci sẽ đọc như *xe*, *xi*.

Chúng ta cũng không có vần xuôi pa, pe, pi, po, pu, vì Việt-ngữ không có âm riêng *p* như Hoa-ngữ. Nhưng ta phân-biệt dễ-dàng những vần trên với vần tương-tự do chữ *b*.

4. Ta cũng nên cố-gắng đọc các vần ngược mới al, el, il, ol, ul để tránh sự lầm-lẫn với những vần ta quen thuộc *an*, *en*, *in*, *on*, *un*. Các vần mới này rất quan-trọng, thường được dùng làm tiếp-vĩ-ngữ trong danh-pháp hóa-học để phân-biệt các nhóm hay các chức.

Vần cuối -al chỉ chức *al*dehid, khác hẳn vần cuối -an của nhóm alc*an*.

Thí-dụ : Butan*al* và Bu*tan*

Pimar*al* và Pimar*an*

Chức *rượu* (alcol) phải có vần cuối **-ol**, và chức *ceton* vần cuối **-on**.

Thí-dụ : Butan*ol* và Butan*on*

Acet*ol* và Acet*on*

Vần cuối **-il** (theo lối phiên-âm chúng tôi đề-nghị) được dùng trong tên những gốc hóa-trị một (quốc-tế viết *-yl*) còn vần cuối **-in** (cũng theo lối viết của chúng tôi) thường biểu-thị loại alc*in* (Pháp và Anh viết *-yne*, Đức viết *-in*) hay chức am*in* (theo danh-pháp quốc-tế).

Thí-dụ : But*il* và But*in*

Alan*il* và Alan*in*

Từ trước, vần cuối **-ide** được phiên-âm là *-it*, như vần cuối **-ite**. Ta đọc được dễ-dàng hai vần ngược *id* và *it* ; vậy ta nên thu-nhập hai vần này để tránh mọi sự ngộ-nhận.

Thí-dụ : Anhydr*ide* Anhidr*id*

Anhydr*ite* Anhidr*it*

Lối phiên-âm trước cũng không phân-biệt các vần ngược : **ab** và **af** (cả hai đều âm *ap*), **ad** và **as** (cả hai đều âm *at*), **ar** và **ax** (cả hai đều âm *ac*) và những vần tương-tự do các nguyên-âm **e, i, o, u**. Đôi khi, vần **ar**, **ir** được phiên-âm là *a*, *i*, **or** là *o*. Cách đọc các vần mới này không có gì khó, ta nên dùng để thống-nhất việc phiên-âm danh-từ chuyên-khoa.

Thí-dụ : C*ad*mium C*ad*mium, thay vì C*át*-mi

H*af*nium H*af*nium, thay vì H*áp*-ni

C*ar*bone C*ar*bon, thay vì C*ác*-bon

A*r*senic	A*r*sen, thay vì *A*-sen
Di*as*tase	Di*as*taz, thay vì Đi-*át*-tát
E*r*bium	E*r*bium, thay vì *Ec*-bi
E*s*ter	E*s*ter, thay vì *Et*-te
Zi*r*conium	Zi*r*conium, thay vì *Zi*-con
Bi*s*muth	Bi*s*mut, thay vì B*ít*-mút
O*r*cine	O*r*cin, thay vì *Oc*-cin
Fo*r*mol	Fo*r*mol, thay vì F*o*-mol
O*s*mium	O*s*mium, thay vì *Ốt*-mi
O*x*yde	O*x*id, thay vì *Oc*-xýt

5. Những nguyên-âm kép được thu-nhập để giữ đúng từ-nguyên, có thể đọc theo âm Pháp (**au**, **eau**, đọc như *ô*, **eu** đọc như *ơ*, **ai** đọc như *e*, v.v...), nhưng tốt hơn nên Việt-hóa cách đọc, vì các nước Âu-Mỹ cũng đọc những vần ấy khác nhau xa. Thí dụ : ta đọc l*au*ric theo âm Việt, thay vì *lô*-ric.

Đặc-biệt nguyên-âm kép **ou** sẽ phiên-âm *u*, theo giọng đọc.

Thí-dụ :	B*ou*lon	B*u*lon, thay vì bù-long
	C*ou*marine	C*u*marin, người Đức viết K*u*marin

Như vậy, danh-từ **soude** sẽ phiên-âm là *sud* thay vì *sút*. Nhưng ở đây ta nên áp-dụng danh-pháp và dịch **soude** là *hidroxid natrium*, cũng như các baz khác được gọi là *hidroxid kalium*, *hidroxid calcium*, v.v... Vả lại ta dịch **sodium** là *natrium*, chớ ta không dùng danh-từ *sodium*.

c) Khi phiên-âm ngoại-ngữ, ta thường viết theo âm-vận Việt-Nam, với nhiều gạch nối phiền-phức, làm cho một danh-từ đơn trở thành một danh-từ kép vô nghĩa.

1. Chúng tôi đề-nghị *viết liền* và *bỏ hẳn các dấu* rườm-rà của Việt-ngữ ; danh-từ sẽ gọn-gàng, dễ nhận và dễ đọc hơn danh-từ kép Việt-ngữ viết liền.

Thí-dụ :

Acide chlorhydrique	*Acid clorhidric*, thay vì a-xít cờ-lo-hýt-ríc
Acétaldéhyde	*Acetaldehid*, thay vì a-xê-tan-đề-hýt

2. Việt-ngữ không có âm câm. Vậy ta nên *bỏ các phụ-âm câm* và *chữ* e *câm của vần cuối* Pháp-ngữ.

Thí-dụ :		
	Ant*h*racène	Antracen
	C*h*lore	Clor
	C*h*rome	Crom
	R*h*odinol	Rodinol
	Momen*t*	Momen
	Verni*s*	Verni

Trong vài trường-hợp đặc-biệt, ta nên giữ chữ *h* câm. Thí-dụ : Ta viết r*h*odium vì biểu-hiệu của nguyên-tố nầy là *Rh*.

Lối viết bỏ chữ *e* câm ở vần cuối làm cho danh-từ phiên-âm dễ đọc và dễ nhận vì danh-từ vẫn còn giống danh-từ quốc-tế. Thí-dụ : người Anh cũng viết *acid, carbon*... ; người Đức viết *amin, bor, butan, buten, butin, sulfat, sulfit, sulfon*... ; người Anh và người Đức đều viết *amid, furan, halogen, olein*...

3. Nếu trước chữ *e* câm có một phụ-âm đôi, vần cuối sẽ được bỏ nguyên.

Thí-dụ : Gra*mme* Gra*m*, thay vì gam

Đúng theo nguyên-tắc nầy, danh-từ **potasse** sẽ phiên-âm là *potas*, thay vì *pô-tát*. Nhưng ta nên dùng *hidroxid kalium* hơn, như đã trình-bày ở đoạn trên.

4. Nguyên-tắc bỏ phụ-âm câm được áp-dụng cho phụ-âm kép **th**, thường đọc như *t* trong tiếng Pháp.

Thí-dụ :	Hélianthine	Heliantin
	Méthane	Metan
	Menthol	Mentol

Trong vài trường-hợp, Âu-ngữ cũng bỏ chữ *h* câm của *th*. Thí-dụ : nguyên-thủy người Đức viết Theil, nay viết *Teil* (phần). Pháp và Anh viết *cation* (thay vì cathion), Đức viết *Kation* (thay vì Kathion).

5. Phụ-âm kép **ch** có hai cách đọc : nếu đọc như *k*, chúng tôi bỏ chữ *h* câm như trên ; nếu đọc như *ch* Pháp hay Anh, chúng tôi giữ lại chữ *h* và đọc theo âm-vận Việt-Nam. Lối phiên-âm này được áp-dụng cho trường-hợp *ch* đứng trước *a, o, u*.

Thí-dụ :	Chalcone	Calcon
	Cholestérol	Colesterol
	Cinchonine	Cinconin
	Chaulmoogrique	Chaulmogric
	Chavicol	Chavicol

Nhưng trước nguyên-âm *e, i, y*, nếu ta bỏ chữ *h*, ta sẽ đổi hẳn âm-vận của *ch* cứng. Vậy ta nên giữ nguyên *ch* cho tiện.

Thí-dụ :	Chélidonine	Chelidonin
	Chitine	Chitin
	Arachidique	Arachidic

6. Chữ **g** trong Việt-ngữ có âm mềm trước *i*, nhưng không có âm mềm trước *e*. Để giữ đúng từ-nguyên, ta có thể thu-nhập vần *ge* (âm mềm) của Pháp-ngữ, mà khỏi sợ lầm-lẫn với vần *ghe* (âm cứng) của Việt-ngữ.

Thí-dụ :	Germanium	Germanium
	Halogène	Halogen
	Hydrogène	Hidrogen
	Oxygène	Oxigen

7. Chúng tôi cũng thêm phụ-âm kép **gn**, đọc như *nh* Việt và phiên-âm **magnésium** là ma*gn*esium, để giữ đúng biểu-hiệu *Mg*. Nhưng ta cũng có thể tách *g* và *n* ra hai vần khác nhau, và đọc mag-ne-si-um như người Anh, thay vì ma-nhê-si-um, nghĩa là ta đã thu-nhập vào Việt-ngữ vần ngược *ag*.

Thí-dụ : *Ag*matin, *ag*nosterol

8. Chữ **y** không cần-thiết lắm và ngoại-trừ vài trường-hợp như **ytterbium** (phiêm-âm *y*terbium vì biểu-hiệu là *Yb*), bình thường *y* được thay thế bằng *i*.

Thí-dụ :		
	Bar*y*um	Bar*i*um
	C*y*anure	C*i*anur
	Méth*y*le	Met*i*l
	Ox*y*de	Ox*i*d
	P*y*ridine	P*i*ridin

Vả lại, người Anh cũng viết bar*i*um và ox*i*de. Còn người Tây-ban-nha dùng toàn chữ *i* và những danh-từ trong thí-dụ trên được phiên-âm là bar*i*o, c*i*anuro, met*i*l, ox*i*do, p*i*ridino. Chính Việt-ngữ cũng lần-lượt dùng *i* thay thế *y* trong nhiều trường-hợp, như : h*i*-sinh, h*í*-viện, h*ỉ*-tín, qu*i*-chế, qu*í*-vị, qu*ỉ*-thần, qu*ĩ*-đạo,... Như vậy, việc dùng chữ *i* trong danh-từ phiên-âm không những tiện-lợi, mà còn khỏi bận trí nhớ.

9. Để phân-biệt những trạng-thái oxid-hóa khác nhau, danh-pháp hóa-học vô-cơ dùng hai vần cuối **-eux** và **-ique**, được phiên-âm là *-o* và *-ic*.

Thí-dụ :		
	Chlor*eux*	Clor*o*
	Chlor*ique*	Clor*ic*

10. Hai vần cuối **-ase** và **-ose**, đọc với âm mềm *z*, sẽ được phiên-âm là *-az* và *-oz*.

Thí-dụ :	B*ase*	B*az*, thay vì Ba-*dờ* hay Ba-*zờ*
	Malt*ase*	Malt*az*, thay vì Man-*tát*
	Ose	*Oz*, thay vì *Ốt*
	Malt*ose*	Malt*oz*, thay vì Man-*tốt*

11. Riêng về các *đặc-danh* (nhân-danh, địa-danh), chúng tôi đề-nghị không nên phiên-âm, và đọc theo âm-vận riêng-biệt của nguyên-xứ.

Thí-dụ : Avogadro, Bohr, Einstein, Lavoisier...

Berlin, London, New-York, Paris, Roma, Tokyo...

Như vậy, danh-từ sẽ dễ nhận hơn những danh-từ phiên âm qua chữ Nho : Bá-linh, Luân-đôn, Nữu-ước, Bá-lê, La-mã Đông-kinh... Trái với thế-hệ trước, số người Việt-Nam đọc Âu-ngữ ngày nay nhiều hơn số người xem được chữ Nho. Nếu cần, ta nên phiên-âm *thẳng* Âu-ngữ ra Quốc-ngữ cho tiện. Tại sao đi phiên-âm lại những danh-từ mà người Trung-Hoa dịch từ Âu-ngữ ra Hán-tự theo âm-hưởng của họ ?

d) Trên đây, chúng tôi đã đặt ra vài qui-tắc tổng-quát để thống-nhất lối phiên-âm danh-từ *chuyên-khoa*. Chúng tôi hy-vọng rằng gần đây các danh-từ dùng trong sách giáo-khoa hay khảo-cứu không còn phiên-âm hỗn-độn như trước nữa. Có như vậy, Khoa-học nước nhà mới mong phát-triển mạnh-mẽ.

Vấn-đề phiên-âm có liên-hệ mật-thiết với việc *cải-tiến* chữ Quốc-ngữ, cần được nghiên-cứu sâu rộng hơn. Nhưng vì nhu-cầu cấp-bách, chúng tôi phải tạm thời giải-quyết, mặc dù chúng tôi không chuyên-môn về ngôn-ngữ-học. Vì thế nên chúng tôi rất thận-trọng, để tránh mọi sự xáo-trộn buổi đầu. Đặc-biệt chúng tôi *thu-nhập vào Việt-ngữ những*

vần cần-thiết, dùng lối viết liền, không dấu chữ, và đồng thời Việt-hóa cách đọc.

Các vần mới sẽ làm giàu cho âm-vận Việt-Nam, và mặt khác sẽ giúp ta học ngoại-ngữ dễ-dàng.

Trong việc phiên-âm, chúng tôi cũng dự-định thêm vài cải-cách khác. Nhưng *trong hiện-tại*, các sửa đổi ấy có vẻ quá táo-bạo, nên chúng tôi chỉ nêu ra đây để rộng bề thảo-luận, còn phần áp-dụng thì thời-gian quyết-định.

1. Dùng chữ *d* thay vì *đ* rất tiện, và phù-hợp với lối phiên-âm mới. Chúng tôi tưởng không cần phải viết *đ* trong danh-từ phiên-âm, vì ta không thể lầm-lẫn danh-từ này với chữ Quốc-ngữ quen thuộc. Sau này, khi danh-từ phiên-âm được Việt-hóa hẳn, ta sẽ nghĩ đến cách phân-biệt hai chữ *d* và *đ*. Chừng ấy ta có thể dùng *z* thay cho *d* chẳng hạn, tưởng không muộn.

2. Dùng chữ *i* thay thế chữ *y* trong mọi trường-hợp sẽ giản-tiện nhiều. Nhưng ngoài danh-từ phiên-am, ta có thể tiếp-tục dùng cả hai chữ *i* và *y* như trước. Như vậy ta khỏi phải bận tâm về vần *uy*, đọc khác hẳn vần *ui*.

X 3. Cũng như hai trường-hợp trên, chúng ta có thể thay thế *ph* bằng *f* trong tất cả danh-từ phiên-âm. Người Tây-ban-nha đã áp-dụng lối viết này, Danh-từ sẽ được gọn hơn hay sát từ-nguyên hơn.

Thí-dụ :

*Ph*énol	*F*enol, thay vì *ph*enol
Na*ph*talène	Na*f*talen, thay vì na*ph*talen hay na*p*talen
*Ph*talique	*F*talic, thay vì *ph*talic hay *p*talic

(Lối viết na*p*talen, *p*talic, trông giản-dị hơn na*ph*talen,

*ph*talic, nhưng không phân-biệt hai vần khác nhau *pht* và *pt*, như mercaptan, *pt*eridin).

Vả lại, người Anh viết tên những chuyển-hóa-chất của lưu-huỳnh với *ph*, trong lúc người Mỹ, Pháp và Đức đều dùng chữ *f*.

Thí-dụ :

Anh	Mỹ	Pháp	Đức
Sul*ph*ate	Sul*f*ate	Sul*f*ate	Sul*f*at
Sul*ph*ide	Sul*f*ide	Sul*f*ure	Sul*f*id
Sul*ph*onamide	Sul*f*onamide	Sul*f*amide	Sul*f*amid

Phiên-âm danh-từ Pháp, chúng ta viết sul*f*at, sul*f*ur, sul*f*amid.

4. Ngoài ra, còn vấn-đề chữ *ch* đọc với âm cứng (như *k*). Ta bỏ chữ *h* câm được dễ-dàng trước *a*, *o*, *u*. Nhưng trước *e*, *i*, *y*, âm-vận sẽ đổi hẳn ; vì thế nên chúng tôi đề-nghị tạm dùng *ch* và đọc theo âm-vận Việt-Nam. Sau này, ta có thể thay thế *ch* cứng bằng *k* chẳng hạn.

D. VÀI ĐIỂM NÊN CHÚ Ý

I. Danh-từ ngoại-quốc nhiều khi có nhiều nghĩa khác nhau. Ta nên thận-trọng, để tránh mọi sự ngộ nhận.

Thí-dụ : Từ-ngữ Pháp teinture de tournesol được dịch là « thuốc rượu quì », lấy nghĩa thông-thường của danh-từ tournesol là một loại thảo-mộc *Helianthus annuus* (họ Compositae) ta gọi là *cây quì*. Thực ra, chữ tournesol dùng trong từ-ngữ trên chỉ một chất trích ở loại địa-y (lichen) như loại *Rocella tinctoria* và *Lecanora tartarea*, mà ta tạm dịch là *chất thảo-lam*. Vậy ta nên dịch teinture de tournesol là *thuốc rượu thảo-lam*.

II. Khi dùng chữ Nho, ta cũng nên cố gắng dịch cho sát nghĩa. Sau đây là một vài thí-dụ :

a) Dịch chữ absorption là « sự hấp-thụ » thì không đúng nghĩa. Ta nên dịch là *sự hấp-thu*, để diễn-tả nghĩa « thu-hút », còn hấp-thụ có nghĩa « chịu ảnh-hưởng ».

b) Chữ pur thường dịch là « nguyên-chất ». Nhưng, *nguyên* là « đầu, thô, chưa luyện, chưa chế-biến », dịch chữ brut sát nghĩa hơn. Vậy ta nên dịch pur là *tinh*, và do đó, purifier là *tinh-chế*.

Thí-dụ :	Corps *brut*	*Nguyên*-chất
	Formule *brute*	Công-thức *nguyên*
	Corps *pur*	*Tinh*-chất
	Or *pur*	Vàng *tinh* (hay vàng ròng)

(Chữ pur còn có nghĩa là *thuần-túy*. Thí-dụ : Chimie pure là hóa-học thuần-túy).

c) Từ trước, hai chữ classement và classification đều dịch là « sự phân hạng ». Thực ra, classement có nghĩa sắp theo thứ-tự một, hai, ba . . . , còn classification là cách sắp theo nhóm, theo loại. Ta nên phân-biệt hai danh-từ này và dịch :

Classement	Sự sắp *hạng*, phân *hạng*
Classification	Sự sắp *loại*, phân *loại*

d) Danh-từ symbole dịch là « ký-hiệu », còn notation là « cách ký-hiệu ». Để sát nghĩa hơn, ta có thể dành *ký-hiệu* cho chữ notation, và dịch chữ symbole là *biểu-hiệu*.

III. Đối với những danh-từ gần nghĩa nhau, ta càng nên thận-trọng hơn nữa.

a) Ba danh-từ asymétrique, antisymétrique và dissymétrique đều có nghĩa là không đối-xứng. Dựa theo tiếp-đầu-

ngữ Hy-lạp (*a-* biểu thị ý không có, *anti-* có ý phản-đối, *dis-* tỏ ý khác nhau, thiếu) và định nghĩa của mỗi chữ, chúng tôi tạm dịch :

Asymétrique	*Phi* đối-xứng
Antisymétrique	*Phản* đối-xứng
Dissymétrique	*Bất* đối-xứng

b) Hai danh-từ **analyse** và **décomposition** định-nghĩa khác nhau, đều được dịch là « sự phân-tích ». Chúng tôi đề-nghị dành *sự phân-tích* cho chữ **décomposition**, và dịch **analyse** là *sự phân-giải*, để phù-hợp với lối dịch những danh-từ có vần cuối *-lyse.*

Thí-dụ :	Electro*lyse*	Sự điện-*giải*
	Hydro*lyse*	Sự thủy-*giải*
	Hydrogéno*lyse*	Sự hidrogen-*giải*

Để cho danh-từ có tính-cách nhất-trí, chúng tôi có hệ-thống-hóa cách dịch những vần cuối khác. Ngoại trừ vài trường-hợp riêng, vần cuối **-ation** được dịch là *-hóa.*

Thí-dụ :	Acétyl*ation*	Sự Acetil-*hóa*
	Hydrat*ation*	Sự thủy-*hóa*
	Hydrogén*ation*	Sự hidrogen-*hóa*

Lẽ dĩ-nhiên, những động-từ sẽ dịch giống như danh-từ tương-ứng (**acétyler** : *acetil-hóa*).

Vần cuối **-mètre** dịch là *-kế.*

Thí-dụ :	Mano*mètre*	Áp-*kế*
	Thermo*mètre*	Nhiệt-*kế*
	pH-*mètre*	pH-*kế*

c) Bốn chữ destruction, désagrégation, désintégration và fission đều có nghĩa tương-tự nhau. Ta có thể phân-biệt những danh-từ ấy như sau :

Destruction	Sự phá-hủy
Désagrégation	Sự tan-rã
Désintégration	Sự hủy-biến
Fission	Sự phân-hủy

d) Dịch chữ mécanisme như chữ structure là *cơ-cấu*, hay constitution là *cấu-tạo*, e không đúng nghĩa lắm. Chúng tôi đề-nghị dịch mécanisme là *cơ-chế*.

Thí-dụ :

Mécanisme d'une réaction	*Cơ-chế* của một phản-ứng

IV. Hiện-tại phân-từ của ngoại-ngữ chỉ những tác-động hay hiện-tượng *đang* xảy ra. Như vậy dịch chữ naissant là « mới sinh » thì không đúng, vì một chất *đang sinh* (naissant) khác với một chất *mới sinh* (qui vient de naître).

Thí-dụ : Hydrogène naiss*ant*	Hidrogen *đang* sinh
Glace fond*ante*	Nước đá *đang* chảy

V. Khi phiên-âm, nhiều người chỉ phiên-âm phần đầu và bỏ phần cuối, làm cho danh-từ mất cả hệ-thống hoặc nghĩa-lý của nó. Thí-dụ : Chữ oxygène được phiên-âm là « oc-xy » hay « oxy », hydrogène là « hýt-rô » hay « hydrô », trong lúc halogène lại phiên-âm là « ha-lo-gen » ! Danh-từ oxygène và hydrogène chỉ hai nguyên-tố, còn *oxy* và *hydro* là hai tiếp-đầu-ngữ quốc-tế dùng trong tên những chuyền-hóa-chất dẫn-xuất từ hóa-chất khác bằng cách oxigen-hóa hay hidrogen-hóa.

Nếu ta không dựa theo từ-nguyên (Hy-lạp *oxus* có nghĩa chua, *gennân* là sinh ra) mà dịch như các nước Đức (*Sauerstoff*) Nhật (*toan-tố*), ta có thể dùng danh-từ *dưỡng - khí* (hay

dưỡng) được phổ-thông từ lâu, hoặc ta phiên-âm là *oxigen.*

Trường-hợp chữ **hydrogène** cũng thế. Theo từ-nguyên Hy-lạp (*hudôr* = nước và *gennân* = sinh ra), người Đức dịch là *Wasserstoff,* và người Nhật dịch là *thủy-tố.* Ta có thể dùng chữ Nho *khinh-khí* (hay *khinh),* hoặc phiên-âm là *hidrogen.*

Những danh-từ tương-tự sẽ phiên-âm :

Halogène	Halogen
Chalcogène	Calcogen
Azote (*Nitrogène*)	Nitrogen

Như vậy lối phiên-âm sẽ được đồng-nhất và ta sẽ tránh được những khuyết-điểm như trên.

Vì lẽ ấy, chúng tôi thường phiên-âm trọn chữ, chớ không phiên-âm hai hay ba vần đầu thôi. Chúng tôi viết *aluminium* (thay vì a-lu-min), *magnesium* (thay vì ma-nhê-si), *silicium* (thay vì si-lic), mặc dù chúng tôi đề-nghị áp-dụng đúng danh-pháp để gọi **alumine** là *oxid aluminium,* **magnésie** là *oxid magnesium,* **silice** là *oxid silicium,* cũng như chúng tôi gọi **soude** và **potasse** là *hidroxid natrium* và *hidroxid kalium.*

Trái lại chúng tôi bỏ những vần cuối do qui-tắc lập tĩnh-từ của Pháp-ngữ. Thí-dụ : Danh-từ **alcool éthylique** sẽ phiên-âm *rượu* (alcol) *etil* thay vì rượu etilic. Người Anh cũng viết *ethyl alcohol,* và người Đức viết *Äthylalkohol.*

E. KẾT-LUẬN

Trong lúc nền giáo-dục nước nhà đang mạnh tiến đến việc dùng tiếng Việt làm chuyển-ngữ ở các bậc học, việc soạn-thảo danh-từ khoa-học, nhất là Danh-từ Hóa-học, trở thành một vấn-đề rất quan-trọng và khẩn-cấp.

Như chúng tôi đã nói trong bài *Tựa,* công việc này vô

cùng phức-tạp, không thể hoàn-thành trong một thời-gian ngắn được. Vì thế, mặc dù đã cố gắng nhiều và cố làm tập-thể (nhưng chỉ tập-thể trong một phạm-vi nhỏ hẹp), chúng tôi không sao tránh khỏi những điều sai-sót lỗi-lầm.

Tập **Danh-từ Hóa-học** được in ra như một bản dự-thảo. Chúng tôi rất mong quí-vị vui lòng góp phần vào công việc chung, và giúp chúng tôi hiệu-chỉnh lại càng sớm càng hay. Một Hội-nghị toàn-quốc sẽ được triệu-tập để thảo-luận trên vấn-đề này, trước khi chúng tôi cho tái bản tập Danh-từ Hóa-học và những tập Danh-từ Khoa-học khác của *Ủy-ban soạn-thảo Danh-từ Khoa-học*.

L. V. T.
N. V. D.

SÁCH THAM - KHẢO

I. Các sách giáo-khoa Anh, Đức, Mỹ, Pháp, Tây-Ban-Nha, Việt-Nam,... thông-dụng ở bậc Trung-học và Đại-học.

II. Tự-điển.

1. Việt-Nam :

ĐÀO-DUY-ANH, *Pháp-Việt tự-điển*, Trường-Thi, Saigon 1957.

ĐÀO-DUY-ANH, *Hán-Việt tự-điển*, Trường-Thi, Saigon 1957.

HOÀNG-XUÂN-HÃN, *Danh-từ Khoa-học* (*Toán, Lý, Hóa, Cơ, Thiên-văn*), Trường-Thi, Saigon 1959.

THANH-NGHỊ, *Pháp-Việt tân tự-điển*, Thời-Thế, Saigon 1961.

PHẠM-KHẮC-QUẢNG và LÊ-KHẮC-THIỀN : *Danh - từ Y-học*, Minh-Tân, Paris 1951.

ĐÀO-VĂN-TẬP, *Tự-điển Pháp-Việt*, Vĩnh-Bảo, Saigon 1950.

ĐÀO-VĂN-TẬP, *Tự-điển Việt-Pháp*, Vĩnh-Bảo, Saigon 1950.

ĐÀO-VĂN-TIẾN, *Danh-từ Khoa-học* (*Vạn-vật-học*), Minh-Tân, Paris 1950.

ĐÀO-ĐĂNG-VỸ, *Pháp-Việt tự-điển*, Khai-Trí, Saigon 1955.

ĐÀO-ĐĂNG-VỸ, *Việt-Pháp tân tự-điển*, Khai-Trí, Saigon 1956.

Danh-từ Kỹ-thuật (*Công-chánh, Tập I*), Bộ Quốc - Gia Giáo-Dục, Saigon 1959.

2. *Ngoại-quốc* :

N. CHARLES, *Vocabulaire de Chimie physique et de Chimie nucléaire*, Dunod, Paris 1951.

V. CHARLES, *Dictionnaire atomique*. Hachette, Paris 1960.

R. CORNUBERT, *Dictionnaire chimique, allemand-français*, Dunod, Paris 1962.

R. CORNUBERT, *Dictionnaire chimique anglais-français*. Dunod, Paris 1959.

J. FOUCHIER et M. BILLET, *Chemical Dictionary*, 2nd Ed., Netherlands University Press, Amsterdam 1961.

A. M. PATTERSON, *A French-English Dictionary for Chemists*, 2nd Ed., J. Wiley and Sons, New-York 1954.

A. M. PATTERSON, *A German-English Dictionary for Chemists*, 3rd Ed., J. Wiley and Sons, New-York 1951.

A. and E. ROSE, *The condensed Chemical Dictionary*, 6th Ed., Reinhold Publishing Co., New-York 1961.

E.B. UVAROV et D.R. CHAPMAN, *Dictionnaire des Sciences*, Presses Universitaires de France, Paris 1956.

Larousse du XXè Siècle en 6 Tomes, Larousse, Paris.

Ministry of Education (Japan), *Japanese scientific Terms (Chemistry)*, Nankodo, Tokyo 1959.

III. **Danh-pháp :**

I.U.P.A.C., *Nomenclature of Inorganic Chemistry*, Butterworths Scientific Publications, London 1959.

I.U.P.A.C., *Nomenclature of Organic Chemistry*, Butterworths Scientific Publications, London 1958.

DANH-TỪ HÓA-HỌC

NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT

a.	:	*adjectif*
adv.	:	*adverbe*
f.	:	*nom féminin*
m.	:	*nom masculin*
pl.	:	*pluriel*
préf.	:	*préfixe*
v.	:	*verbe*
Xch.	:	*xem chữ*

CÁCH TRÌNH BÀY

A. Một danh-từ Pháp được dịch bằng một hoặc nhiều danh-từ Việt.

1. Nếu các danh-từ Việt có nghĩa khác nhau, thì theo trường-hợp mà dùng.

   Thí-dụ : **Densité** Mật-độ, tỷ-trọng

2. Nếu danh-từ Việt đều cùng một nghĩa, thì danh-từ nào thông-dụng hơn được ghi trước nhất.

   Thí-dụ : **Fermentation** Sự lên men, phát-diếu

3. Những danh-từ cũ, không sát nghĩa lắm, sẽ đặt trong dấu ngoặc vì có thể bị thời-gian sa-thải.

   Thí-dụ : **Précipité** Trầm-hiện (kết-tủa)

4. Nếu có hai danh-từ khác nhau mà chưa chọn được, thì một trong hai danh-từ sẽ ghi trong dấu móc ; thời-gian sẽ cho biết danh-từ nào đúng nghĩa hơn.

   Thí-dụ : **Barboter** Xủi bóng-bọt [khí khuấy]

B. Danh-từ gốc Nho dùng để dịch một thành-ngữ được sắp xếp theo văn-phạm Việt-Nam, nếu không có gì trở-ngại hoặc lầm-lẫn.

   Thí-dụ : **Analyse chimique** Phân-giải hóa-học, thay vì hóa-học phân-giải

C. Bên cột chữ Pháp, những danh-từ chính không ghi lại và được thay thế trong thí-dụ bằng gạch ngang.

   Thí-dụ : **Abaissement** Sự, độ hạ

   — *du point de fusion* Độ hạ dung-điểm

CÁCH TRA

A. Muốn dịch một danh-từ Pháp gồm nhiều chữ ghép lại, có thể tra một chữ nào của danh-từ ghép cũng được.

Thí-dụ : **Energie nucléaire** :

Có thể kiếm chữ **Energie** hoặc chữ **Nucléaire**

B. Trong trường-hợp một thành-ngữ Pháp, nếu tra chữ đầu không có thì kiếm chữ kế.

Thí-dụ : **Chauffer au bain-marie** :

Tra chữ **Chauffer** ; nếu không có thì kiếm chữ **Bain marie**.

(1 lần) theo danh từ Td: Alcool absolu / danh từ kèm tính từ

tính từ Td Absolu o kèm danh từ. / tĩnh từ o kèm danh từ.

danh từ de - danh từ : Coefficient d'absorption

thành ngữ : En première approximation / danh từ chính.

A

1	**Abaissement,** m.	Sự, độ hạ
2	— *moléculaire*	Độ hạ phân-tử
3	— *du point de congélation*	Độ hạ băng-điểm
4	— *du point de fusion*	Độ hạ dung-điểm
5	— *de la température*	Sự hạ nhiệt-độ
6	**Abaisser,** v.	Hạ, giảm
7	**Abducteur,** a.	Dẫn ra
8	*Tube* —	Ống dẫn ra, ống thoát hơi
9	**Aberration,** f.	Sự quang-sai, thu-sai
10	— *chromatique*	Sắc thu-sai
11	**Abortif,** a.	Làm trụy thai
12	**Abrasif,** m.	Chất mài xát
13	**Absinthe,** f.	Cây khổ-ngải
14	*Essence d'* —	Tinh-dầu khổ-ngải
15	**Absolu,** a.	Tuyệt-đối
16	*Alcool* —	Rượu tuyệt-đối
17	*Echelle* — *e*	Thang tuyệt-đối
18	*Mesure* — *e*	Sự đo tuyệt-đối
19	*Vide* —	Chân-không tuyệt-đối
20	*Zéro* —	Không-độ tuyệt-đối
21	**Absorbant,** a.	Có tính hấp-thu
22	*Pouvoir* —	Năng-lực hấp-thu
23	*Verre* —	Kính hấp-thu

24	**Absorbant,** m.	Chất hấp-thu
25	**Absorber,** v.	Hấp-thu
26	**Absorbeur,** m.	Bình hấp-thu
27	**Absorptiomètre,** m.	Hấp-thu-kế
28	**Absorption,** f.	Sự hấp-thu
29	— *apparente*	Sự hấp-thu biểu-kiến
30	— *moléculaire*	Sự hấp-thu phân-tử
31	— *spécifique*	Sự tỷ hấp-thu
32	*Bande d'* —	Giải hấp-thu
33	*Coefficient d'* —	Hệ-số hấp-thu
34	*Spectre d'* — *ultraviolette*	Quang-phổ hấp-thu tử-ngoại
35	**Absorptivité,** f.	Tính hấp-thu, năng-suất hấp-thu
36	**Accélérateur,** m.	Chất xúc-tiến ; máy gia-tốc
37	**Accélérer,** v.	Thúc-giục, xúc-tiến
38	**Accepteur,** m.	Chất thụ-nhận
39	— *d'électrons*	Chất thụ-nhận điện-tử
40	**Accès,** m.	Đi đến, đi vào
41	*Voie d'* —	Lối đi đến
42	**Accessoire,** a.	Phụ-tùng
43	**Accessoire,** m.	Đồ phụ-tùng
44	**Accolé,** a.	Ghép
45	**Accommodation,** f.	Sự điều-tiết
46	**Accommoder,** v.	Điều-tiết
47	**Accompagner,** v.	Đi theo
48	**Accord,** m.	Sự hòa-hợp
49	*En bon* — *avec*	Hòa-hợp với
50	**Accouplé,** a.	Có cặp
51	**Accouplement,** m.	Sự ghép cặp
52	**Accoupler,** v.	Ghép cặp
53	**Accroissement,** m.	Sự tăng-gia

54	— *du point d'ébullition*	Sự tăng-gia phi-điểm
55	**Accroître**, v.	Tăng-gia
56	**Accumulateur**, m.	Bình chứa, bình acu (ắc-quy)
57	**Accumuler**, v.	Dồn chứa tích lũy.
58	**Acétal**, m.	Acetal
59	**Acétaldéhyde**, m.	Acetaldehid
60	**Acétalisation**, f.	Sự acetal-hóa
61	**Acétaliser**, v.	Acetal-hóa
62	**Acétamide**, m.	Acetamid
63	**Acétanilide**, m.	Acetanilid
64	**Acétate**, m.	Acetat
65	**Acétique**, a.	Acetic
66	*Acide* —	Acid acetic
67	**Acétol**, m.	Acetol
68	**Acétolyse**, f.	Sự acetic-giải
69	**Acétone**, f.	Aceton
70	**Acétophénone**, f.	Acetophenon
71	**Acétoxime**, f.	Acetoxim
72	**Acétoxy**, m.	Acetoxi
73	**Acétoxyle**, m.	Acetoxil
74	**Acétylation**, f.	Sự acetil-hóa
75	**Acétyle**, m.	Acetil
76	*Indice d'* —	Chỉ-số acetil
77	**Acétylène**, m.	Acetilen
78	**Acétyler**, v.	Acetil-hóa
79	**Acétylsalicylique**, a.	Acetilsalicilic
80	*Acide* —	Acid acetilsalicilic
81	**Acetylure**, m.	Acetilur
82	— *d'argent*	Acetilur bạc
83	— *de cuivre*	Acetilur đồng
84	**Achromatique**, a.	Tiêu-sắc-hóa

85	**Achromatisation**, f.	Sự tiêu-sắc-hóa
86	**Achromatiser**, v.	Tiêu-sắc-hóa
87	**Achromatisme**, m.	Tính tiêu-sắc
88	**Achromique**, a.	Vô sắc
89	**Acide**, a.	Acid
90	— *au tournesol*	Có phản-ứng acid với thảo-lam
91	*Hydrogène* —	Hidrogen acid
92	*Propriété* —	Tính-chất acid
93	*Sel* —	Muối acid, diêm acid
94	**Acide**, m.	Acid
95	— *aminé*	Acid amin
96	— *aromatique*	Acid thơm
97	— *biliaire*	Acid mật
98	— *gras*	Acid béo
99	— *minéral*	Acid vô-cơ
100	— *organique*	Acid hữu-cơ
101	— *résineux*	Acid tùng-chỉ
102	— *terreux*	Acid thổ
103	*Anhydride d'* —	Anhidrid acid
104	*Chlorure d'* —	Clorur acid
105	*Indice d'* —	Chỉ-số acid
106	**Acidification**, f.	Sự acid-hóa
107	**Acidifier**, v.	Acid-hóa
108	**Acidimétrie**, f.	Sự định-phân acid
109	**Acidimétrique**, a.	Thuộc về phép định-phân acid
110	**Acidité**, f.	Tính acid, độ acid
111	— *fixe*	Độ acid cố-định
112	**Acidolyse**, f.	Sự acid-giải
113	**Aciduler**, v.	Làm hơi chua
114	**Acier**, m.	Thép

Acylium

115	— *au chrome*	Thép crom
116	— *au cobalt*	Thép cobalt
117	— *fondu*	Thép đúc
118	— *inoxydable*	Thép không sét, không rỉ
119	— *au nickel*	Thép nickel
120	— *spécial*	Thép đặc-biệt
121	**Aciéré**, a.	Có tính thép, có chứa thép, hóa thép
122	**Acoustique**, a.	Thuộc về âm-học
123	**Acoustique**, f.	Âm-học
124	**Acroléine**, f.	Acrolein
125	**Actif**, a.	Hoạt-động, có tác-dụng
126	*Charbon* —	Than hoạt-động
127	*Optiquement* —	Có tính triền-quang
128	*Radio* —	Có tính phóng-xạ
129	**Actinique**, a.	Có tính hóa-quang
130	**Actinium**, m.	Actinium
131	**Action**, f.	Sự tác-dụng
132	*Loi d' — de masse*	Định-luật tác-dụng khối-lượng
133	**Activateur**, m.	Chất tăng-hoạt, chất kích-động
134	**Activation**, f.	Sự tăng-hoạt, kích-động
135	*Energie d'* —	Tăng-hoạt-năng
136	**Activé**, a.	Tăng-hoạt, kích-động
137	*Molécule — e*	Phân-tử tăng-hoạt
138	**Activer**, v.	Tăng-hoạt, kích-động
139	**Activité**, f.	Sự hoạt-động ; hoạt-tính
140	— *ionique*	Sự hoạt-động của ion
141	— *optique*	Tính triền-quang
142	— *spécifique*	Sự tỷ hoạt-động
143	**Acyclique**, a.	Không vòng phi hoàn

144 *Composé —* Hợp chất không vòng
145 **Acylation**, f. Sự acil-hóa
146 **Acyle**, m. Acil
147 **Acyler**, v. Acil-hóa
148 **Adaptateur**, m. Ống tra
149 **Adapter**, v. Tra vào, điều-hợp, thích-ứng
150 **Adapteur**, a. Điều-hợp, thích-ứng
151 **Additif**, a. Thêm vào, cộng vào
152 *Propriété additive* Tính cộng
153 **Addition**, f. Sự cộng
154 *Composé d' —* Hợp-chất cộng
155 *Réaction d' —* Phản-ứng cộng
156 **Additionner**, v. Cộng, gia thêm
157 **Adduction**, f. Sự dẫn đến
158 *— d'eau* Sự dẫn nước đến
159 **Adducteur**, a. Dẫn đến
160 *Tube —* Ống dẫn đến
161 **Adhérence**, f. Sự bám vào, dính vào
162 **Adhérent**, a. Bám vào, dính vào
163 **Adhérer**, v. Bám vào, dính vào
164 **Adhésif**, a. Dính, bám
165 **Adhésion**, f. Sức bám vào, sức dính vào
166 *— moléculaire* Sức dính phân-tử
167 **Adiabatique**, a. Đoạn-nhiệt
168 *Equilibre —* Sự cân-bằng đoạn-nhiệt
169 *Potentiel —* Thế đoạn-nhiệt
170 *Transformation —* Sự biến-đổi đoạn-nhiệt.
171 **Adiathermique**, a. Ngữ-nhiệt
172 **Adipique**, a. Adipic
173 *Acide —* Acid adipic

174 **Adjacent**, a. — Kề, cận
175 *Groupement —* — Nhóm kề
176 **Adjuvant**, m. — Tá-phẩm
177 **Admettre**, v. — Hấp-nạp, thu-nạp, thừa-nhận
178 **Admission**, f. — Sự hấp-nạp, thu-nạp, thừa-nhận
179 *— d'air* — Sự hấp-nạp không-khí
180 *— d'un fluide* — Sự hấp-nạp một lưu-chất
181 *— de vapeur* — Sự hấp-nạp hơi
182 *Tuyau d' —* — Ống hấp-nạp
183 **Adoucir**, v. — Làm dịu, làm ròng
184 *— l'acier* — Làm ròng thép
185 *— l'eau* — Làm dịu nước
186 *— une surface* — Làm bằng mặt
187 **Adoucissement**, m. — Sự làm dịu
188 *— de l'eau* — Sự làm dịu nước
189 **Adrénaline**, m. — Adrenalin
190 **Adsorbabilité**, f. — Tính, độ ngoại-hấp
191 **Adsorbable**, a. — Có thể bị ngoại-hấp
192 **Adsorbant**, m. — Chất ngoại-hấp
193 **Adsorber**, v. — Ngoại-hấp
194 **Adsorption**, f. — Sự ngoại-hấp
195 **Adultérant**, m. — Chất ngụy-tạo
196 **Adultération**, f. — Sự ngụy-tạo
197 **Adultérer**, v. — Làm giả, ngụy-tạo
198 **Aération**, f. — Sự thông-khí
199 **Aéré**, a. — Thông-khí
200 **Aérer**, v. — Thông-khí
201 **Aérobie**, a. — Nhờ khí, cần khí
202 **Aérolithe**, m. — Vẫn-thạch
203 *— de fer* — Vẫn-thạch sắt

204	**Aéromètre**, m.	Khi-kế
205	**Aérosol**, m.	Aerosol
206	**Aérostat**, m.	Khí-cầu
207	**Affaiblir**, v.	Làm yếu bớt
208	**Affaiblissement**, m.	Sự giảm
209	**Affaiblisseur**, m.	Chất làm yếu, chất giảm
210	**Affinité**, f.	Thân-lực, ái-lực
211	— *chimique*	Thân-lực hóa-học
212	— *électronique*	Thân-lực điện-tử
213	**Affirmation**, f.	Sự xác-nhận
214	**Agar-agar**, m.	Xu-xoa, thạch, agar-agar
215	**Agate**, f.	Mã-não
216	**Agent**, m.	Tác-nhân
217	— *émulsionnant*	Tác-nhân nhũ-tương-hóa
218	— *de stabilisation*	Tác-nhân an-định
219	— *tensioactif*	Tác-nhân trương-hoạt
220	— *de transformation*	Tác-nhân biến-đổi
221	**Agglomérat**, m.	Kết-khối
222	**Agglomération**, f.	Sự kết-tụ, đóng-khối, kết-khối
223	**Agglomérer**, v.	Kết-tụ, đóng-khối, kết-khối, tích-tụ
224	**Agir**, v.	Động-tác, tác-dụng
225	**Agitateur**, m.	Đũa quậy, đũa khuấy
226	**Agitation**, f.	Sự khuấy, khuấy-động, náo-động
227	— *moléculaire*	Sự náo-động phân-tử
228	**Agiter**, v.	Lắc, khuấy
229	— *à la main*	Lắc bằng tay
230	— *mécaniquement*	Lắc bằng máy
231	**Agrandir**, v.	Phóng-đại
232	**Agrandissement**, m.	Sự phóng-đại

233	**Agrégat**, m.	Tập-hợp
234	**Agressif**, a.	Công-kích, xâm-chiếm, xâm-lược
235	**Agressivité**, f.	Sự công-kích, xâm-lược
236	**Aigre**, a.	Chua
237	**Aigrelet**, a.	Hơi chua
238	**Aigu**, a.	Cao, nhọn, thanh (âm)
239	*Angle —*	Góc nhọn
240	**Aiguille**, f.	Kim
241	*— aimantée*	Kim chỉ nam
242	*Cristalliser en —*	Kết-tinh hình kim
243	**Ail**, f.	Tỏi
244	*Essence d' —*	Tinh-dầu tỏi
245	**Aimant**, m.	Nam-châm
246	*— en fer à cheval*	Nam-châm hình móng ngựa
247	*— naturel*	Nam-châm thiên-nhiên, từ-thạch
248	*— permanent*	Nam-châm vĩnh-cửu
249	**Aimantation**, f.	Sự nam-châm-hóa, từ-hóa
250	*— permanente*	Sự nam-châm-hóa vĩnh-cửu, từ-hóa vĩnh-cửu
251	*Coefficient d' —*	Hệ-số nam-châm-hóa
252	**Aimanté**, a.	Có tính nam-châm, có từ-tính
253	**Aimanter**, v.	Nam-châm-hóa, từ-hóa
254	**Air**, m.	Không-khí
255	*— comprimé*	Không-khí ép, nén
256	*— liquide*	Không-khí lỏng
257	*Agiter à l' —*	Lắc trong không-khí
258	*A l'abri de l' —*	Tránh không-khí,
259	*Altérable à l' —*	Dễ hư trong không-khí
260	*Bain d' —*	Tắm không-khí, tắm khí

261	*Chauffer au bain d' —*	Nấu tắm khí
262	*Courant d' —*	Luồng gió
263	*Exposer à l' —*	Bày ra trong không-khí, phơi trong không-khí
264	*Faire rentrer l' —*	Cho không-khí vào
265	*Gaz à l' —*	Khí than khô
266	*Refroidir à l' —*	Làm nguội trong không-khí
267	*Sécher à l' —*	Làm khô trong không-khí, phơi khô trong không-khí
268	**Ajouter**, v.	Thêm
269	**Ajustement**, m.	Sự hiệu-chính
270	**Ajuster**, v.	Hiệu-chính
271	**Alambic**, m.	Nồi chưng, nồi cất
272	**Alanine**, f.	Alanin
273	**Albâtre**, m.	Ngọc-thạch trắng
274	**Albuminate**, m.	Albuminat
275	**Albumine**, f.	Albumin
276	*Tannate d' —*	Tannat albumin
277	**Albuminoïde**, m.	Albuminoid
278	**Albuminomètre**, m.	Albumin-kế
279	**Albumose**, m.	Albumoz
280	**Alcali**, m.	Chất kiềm, alcali
281	*— caustique*	Chất kiềm ăn da
282	*— fixe*	Chất kiềm cố-định, chất cố-kiềm
283	**Alcalimétrie**, f.	Sự định-lượng chất kiềm
284	**Alcalin**, a.	Thuộc về kiềm, có tính kiềm
285	*Métal —*	Kim-loại kiềm
286	*Réaction — e*	Phản-ứng kiềm
287	**Alcalinisation**, f.	Sự kiềm-hóa
288	**Alcaliniser**, v.	Kiềm-hóa, kiềm-tính-hóa
289	**Alcalinité**, f.	Độ kiềm, tính kiềm

290	**Alcalino-terreux**, a.	Thuộc về kiềm-thổ
291	*Métaux* —	Kim-loại kiềm-thổ
292	**Alcalino-terreux**, m.	Chất kiềm-thổ
293	**Alcaloïde**, m.	Alcaloid
294	**Alcane**, m.	Alcan
295	**Alcène**, m.	Alcen
296	**Alchimie**, f.	Thuật luyện-kim, thuật luyện-đơn
297	**Alcool**, m.	Rượu, alcol, tửu-tinh
298	— *absolu*	Rượu tuyệt-đối
299	— *bon goût*	Rượu tinh-vị
300	— *à brûler*	Rượu đốt
301	— *camphré*	Rượu chương-não, rượu chồi
302	— *dénaturé*	Rượu biến-tính
303	— *dilué*	Rượu pha loãng
304	— *éthylique*	Rượu etil
305	— *de menthe*	Rượu bạc-hà
306	**Alcoolase**, f.	Alcolaz
307	**Alcoolate**, m.	Alcolat
308	**Alcoolique**, a.	Thuộc về rượu, có rượu, có tính rượu
309	*Degré* —	Độ rượu
310	*Fermentation* —	Sự lên men rượu
311	*Milieu* —	Môi-trường rượu
312	*Solution* —	Dung-dịch rượu
313	**Alcoolyse**, f.	Rượu-giải, alcol-giải
314	**Alcoomètre**, m.	Alcol-kế, tửu-tinh-kế
315	**Alcoométrie**, f.	Phép đo rượu, phép đo alcol
316	**Alcoxy**, m.	Alcoxi
317	**Alcoxyler**, v.	Alcoxi-hóa
318	**Alcoylation**, f.	Sự alkil-hóa

319	**Alcoyle**, m.	*Xch.* Alkyle
320	*Sulfure d'* —	Sulfur alkil
321	**Alcoyler**, v.	Alkil-hóa
322	**Alcyne**, m.	Alcin
323	**Aldéhyde**, m.	Aldehid
324	**Aldo**, préf.	Aldo
325	**Aldohexose**, m.	Aldohexoz
326	**Aldol**, m.	Aldol
327	**Aldolisation**, f.	Sự aldol-hóa
328	**Aldoliser**, v.	Aldol-hóa
329	**Aldose**, m.	Aldoz
330	**Aldoxime**, f.	Aldoxim
331	**Alicyclique**, a.	Chi-vòng, chi-hoàn
332	*Composé* —	Hợp-chất chi-vòng
333	**Aliphatique**, a.	Chi-phương
334	**Aliquote**, a.	Ước-phân
335	*Partie* —	Phần ước-phân
336	**Alkyle**, m.	Alkil
337	**Allène**, m.	Alen
338	**Alliacé**, a.	Thuộc về tỏi
339	**Alliage**, m.	Hợp-kim
340	**Allier**, v.	Liên-hợp
341	**Allo**, préf.	Alo
342	**Allonge**, f.	Ống tiếp-nối
343	**Allotropie**, f.	Tính thù-hình
344	**Allotropique**, a.	Thù-hình
345	**Allumer**, v.	Đốt, thắp
346	**Alluvion**, f.	Đất phù-sa
347	**Alluvionnaire**, a.	Thuộc về đất phù-sa
348	**Allyle**, m.	Alil

349	**Alpha**, m.	Alpha
350	**Altérable**, a.	Dễ hư
351	— *à l'air*	Dễ hư trong không-khí
352	**Altération**, f.	Sự biến-tính, hư
353	**Altérer**, v.	Làm biến-tính, hư
354	**Alternance**, f.	Sự luân-phiên, bán-kỳ
355	**Alternateur**, m.	Máy dao-điện
356	**Alterner**, v.	Thay phiên, luân-phiên
357	**Aluminate**, m.	Aluminat
358	**Alumine**, f.	Alumin, oxid aluminium, oxid nhôm
359	**Aluminium**, m.	Nhôm, aluminium
360	**Aluminifère**, a.	Có chứa nhôm
361	**Aluminothermie**, f.	Phép nhôm-nhiệt
362	**Aluminothermique**, a.	Thuộc về phép nhôm-nhiệt
363	**Alun**, m.	Phèn
364	— *ammoniacal*	Phèn ammonium
365	— *calciné*	Phèn phi
366	— *de chrome*	Phèn crom
367	— *de fer*	Phèn sắt
368	— *ordinaire*	Phèn thường
369	— *de potassium*	Phèn kalium
370	**Alunifère**, a.	Có phèn, có chứa phèn
371	**Amalgamation**, f.	Sự hống-hợp-hóa
372	**Amalgame**, m.	Hống-hợp
373	**Amalgamer**, v.	Hống-hợp-hóa
374	**Amande**, f.	Hạnh-nhân
375	— *s amères*	Khổ hạnh-nhân
376	— *s douces*	Cam hạnh-nhân
377	*Essence d' — s amères*	Tinh-dầu khổ hạnh-nhân

378	**Amas**, m.	Đống
379	**Ambiant**, a.	Ở xung-quanh
380	*Température — e*	Nhiệt-độ xung-quanh
381	**Ambre**, m.	Hổ-phách
382	*— blanc*	Kinh-não-du
383	*— gris*	Long-diên-hương
384	*— rouge*	Huyết-phách
385	**Amener**, v.	Dẫn đến
386	*— le courant*	Dẫn điện đến
387	*— à 1 litre*	Thêm cho đúng 1 lít
388	**Amer**, a.	Đắng
389	*Principe —*	Yếu-tố đắng
390	**Américium**, m.	Americium
391	**Améthyste**, m.	Tử-thạch
392	**Amiante**, m.	Thạch-miên
393	*— platiné*	Thạch-miên bọc bạch-kim
394	*Floches d' —*	Chùm thạch-miên
395	*Papier d' —*	Giấy thạch-miên
396	*Plaque d' —*	Tấm thạch-miên
397	*Toile d' —*	Lưới thạch-miên
398	**Amide**, m.	Amid
399	**Amidon**, m.	Tinh-bột
400	*— de riz*	Tinh-bột gạo
401	*Empois d' —*	Hồ tinh-bột
402	**Amidure**, m.	Amidur
403	**Amination**, f.	Sự amin-hóa
404	**Amine**, f.	Amin
405	**Aminer**, v.	Amin-hóa
406	**Amino**, préf.	Amino
407	**Ammine**, f.	Ammin

408	**Ammoniac**, m.	Ammoniac
409	**Ammoniacal**, a.	Có ammoniac, có tính ammoniac
410	**Ammoniaque**, f.	Dung-dịch ammoniac
411	**Ammonium**, m.	Ammonium
412	**Ammonolyse**, f.	Ammoniac-giải
413	**Amollissement**, m.	Sự làm mềm
414	**Amoncellement**, m.	Sự chất thành đống
415	**Amorçage**, m.	Sự khơi-mào
416	**Amorcer**, v.	Khơi-mào
417	— *une cristallisation*	Khơi-mào sự kết-tinh
418	— *une réaction*	Khơi-mào phản-ứng
419	**Amorphe**, a.	Vô-định-hình
420	**Amortir**, v.	Làm nhẹ bớt, làm yếu đi, làm tắt dần
421	**Amortissement**, m.	Sự làm nhẹ bớt, làm yếu đi, làm tắt dần
422	**Ampérage**, m.	Độ ampère
423	**Ampère**, m.	Ampère
424	**Ampère-heure**, m.	Ampère-giờ
425	**Ampèremètre**, m.	Ampère-kế
426	**Ampère-tour**, m.	Ampère-vòng
427	**Amphotère**, a.	Lưỡng-tính
428	**Amphotère**, m.	Chất lưỡng-tính
429	**Amplitude**, f.	Biên-độ
430	**Ampoule**, f.	Ống bầu, bóng
431	— *à brome*	Ống bầu brom
432	— *à décanter*	Ống bầu để lóng
433	**Amylacé**, a.	Có bột
434	*Substance — e*	Chất có bột
435	**Amylase**, f.	Amilaz

436	**Amyle**, m.	Amil
437	**Amylique**, a.	Thuộc về amil
438	*Alcool* —	Rượu amil, alcol amil
439	**Anaérobie**, a.	Kỵ không-khí, kỵ-khí
440	*Fermentation* —	Sự lên men kỵ-khí, kỵ-khí phát-diếu
441	**Analgésique**, a.	Làm tê
442	**Analgésique**, m.	Thuốc tê
443	**Analogie**, f.	Sự tương-tự
444	**Analogue**, a.	Tương-tự
445	**Analyse**, f.	Sự, phép phân-giải
446	— *chimique*	Sự, phép phân-giải hóa-học
447	— *colorimétrique*	Sự, phép phân-giải tỉ-sắc
448	— *cristalline*	Sự, phép phân-giải tinh-thể
449	— *élémentaire*	Sự, phép phân-giải nguyên-tố
450	— *fonctionnelle*	Sự, phép phân-giải định-chức
451	— *gravimétrique*	Sự, phép phân-giải trọng-lượng
452	— *immédiate*	Sự, phép phân-giải tính-chất
453	— *polarimétrique*	Sự, phép phân-giải triền-quang
454	— *pondérale*	Sự, phép phân-giải trọng-lượng
455	— *qualitative*	Sự, phép phân-giải định-tính
456	— *quantitative*	Sự, phép phân-giải định-lượng
457	— *spectrale*	Sự, phép phân-giải quang-phổ
458	— *thermique*	Nhiệt-phân-giải
459	— *volumétrique*	Sự, phép phân-giải dung-tích
460	**Analyser**, v.	Phân-giải
461	**Analyseur**, a.	Phân-giải
462	**Analyseur**, m.	Máy phân-giải
463	**Analyste**, m.	Nhà phân-giải-học
464	**Analytique**, a.	Thuộc về phân-giải
465	*Chimie* —	Hóa-học phân-giải

466	**Anaphorèse**, f.	Dương-cực vịnh-động
467	**Anesthésique**, a.	Làm tê, làm mê
468	**Anesthésique**, m.	Thuốc tê, thuốc mê
469	**Angle**, m.	Góc
470	**Angström**, m.	Angström
471	**Angulaire**, a.	Thuộc về góc
472	**Anhydre**, a.	Không nước, khan nước
473	**Anhydride**, m.	Anhidrid
474	— *d'acide*	Anhidrid acid
475	— *de base*	Anhidrid baz
476	**Anhydriser** (s'), v.	(Tự) Anhidrid-hóa
477	**Aniline**, f.	Anilin
478	*Jaune d'* —	Phẩm vàng anilin
479	**Animal**, a.	Thuộc về động-vật, thuộc về thú-vật
480	*Chaleur — e*	Thân-nhiệt
481	*Charbon* —	Than xương, than động-vật
482	**Anion**, m.	Anion
483	**Anis**, m.	Đại-hồi-hương, đại-hồi
484	*Essence d'* —	Tinh-dầu đại-hồi-hương
485	**Anisotrope**, a.	Dị-phương
486	**Anisotropie**, f.	Sự dị-phương
487	**Anneau**, m.	Vòng, khoen
488	— *de Newton*	Vòng Newton
489	**Annexe**, a.	Phụ-thuộc
490	**Anode**, f.	Dương-cực, anod
491	**Anodique**, a.	Thuộc về dương-cực, thuộc về anod
492	*Oxydation* —	Sự oxid-hóa dương-cực
493	**Anomalie**, f.	Sự bất-thường
494	**Anormal**, a.	Bất-thường

495 *Réaction — e* Phản-ứng bất-thường
496 **Antagonisme**, m. Sự đối-kháng
497 **Antagoniste**, a. Đối-kháng
498 **Antenne**, f. Dây trời, anten
499 **Anti**, a. Kháng, phản, đối, trừ, nghịch anti,
500 **Antiacide**, m. Kháng acid
501 **Antialcalin**, m. Kháng-kiềm
502 **Antibiotique**, a. Kháng-sinh (trụ-sinh)
503 **Antibiotique**, m. Thuốc kháng-sinh (trụ-sinh)
504 **Anticancéreux**, a. Trị, kháng ung-thư
505 **Anticatalyseur**, m. Chất kháng xúc-tác
506 **Anticathode**, f. Anticatod, đối âm-cực
507 **Anticipation**, f. Sự dự-liệu
508 **Anticiper**, v. Dự-liệu, làm trước, nói trước
509 **Anticorps**, m. Kháng-thể
510 **Anticryptogamique**, a. Trừ loại ẩn-hoa
511 **Antidétonant**, m. Chất ngừa nổ
512 **Antidiphtérique**, a. Trị bệnh bạch-hầu
513 **Antidote**, m. Thuốc giải-độc, trừ độc
514 **Antiémétique**, a. Trị mửa
515 **Antienzyme**, f. Chất kháng men, chất kháng-diếu, antienzim
516 **Antifébrile**, a. Giải-nhiệt
517 **Antiferment**, m. Chất kháng men, trừ men
518 **Antifriction**, m. Hợp-kim đỡ xát
519 **Antigel**, a. Ngừa đông
520 **Antigel**, m. Chất ngừa đông, antigel
521 **Antigène**, a. Kháng-thể nguyên, sinh kháng-thể
522 **Antigène**, m. Chất kháng-nguyên

523	**Antihalo**, a.	Tránh quầng sáng
524	**Antihémorragique**, a.	Cầm máu, chỉ-huyết
525	**Antihistaminique**, a.	Kháng histamin
526	**Antimicrobien**, a.	Sát vi-trùng
527	**Antimoine**, m.	Antimon
528	**Antimoniate**, m.	Antimoniat
529	**Antimonié**, a.	Có antimon
530	**Antimonifère**, a,	Có antimon, có chứa antimon
531	**Antimoniure**, m.	Antimoniur
532	**Antimousse**, m.	Trừ bọt
533	**Antineutron**, m.	Antineutron, đối-neutron, đối-trung-hòa-tử
534	**Antioxydant**, m.	Chất kháng oxid-hóa
535	**Antioxygène**, a.	Kháng oxigen
536	**Antioxygène**, m.	Chất kháng oxigen
537	**Antipaludique**, m.	Thuốc trị rét, trị ngã nước
538	**Antipode**, m.	Chất đối-túc
539	— *optique*	Chất đối-túc triền-quang
540	**Antiproton**, m,	Antiproton, đối-proton
541	**Antipyrétique**, a.	Giải-nhiệt
542	**Antipyrine**, f.	Thuốc giải-nhiệt
543	**Antirachitique**, a.	Trị, chữa chứng còi
544	**Antirouille**, a.	Ngừa sét, ngừa rỉ
545	**Antirouille**, m.	Chất ngừa sét, ngừa rỉ
546	**Antiseptique**, a.	Sát-trùng, sát-khuẩn
547	**Antiseptique**, m.	Thuốc, chất sát-trùng
548	**Antiseptiser**, v.	Sát, trừ, diệt trùng
549	**Antisérum**, m.	Kháng huyết-tinh
550	**Antispasmodique**, a.	Trấn-kinh
551	**Antispasmodique**, m.	Thuốc trấn-kinh

552	**Antisymétrique**, a.	Phản đối-xứng, nghịch-đối
553	*Vibration —*	Sự rung-động phản đối-xứng
554	**Antithermique**, a.	Giải-nhiệt
555	**Antithermique**, m.	Thuốc giải-nhiệt
556	**Antitoxine**, f.	Chất kháng-độc, kháng-độc-tố
557	**Antitoxique**, a.	Kháng-độc
558	**Antituberculeux**, a.	Ngừa, phòng, trừ, trị lao
559	**Appareil**, m.	Máy
560	*— automatique*	Máy tự-động
561	*— de contrôle*	Máy kiểm-soát
562	*— enregistreur*	Máy ghi
563	*— de lecture*	Máy đọc
564	*— de mesure*	Máy đo
565	*— récepteur*	Máy thu
566	*— tout en verre*	Máy toàn bằng thủy-tinh
567	**Appareillage**, m.	Dụng-cụ
568	*— de laboratoire*	Dụng-cụ phòng thí-nghiệm
569	**Apparence**, f.	Bề ngoài
570	**Apparent**, a.	Biểu-kiến, biểu-diện, biểu-lộ, thuộc về bề ngoài
571	*Coefficient d'absorption — e*	Hệ-số hấp-thu biểu-kiến
572	*Coefficient de dilatation — e*	Hệ-số nở biểu-kiến
573	*Degré —*	Độ biểu-kiến
574	**Apparié**, a.	Kết đôi
575	*Electron —*	Điện-tử kết đôi
576	**Apparier**, v.	Kết đôi
577	**Appauvrir**, v.	Làm nghèo, làm hiếm
578	**Appauvrissement**, m.	Sự làm nghèo, làm hiếm
579	**Application**, f.	Sự ứng-dụng, áp-dụng, áp vào

580	**Appliqué**, a.	Áp-dụng, ứng-dụng, áp vào
581	*Chimie — e*	Hóa-học ứng-dụng
582	**Appliquer**, v.	Áp vào, áp-dụng, ứng-dụng
583	**Apport**, m.	Sự đem đến, mang đến
584	**Apprécier**, v.	Đánh-giá, xét-định
585	**Apprêt**, m.	Chất gia
586	**Apprêter (des tissus)**, v.	Hồ (vải)
587	**Approche**, f.	Sự đến gần
588	*A l'— du catalyseur*	Khi gần chất xúc-tác
589	**Approché**, a.	Cận, gần đúng
590	*Résultat —*	Kết-quả gần đúng
591	*Valeur — e par défaut*	Trị-số hơi thiếu
592	*Valeur — e par excès*	Trị-số hơi thừa
593	**Approcher**, v.	Gần, đem lại gần
594	**Approximatif**, a.	Gần đúng, ước-chừng
595	**Approximation**, f.	Sự ước-chừng, phỏng-chừng, gần đúng
596	*En première —*	Đại-khái, phỏng-độ
597	**Approximativement**, adv.	Ước-chừng, đại-khái
598	**Appui**, m.	Dựa, tựa
599	*Point d' —*	Điểm tựa
600	**Aqueux**, a.	Thuộc về nước
601	*Solution aqueuse*	Dung-dịch nước
602	**Arachide**, f.	Đậu-phọng, lạc
603	*Huile d' —*	Dầu phọng, dầu lạc
604	**Arborescence**, f.	Tính kiểu-mộc
605	**Arborescent**, a.	Kiểu-mộc
606	**Arc**, m.	Hồ-quang
607	*— électrique*	Hồ-quang điện
608	**Arc-en-ciel**, m.	Mống trời, cầu vồng

609	**Ardoise**, f.	Bản-thạch
610	**Aréomètre**, m.	Phù-kế
611	— *Baumé*	Phù-kế Baumé
612	**Arête**, f.	Cạnh
613	**Argent**, m.	Bạc
614	— *colloïdal*	Bạc giao-trạng
615	**Argentan**, m.	Argentan
616	**Argenté**, a.	Mạ bạc, tráng bạc
617	**Argenter**, v.	Mạ bạc, tráng bạc
618	**Argentifère**, a.	Có bạc, có chứa bạc
619	**Argenture**, f.	Sự, thuật mạ bạc
620	**Argile**, f.	Đất sét
621	**Argileux**, a.	Thuộc về đất sét
622	**Argon**, m.	Argon
~~623~~	~~**Argument**, m.~~	~~Lý lẽ~~
624	**Armature**, f.	Cốt
625	**Armoise**, f.	Ngải-cứu
626	*Essence d'* —	Tinh-dầu ngải-cứu
627	**Aromatique**, a.	Thơm
628	*Noyau* —	Nhân thơm, hạch thơm
629	**Aromatisation**, f.	Sự làm cho thơm
630	**Aromatiser**, v.	Làm cho thơm
631	**Arrangement**, m.	Sự xếp-đặt, chỉnh-hợp
632	— *atomique*	Sự xếp-đặt nguyên-tử
633	— *moléculaire*	Sự xếp-đặt phân-tử
634	**Arrêt**, m.	Sự ngưng
635	**Arrêter**, v.	Ngưng
636	**Arrondir**, v.	Làm tròn
637	**Arroser**, v.	Tưới
638	**Arsenic**, m.	Arsen, thạch-tín

639	— *blanc*	Arsen trắng, thạch-tín trắng
640	**Arsénié**, a.	Có arsen, có thạch-tín
641	**Arsénifère**, a.	Có arsen, có chứa arsen, có thạch-tín
642	**Artifice**, m.	Mẹo, kế
643	**Artificiel**, a.	Nhân-tạo
644	*Radioactivité — le*	Sự phóng-xạ nhân-tạo
645	*Transmutation — le des éléments*	Sự biến-dịch nguyên-tố nhân-tạo
646	**Arylation**, f.	Sự aril-hóa
647	**Aryle**, m.	Aril
648	**Aryler**, v.	Aril-hóa
649	**Ascendant**, a.	Đi lên, trở lên
650	*Réfrigérant —*	Ống lạnh trở lên
651	**Aseptique**, a.	Vô trùng, vô khuẩn
652	**Asphalte**, m.	Asphalt, chất lịch-thanh
653	**Aspirateur**, m.	Máy hút
654	**Aspiration**, f.	Sự hút
655	**Aspirer**, v.	Hút
656	— *un liquide*	Hút một chất lỏng
657	— *à travers*	Hút xuyên qua
658	**Assemblage**, m.	Sự ghép, ráp, tập-hợp
659	**Assembler**, v.	Ghép, tập-hợp
660	**Assiette**, f.	Đĩa
661	— *poreuse*	Đĩa tế-khổng, châm lỗ
662	**Assigner**, v.	Chỉ-định
663	— *une formule*	Chỉ-định một công-thức
664	**Assimilable**, a.	Có thể bị đồng-hóa
665	**Assimilation**, f.	Sự đồng-hóa, thụ-hóa
666	— *chlorophyllienne*	Sự đồng-hóa diệp-lục

667 **Assimiler**, v. — Đồng-hóa, thụ-hóa
668 **Association**, f. — Sự kết-hợp, liên-hợp
669 — *moléculaire* — Sự kết-hợp phân-tử
670 *Degré d'* — — Độ kết-hợp
671 **Associer**, v. — Kết-hợp, liên-hợp
672 **Astate**, m. — Astat
673 **Astatique**, a. — Vô định-vị
674 **Astigmatique**, a. — Loạn-thị
675 **Astigmatisme**, m. — Sự loạn-thị
676 **Astringent**, a. — Thu-liễm, làm se lại
677 **Asymétrie**, f. — Sự phi đối-xứng
678 — *moléculaire* — Sự phi đối-xứng phân-tử
679 **Asymétrique**, a. — Phi đối-xứng, phi-đối
680 *Carbone* — — Carbon phi đối-xứng, carbon phi-đối
681 *Synthèse* — — Sự tổng-hợp phi-đối
682 **Asymptote**, f. — Tiệm-cận
683 **Asymptotique**, a. — Thuộc về tiệm-cận
684 **Asymptotiquement**, adv. — Một cách tiệm-cận
685 **Asynchrone**, a. — Bất đồng-bộ
686 *Moteur* — — Động-cơ bất đồng-bộ
687 **Atmosphère**, f. ✓ — Khí-quyển, không-khí, atmospher (đơn-vị)
688 **Atmosphérique**, a. — Thuộc về khí-quyển, thuộc về không-khí
689 *Pression* — — Áp-suất không-khí
690 **Atome**, m. — Nguyên-tử
691 — *gramme* — Nguyên-tử gram
692 **Atomicité**, f. — Nguyên-tử số
693 **Atomique**, a. — Thuộc về nguyên-tử
694 *Bombe* — — Bom nguyên-tử

695	*Chaleur* —	Nhiệt nguyên-tử
696	*Désintégration* —	Sự hủy-biến nguyên-tử
697	*Energie* —	Nguyên-tử năng
698	*Hypothèse* —	Giả-thuyết nguyên-tử
699	*Masse* —	Khối-lượng nguyên-tử
700	*Nombre (Numéro)* —	Bậc-số nguyên-tử
701	*Noyau* —	Nhân, hạch nguyên-tử
702	*Poids* —	Trọng-lượng nguyên-tử
703	*Rayon* —	Bán-kính nguyên-tử, quang-tuyến nguyên-tử
704	*Réacteur* —	Máy phản-lục nguyên-tử
705	*Spectre* —	Nguyên-tử phổ
706	*Structure* —	Sự cấu-tạo nguyên-tử
707	*Théorie* —	Thuyết nguyên-tử
708	*Volume* —	Thể-tích nguyên-tử
709	**Atomisation**, f.	Sự vi-thể-hóa
710	**Atomiser**, v.	Vi-thể-hóa
711	**Atomiseur**, m.	Máy vi-thể-hóa
712	**Atomistique**, a.	Thuộc về thuyết nguyên-tử
713	**Atomistique**, f.	Nguyên-tử-học
714	**Attaquable**, a.	Có thể bị tác-kích, bị ăn mòn
715	**Attaque**, f.	Sự tác-kích, ăn mòn
716	— *au carbonate*	Sự tác-kích bằng carbonat
717	— *des métaux*	Sự ăn mòn kim-loại
718	*Point d'* —	Kích-điểm
719	*Vitesse d'* —	Kích-tốc
720	**Attaquer**, v.	Tác-kích, ăn mòn
721	**Attirer**, v.	Hấp-dẫn, thu-hút
722	**Attraction**, f.	Sự hấp-dẫn, thu-hút
723	— *électronique*	Sự hút điện-tử, hút électron

724	**Attribuer**, v.	Cấp cho, cấp, cho
725	**Attribution**, f.	Sự cấp cho, cấp
726	**Augmentation**, f.	Sự thêm lên, tăng thêm
727	**Aurifère**, a.	Có vàng, có chứa vàng
728	**Authentique**, a.	Đích thật, chính thật, chính-xác
729	*Echantillon* —	Mẫu chính-xác
730	**Auto**, préf.	Auto, tự
731	**Autocatalyse**, f.	Tự xúc-tác
732	**Autoclave**, m.	Nồi hầm kín
733	**Autoenregistreur**, a.	Tự-ký, tự-ghi
734	**Autofermentation**, f.	Tự lên men
735	**Autogène**, a.	Tự-sinh
736	*Soudure* —	Hàn tự-sinh, hàn xì
737	**Autolyse**, f.	Tự phân-giải
738	**Automatique**, a.	Tự-động
739	*Alimentation* —	Sự cung-cấp tự-động
740	*Arrêt* —	Sự ngưng tự-động
741	*Balance* —	Cân tự-động
742	*Commande* —	Sự điều-khiển tự-động
743	*Fermeture* —	Sự đóng tự-động
744	*Réglage* —	Sự điều-chỉnh tự-động
745	**Autorégulation**, f.	Sự tự tiết-chế, tự làm đều
746	**Autoxydation**, f.	Sự tự oxid-hóa
747	**Auxine**, f.	Auxin
748	**Auxochrome**, m.	Nhóm trợ-sắc, auxocrom
749	**Avide**, a.	Thèm
750	— *d'eau*	Thèm nước
751	**Avidité**, f.	Sự, tính thèm
752	**Axe**, m.	Trục
753	— *binaire*	Trục bậc hai

754	— *cristallographique*	Tinh-trục
755	— *longitudinal*	Trục dọc
756	— *optique*	Quang-trục
757	— *principal*	Trục chính
758	— *de rotation*	Trục quay
759	— *de symétrie*	Trục đối-xứng
760	— *tranversal*	Trục ngang
761	*Cristal à un* —	Tinh-thể một trục
762	*Système d'* — *s*	Hệ-thống trục
763	*Système d'* — *s rectangulaires*	Hệ-thống trục thẳng góc
764	**Axial**, a.	Thuộc về trục
765	*Groupement* —	Nhóm trục
766	*Liaison* — *e*	Cách nối trục
767	**Axonge**, f.	Mỡ sa
768	**Azéotrope**, m.	Hằng-phị, azeotrop
769	— *négatif*	Hằng-phị âm, azeotrop âm
770	— *positif*	Hằng-phị dương, azeotrop dương
771	**Azéotropique**, a.	Hằng-phị
772	*Mélange* —	Hỗn-hợp hằng-phị
773	**Azimut**, m.	Phương-vị giác
774	**Azimutal**, a.	Phương-vị
775	**Azoïque**, m.	Azoic
776	*Colorant* —	Phẩm nhuộm azoic
777	**Azote**, m.	Đạm-khí, nitrogen
778	— *atmosphérique*	Đạm-khí trời
779	**Azoté**, a.	Có chất đạm, có chất nitrogen
780	*Engrais* —	Phân bón có chất đạm
781	**Azotimètre**, m.	Đạm-khí-kế, nitrogen-kế

B

1	**Bac**, m.	Chậu, thùng
2	**Bactérie**, f.	Vi-khuẩn, vi-trùng
3	**Bactérien**, a.	Thuộc về vi-khuẩn, vi-trùng
4	**Baguette**, f.	Đũa
5	— *de verre*	Đũa thủy-tinh
6	**Bain**, m.	Nước rửa, nước tắm, tắm
7	— *d'air*	Tắm không-khí, tắm khí
8	*Chauffer au — d'air*	Nấu tắm khí
9	— *marie*	Tắm nước, chưng cách-thủy
10	*Chauffer au — marie*	Nấu cách-thủy
11	— *métallique*	Tắm kim-loại
12	*Chauffer au — métallique*	Nấu tắm kim-loại
13	— *de sable*	Tắm cát
14	*Chauffer au — de sable*	Nấu tắm cát
15	— *de vapeur*	Tắm hơi
16	*Chauffer au — de vapeur*	Nấu tắm hơi
17	**Baisser**, v.	Bớt
18	— *une flamme*	Bớt lửa
19	**Bakélite**, f.	Bakelit
20	**Balai**, m.	Cái chổi
21	**Balance**, f.	Cái cân

22	— *de précision*	Cân chính-xác, cân tiểu-ly
23	— *de Roberval*	Cân Roberval
24	— *romaine*	Cân ta, cân La-mã
25	— *de torsion*	Cân giây xoắn
26	*Salle des — s*	Phòng cân
27	**Balayer**, v.	Quét, lùa
28	— *par un courant de gaz*	Lùa bằng một luồng khí
29	**Baleine**, f.	Cá ông (cá kình)
30	*Blanc de —*	Kình-lạp
31	*Huile de —*	Dầu cá ông
32	**Ballon**, m.	Bình-cầu, bầu
33	— *à distiller*	Bình-cầu để cất
34	— *à extraction*	Bình-cầu để trích
35	— *à fond plat*	Bình-cầu đáy bằng
36	— *à fond rond*	Bình-cầu đáy tròn
37	— *à long col*	Bình-cầu cổ dài
38	— *de Würtz*	Bình-cầu Würtz
39	**Banc**, m.	Bàn
40	— *photométrique*	Bàn quang-trắc
41	**Bande**, f.	Giải
42	— *d'absorption*	Giải hấp-thu
43	**Barbiturique**, a.	Barbituric
44	**Barbiturique**, m.	Thuốc loại barbituric
45	**Barbotage**, m.	Sự xủi bóng bọt
46	**Barboter**, v.	Xủi bóng bọt [khí khuấy]
47	*Faire —*	Cho xủi bóng bọt
48	**Barboteur**, m.	Lọ rửa khí
49	**Baril**, m.	Thùng tròn
50	**Baromètre**, m.	Phong-vũ-biểu
51	**Barométrique**, a.	Thuộc về phong-vũ-biểu

52	*Hauteur —*	Độ cao phong-vũ-biểu
53	**Barre**, f.	Thanh
54	**Baryte**, f.	Barit
55	**Baryum**, m.	Barium
56	**Basalte**, m.	Basalt
57	**Base**, f.	Baz
58	*— faible*	Baz yếu
59	*— forte*	Baz mạnh
60	**Baser**, v.	Căn-cứ
61	*Se — sur*	Căn-cứ trên, dựa vào
62	**Basicité**, f.	Độ, tính baz
63	**Basique**, a.	Có tính baz
64	**Battage**, m.	Sự đánh, đập
65	**Battement**, m.	Phách
66	**Batterie**, f.	Bộ, giàn
67	*— tampon*	Bộ độn
68	**Battre**, v.	Đánh, đập
69	**Baume**, m.	Nhựa thơm
70	**Bauxite**, f.	Bauxit
71	**Bec**, m.	Mỏ, đèn
72	*— Bunsen*	Đèn Bunsen
73	*— d'une capsule*	Mỏ chén
74	**Bécher**, m.	Becher
75	**Benjoin**, m.	An-tức-hương, benjoin
76	**Benzaldéhyde**, m.	Benzaldehid
77	**Benzamide**, m.	Benzamid
78	**Benzène**, m.	Benzen
79	**Benzénique**, a.	Thuộc về benzen
80	*Noyau —*	Nhân, hạch benzen
81	*Solution —*	Dung-dịch benzen

82	**Benzidine,** f.	Benzidin
83	**Benzile,** m.	Benzil
84	**Benzine,** f.	*Xch.* Benzène
85	**Benzo,** préf.	Benzo
86	**Benzoate,** m.	Benzoat
87	**Benzoïne,** f.	Benzoin
88	**Benzoïque**	Benzoic
89	*Acide —*	Acid benzoic
90	**Benzophénone,** f.	Benzophenon
91	**Benzoquinone,** f.	Benzoquinon
92	**Benzoylation,** f.	Sự benzoil-hóa
93	**Benzoyle,** m.	Benzoil
94	**Benzoyler,** v.	Benzoil-hóa
95	**Benzyle,** m.	Benzil
96	**Benzylique,** a.	Thuộc về benzil
97	*Alcool —*	Rượu benzil, alcol benzil
98	**Berkelium,** m.	Berkelium
99	**Béryl,** m.	Beril
100	**Béryllium,** m.	Berilium
101	**Bêta,** m.	Beta
102	**Bétaïne,** f.	Betain
103	**Bétel,** m.	Trầu
104	*Essence de —*	Tinh-dầu trầu
105	**Beurre,** m.	Bơ
106	*— d'antimoine*	Bơ antimon
107	**Bi,** préf.	Bi, nhị, hai
108	**Biacétyle,** m.	Biacetil
109	**Biacide,** m.	*Xch.* Diacide
110	**Biaxe,** a.	Lưỡng-trục
111	*Cristal —*	Tinh-thể lưỡng-trục

112	**Bibenzyle**, m.	Bibenzil
113	**Bicarbonate**, m.	Bicarbonat
114	**Bichromate**, m.	Bicromat
115	**Bicyclique** a.	Hai vòng
116	**Bière**, f.	Bia
117	*Levure de —*	Men bia
118	**Bile**, f.	Mật
119	**Biliaire**, a.	Thuộc về mật
120	*Acide —*	Acid mật
121	**Bille**, f.	Hòn đạn
122	*— de verre*	Hòn đạn thủy-tinh
123	**Bimoléculaire**, a.	Lưỡng phân-tử
124	*Réaction —*	Phản-ứng lưỡng phân-tử
125	**Binaire**, a.	Bậc hai, lưỡng-tố
126	*Axe —*	Trục bậc hai
127	*Composé —*	Hợp-chất lưỡng-tố
128	*Système —*	Hệ-thống bậc hai
129	**Binoculaire**, a.	Lưỡng-mục
130	*Microscope —*	Kính hiển-vi lưỡng-mục
131	**Biochimie**, f.	Sinh hóa-học
132	**Biogénèse**, f.	Sinh phát-nguyên
133	**Biologie**, f.	Sinh-vật-học
134	*— pathologique*	Bệnh-lý sinh-học
135	*— physiologique*	Sinh-lý sinh-học
136	**Biose**, m.	Bioz
137	**Bioxyde**, m.	Bioxid
138	**Biosynthèse**, f.	Sinh-tổng-hợp
139	**Biphényle**, m.	Biphenil
140	**Biréfringence**, f.	Tính lưỡng-chiết
141	**Biréfringent**, a.	Lưỡng-chiết

142	**Bis**, préf.	Bis
143	**Bismuth**, m.	Bismut
144	*Ocre de —*	Hoàng-thổ bismut
145	**Bisulfate**, m.	Bisulfat
146	**Bisulfite**, m.	Bisulfit
147	**Bisulfitique**, a.	Thuộc về bisulfit
148	*Combinaison —*	Hợp-chất bisulfit
149	**Bitume**, m.	Lịch-thanh, bitum
150	**Bitumineux**, a.	Có lịch-thanh, có tính-chất lịch-thanh
151	**Biuret**, m.	Biuret
152	**Bivalent**, a.	Hóa-trị hai
153	**Blanc**, a.	Trắng
154	*Phosphore —*	Phosphor trắng
155	**Blanc**, m.	Màu trắng
156	*— de baleine*	Kình-lạp, sáp cá voi
157	*— de zinc*	Phấn kẽm
158	*Chauffer à —*	Nung sáng trắng
159	*Essai à —*	Thử không
160	**Blanchir**, v.	Làm trắng
161	**Blé**, m.	Lúa mì
162	*Huile de —*	Dầu lúa mì
163	**Blende**, f.	Blend
164	**Bleu**, a.	Xanh
165	**Bleu**, m.	Màu xanh
166	*— de méthylène*	Phẩm xanh metilen
167	*— de phénylène*	Phẩm xanh phenilen
168	*— de Prusse*	Phẩm xanh Phổ
169	*— de pyrazole*	Phẩm xanh pirazol
170	*— de Turnbull*	Phẩm xanh Turnbull

171	**Bleuir**, v.	Hóa xanh
172	**Bloc**, m.	Khối
173	— *Maquenne*	Khối Maquenne
174	**Blocage**, m.	Sự chận
175	**Bloquer**, v.	Chận
176	— *une fonction*	Chận một chức
177	**Bobinage**, m.	Sự quấn dây
178	**Bobine**, f.	Cuộn dây
179	— *de Ruhmkorff*	Cuộn dây Ruhmkorff
180	**Bobiner**, v.	Quấn dây
181	**Boeuf**, m.	Bò
182	*Graisse de moelle de —*	Mỡ tủy bò
183	*Huile de pied de —*	Dầu chân bò
184	*Suif de —*	Mỡ bò
185	**Bois**, m.	Gỗ
186	*Huile de —*	Dầu gỗ
187	**Boîte**, f.	Hộp
188	— *de poids*	Hộp quả (trái) cân
189	— *de résistances*	Hộp điện-trở
190	**Bolomètre**, m.	Vi-nhiệt-kế bức xạ kế
191	**Bolométrique**, a.	Thuộc về vi-nhiệt-kế
192	**Bombardement**, m.	Sự bắn phá
193	— *par les neutrons*	Sự bắn phá bằng neutron, bằng trung-hòa-tử
194	**Bombe**, f.	Trái phá, bom
195	— *atomique*	Bom nguyên-tử
196	— *calorimétrique*	Bom đo nhiệt-lượng
197	**Bonbonne**, f.	Cái ché
198	**Borate**, m.	Borat
199	**Borax**, m.	Borax, hàn-the

200 **Bord**, m.	Bờ, cạnh, biên
201 — *d'un spectre*	Biên quang-phổ
202 **Border**, v.	Viền, viền cạnh
203 — *un tube de verre*	Viền cạnh ống thủy-tinh
204 **Bore**, m.	Bor
205 **Borique**, a.	Boric
206 *Acide* —	Acid boric
207 **Borne**, f.	Cực, giới-hạn
208 **Bornéol**, m.	Borneol, băng-phiến
209 **Bornyl**	Bornil
210 **Boucher**, v.	Đậy nút, nút lại, làm nghẹt
211 **Bouchon**, m.	Nút
212 — *de caoutchouc*	Nút cao-su
213 — *à l'émeri*	Nút chai cà
214 — *de liège*	Nút bấc
215 **Boue**, f.	Bùn
216 **Boueux**, a.	Có bùn, thuộc về bùn
217 **Bougie**, f.	Đèn cầy, nến
218 — *filtrante*	Nến lọc
219 *Lampe à cent —s*	Đèn trăm nến
220 **Bouillant**, a.	Sôi, đang sôi
221 **Bouilli**, a.	Đã nấu sôi
222 **Bouillie**, f.	Vật sệt
223 — *claire*	Vật sệt loãng
224 — *épaisse*	Vật sệt đặc
225 **Bouillir**, v.	Sôi
226 *Faire* —	Nấu sôi
227 *Faire — doucement*	Nấu sôi từ từ
228 **Bouillonnement**, m.	Sự sôi sùng-sục
229 **Bouillonner**, v.	Sôi sùng-sục

230	**Boule**, f.	Quả cầu, trái cầu
231	**Bourrelet**, m.	Lợi tròn
232	**Boussole**, f.	La-bàn, địa-bàn
233	— *de déclinaison*	Địa-bàn độ-thiên
234	— *d'inclinaison*	Địa-bàn độ-khuynh
235	**Bouteille**, f.	Ve, lọ, chai, bình
236	— *à gaz comprimé*	Bình khí nén (ép)
237	**Bouton**, m.	Nút
238	— *de réglage*	Nút điều-chỉnh
239	**Branche**, f.	Nhánh
240	**Bras**, m.	Cánh tay
241	— *d'une balance*	Cánh cân
242	**Braser**, v.	Hàn kim-thuộc
243	**Brassage**, m.	Sự khuấy, trộn
244	**Brasser**, v.	Khuấy, trộn
245	**Brasserie**, f.	Hãng làm bia
246	**Brasure**, f.	Vết hàn
247	**Brevet**, m.	Bằng
248	— *d'invention*	Bằng phát-minh
249	**Breveter**, v.	Lấy bằng
250	**Brillance**, f.	Huy-độ, sự sáng
251	**Brillant**, a.	Sáng bóng, sáng loáng, sáng chói
252	**Brillant**, m.	Chất làm chói
253	**Briller**, v.	Chói
254	**Brique**, f.	Gạch
255	— *réfractaire*	Gạch chịu nóng
256	**Briquette**, f.	Than ép
257	**Bris**, m.	Sự phá vỡ, sự đánh vỡ, mảnh vỡ
258	— *de glace*	Mảnh kính vỡ

259 **Briser**, v. — Phá vỡ, đánh vỡ
260 **Brisure**, f. — Mảnh vỡ
261 — *de riz* — Tấm gạo
262 **Bromal**, m. — Bromal
263 **Bromate**, m. — Bromat
264 **Bromation**, f. — Sự brom-hóa, gắn brom
265 **Brome**, m. — Brom
266 *Eau de* — — Nước brom
267 **Bromé**, a. — Có brom, bị brom-hóa
268 **Bromer**, v. — Brom-hóa, gắn brom
269 **Bromeux**, a. — Bromo
270 *Acide* — — Acid bromo
271 **Bromhydrate**, m. — Bromhidrat
272 **Bromhydrine**, f. — Bromhidrin
273 **Bromhydrique**, a. — Bromhidric
274 *Acide* — — Acid bromhidric
275 **Bromique**, a. — Bromic
276 *Acide* — — Acid bromic
277 **Bromo**, préf. — Bromo
278 **Bromobenzène**, m. — Bromobenzen
279 **Bromoforme**, m. — Bromoform
280 **Bromuration**, f. — *Xch.* Bromation
281 **Bromure**, m. — Bromur
282 **Bronze**, m. — Hoàng-đồng
283 — *d'aluminium* — Hoàng-đồng nhôm
284 — *phosphoreux* — Hoàng-đồng phosphor
285 — *siliceux* — Hoàng-đồng silic
286 **Brosse**, f. — Bàn chải
287 **Brosser**, v. — Chải
288 **Brownien**, a. — Của Brown

289	*Mouvement —*	Chuyển-động Brown
290	**Broyage**, m.	Sự nghiền
291	**Broyé**, a.	Bị nghiền
292	*Finement —*	Nghiền nhuyễn
293	**Broyer**, v.	Nghiền
294	**Broyeur**, m.	Máy nghiền
295	**Brucine**, f.	Brucin
296	**Bruit**, m.	Tiếng động
297	**Brûler**, v.	Đốt cháy
298	*— en dedans*	Cháy ở trong
299	*— en fumant*	Cháy có khói
300	*— sans flamme*	Cháy không ngọn
301	**Brûleur**, m.	Mỏ đèn
302	*— Bunsen*	Mỏ đèn Bunsen
303	*— à couronne*	Mỏ đèn vòng
304	*— à veilleuse*	Mỏ đèn chong
305	**Brun**, a.	Nâu
306	**Brun**, m.	Màu nâu, phẩm nâu
307	*— de Bismarck*	Phẩm nâu Bismarck
308	**Brunâtre**, a.	Nâu lợt, hơi nâu
309	**Brunir**, v.	Làm nâu, hóa nâu
310	**Brusque**, a.	Thình-lình
311	*Fusion —*	Sự nóng chảy thình-lình
312	**Brut**, a.	Chưa luyện, thô, nguyên
313	*Formule —e*	Công-thức nguyên
314	*Produit —*	Phẩm-vật chưa luyện
315	**Bruyant**, a.	Ồn-ào
316	**Buckner**, m.	Buchner
317	**Buée**, f.	Hơi nước đọng
318	**Bulle**, f.	Bọt, bong-bóng

319	— *à* —	Từng bọt
320	— *de savon*	Bong-bóng savon
321	**Burette**, f.	Ống nhỉ giọt
322	— *graduée*	Ống nhỉ giọt có khắc độ
323	**Butadiène**, m.	Butadien
324	**Butanal**, m.	Butanal
325	**Butane**, m.	Butan
326	**Butanol**, m.	Butanol
327	**Butanone**, f.	Butanon
328	**Buténal**, m.	Butenal
329	**Butène**, m.	Buten
330	**Butyle**, m.	Butil
331	**Butylique**, a.	Thuộc về butil
332	*Alcool* —	Rượu butil
333	**Butyne**, m.	Butin
334	**Butyrate**, m.	Butirat
335	**Butyrique**, a.	Butiric
336	*Acide* —	Acid butiric

C

1	**Cacao**, m.	Cacao
2	*Beurre de —*	Bơ cacao
3	**Cachelot**, m.	Cá voi
4	*Huile de —*	Dầu cá voi
5	**Cachet**, m.	Bọc nhện
6	**Cacodylate**, m.	Cacodilat
7	*— de sodium*	Cacodilat natrium
8	**Cacodyle**, m.	Cacodil
9	*Oxyde de —*	Oxid cacodil
10	**Cadavérine**, f.	Cadaverin
11	**Cadmium**, m.	Cadmium
12	*Iodure de —*	Iodur cadmium
13	*Jaune de —*	Phẩm vàng cadmium
14	*Oxyde de —*	Oxid cadmium
15	**Cadre**, m.	Khuôn
16	**Café**, m.	Cafe (ca-phê)
17	**Caféine**, f.	Cafein
18	**Caillé**, a.	Đông-cục
19	**Caillebotté**, a.	Đông từng cục
20	**Cailler (se)**, v.	Đông-cục
21	**Caillot**, m.	Vật đông-kết, đông-cục

22	**Caillou**, m.	Hòn đá, sỏi
23	**Calcaire**, a.	Có chất vôi
24	**Calcaire**, m.	Đá vôi
25	**Calcification**, f.	Sự hóa vôi, thạch-khôi-hóa
26	**Calcimètre**, m.	Thạch-khôi-kế
27	**Calcination**, f.	Sự nung khô
28	**Calcine**, f.	Calcin
29	**Calciner**, v.	Nung khô
30	**Calcique**, a.	Có calcium
31	*Solution —*	Dung-dịch calcium
32	**Calcite**, f.	Calcit
33	**Calcium**, m.	Calcium
34	*Hydroxyde de —*	Hidroxid calcium
35	*Iodure de —*	Iodur calcium
36	*Oxyde de —*	Oxid calcium
37	**Caléfaction**, f.	Sự tác-nhiệt
38	**Calibrage**, m.	Sự định-cỡ
39	**Calibrer**, v.	Định-cỡ
40	**Californium**, m.	Californium
41	**Calmant**, a.	Làm dịu, trấn-thống
42	**Calmant**, m.	Thuốc làm dịu, thuốc trấn-thống
43	**Calmer**, v.	Làm dịu
44	**Calomel**, m.	Calomel
45	**Calorie**, f.	Calori
46	**Calorifique**, a.	Thuộc về nhiệt
47	*Capacité —*	Nhiệt-dung
48	**Calorifuge**, a.	Giữ nhiệt
49	**Calorimètre**, m.	Nhiệt-lượng-kế
50	*— adiabatique*	Nhiệt-lượng-kế đoạn-nhiệt
51	*— à eau*	Thủy nhiệt-lượng-kế

52	— *électrique*	Điện nhiệt-lượng-kế
53	**Calorimétrie**, f.	Phép đo nhiệt-lượng
54	**Calorimétrique**, a.	Thuộc về nhiệt-lượng
55	*Bombe* —	Bom đo nhiệt-lượng
56	**Camphène**, m.	Camphen
57	**Camphre**, m.	Chương-não
58	— *artificiel*	Chương-não nhân-tạo
59	— *de Bornéo*	Chương-não Bornéo, băng-phiến
60	— *synthétique*	Chương-não tổng-hợp
61	**Camphré**, a.	Có chương-não, có tính chương-não
62	*Odeur —e*	Mùi chương-não
63	**Cancérigène**, a.	*Xch.* Cancérogène
64	**Cancérogène**, a.	Sinh ung-thư
65	*Substance* —	Chất sinh ung-thư
66	**Cannelle**, f.	Quế
67	**Canon**, m.	Thoi, thỏi, nòng
68	— *de soufre*	Thỏi lưu-huỳnh
69	**Caoutchouc**, m.	Cao-su
70	— *à vide*	Cao-su để làm chân-không
71	*Tuyau de* —	Ống cao-su
72	**Capacité**, f.	Dung-tích, dung-lượng
73	— *calorifique*	Nhiệt-dung
74	— *électrique*	Điện-dung
75	**Capillaire**, a.	Thuộc về mao-quản
76	*Constante* —	Hằng-số mao-quản
77	*Tube* —	Ống mao-quản
78	**Capillarité**, f.	Tính mao-quản
79	**Caprique**, a.	Capric
80	*Acide* —	Acid capric

81	**Caproïque**, a.	Caproic
82	*Acide* —	Acid caproic
83	**Caprylique**, a.	Caprilic
84	*Acide* —	Acid caprilic
85	**Capsule**, f.	Chén, bao nhựa đựng thuốc
86	— *à fond plat*	Chén đáy bằng
87	— *à fond rond*	Chén đáy tròn
88	— *à incinération*	Chén để đốt thành tro
89	**Caractère**, m.	Tính
90	— *chimique*	Hóa-tính
91	— *pharmacodynamique*	Dược-lực-tính
92	— *physique*	Lý-tính
93	**Caractérisation**, f.	Sự biểu-tính
94	**Caractériser**, v.	Biểu-tính
95	**Caractéristique**, f.	Đặc-tính
96	**Caramel**, m.	Đường kẹo, kẹo đường
97	**Carat**, m.	Cara
98	**Carbamate**, m.	Carbamat
99	**Carbamide**, m.	Carbamid
100	**Carbamique**, a.	Carbamic
101	*Acide* —	Acid carbamic
102	**Carbamyle**, m.	Carbamil
103	*Chlorure de* —	Clorur carbamil
104	**Carbanion**, m.	Carbanion
105	**Carbinol**, m.	Carbinol
106	**Carbocyclique**, a.	Thuộc loại thán-hoàn, thán-vòng
107	**Carbogène**, m.	Carbogen
108	**Carboglace**, f.	Thán-băng, đá carbonic
109	**Carbonatation**, f.	Sự carbonat-hóa
110	**Carbonate**, m.	Carbonat

111	— *acide*	*Xch.* Bicarbonate
112	— *neutre*	Carbonat trung-hòa
113	**Carbonaté**, a.	Có carbonat, thành carbonat
114	**Carbone**, a.	Carbon, thán-tố
115	— *amorphe*	Carbon vô định-hình
116	*Hydrate de —*	Hidrat carbon
117	*Oxyde de —*	Oxid carbon
118	*Sulfure de —*	Sulfur carbon
119	*Tétrachlorure de —*	Tetraclorur carbon
120	**Carboné**, a.	Có carbon
121	*Squelette —*	Sườn carbon
122	**Carbonique**, a.	Carbonic
123	*Anhydride —*	Anhidrid carbonic
124	*Gaz —*	Thán-khí
125	**Carbonisateur**, m.	Máy làm than gỗ
126	**Carbonisation**, f.	Sự thán-hóa
127	— *à basse température*	Sự thán-hóa ở nhiệt-độ thấp
128	**Carboniser**, v.	Thán-hóa, hóa than
129	*Produit carbonisé*	Phẩm-vật thán-hóa
130	**Carbonyle**, m.	Carbonil
131	**Carboxylase**, f.	Carboxilaz
132	**Carboxyle**, m.	Carboxil
133	**Carburant**, m.	Nhiên-liệu
134	**Carburation**, f.	Sự carbur-hóa, nhiên-liệu hóa-dụng
135	**Carbure**, m.	Carbur, hidrocarbon
136	— *de calcium*	Carbur calcium
137	— *saturé*	Hidrocarbon no; bảo-hòa
138	**Carburer**, v.	Carbur-hóa
139	*Fer carburé*	Sắt có carbur
140	**Carbylamine**, f.	Carbilamin

141	**Cardiotonique**, a.	Bổ tim
142	**Carence**, f.	Sự thiếu
143	**Carène**, m.	Caren
144	**Carmin**, m.	Carmin, phẩm son
145	— *d'indigo*	Son chàm, carmin indigo, chàm tan
146	**Carminatif**, a.	Lợi-trung-tiện
147	**Carminé**, a.	Có sắc son
148	**Carotène**, m.	Caroten
149	**Carton**, m.	Giấy bồi, carton
150	**Cartouche**, f.	Bao, bao đạn
151	**Cas**, m.	Trường-hợp
152	— *limite*	Trường-hợp giới-hạn
153	**Case**, f.	Ô
154	**Caséification**, f.	Sự casein-hóa
155	**Caseine**, f.	Casein
156	**Cassant**, a.	Dòn, dễ vỡ
157	— *à chaud*	Dòn, dễ vỡ ở độ nóng
158	— *à froid*	Dòn, dễ vỡ ở độ thường
159	**Cassure**, f.	Vết rạn, chỗ vỡ
160	**Catalase**, f.	Catalaz
161	**Catalyse**, f.	Sự tác-dụng tiếp-xúc, xúc-tác
162	**Catalyser**, v.	Xúc-tác
163	**Catalyseur**, m.	Chất xúc-tác
164	— *négatif*	Chất xúc-tác nghịch
165	**Catalytique**, a.	Thuộc về xúc-tác
166	**Cataphorèse**, f.	Sự vịnh-động
167	**Cataplasme**, m.	Thuốc cao dán
168	**Cathode**, f.	Âm-cực, catod
169	**Cathodique**, a.	Thuộc về âm-cực

170	*Rayons —s*	Tia âm-cực
171	**Cation**, m.	Cation
172	**Cause**, f.	Nguyên-nhân
173	**Causticité**, f.	Sự ăn da, tính ăn da, hà-tính
174	**Caustifier**, v.	Hà-tính-hóa
175	**Caustique**, a.	Ăn da, hà-tính
176	**Caustique**, m.	Thuốc đốt da
177	**Cavalier**, m.	Con mã
	cavité (f)	
178	**Céder**, v.	Nhượng
179	**Célibataire**, a.	Độc-thân
180	*Electron —*	Điện-tử độc-thân
181	**Cellophane**, f.	Celophan
182	**Cellule**, f.	Tế-bào
183	**Celluloïde**, m.	Celuloid
184	**Cellulose**, f.	Celuloz
185	**Celtium**, m.	Celtium
186	**Cementation**, f.	Sự sâm-thán
187	**Cémentite**, f.	Cementit, carbur sắt
188	**Cendre**, f.	Tro
189	*Exempt de —*	Không tro
190	**Cent**, m.	Trăm
191	*Vingt pour — en poids*	Hai mươi phần trăm về trọng-lượng
192	*Vingt pour — en volume*	Hai mươi phần trăm về thể-tích
193	*Acide sulfurique à cinq pour —*	Acid sulfuric năm phần trăm
194	**Centésimal**, a.	Bách-phân
195	*Composition —e*	Thành-phần bách-phân
196	**Centigrade**, m.	Bách-phân
197	*Degré —*	Độ bách-phân
198	**Centigramme**, m.	Centigram

199	**Centimètre**, m.	Phân, centimet
200	— *carré*	Phân vuông, centimet vuông
201	— *cube*	Phân khối, centimet khối
202	**Central**, a.	Ở giữa, ở trung-tâm
203	**Centrale**, f.	Nhà máy chính
204	— *à énergie nucléaire*	Nhà máy hạch-năng
205	— *thermique*	Nhà máy nhiệt-điện
206	**Centre**, m.	Tâm
207	— *de masse*	Khối-tâm
208	**Centrer**, v.	Định-tâm
209	**Centrifuge**, a.	Ly-tâm
210	**Centrifuger**, v.	Ly-tâm
211	**Centrifugeuse**, f.	Máy ly-tâm
212	**Centripète**, a.	Hướng-tâm
213	**Céramique**, f.	Thuật làm đồ gốm
214	**Cercle**, m.	Vòng tròn
215	**Cercler**, v.	Niền tròn
216	**Cérite**, f.	Cerit
217	**Cérium**, m.	Cerium
218	**Céruse**, f.	Bạch-diên, phấn chì
219	**Cérusite**, f.	Cerusit
220	**Césium**, m.	Cesium
221	**Cétène**, m.	Ceten
222	**Cétolisation**, f.	Sự cetol-hóa
223	**Cétone**, f.	Ceton
224	**Cétonique**, a.	Thuộc về ceton, có chức ceton, có tính ceton
225	*Forme* —	Hình-thức ceton
226	**Cétose**, m.	Cetoz
227	**Cétoxime**, f.	Cetoxim
228	**Cétyle**, m.	Cetil

229	**Chaîne**, f.	Dây
230	— *fermée*	Dây vòng kín
231	— *latérale*	Dây nhánh
232	— *linéaire*	Dây thẳng
233	— *normale*	Dây chính
234	— *ouverte*	Dây vòng hở
235	— *ramifiée*	Dây có nhánh
236	*Réaction en* —	Phản-ứng dây
237	**Chaînon**, m.	Đoạn, khúc
238	**Chalcone**, f.	Calcon
239	**Chalcopyrite**, f.	Calcopirit
240	**Chaleur**, f.	Nhiệt
241	— *atomique*	Nguyên-tử-nhiệt
242	— *de combinaison*	Nhiệt hóa-hợp
243	— *de combustion*	Thiêu-nhiệt
244	— *de compression*	Nhiệt nén
245	— *de dilution*	Nhiệt hòa-loãng
246	— *de dissolution*	Nhiệt hòa-tan
247	— *d'évaporation*	Nhiệt bay hơi
248	— *de formation*	Nhiệt sinh-thành
249	— *de fusion*	Dung-nhiệt
250	— *d'hydratation*	Nhiệt thủy-hóa
251	— *d'ionisation*	Nhiệt ion-hóa
252	— *latente*	Ẩn-nhiệt
253	— *de mélange*	Nhiệt hỗn-hợp
254	— *moléculaire*	Phân-tử-nhiệt
255	— *de neutralisation*	Nhiệt trung-hòa
256	— *rayonnante*	Nhiệt bức-xạ
257	— *de réaction*	Nhiệt phản-ứng
258	— *résiduelle*	Nhiệt dư

259	— *de solidification*	Nhiệt đông-đặc
260	— *spécifique*	Tỷ-nhiệt
261	— *de vaporisation*	Nhiệt hóa hơi
262	**Chalumeau**, m.	Ống thổi, ống xì
263	— *oxhydrique*	Ống xì oxi-hidrogen
264	— *oxyacétylénique*	Ống xì oxi-acetilen
265	**Chambre**, f.	Phòng
266	— *à détente*	Phòng dãn khí
267	— *d'ionisation*	Phòng ion-hóa
268	**Champ**, m.	Trường
269	— *électrique*	Điện-trường
270	— *de force*	Lực-trường
271	— *magnétique*	Từ-trường
272	— *tournant*	Từ-trường quay
273	*Composante du* —	Phần hợp-thành của trường
274	*Intensité du* —	Cường-độ của trường
275	**Champignon**, m.	Nấm
276	**Changer**, v.	Đổi
277	— *de signe*	Đổi dấu
278	**Charbon**, m.	Than
279	— *actif*	Than hoạt-động
280	— *animal*	Than xương, than động-vật
281	— *de bois*	Than gỗ
282	— *de cornue*	Than nồi
283	— *de sucre*	Than đường
284	— *végétal*	Than thảo-mộc
285	**Charbonner**, v.	Hóa than
286	**Charge**, f.	Điện-tích, chất gia-trọng
287	— *de l'électron*	Điện-tích của điện-tử
288	— *élémentaire*	Điện-tích sơ-cấp

289	— *négative*	Điện-tích âm
290	— *d'une particule*	Điện-tích của một hạt-tử
291	— *positive*	Điện-tích dương
292	**Charger**, v.	Gia-trọng
293	**Charnière**, f.	Bản lề
294	**Chasser**, v.	Đuổi
295	— *un acide de son sel*	Đuổi một acid ra khỏi muối
296	— *un gaz par ébullition*	Đuổi một khí bằng cách đun sôi
297	— *un solvant par distillation*	Đuổi một dung-môi bằng cách chưng-cất
298	**Chaud**, a.	Nóng
299	*Réaction à* —	Phản-ứng ở độ nóng
300	**Chauffage**, m.	Sự đun, nấu, nung
301	**Chauffe-ballon**, m.	Máy nung bình-cầu
302	**Chauffe-entonnoir**, m.	Máy nung quặng
303	**Chauffer**, v.	Đun, nấu, nung
304	— *au bain-marie*	Đun cách thủy
305	— *à blanc*	Nung đến sáng trắng
306	— *à feu nu*	Nung lửa trần
307	— *au rouge*	Nung đến sáng đỏ
308	**Chaux**, f.	Vôi
309	— *délitée*	Vôi rã
310	— *éteinte*	Vôi tôi
311	— *grasse*	Vôi béo
312	— *hydraulique*	Vôi thủy-ngạnh
313	— *maigre*	Vôi gầy
314	— *sodée*	Vôi pha sud
315	— *vive*	Vôi sống
316	*Eau de* —	Nước vôi
317	*Lait de* —	Sữa vôi

318	**Chélate,** m.	Kìm-nối, chelat
319	**Chélation,** f.	Sự kìm-nối
320	**Chemin,** m.	Đường, lối
321	**Chemise,** f.	Cái bọc ngoài, lớp ngoài
322	— *de vapeur*	Bọc hơi
323	**Chercher,** v.	Tìm kiếm
324	**Chercheur,** m.	Nhà khảo-cứu
325	**Cheval,** m.	Mã-lực, ngựa
326	— *-heure*	Mã-lực-giờ
327	— *-vapeur*	Mã-lực
328	*Huile de pied de* —	Dầu chân ngựa
329	**Chicane,** f.	Tấm ngăn
330	*En* —	Đặt lắt-léo, ngăn qua ngăn lại
331	**Chiffre,** f.	(Chữ) số
332	**Chimie,** f.	Hóa-học
333	— *agricole*	Nông-hóa-học
334	— *analytique*	Hóa-học phân-giải
335	— *appliquée*	Hóa-học ứng-dụng
336	— *biologique*	Sinh-hóa-học
337	— *générale*	Hóa-học đại-cương
338	— *industrielle*	Hóa-học kỹ-nghệ
339	— *inorganique*	*Xch.* Chimie minérale
340	— *médicale*	Hóa-học y-dụng
341	— *minérale*	Hóa-học vô-cơ
342	— *nucléaire*	Hạch-hóa-học
343	— *organique*	Hóa-học hữu-cơ
344	— *pharmaceutique*	Hóa-học dược-dụng
345	— *physique*	Hóa-học vật-lý
346	— *pure*	Hóa-học thuần-túy
347	— *théorique*	Hóa-học lý-thuyết

348	— *toxicologique*	Hóa-học độc-dược
349	**Chimioluminescence**, f.	Phát-quang hóa-học, hóa-phát-quang
350	**Chimiolyse**, f.	Hóa-giải
351	**Chimiotactisme**, m.	Tầu-hóa-tính
352	**Chimiothérapie**, f.	Hóa-học trị-liệu, hóa-học liệu-pháp
353	**Chimique**, a.	Thuộc về hóa-học
354	*Energie* —	Năng-lượng hóa-học
355	*Equation* —	Phương-trình hóa-học
356	*Equivalent* —	Đương-lượng hóa-học
357	**Chimisorption**, f.	Hóa-học hấp-ngoại
358	**Chimiste**, m.	Nhà hóa-học
359	**Chloral**, m,	Cloral
360	**Chloramine**, f.	Cloramin
361	**Chlorate**, m.	Clorat
362	**Chloration**, f.	Sự clor-hóa, cho clor vào
363	**Chlore**, m.	Clor
364	*Eau de* —	Nước clor
365	**Chlorer**, v.	Clor-hóa
366	**Chloreux**, a.	Cloro
367	*Acide hypo* —	Acid hipocloro
368	**Chlorhydrate**, m.	Clorhidrat
369	**Chlorhydrine**, f.	Clorhidrin
370	— *sulfurique*	Clorhidrin sulfuric
371	**Chlorhydrique**, a.	Clorhidric
372	*Acide* —	Acid clorhidric
373	**Chlorique**, a.	Cloric
374	*Acide per* —	Acid percloric
375	**Chlorite**, m.	Clorit

376	**Chloro**, préf.	Cloro
377	**Chloroforme**, m.	Cloroform
378	**Chloroformique**, a.	Thuộc về cloroform
379	*Ether —*	Eter cloroform
380	*Solution —*	Dung-dịch cloroform
381	**Chlorométrie**, f.	Sự định-lượng clor
382	**Chlorométrique**, a.	Thuộc về sự định-lượng clor
383	*Degré —*	Độ clor
384	**Chlorophylle**, f.	Clorophil, lục-diệp-tố
385	**Chlorurant**, a.	Cho clor
386	**Chlorurant**, m.	Chất cho clor
387	**Chloruration**, f.	*Xch.* Chloration
388	**Chlorure**, m.	Clorur
389	*— d'acide*	Clorur acid
390	*— d'azote*	Clorur nitrogen
391	**Chlorurer**, v.	*Xch.* Chlorer
392	**Choc**, m.	Sự đụng, chạm
393	*— électronique*	Sự đụng điện-tử
394	**Choix**, m.	Sự chọn lựa
395	*Réactif de —*	Thuốc thử thượng-đẳng
396	**Choline**, f.	Colin
397	**Chromatique**, a.	Thuộc về màu sắc
398	**Chromatographie**, f.	Phép sắc-ký, sắc-giải-ký
399	*— ascendante*	Phép sắc-ký lên
400	*— sur colonne*	Phép sắc-ký trên cột
401	*— descendante*	Phép sắc-ký xuống
402	*— sur papier*	Phép sắc-ký trên giấy
403	*— en phase gazeuse*	Phép sắc-ký thể khí
404	**Chrome**, m.	Crom
405	*Jaune de —*	Phẩm vàng crom

406	*Violet au —*	Phẩm tím crom
407	**Chromique**, a.	Cromic, có crom
408	*Anhydride —*	Anhidrid cromic
409	**Chromite**, m.	Cromit
410	**Chromogène**, m.	Nhóm sinh-sắc
411	**Chromophore**, m.	Nhóm hàm-sắc
412	**Chromyle**, m.	Cromil
413	*Chlorure —*	Clorur cromil
414	**Chronomètre**, m.	Thời-kế
415	**Chute**, f.	Sự rơi
416	*— libre*	Sự rơi tự-do
417	*— de potentiel*	Sự giảm thế
418	**Ciment**, m.	Xi-măng, cimen
419	*— alumineux*	Xi-măng alumin
420	*— hydraulique*	Xi-măng thủy-nganh
421	*— Portland*	Xi-măng Portland
422	**Cinabre**, m.	Cinab, thần-sa
423	**Cinétique**, a.	Động
424	*Energie —*	Động-năng
425	*Théorie — des gaz*	Khí-động-thuyết
426	**Cinétique**, f.	Động-học
427	*— chimique*	Động-hóa-học
428	**Circonférence**, f.	Chu-vi vòng tròn
429	**Circuit**, m.	Mạch
430	*— dérivé*	Mạch rẽ
431	*En — fermé*	Mạch kín
432	*Mettre en —*	Để vào mạch
433	*Mettre hors —*	Lấy ra khỏi mạch
434	**Circuler**, v.	Chảy, lưu-thông
435	**Cire**, f.	Sáp

436	— *d'abeille*	Sáp ong
437	— *blanche*	Sáp trắng
438	— *à cacheter*	Khằng niêm
439	— *du Japon*	Sáp Nhật-bản
440	— *jaune*	Sáp vàng
441	**Cireux**, a.	Có sáp, giống sáp
442	**Citron**, m.	Trái chanh
443	*Essence de —*	Tinh-dầu chanh
444	*Huile de pépin de —*	Dầu hạt chanh
445	**Clair**, a.	Sáng, trong
446	*Liquide —*	Chất lỏng trong
447	**Clarifiant**, m.	Chất làm trong
448	**Clarification**, f.	Sự làm trong
449	**Clarifier**, v.	Làm trong
450	**Classement**, m.	Sự sắp hạng, phân hạng
451	**Classer**, v.	Sắp hạng, phân hạng
452	**Classification**, f.	Sự sắp loại, phân loại
453	— *périodique*	Sự sắp loại tuần-hoàn
454	**Classifier**, v.	Sắp loại, phân loại
455	**Clef**, f.	Chìa khóa
456	**Clinorhombique**, a.	Tà-phương
457	**Clivage**, a. (m)	Sự chẻ theo thớ
458	**Cliver**, v.	Chẻ theo thớ
459	**Cloche**, f.	Chuông
460	— *à vide*	Chuông chân-không
461	**Clos**, a.	Kín
462	*En vase —*	Trong bình kín
463	**Coagulation**, f.	Sự đông-kết
464	— *commençante*	Sự đông-kết bắt đầu
465	**Coaguler (se)**, v.	Đông-kết, tự đông-kết

466	**Coaltar (goudron de houille),** m.	Hắc-ín
467	**Cobalt,** m.	Cobalt
468	**Cobaltique,** a.	Cobaltic, có cobalt
469	**Cobaltite,** m.	Cobaltit
470	**Cochenille,** f.	Yên-chi-trùng
471	**Coco,** m.	Dừa
472	*Huile de —*	Dầu dừa
473	**Coefficient,** m.	Hệ-số
474	*— d'absorption*	Hệ-số hấp-thu
475	*— de partage*	Hệ-số phân-chia
476	*— de viscosité*	Hệ-số niêm-độ
477	**Coercible,** a.	Ép, nén được
478	**Coercitif,** a.	Kháng
479	*Champ —*	Kháng-trường
480	*Force coercitive*	Kháng-lực
481	**Cœur,** m.	Tim, phần giữa
482	*— de distillation*	Phần giữa chất cất
483	**Cohésion,** f.	Sự ngưng-tập
484	**Cohober,** v.	Chưng cất nhiều lần
485	**Coïncider,** v.	Trùng
486	**Coke,** m.	Than cok
487	**Cokéfaction,** f.	Sự hóa than cok
488	**Cokéifier,** v.	Hóa than cok
489	**Col,** m.	Cổ
490	*— droit*	Cổ thẳng
491	*Ballon à — court*	Bình-cầu cổ ngắn
492	*À long —*	Cổ dài
493	**Colle,** f.	Hồ, keo
494	**Coller,** v.	Dán

495 **Coller (se)** v. Dính lại
496 **Collimateur,** m. Ống chuẩn-trực
497 **Colloïdal,** a. Giao-trạng
498 **Colloïde,** m. Chất giao-trạng, giao-chất
499 — *hydrophile* Giao-chất thân-thủy
500 — *hydrophobe* Giao-chất kỵ-thủy
501 — *irréversible* Giao-chất không hoàn-nghịch
502 — *lyophile* Giao-chất thân-dịch
503 — *lyophobe* Giao-chất kỵ-dịch
504 — *métallique* Giao-chất kim-loại
505 — *négatif* Giao-chất âm
506 — *positif* Giao-chất dương
507 — *protecteur* Giao-chất bảo-vệ
508 — *réversible* Giao-chất hoàn-nghịch
509 **Collodion,** m. Colodion
510 **Colmaté,** a. Bị bồi-đắp
511 **Colonne,** f, Cột
512 — *à boules* Cột quả-cầu
513 — *à distiller* Cột cất
514 — *à plateaux* Cột mâm
515 — *thermométrique* Cột nhiệt-kế
516 **Colorant,** m. Phẩm màu, phẩm nhuộm
517 — *acide* Phẩm nhuộm acid
518 — *artificiel* Phẩm nhuộm nhân-tạo
519 — *azoïque* Phẩm nhuộm azo
520 — *basique* Phẩm nhuộm baz
521 — *pour cuve* Phẩm nhuộm thùng
522 — *direct* Phẩm nhuộm trực-tiếp
523 — *indigoïde* Phẩm nhuộm loại indigo

524 — *sur mordant* Phẩm nhuộm với thuốc cầm màu
525 — *naturel* Phẩm nhuộm thiên-nhiên
526 — *au soufre* Phẩm nhuộm lưu-huỳnh
527 — *synthétique* Phẩm nhuộm tổng-hợp
528 **Coloration**, f, Màu, sắc, sự nhuộm màu
529 **Colorer**, v. Nhuộm màu
530 **Colorimètre**, m. Tỷ-sắc-kế
531 **Colorimétrie**, f. Phép tỷ-sắc định-phân
532 **Colorimétrique**, a. Thuộc về phép tỷ-sắc
533 **Combinaison**, f. Sự hóa-hợp, chất hóa-hợp
534 **Combiné** (à), a. Hóa-hợp với
535 **Combiner** (se), v. Hóa-hợp
536 **Combustibilité**, f. Tính cháy được
537 **Combustible**, a. Cháy được
538 **Combustible**, m. Nhiên-liệu
539 **Combustion**, f. Sự cháy nhiên-thiêu
540 — *lente* Sự cháy chậm, ngầm
541 — *spontanée* Sự cháy đột-nhiên
542 — *vive* Sự cháy bùng
543 *Produit de la* — Phẩm-vật do sự cháy
544 **Communicant**, a. Thông nhau
545 **Commutateur**, m. Máy đảo-điện
546 **Comparaison**, f. Sự so-sánh
547 **Comparer**, v. So-sánh
548 **Compartiment**, m. Ngăn
549 **Compatibilité**, f. Sự tương-hợp
550 **Compensateur**, a. Bổ-chính
551 **Compensateur**, m. Máy bổ-chính
552 **Compensation**, f. Sự bổ-chính

553	— *externe*	Sự bổ-chính ngoại
554	— *interne*	Sự bổ-chính nội
555	*Méthode de* —	Phương-pháp bổ-chính
556	**Compenser**, v.	Bổ-chính
557	**Complet**, a.	Đầy đủ, hoàn-toàn
558	*Combustion complète*	Sự cháy hoàn-toàn
559	*Réaction complète*	Phản-ứng hoàn-toàn
560	**Compléter**, v.	Thêm, bổ-sung, bổ-túc
561	**Complexe**, a.	Phức-tạp
562	*Composé* —	Hợp-chất phức-tạp
563	*Ion* —	Ion phức-tạp
564	**Complexe**, m.	Chất phức-tố, chất phức-tạp, tạp-chất
565	— *imparfait*	Tạp-chất không hoàn-toàn
566	— *interne*	Tạp-chất nội
567	— *moléculaire*	Tạp-chất phân-tử
568	— *parfait*	Tạp-chất hoàn-toàn
569	**Comportement**, m.	Cách động-tác
570	**Comporter (se)**, v.	Động-tác
571	**Composant**, m.	Phần hợp-thành
572	**Composante**, f.	Phần hợp-thành
573	**Composé**, a.	Hợp bởi
574	*Corps* —	Hợp-chất
575	**Composé**, m.	Hợp-chất
576	— *binaire*	Hợp-chất lưỡng-tố
577	— *défini*	Hợp-chất xác-định
578	**Composition**, f.	Thành-phần
579	**Compressibilité**, f.	Tính dễ ép
580	**Compressible**, a.	Dễ ép
581	**Compression**, f.	Sự ép, nén

582	**Comprimer**, v.	Ép, nén
583	**Compte-bulles**, m.	Máy đếm bóng-bọt
584	**Compte-gouttes**, m.	Ống đếm giọt
585	**Compte-secondes**, m.	Máy đếm giây
586	**Compteur**, m.	Máy đếm
587	— *électrique*	Điện-lượng-kế
588	— *à gaz*	Khí-lượng-kế
589	— *Geiger*	Máy đếm Geiger
590	**Concasser**, v.	Nghiền bể
591	**Concave**, a.	Lõm
592	**Concentration**, f.	Nồng-độ
593	— *moléculaire*	Nồng-độ phân-tử
594	— *normale*	Nồng-độ nguyên-chuẩn
595	**Concentrer**, v.	Làm đậm-đặc, nồng-hóa
596	*Acide concentré*	Acid đậm-đặc
597	**Concentrique**, a.	Đồng-tâm
598	**Concordance**, f.	Phù-hợp
599	**Concréter (se)**, v.	Ngưng-kết, kết-thể
600	**Condensabilité**, f.	Tính dễ đông, dễ ngưng lại
601	**Condensable**, a.	Có thể đông, ngưng lại
602	**Condensation**, f.	Sự đông hơi, kết-hợp
603	— *fractionnée*	Sự đông hơi phân-đoạn
604	— *interne*	Sự kết-hợp nội
605	**Condenser**, v.	Làm đông lại, ngưng lại, kết-hợp
606	*Noyau condensé*	Nhân kết-hợp
607	**Condenseur**, m.	Máy ngưng hơi, máy tụ-quang
608	**Condition**, f.	Điều-kiện
609	—*s limites*	Điều-kiện giới-hạn
610	— *normale*	Điều-kiện chuẩn-định

611	*Toutes —s égales d'ailleurs*	Các điều-kiện khác không đổi
612	**Conducteur**, a.	Dẫn
613	*Rendre —*	Làm cho dẫn
614	**Conducteur**, m.	Vật dẫn
615	**Conductibilité**, f.	Tính dẫn
616	*— calorifique*	Tính dẫn nhiệt
617	*— électrique*	Tính dẫn điện
618	*— équivalente*	Tính dẫn tương-đương
619	**Conductimétrie**, f.	Phép đo độ dẫn
620	**Conductivité**, f.	Dẫn-suất
621	**Conduire**, v.	Dẫn, dắt
622	**Conduit**, m.	Ống dẫn
623	**Configuration**, f.	Hình-thức, hình-trạng
624	**Confirmer**, v.	Xác-nhận
625	**Conformation**, f.	Hình-thể
626	**Congélation**, f.	Sự đông-đặc
627	*Point de —*	Băng-điểm
628	**Congeler (se)**, v.	Đông-đặc
629	**Conjoncteur**, m.	Máy nối điện
630	**Conjugué**, a.	Tiếp-cách, liên-hợp
631	*Acide — de...*	Acid liên-hợp của...
632	*Doubles liaisons —es*	Nối đôi tiếp-cách
633	**Conservation**, f.	Sự bảo-toàn, bảo-tồn
634	*Degré de —*	Độ bảo-tồn
635	**Conserver**, v.	Để dành, giữ, bảo-toàn, bảo-tồn
636	*— dans l'obscurité*	Giữ trong tối
637	**Consistance**, f.	Mật-độ
638	**Consistant**, a.	Chắc
639	**Constantan**, m.	Constantan
640	**Constante**, f.	Hằng-số

641	— *chimique*	Hằng-số hóa-học
642	— *critique*	Hằng-số tới-hạn
643	— *diélectrique*	Hằng-số cách-điện
644	— *de dissociation*	Hằng-số phân-ly
645	— *d'ionisation*	Hằng-số ion-hóa
646	— *radioactive*	Hằng-số phóng-xạ
647	— *de temps*	Thời-hằng
648	**Constituant**, m.	Cấu-tử
649	— *indépendant*	Cấu-tử độc-lập
650	**Constituer**, v.	Cấu-tạo
651	*Être constitué par*	Cấu-tạo bởi
652	**Constitution**, f.	Sự cấu-tạo
653	— *chimique*	Sự cấu-tạo hóa-học
654	— *de la matière*	Sự cấu-tạo của vật-chất
655	**Contact**, m.	Tiếp-xúc
656	*Au — de l'air*	Tiếp-xúc với không-khí
657	*Laisser en —*	Để cho tiếp-xúc
658	*Mettre en —*	Cho tiếp-xúc
659	*Point de —*	Điểm tiếp-xúc
660	*Procédé de —*	Phương-sách tiếp-xúc
661	**Contenir**, v.	Chứa, đựng
662	**Contenu**, m.	Chất đựng
663	**Contigu**, a.	Kề, tiếp-cận
664	**Continu**, a.	Liên-tục
665	**Continuité**, f.	Tính liên-tục
666	**Contraction**, f.	Sự co, rút, thu-súc
667	**Contraste**, m.	Sự tương-phản
668	**Contrebalancer**, v.	Cân-đối
669	**Contre-courant**, m.	Ngược dòng
670	**Contre-essai**, m.	Sự phản-nghiệm

671	**Contrepoison**, m.	Thuốc giải-độc
672	**Convergence**, f.	Độ hội-tụ
673	**Convergent**, a.	Hội-tụ
674	**Converger**, v.	Hội-tụ
675	**Conversion**, f.	Sự đổi
676	**Convertir**, v.	Đổi
677	**Convertisseur**, m.	Lò chuyển-hóa
678	**Convexe**, a.	Lồi
679	**Coordinateur**, a.	Phối-trí
680	*Métal —*	Kim-loại phối-trí
681	**Coordination**, f.	Sự phối-trí
682	*Composé de —*	Hợp-chất phối-trí
683	*Indice de —*	Chỉ-số phối-trí
684	**Coordiné**, a.	Phối-trí
685	*Ion —*	Ion phối-trí
686	*Radical —*	Gốc phối-trí
687	**Coordinence**, f.	Chỉ-số phối-trí
688	**Coordonnée**, f.	Tọa-độ
689	*Origine des —s*	Gốc tọa-độ
690	*Système de —s*	Hệ-thống tọa-độ
691	**Copeau**, m.	Vỏ bào
692	*— de métal*	Vỏ bào kim-loại
693	**Coprah**, m.	Cơm dừa
694	*Huile de —*	Dầu dừa
695	**Copulable**, a.	Cấu-hợp được
696	**Copulation**, f.	Sự cấu-hợp
697	**Copuler**, v.	Cấu-hợp
698	**Corde**, f.	Dây
699	**Cornue**, f.	Nồi cổ cong
700	*— en terre*	Nồi cổ cong bằng đất

701	— *tubulée*	Nồi cổ cong có thêm miệng
702	*Charbon de* —	Than nồi
703	**Corps**, m.	Thể, chất
704	— *composé*	Hợp-chất
705	— *gazeux*	Chất khí
706	— *gras*	Chất béo
707	— *liquide*	Chất lỏng
708	— *pur*	Chất thuần-túy, tinh-chất
709	— *simple*	Đơn-chất
710	— *solide*	Chất rắn
711	**Corpusculaire**, a.	Thuộc về tế-hạt, thuộc về vi-tử
712	*État* —	Trạng-thái tế-hạt, trạng-thái vi-tử
713	**Corpuscule**, m.	Tế-hạt, vi-tử
714	**Correction**, f.	Sự sửa-chữa, hiệu-chính
715	**Correspondre**, v.	Ứng
716	**Corrodant**, m.	Chất ăn mòn
717	**Corroder**, v.	Ăn mòn
718	**Corrosif**, m.	Chất ăn mòn
719	**Corrosion**, f.	Sự ăn mòn
720	*Figure de* —	Hình ăn mòn
721	**Cosmique**, a.	Thuộc về vũ-trụ
722	*Rayon* —	Vũ-trụ-tuyến
723	**Côté**, m.	Cạnh
724	**Coton**, m.	Bông, bông gòn, bông vải
725	— *hydrophile*	Bông thấm nước
726	— *poudre*	Bông thuốc nổ
727	— *de verre*	Gòn thủy-tinh
728	*Huile de* —	Dầu bông vải
729	**Couche**, f.	Lớp, tầng

730	— *électronique*	Tầng điện-tử
731	— *inférieure*	Lớp dưới
732	— *sensible (photo)*	Lớp quang-cảm
733	— *superficielle*	Lớp ngoài
734	— *supérieure*	Lớp trên
735	*Sous* —	Phụ-tầng
736	**Coulée**, f.	Dung khối, khối chảy
737	**Couler**, v.	Chảy, đổ khuôn
738	*Faire — dans*	Cho chảy vào
739	*Faire — goutte à goutte*	Cho nhiễu từng giọt
740	**Couleur**, f.	Màu, sắc
741	— *foncée*	Màu đậm
742	**Coulomb**, m.	Coulomb
743	**Coupe-circuit**, m.	Máy ngắt mạch, cầu-chì
744	**Coupellation**, f.	Phép khôi-xúy
745	*Faire une* —	Khôi-xúy
746	**Coupeller**, v.	Khôi-xúy
747	**Couper**, v.	Cắt, chặt
748	— *le courant*	Ngắt điện
749	— *une molécule*	Cắt một phân-tử
750	— *un tube*	Cắt một ống
751	**Couperose**, f.	Cuperoz, lục-phàn
752	**Couplage**, m.	Sự, cách ghép
753	**Couple**, m.	Đôi, cặp
754	— *thermoélectrique*	Cặp nhiệt-điện
755	— *zinc-cuivre*	Cặp kẽm-đồng
756	**Coupler**, v.	Ghép cặp
757	**Coupure**, f.	Sự ngắt
758	**Courant**, m.	Dòng, dòng điện, luồng
759	— *d'air*	Luồng gió

760	— *alternatif*	Dòng điện xoay chiều
761	— *de conduction*	Dòng truyền dẫn
762	— *continu*	Dòng điện một chiều
763	— *de convection*	Dòng đối-lưu
764	— *de déplacement*	Dòng xê-dịch
765	— *de Foucault*	Dòng điện Foucault
766	— *redressé*	Dòng điện chỉnh-lưu
767	*Intensité de* —	Cường-độ dòng điện
768	**Courbe**, a.	Cong
769	*Surface* —	Mặt cong
770	**Courbe**, f.	Đường-cong
771	**Courber**, v.	Uốn cong
772	*Être courbé à angle droit*	Được uốn vuông-góc
773	**Courbure**, f.	Sự uốn cong, độ cong
774	*Rayon de* —	Bán-kính chính-khúc
775	**Couronne**, f.	Vành
776	— *de gaz*	Vành khí
777	**Court-circuit**, m.	Sự nối-tắt
778	**Court-circuiter**, v.	Nối-tắt
779	**Couteau**, m.	Dao
780	— *de balance*	Dao đòn cân
781	**Couvercle**, m.	Nắp
782	**Couvre-objet**, m.	Kính đậy, kính phủ
783	**Covalence**, f.	Cọng-hóa-trị
784	**Craie**, f.	Phấn
785	— *lavée*	Phấn rửa
786	**Crasse**, f.	Chất bẩn, cứt kim-loại
787	**Créosote**, f.	Creosot
788	**Crésol**, m.	Cresol
789	**Creuset**, m.	Nồi nấu kim-loại

790	**Creux**, a.	Rỗng
791	**Cristal**, m.	Tinh-thể, pha-lê
792	— *anisotrope*	Tinh-thể dị-phương
793	— *atomique*	Tinh-thể nguyên-tử
794	— *biaxe*	Tinh-thể lưỡng-trục
795	— *eutectique*	Tinh-thể cộng-tinh
796	— *hétéropolaire*	Tinh-thể dị-cực
797	— *ionique*	Tinh-thể ion
798	— *liquide*	Dịch-tinh
799	— *mixte*	Tinh-thể hỗn-tạp
800	— *moléculaire*	Tinh-thể phân-tử
801	— *de roche*	Đá thủy-tinh
802	— *uniaxe*	Tinh-thể đơn-trục
803	**Cristallin**, a.	Giống thủy-tinh, thuộc về tinh-thể
804	*Système* —	Hệ-thống tinh-thể
805	**Cristallisable**, a.	Có thể kết-tinh
806	**Cristallisation**, f.	Sự kết-tinh
807	— *fractionnée*	Sự kết-tinh phân-đoạn
808	— *troublée*	Sự kết-tinh bất-an
809	*Séparer par* —	Tách ra bằng cách kết-tinh
810	**Cristalliser**, v.	Kết-tinh
811	— *dans le système hexagonal*	Kết-tinh theo hệ-thống lục-giác
812	**Cristallisoir**, m.	Chén để kết-tinh
813	**Cristallographie**, f.	Kết-tinh-học
814	**Cristallographique**, a.	Thuộc về kết-tinh-học
815	*Axe* —	Trục kết-tinh
816	**Cristalloïde**, m.	Loại tinh-thể
817	**Critique**, a.	Tới-hạn
818	*Point* —	Điểm tới-hạn

819	**Croisé**, a.	Tréo
820	**Croûte**, f.	Vỏ cứng
821	**Cryolithe**, f.	Criolit
822	**Cryoscopie**, f.	Băng-điểm-pháp
823	**Cryoscopique**, a.	Thuộc về băng-điểm-pháp
824	**Cube**, m.	Hình lập-phương
825	**Cubique**, a.	Lập-phương
826	*Système —*	Hệ-thống lập-phương
827	**Cuiller**, f.	Muỗng
828	**Cuivre**, m.	Đồng
829	*Matte de —*	Mạt đồng
830	**Cuivrer**, v.	Mạ đồng
831	**Cuivreux**, a.	Cuivro
832	*Chlorure —*	Clorur cuivro
833	**Cuivrique**, a.	Cuivric
834	*Acétate —*	Acetat cuivric
835	**Culminant**, a.	Tột-đỉnh
836	*Arête —e*	Cạnh tột-đỉnh
837	**Culot**, m.	Cặn, đáy
838	**Culture**, f.	Sự cấy, nuôi, trồng
839	**Cumène**, m.	Cumen
840	**Cuprate**, m.	Cuprat
841	**Cuprifère**, a.	Có chứa đồng
842	**Curie**, m.	Curie
843	**Curium**, m.	Curium
844	**Curseur**, m.	Con chạy
845	**Curviligne**, a.	Cong
846	**Cuve**, f.	Thùng
847	*— en bois*	Thùng cây
848	*— en métal*	Thùng kim-loại

849 **Cyanamide,** m. — Cianamid
850 — *calcique* — Cianamid calcium
851 **Cyanate,** m. — Cianat
852 **Cyanhydrique,** a. — Cianhidric
853 *Acide* — — Acid cianhidric
854 **Cyanique,** a. — Cianic
855 *Acide* — — Acid cianic
856 **Cyanogène,** m. — Cianogen
857 **Cyanure,** m. — Cianur
858 **Cyclane,** m. — Ciclan
859 **Cycle,** m. — Vòng, hoàn, chu-trình
860 — *fermé* — Vòng kín
861 **Cyclène,** m. — Ciclen
862 **Cyclique,** a. — Có vòng, hoàn-thức
863 **Cycliser,** v. — Hóa vòng
864 **Cyclo**, préf. — Ciclo, vòng, hoàn
865 **Cyclohexane,** m. — Ciclohexan
866 **Cyclotron,** m. — Ciclotron
867 **Cylindre,** m. — Hình trụ
868 **Cylindrique,** a. — Hình trụ
869 **Cymène,** m. — Cimen

D

1	**Daltonien**, a.	Bị bệnh loạn-sắc
2	**Daltonisme**, m.	Bệnh loạn-sắc
3	**Débit**, m.	Lưu-lượng
4	**Débordement**, m.	Sự tràn
5	**Déborder**, v.	Tràn
6	— *par ébullition*	Sôi trào
7	— *en moussant*	Trào bọt
8	**Décagonal**, a.	Thập-giác
9	**Décagone**, m.	Hình thập-giác
10	**Décalage**, m.	Sự, khoảng so-le
11	**Décalcification**, f.	Sự giảm calcium
12	**Décalcifier**, v.	Giảm calcium
13	**Décaler**, v.	Làm so-le
14	**Décantation**, f.	Sự lóng
15	**Décanter**, v.	Lóng, lắng
16	**Décaper**, v.	Rửa sạch, cạo sạch
17	**Décarboxylation**, f.	Sự khử carboxil
18	**Décarboxyler**, v.	Khử carboxil
19	**Décelable**, a.	Có thể phát-lộ
20	**Déceler**, v.	Phát-lộ
21	**Décharge**, f.	Sự phóng-điện

22	*Tube de —*	Ống phóng-điện
23	**Décharger**, v.	Phóng-điện
24	**Déchet**, m.	Cặn
25	**Décigramme**, m.	Decigram
26	**Décimale**, f.	Số thập-phân
27	*Forcer une —*	Tăng một số thập-phân
28	**Déclenchement**, m.	Sự khởi-phát
29	*— automatique*	Sự khởi-phát tự-động
30	**Déclencher**, v.	Khởi-phát
31	*— une réaction*	Khởi-phát một phản-ứng
32	**Déclencheur**, m.	Bộ phận khởi-phát
33	**Déclinaison**, f.	Độ-thiên
34	*— magnétique terrestre*	Độ-thiên địa-từ
35	*Boussole de —*	La-bàn độ-thiên
36	**Décoction**, f.	Sự sắc
37	**Décolorant**, a.	Làm phai màu, tẩy màu
38	**Décolorant**, m.	Chất làm phai màu
39	**Décoloration**, f.	Sự phai màu, tẩy màu
40	**Décolorer**, v.	Làm mất màu, phai màu
41	**Décomposable**, a.	Có thể phân-tích
42	**Décomposer**, v.	Phân-tích
43	**Décomposition**, f.	Sự phân-tích, hư-nát
44	*— chimique*	Sự phân-tích hóa-học
45	*— partielle*	Sự phân-tích một phần, không trọn
46	*— thermique*	Sự nhiệt-phân-tích
47	*— totale*	Sự phân-tích hoàn-toàn
48	*Double —*	Sự phân-tích đôi
49	**Découverte**, f.	Sự, điều phát-kiến
50	**Découvrir**, v.	Tìm thấy, phát-kiến
51	*— un élément*	Tìm thấy một nguyên-tố

52 — *une méthode* — Phát-kiến một phương-pháp
53 **Décrépiter**, v. — Nổ lách-tách
54 **Décyclisation**, f. — Sự mở vòng
55 **Décycliser**, v. — Mở vòng
56 **Dédoublant**, a. — Hóa thành hai
57 **Dédoublement**, m. — Sự phân hai, tách hai
58 — *des racémiques* — Sự tách hai chất tiêu-triền
59 **Dédoubler**, v. — Hóa thành hai
60 **Défalquer**, v. — Khấu-trừ, giảm-trừ
61 **Défini**, a. — Xác-định
62 *Un corps bien* — — Chất xác-định rõ-ràng
63 **Définition**, f. — Định-nghĩa
64 **Déflagration**, f. — Sự cháy nổ bùng, nổ văng
65 **Déflagrer**, v. — Cháy nổ bùng
66 **Déflegmateur**, m. — Ống phân-lưu
67 **Déformation**, f. — Sự biến hình-thể
68 **Dégagement**, m. — Sự bay ra, bốc ra, tỏa ra, thoát ra
69 — *de la chaleur* — Sự phát nhiệt, tỏa nhiệt
70 **Dégager**, v. — Bay ra, bốc ra, tỏa ra, thoát ra, phát ra, gỡ ra
71 *Faire* — — Làm thoát ra
72 **Dégradation**, f. — Sự xuống cấp, giảm lần
73 **Dégraisser**, v. — Tẩy chất béo
74 **Degré**, m. — Độ
75 — *alcoolique* — Tửu-tinh-độ, độ rượu
76 — *Baumé* — Độ Baumé
77 — *de concentration* — Nồng-độ
78 — *de dilution* — Độ loảng
79 — *de dissociation* — Độ phân-ly
80 — *d'humidité* — Độ ẩm

81	— *hygrométrique*	Độ ẩm
82	— *d'irréversibilité*	Độ không hoàn-nghịch
83	— *de saturation*	Độ bảo-hòa
84	**Délayer**, v.	Hòa trong chất lỏng
85	**Déliquescence**, f.	Sự chảy nước, chảy rữa
86	**Déliquescent**, a.	Chảy nước, chảy rữa
87	**Démarrage**, m.	Sự mở máy, khởi chạy, khởi-hành, khởi-động
88	**Démarrer**, v.	Mở máy, khởi chạy, khởi-hành khởi-động
89	— *une réaction*	Khởi-động một phản-ứng
90	**Déméthylation**, f.	Sự, cách khử metil
91	**Déméthyler**, v.	Khử metil
92	**Démontable**, a.	Tháo được
93	**Démonter**, v.	Tháo
94	— *un appareil*	Tháo máy
95	**Dénaturant**, m.	Chất làm biến tính
96	**Dénaturation**, f.	Sự biến tính
97	**Dénaturer**, v.	Làm biến tính
98	**Dénominateur**, m.	Mẫu-số
99	**Dense**, a.	Nặng, có tỷ-trọng lớn
100	**Densimètre**, m.	Tỷ-trọng-kế
101	**Densimétrie**, f.	Phép đo tỷ-trọng
102	**Densité**, f.	Mật-độ, tỷ-trọng
103	— *de courant*	Mật-độ dòng điện
104	— *par rapport à l'eau*	Tỷ-trọng đối với nước
105	— *de vapeur*	Tỷ-trọng hơi
106	— *en volume*	Mật-độ thể-tích
107	— *superficielle*	Mật-độ ngoại-diện
108	**Dénuder**, v.	Lột trần
109	**Départ**, m.	Sự đi mất, khởi đầu

110 *Par — d'eau* Bởi mất nước
111 **Dépasser**, v. Vượt qua
112 **Dépendance**, f. Sự tùy-thuộc
113 **Dépendant**, a. Tùy-thuộc
114 **Dépendre**, v. Tùy-thuộc
115 **Déperdition**, f. Sự hao mất
116 **Déphasage**, m. Độ lệch vị-tướng
117 **Déplacement**, m. Sự di-chuyển
118 **Déplacer**, v. Di-chuyển, đuổi
119 **Dépolariseur**, m. Chất khử cực
120 **Dépolymérisation**, f. Sự giải trùng-hợp
121 **Dépolymériser**, v. Giải trùng-hợp
122 **Déposer (se)**, v. Lắng xuống
123 **Dépôt**, m. Chất bồi
124 **Dérivation**, f. Mạch rẽ
125 *Monter en —* Mắc rẽ
126 *Tube de —* Ống mắc rẽ
127 **Dérivé**, m. Chất chuyển-hóa
128 *— halogéné* Chất chuyển-hóa có halogen
129 **Dériver**, v. Chuyển-hóa, dẫn-xuất
130 **Désactivation**, f. Sự giảm-hoạt
131 **Désactiver**, v. Giảm-hoạt
132 **Désagrégation**, f. Sự tan-rã, phân-rã
133 **Désagréger**, v. Tan-rã, phân-rã
134 **Désaimantation**, f. Sự khử từ
135 **Désaimanter**, v. Khử từ
136 **Désalcoyler**, v. *Xch.* Désalkyler
137 **Désalkyler**, v. Khử alkil
138 **Descendant**, a. Đi xuống, trở xuống
139 *Réfrigérant —* Ống lạnh trở xuống

140	**Désémulsionner**, v.	Hủy nhũ-tương
141	**Déshalogénation**, f.	Sự khử halogen
142	**Déshalogéner**. v.	Khử halogen
143	**Déshuiler**, v.	Khử dầu
144	**Déshydratant**, m.	Chất khử nước
145	**Déshydratation**, f.	Sự khử nước
146	**Déshydrater**, f.	Khử nước
147	**Déshydrogénation**, f.	Sự khử hidrogen
148	**Déshydrogéner**, v.	Khử hidrogen
149	**Désintégration**, f.	Sự hủy-biến
150	— *atomique*	Sự hủy-biến nguyên-tử
151	**Desmotrope**, a.	Hỗ-biến
152	**Desmotropie**, f.	Sự, tính hỗ-biến
153	**Désodorisation**. f.	Sự tẩy mùi
154	**Désodoriser**, v.	Tẩy mùi
155	**Désorption**. f.	Sự ngoại-hô
156	**Desséchant**, a:	Làm khô
157	**Desséchant**, m.	Chất làm khô
158	**Dessécher**, v.	Làm khô
159	**Dessiccateur**, m.	Máy làm khô
160	**Dessiccation**, f.	Sự làm khô
161	**Destructible**, a.	Phá-hủy được
162	**Destruction**, f.	Sự phá-hủy
163	— *de l'édifice moléculaire*	Sự phá-hủy tòa phân-tử
164	**Désulfurant**, m.	Chất khử sulfur, chất khử lưu-huỳnh
165	**Désulfuration**, f.	Sự khử sulfur, khử lưu-huỳnh
166	**Désulfurer**, v.	Khử sulfur, khử lưu-huỳnh
167	**Détachant**, m,	Chất tẩy vết
168	**Détacher**, v.	Gỡ ra, tẩy

169	**Détecteur**, m.	Máy dò
170	**Détendeur**, m.	Máy dẫn khí
171	**Détendre**, v.	Dẫn
172	**Détente**, f.	Sự dẫn
173	— *adiabatique*	Sự dẫn đoạn-nhiệt
174	— *isotherme*	Sự dẫn đẳng-nhiệt
175	**Détergent**, m.	Chất tẩy, rửa
176	**Détermination**, f.	Sự, cách xác-định
177	— *d'une formule*	Cách định công-thức
178	— *de la masse moléculaire*	Cách định phân-tử-khối
179	**Déterminer**, v.	Xác-định
180	**Détonation**, f.	Sự nổ, tiếng nổ
181	**Détoner**, v.	Nổ
182	**Détruire**, v.	Phá-hủy
183	— *une émulsion*	Phá-hủy nhũ-tương
184	**Deutérium**, m.	Deuterium
185	**Deuton**, m.	Deuton
186	**Développateur**, m.	Thuốc hiện-ảnh
187	**Développement**, m.	Sự khai-triển, mở-mang, rửa ảnh
188	**Développer**, v.	Khai-triển, rửa ảnh
189	*Formule développée*	Công-thức khai-triển
190	**Déviation**, f.	Sự, độ lệch
191	*Au minimum de —*	Ở độ lệch cực-tiểu
192	**Dévitrifier**, v.	Làm mờ thủy-tinh
193	**Dextrogyre**, a.	Hữu-triền
194	**Dextrorsum**, a.	Hữu-hướng
195	**Diagonale**, f.	Đường tréo
196	**Diagramme**, m.	Giản-đồ
197	**Dialysable**, a.	Có thể thấu-giải

198	**Dialyse**, f.	Sự thấu-giải
199	**Dialyser**, m.	Thấu-giải
200	**Dialyseur**, m.	Máy thấu-giải
201	**Diamagnétique**, a.	Phản-từ
202	**Diamant**, m.	Kim-cương, hột xoàn
203	**Diamantifère**, a.	Có kim-cương
204	**Diamètre**, m.	Đường kính
205	— *extérieur d'un tube*	Đường kính ngoài của một ống
206	— *intérieur d'un tube*	Đường kính trong của một ống
207	**Diamorphe**, a.	Lưỡng-hình
208	**Diamorphisme**, m.	Sự, tính lưỡng-hình
209	**Diapason**, m.	Âm-thoa
210	**Diaphane**, a.	Trong mờ
211	**Diaphragme**, m.	Màng ngăn, tấm chắn
212	**Diastase**, f.	Diếu-tố, men, diastaz
213	**Diatomique**, a.	Hai nguyên-tử
214	**Diazoïque**, a.	Diazoic
215	**Diazotable**, a.	Có thể diazo-hóa
216	**Diazotation**, f.	Sự diazo-hóa
217	**Diazoter**, v.	Diazo-hóa
218	**Dichroïsme**, m.	Tính nhị-sắc
219	**Dichromatique**, a.	Lưỡng-sắc
220	**Diélectrique**, a.	Cách-điện
221	*Constante* —	Hằng-số cách-điện
222	**Différence**, f.	Hiệu-số, sự sai-biệt
223	**Diffracter**, v.	Nhiễu-xạ
224	**Diffraction**, f.	Sự nhiễu-xạ
225	**Diffus**, a.	Mờ, tán
226	*Lumière —e*	Ánh sáng mờ, tán-quang
227	**Diffuser**, v.	Khuếch-tán

228	— *la lumière*	Khuếch-tán ánh-sáng
229	**Diffusion**, f.	Sự khuếch-tán
230	**Digesteur**, m.	Máy trích-hầm
231	**Digestion**, f.	Sự tiêu-hóa, nấu-hầm
232	**Dilatable**, a.	Có thể nở
233	**Dilatation**, f.	Sự nở
234	*Coefficient de —*	Hệ-số nở
235	**Dilater (se)**, v.	Nở
236	**Diluant**, m.	Chất làm loãng
237	**Diluer**, v.	Làm loãng, pha loãng
238	*Acide dilué*	Acid loãng
239	**Dilution**, f.	Sự pha loãng
240	**Dimension**, f.	Kích-thước
241	**Dimère**, m.	Chất nhị-hợp
242	**Diminuer**, v.	Giảm
243	**Diminution**, f.	Sự giảm
244	**Diphasé**, a.	Lưỡng-tướng
245	**Dipôle**, m.	Lưỡng-cực
246	**Dipolaire**, a.	Thuộc về lưỡng-cực
247	*Moment —*	Momen lưỡng-cực
248	**Direct**, a.	Trực-tiếp
249	**Direction**, f.	Phương
250	**Diriger**, v.	Định phương
251	**Discontinu**, a.	Bất liên-tục
252	**Disjoncteur**, m.	Máy ngắt điện (tự-động)
253	**Dismutation**, f.	Sự bất-quân-hóa
254	**Disparaître**, v.	Mất, biến mất
255	**Disparition**, f.	Sự biến mất
256	**Disperser**, v.	Phân-tán
257	**Dispersif**, m.	Chất phân-tán, kháng-trầm

258	**Dispersion**, f.	Sự phân tán
259	— *de la lumière*	Sự tán-sắc
260	— *rotatoire*	Sự phân-tán triền-quang
261	**Disponible**, a.	Sẵn có, chưa dùng
262	**Dispositif**, m.	Kiểu xếp đặt, bộ dụng-cụ
263	**Disque**, m.	Đĩa
264	— *en porcelaine*	Đĩa sứ
265	**Disruptif**, a.	Đứt-đoạn
266	**Dissipation**, f.	Sự tiêu-tán
267	**Dissiper**, v.	Làm tiêu-tán
268	**Dissociation**, f.	Sự phân-ly
269	— *électrolytique*	Sự phân-ly điện-giải
270	**Dissocier**, v.	Phân-ly
271	**Dissolution**, f.	Hiện-tượng hòa-tan, sự hòa-tan, dung-dịch
272	— *fractionnée*	Sự hòa-tan phân-đoạn
273	**Dissoudre**, v.	Hòa-tan
274	**Dissymétrie**, f.	Sự bất đối-xứng, bất-đối
275	**Dissymétrique**, a.	Bất đối-xứng, bất đối
276	**Distance**, f.	Khoảng cách
277	**Distillable**, a.	Chưng-cất được
278	**Distillat**, m.	Chất chưng-cất
279	**Distillation**, f.	Sự chưng-cất, chưng, cất
280	— *fractionnée*	Sự chưng-cất phân-đoạn
281	— *sous pression réduite*	Sự chưng-cất dưới áp-xuất kém
282	— *sèche*	Sự chưng-cất khô
283	— *simple*	Sự chưng-cất thường
284	— *sous vide*	Sự chưng-cất trong chân-không
285	**Distiller**, v.	Chưng-cất, chưng, cất
286	**Divalent**, a.	*Xch.* Bivalent

287	**Divariant**, a.	Nhị-biến
288	**Divergence**, f.	Sự rẽ ra, phân-chi, phân-kỳ
289	**Diverger**, v.	Rẽ ra, phân-chi, phân-kỳ
290	**Diviser**, v.	Phân-chia, chia
291	*Machine à —*	Máy chia
292	*Finement divisé*	Thật nhuyễn
293	*Règle divisée*	Thước chia
294	**Division**, f.	Sự phân-chia, chia
295	**Donner**, v.	Cho, cấp cho
296	**Donneur**, m.	Chất cấp-phát
297	*— d'électrons*	Chất cấp-phát điện-tử
298	**Dorer**, v.	Mạ vàng
299	**Dorure**, f.	Sự mạ vàng, lớp vàng mạ
300	**Dosable**, a.	Định-phân được, định-lượng được
301	**Dosage**, m.	Sự định-phân, định-lượng
302	**Doser**, v.	Định-phân, định-lượng
303	**Double**, a.	Đôi
304	**Double**, m.	Một đôi
305	**Doublet**, m.	Nhị-liên
306	*— électronique*	Nhị-liên điện-tử
307	**Doucement**, adv.	Nhẹ, chầm-chậm, từ-từ
308	*Chauffer —*	Đun nhẹ, đun từ-từ
309	**Douille**, f.	Đuôi, cuống
310	*— d'entonnoir*	Cuống quặng, cuống phễu
311	**Doux**, a.	Ngọt, dịu, non (nói về thép)
312	*Acier —*	Thép non
313	**Droit**, a.	Phải, vuông, thẳng, đứng, hữu-triền
314	*Acide lactique —*	Acid lactic hữu-triền
315	*Angle —*	Góc vuông

316	*Image —e*	Ảnh thẳng
317	**Ductile**, a.	Dễ kéo sợi
318	**Ductilité**, f.	Tính dễ kéo sợi
319	**Durable**, a.	Bền
320	**Durcissement**, m.	Sự cứng lại
321	**Dureté**, f.	Độ cứng, tính cứng, cương-độ
322	*— de l'eau*	Cương-độ của nước
323	*Échelle de —*	Thang cương-độ
324	**Dynamique**, a.	Thuộc về động-lực-học
325	**Dynamique**, f.	Động-lực-học
326	**Dynamite**, f.	Cốt-mìn
327	**Dysprosium**, m.	Dysprosium

E

1	**Eau,** f.	Nước
2	— *bidistillée*	Nước cất hai lần
3	— *bouillante*	Nước sôi
4	— *bouillie*	Nước chín, đã nấu sôi
5	— *de brome*	Nước brom
6	— *de chaux*	Nước vôi
7	— *de constitution*	Nước cấu-tạo
8	— *courante*	Nước chảy
9	— *de cristallisation*	Nước kết-tinh
10	— *distillée*	Nước cất
11	— *douce*	Nước ngọt
12	— *dure*	Nước cứng
13	— *ferrugineuse*	Nước có sắt
14	— *glacée*	Nước giá lạnh
15	— *d'hydratation*	Nước thủy-hóa
16	— *de Javel*	Nước Javel
17	— *lourde*	Nước nặng
18	— *magnésifère*	Nước có magnesium
19	— *mère*	Nước cái
20	— *minérale*	Nước suối, khoáng-tuyền
21	— *oxygénée*	Dưỡng-thủy, peroxid hidrogen

22	— *potable*	Nước uống
23	— *régale*	Vương-thủy
24	— *résiduaire*	Nước cặn
25	— *salée*	Nước mặn
26	— *sulfureuse*	Nước có sulfur
27	— *thermale*	Nước suối nóng
28	*Trompe à* —	Máy hút bằng nước
29	*Valeur en* —	Đương-lượng bằng nước
30	**Eblouissement,** m.	Sáng chói, chói mắt
31	**Ebulliométrie,** f.	Phép đo phị-điểm
32	**Ebullioscope,** m.	Máy nghiệm phị-điểm
33	**Ebullioscopie,** f.	Phị-điểm-pháp, phép nghiệm phị-điểm
34	**Ebullition,** f.	Sự sôi
35	— *douce*	Sự sôi dịu
36	*Entrer en* —	Bắt đầu sôi
37	*Point d'* —	Điểm sôi, phị-điểm
38	**Ecaille,** f.	Vẩy
39	*En fines* —*s*	Thành vẩy nhỏ
40	**Ecarlate,** a.	Đỏ thắm
41	**Echange,** m.	Sự trao-đổi
42	*Réaction d'* —	Phản-ứng trao-đổi
43	**Echanger,** v.	Trao-đổi
44	**Echangeur,** a.	Trao-đổi
45	*Résine échangeuse d'ions*	Nhựa trao-đổi ion
46	**Echangeur,** m.	Máy trao-đổi
47	— *de température*	Máy đổi nhiệt
48	**Echantillon,** m.	Mẫu
49	— *type*	Mẫu kiểu
50	**Echantillonnage,** m.	Sự đọ mẫu, lập mẫu

51	**Echantillonner**, v.	Đọ mẫu, lập mẫu
52	**Echauffement**, m.	Sự nóng lên
53	**Echauffer** (s'), v.	Nóng lên
54	**Echelle**, f.	Thang, cấp
55	— *micrométrique*	Thang vi-cấp
56	*A l' — macroscopique*	Ở cấp thô-đại
57	**Echo**, m.	Tiếng dội, vang
58	**Eclabousser**, v.	Văng
59	**Eclaboussure**, f.	Chất văng
60	**Eclair**, m.	Tia chớp
61	**Eclairage**, m.	Sự thắp sáng
62	**Eclairant**, a.	Sáng, chiếu sáng
63	**Eclaircir**, v.	Làm cho lọt, cho trong
64	— *une solution*	Làm cho trong một dung-dịch
65	**Eclairement**, m.	Sự, độ chiếu sáng, soi sáng
66	**Eclairer**, v.	Soi sáng
67	**Eclat**, m.	Sự nổ, mảnh nổ, vẻ sáng
68	— *métallique*	Vẻ sáng kim-loại
69	**Eclatement**, m.	Sự nổ
70	**Eclater**, v.	Nổ
71	**Ecoulement**, m.	Sự chảy
72	**Ecran**, m.	Cái màn, chắn
73	— *coloré*	Chắn màu
74	*Effet d' —*	Hiệu-ứng màn
75	**Ecraser**, v.	Đè bẹp
76	**Ecume**, f.	Bọt
77	**Edifice**, m.	Tòa
78	— *atomique*	Tòa nguyên-tử
79	— *cristallin*	Tòa tinh-thể
80	— *moléculaire*	Tòa phân-tử

81	**Edifier**, v.	Xây-dựng
82	**Effectuer**, v.	Thực-hiện
83	— *une réaction*	Thực-hiện một phản-ứng
84	**Effervescence**, f.	Sự xủi bọt
85	**Effet**, m.	Hiệu-ứng
86	— *chimique*	Hiệu-ứng hóa-học
87	— *inductif*	Hiệu-ứng cảm
88	— *photoélectrique*	Hiệu-ứng quang-điện
89	— *Raman*	Hiệu-ứng Raman
90	**Efficace**, a.	Có hiệu-lực, hiệu-dụng
91	*Intensité* —	Cường-độ hiệu-dụng
92	**Efficacité**, a.	Sự hiệu-dụng
93	**Effiler**, v.	Kéo nhỏ
94	— *un tube*	Kéo nhỏ một ống
95	**Effleurir** (s'), v.	Nát thành bột
96	**Efflorescence**, f.	Sự ra hoa, rã thành bụi
97	**Effluve**, f.	Tần-quang
98	**Effriter** (s'), v.	Nát vụn
99	**Egal**, a.	Bằng
100	**Egaler**, v.	Bằng, làm bằng
101	**Egalisation**, f.	Sự làm bằng nhau
102	**Egaliser**, v.	Làm bằng nhau
103	**Egalité**, f.	Đẳng-thức, sự bằng nhau
104	**Egoutter**, v.	Làm ráo
105	**Egouttoir**, m.	Giá làm ráo
106	**Einsteinium**, m.	Einsteinium
107	**Elasticité**, f.	Sự, tính đàn-hồi
108	**Elastique**, a.	Đàn-hồi
109	**Electricité**, f.	Điện
110	*Compteur d'* —	Điện-lượng-kế

111 *Quantité d'* —	Điện-lượng
112 **Electrique**, a.	Thuộc về điện
113 **Electrisation**, f.	Sự, cách sinh điện
114 **Electroaimant**, m.	Nam-châm điện
115 **Electroanalyse**, f.	Sự, phép điện-phân-giải
116 **Electrochimie**, f.	Điện-hóa-học
117 **Electrochimique**, a.	Thuộc về điện-hóa-học
118 **Electrode**, f.	Điện-cực
119 — *en toile métallique*	Điện-cực bằng lưới kim-loại
120 **Electrodynamomètre**, m.	Điện-lực-kế
121 **Electrolysable**, a.	Điện-giải được
122 **Electrolyse**, f.	Sự, phép điện-giải
123 **Electrolyser**, v.	Phân-giải bằng điện, điện-giải
124 **Electrolyseur**, m.	Máy điện-giải
125 **Electrolyte**, m.	Chất điện-giải
126 — *faible*	Chất điện-giải yếu
127 — *fort*	Chất điện-giải mạnh
128 *Non* —	Chất không điện-giải
129 **Electrolytique**, a.	Thuộc về điện-giải
130 *Cuve* —	Bình điện-giải
131 **Electrolytiquement**, adv.	Bằng cách điện-giải
132 **Electromagnétique**, a.	Thuộc về điện-từ
133 **Electromagnétisme**, m.	Điện-từ-học
134 **Electromètre**, m.	Tĩnh-điện-kế
135 **Electromoteur**, a.	Điện-động
136 *Force électromotrice*	Sức điện-động
137 **Electron**, m.	Điện-tử, electron
138 — *célibataire*	Điện-tử độc-thân
139 — *extranucléaire*	Điện-tử ngoại-nhân

140	— *libre*	Điện-tử tự-do
141	— *lié*	Điện-tử buộc
142	— *négatif*	Âm-điện-tử
143	— *périphérique*	Điện-tử ngoại-biên
144	— *positif*	Dương-điện-tử
145	— *de valence*	Điện-tử hoá-trị
146	**Electronégatif**, a.	Âm-điện
147	**Electronégativité**, f.	Tính âm-điện
148	**Electronique**, a.	Thuộc về điện-tử
149	*Lentille* —	Thấu-kính điện-tử
150	**Electrophile**, a.	Thân điện-tử
151	**Electrophore**, m.	Máy điện-phần
152	**Electrophorèse**, f.	Điện-vịnh
153	**Electropositif**, a.	Dương-điện
154	**Electropositivité**, f.	Tính dương-điện
155	**Electroscope**, m.	Máy tĩnh-điện-nghiệm
156	— *à feuilles d'or*	Máy tĩnh-điện-nghiệm có lá vàng
157	**Electrostatique**, a.	Thuộc về tĩnh-điện
158	**Electrovalence**, f.	Điện-hóa-trị
159	**Electrovolt**, m.	Electrovolt
160	**Elément**, m.	Nguyên-tố
161	— *chimique*	Nguyên-tố hóa-học
162	— *électronégatif*	Nguyên-tố âm-điện
163	— *électropositif*	Nguyên-tố dương-điện
164	— *radioactif*	Nguyên-tố phóng-xạ
165	— *rare*	Nguyên-tố hiếm
166	— *de transition*	Nguyên-tố chuyển-tiếp
167	— *transuranien*	Nguyên-tố siêu-uranium
168	**Elémentaire**, a.	Sơ-đẳng

electrophilie
electrophilicity
electrophilic
<noun?

169	**Elévation**, f.	Sự tăng
170	— *du point d'ébullition*	Sự tăng phị-điểm
171	**Elever**, v.	Nâng cao, tăng
172	— *la température*	Tăng nhiệt-độ
173	**Elimination**, f.	Sự loại ra
174	*Avec — d'eau*	Với sự loại nước ra
175	**Eliminer**, v.	Loại ra
176	**Ellipse**, f.	Elip
177	**Ellipsoïde**, m.	Elipsoid
178	**Elliptique**. a.	Hình elip
179	**Elongation**, f.	Ly-độ
180	**Eluant**, m.	Chất dung-ly
181	**Elution**, f.	Sự dung-ly
182	**Email**, m.	Men
183	— *au four*	Men nung lò
184	**Emailler**, v.	Tráng men
185	**Emanation**, f.	Sự phóng-tán
186	— *radioactive*	Sự phóng-xạ
187	**Emballement**, m.	Sự lồng lên
188	**Emballer (s')**, v.	Lồng lên
189	**Emeraude**, f.	Ngọc-bích
190	**Emergent**, a.	Ló
191	*Colonne thermométrique —e*	Cột nhiệt-kế ló ra
192	*Rayon —*	Tia ló
193	**Emeri**, m.	Sa-thạch
194	*Flacon bouché à l' —*	Lọ đậy bằng nút chai cà
195	**Emétique**, a.	Làm nôn, mửa
196	**Emétique**, m.	Thuốc mửa
197	**Emettre**, v.	Phát, nêu ra

198	— *des ondes*	Phát sóng
199	— *des rayons*	Phát-xạ
200	**Emigrer (s')**, v.	Di-cư, di-chuyển
201	**Emissif**, a.	Phát-xạ
202	*Pouvoir* —	Năng-lực phát-xạ
203	**Emission**, f.	Sự phát, nêu ra
204	— *photoélectrique*	Sự phát quang-điện
205	**Empêchement**, m.	Sự chướng-ngại
206	— *stérique*	Chướng-ngại lập-thể
207	**Empêcher**, v.	Ngăn trở
208	**Emploi**, m.	Sự, cách dùng
209	**Employer**, v.	Dùng
210	**Empois**, m.	Hồ
211	— *d'amidon*	Hồ tinh-bột
212	**Empoisonnement**, m.	Sự đầu-độc
213	**Empoisonner**, v.	Đầu-độc
214	**Emulsion**, f.	Nhũ-tương
215	**Emulsionnant**, m.	Chất nhũ-tương-hóa
216	**Emulsionner**, v.	Nhũ-tương-hóa
217	**Enantiomère**, a.	Đối-hình
218	**Enantiomorphe**, a.	Đối-hình
219	**Encaustique**, f.	Dầu bóng
220	**Enchaînement**, m.	Sự nối-tiếp, liên-kết
221	**Encre**, f.	Mực
222	— *de Chine*	Mực Tàu
223	**Endothermique**, a.	Hấp-nhiệt, thu-nhiệt
224	*Réaction* —	Phản-ứng hấp-nhiệt
225	**Enduit**, m.	Lớp thoa, tô
226	**Energie**, f.	Năng, năng-lượng
227	— *d'activation*	Tăng-hoạt-năng

228	— *atomique*	Nguyên-tử-năng
229	— *calorifique*	Nhiệt-năng
230	— *chimique*	Hóa-năng
231	— *cinétique*	Động-năng
232	— *électrique*	Điện-năng
233	— *de fission*	Phân-hủy-năng
234	— *hydraulique*	Thủy-năng
235	— *interne*	Nội-năng
236	— *d'ionisation*	Năng-lượng ion-hóa
237	— *de liaison*	Năng-lượng nối
238	— *libre*	Năng-lượng tự-do
239	— *liée*	Năng-lượng buộc
240	— *magnétique*	Từ-năng
241	— *mécanique*	Cơ-năng
242	— *nucléaire*	Hạch-năng
243	— *potentielle*	Thế-năng
244	— *rayonnante*	Phát-xạ-năng
245	— *de résonance*	Cọng-hưởng-năng
246	— *solaire*	Năng-lượng mặt trời, nhật-năng
247	— *utilisable*	Năng-lượng khả-dụng
248	*Densité d'* —	Mật-độ năng-lượng
249	*Dissipation d'* —	Sự tiêu-tán năng-lượng
250	*Niveau d'* —	Mực năng-lượng
251	*Transfert d'* —	Sự di-chuyển năng-lượng
252	**Energique**, a.	Mãnh-liệt
253	*Agitation* —	Sự khuấy mãnh-liệt
254	*Oxydant* —	Chất oxid-hóa mãnh-liệt
255	*Réaction* —	Phản-ứng mãnh-liệt
256	**Enflammer**, v.	Đốt cháy

257	**Enflammer (s')**, v.	Bốc cháy, phát lửa
258	**Engendrer**, v.	Sinh ra
259	**Englober**, v.	Bao gồm
260	**Engrais**, m.	Phân
261	— *azoté*	Phân đạm
262	— *phosphaté*	Phân phosphat
263	— *potassique*	Phân kalium, phân potas
264	**Enlèvement**, m.	Sự lấy ra
265	**Enlever**, v.	Lấy ra
266	**Enregistrement**, m.	Sự, phép ghi
267	— *automatique*	Phép ghi tự-động
268	**Enregistrer**, v.	Ghi
269	**Enregistreur**, a.	Ghi
270	**Enregistreur**, m.	Máy ghi
271	**Enrichir**, v.	Làm giàu hơn
272	**Enrichissement**, m.	Sự làm giàu hơn
273	**Enrober**, v.	Sự bọc, bao
274	**Enroulement**, m.	Sự, cách quấn
275	**Enrouler**, v.	Quấn
276	**Ensemencement**, m.	Sự gieo giống
277	**Ensemencer**, v.	Gieo giống
278	**Enthalpie**, f.	Entalpi
279	**Entonnoir**, m.	Quặng, phễu
280	— *de Büchner*	Quặng, phễu Büchner
281	— *à filtration chaude*	Quặng, phễu để lọc nóng
282	— *de Gooch*	Quặng, phễu Gooch
283	— *à robinet*	Quặng, phễu có khóa
284	— *à séparation*	Quặng, phễu để lóng
285	**Entourer**, v.	Bao-bọc
286	**Entraînable**, a.	Cuốn đi được, lôi-cuốn được

287	— *à la vapeur*	Có thể lôi-cuốn bằng hơi nước
288	**Entraînement,** m.	Sự luyện-tập, lôi-cuốn
289	— *à la vapeur*	Sự lôi-cuốn bằng hơi nước
290	**Entraîner,** v.	Lôi-cuốn
291	— *mécaniquement*	Lôi-cuốn bằng máy
292	**Entrer,** v.	Vào
293	— *en combinaison*	Hóa-hợp với
294	— *en réaction*	Phản-ứng với
295	**Entretenir,** v.	Duy-trì, giữ-gìn
296	— *la combustion*	Duy-trì sự cháy
297	**Entretien,** m.	Sự duy-trì giữ-gìn
298	**Entropie,** f.	Entropi
299	**Enveloppe,** f.	Cái bao, bọc, vỏ
300	— *réfrigérante*	Cái bọc sinh hàn
301	**Enzyme,** f.	Men, diếu-tố
302	**Enzymique,** f.	Thuộc về men, diếu-tố
303	**Epais,** a.	Dầy, sệt
304	*Liquide —*	Chất lỏng sệt
305	**Epaisseur,** f.	Bề dầy
306	**Epaissir,** v.	Làm sệt, làm dầy
307	**Epaississement,** m.	Sự làm dầy, làm sệt
308	**Ephémère,** a.	Phù-du
309	**Eponge,** f.	Bọt-biển, hải-miên
310	**Epreuve,** f.	Sự thử
311	— *du feu*	Sự thử lửa
312	**Eprouver,** v.	Thử
313	**Eprouvette,** f.	Ống nghiệm
314	— *graduée*	Ống nghiệm có khắc độ
315	— *à pied*	Ống nghiệm có chân

316	**Epuisement**, m.	Sự tận-trích
317	— *à l'éther*	Sự tận-trích bằng eter
318	**Epuiser**, v.	Tận-trích
319	— *à l'éther*	Tận-trích bằng eter
320	— *une solution*	Tận-trích một dung-dịch
321	**Epuration**, f.	Sự làm tinh-khiết
322	**Epurer**, v.	Làm tinh-khiết
323	**Equation**, f.	Phương-trình
324	— *chimique*	Phương-trình hóa-học
325	**Equatorial**, a.	Thuộc về xích-đạo
326	*Groupement* —	Nhóm xích-đạo
327	*Liaison —e*	Cách nối xích-đạo
328	**Equilibre**, m.	Sự cân-bằng, thăng-bằng
329	— *adiabatique*	Sự cân-bằng đoạn-nhiệt
330	— *chimique*	Sự cân-bằng hóa-học
331	— *instable*	Sự cân-bằng không an-định, không bền
332	— *ionique*	Sự cân-bằng ion
333	— *métastable*	Sự cân-bằng chuẩn an-định, giới-ẩn
334	— *stable*	Sự cân-bằng an-định, bền
335	— *thermique*	Sự cân-bằng nhiệt
336	*État d'* —	Trạng-thái cân-bằng
337	*Faux* —	Sự cân-bằng giả
338	*Position d'* —	Vị-trí cân-bằng
339	**Equilibrer**, v.	Làm cân-bằng, thăng-bằng
340	— *une balance*	Làm cán cân thăng-bằng
341	—*une équation chimique*	Làm cân-bằng một phương-trình hóa-học
342	**Equimoléculaire**, a.	Đồng phân-tử
343	**Equipement**, m.	Dụng-cụ trang-bị

344	**Equipotentiel**, a.	Đẳng-thế
345	*Surface —le*	Mặt đẳng-thế
346	**Equivalence**, f.	Sự tương-đương
347	*— de la masse et de l'énergie*	Sự tương-đương giữa khối-lượng và năng-lượng
348	**Equivalent**, m.	Tương-đương, đương-lượng
349	*— chimique*	Đương-lượng hóa-học
350	*— en eau*	Đương-lượng bằng nước
351	*— gramme*	Đương-lượng gram
352	*— mécanique de la calorie*	Đương-lượng cơ-khí của calori
353	**Erbium**, m.	Erbium
354	**Erlenmeyer**, m.	Erlenmeyer
355	**Erreur**, m.	Độ sai, sai số, sự sai-lầm
356	*— absolue*	Sai-số tuyệt-đối
357	*— relative*	Sai-số tương-đối
358	*Cause d' —*	Nguyên-nhân sự sai-lầm
359	*Limite d' —*	Giới-hạn độ sai
360	**Espace**, m.	Không-gian, khoảng
361	*— intermédiaire*	Khoảng trung-gian
362	**Espèce**, f.	Loại
363	*— chimique*	Loại hóa-học
364	**Esprit**, m.	Tinh
365	*— de bois*	Rượu gỗ
366	*— de vin*	Tửu-tinh
367	**Essai**, m.	Sự thử
368	*— à blanc*	Sự thử không
369	*— de corrosion*	Sự thử ăn mòn
370	*— de dureté*	Sự thử độ cứng
371	*— préliminaire*	Sự thử sơ-khởi
372	*— témoin*	Sự thử chứng

373 *Contre —* Sự phản thử
374 *Prise d' —* Mẫu thử
375 *Tube à —* Ống thử
376 **Essayer**, v. Thử
377 **Essence**, f. Tinh-dầu, dầu xăng
378 *— minérale* Dầu khoáng-chất
379 **Essorage**, m. Sự làm ráo
380 **Essorer**, v. Làm ráo
381 *— à la trompe à eau* Làm ráo với máy hút nước
382 **Essoreuse**, f. Máy làm ráo
383 **Ester**, m. Ester
384 **Estérase**, f. Esteraz
385 **Estérification**, f. Sự ester-hóa
386 **Estérifier**, v. Ester-hóa
387 **Estimer**, v. Phỏng-độ
388 **Etagère**, f. Cái kệ
389 **Etain**, m. Thiếc
390 *— blanc* Thiếc trắng
391 *— gris* Thiếc xám
392 *Papier d' —* Giấy thiếc
393 **Etalon**, m. Mẫu
394 *Mètre —* Thước mẫu
395 **Etalonnage**, m. Sự định mẫu, đọ với mẫu
396 **Etalonner**, v. Định mẫu, đọ với mẫu
397 *— un appareil* Định mẫu một máy
398 *— une solution* Định mẫu một dung-dịch
399 **Etamage**, m. Sự mạ thiếc
400 **Etamer**, v. Mạ thiếc
401 **Etanche**, a. Kín
402 *— à l'eau* Không rỉn nước vào

403	**Etanchéité**, f.	Sự, độ kín
404	**Etat**, m.	Trạng-thái
405	— *amorphe*	Trạng-thái vô-định-hình
406	— *chimique*	Trạng-thái hóa-học
407	— *combiné*	Trạng-thái hóa-hợp
408	— *colloïdal*	Trạng-thái giao-chất
409	— *cristallin*	Trạng-thái tinh-thể
410	— *critique*	Trạng-thái tới-hạn
411	— *d'équilibre*	Trạng-thái cân-bằng
412	— *excité*	Trạng-thái kích-thích
413	— *fondamental*	Trạng-thái căn-bản
414	— *gazeux*	Trạng-thái khí
415	— *libre*	Trạng-thái tự-do
416	— *lié*	Trạng-thái buộc
417	— *liquide*	Trạng-thái lỏng
418	— *naissant*	Trạng-thái đang sinh
419	— *natif*	Trạng-thái nguyên-bản
420	— *naturel*	Trạng-thái thiên-nhiên
421	— *normal*	Trạng-thái thường
422	— *physique*	Trạng-thái vật-lý, lý-trạng
423	— *pur*	Trạng-thái tinh
424	— *solide*	Trạng-thái rắn
425	— *stationnaire*	Đình-trạng
426	**Eteindre**, v.	Dập tắt
427	**Etendre**, v.	Trải, làm loãng, pha loãng
428	— *une solution*	Làm loảng, pha loảng một dung-dịch
429	**Ethane**, m.	Etan
430	**Ethanol**, m.	Etanol
431	**Ether**, m.	Eter

432	— *éthylique*	Eter etil
433	— *interne*	Eter nội
434	— *mixte*	Eter hỗn-tạp
435	— *-oxyde*	Eter oxid
436	— *de pétrole*	Eter dầu hỏa
437	— *simple*	Eter đơn
438	— *sulfurique*	Eter sulfuric
439	*Epuiser à l'* —	Tận-trích bằng eter
440	*Laver à l'* —	Rửa bằng eter
441	**Ethéré,** a.	Có eter, thuộc về eter
442	**Ethérifiable,** a.	Có thể eter-hóa
443	**Ethérification,** f.	Sự eter-hóa
444	**Ethérifier,** v.	Eter-hóa
445	**Ethylation,** f.	Sự etil-hóa
446	**Ethyle,** m.	Etil
447	**Ethyler,** v.	Etil-hóa
448	**Ethylique,** a.	Thuộc về etil
449	*Alcool* —	Rượu etil
450	**Etinceler,** v.	Chiếu sáng, chiếu tia sáng
451	**Etincelle,** f.	Tia lửa
452	— *électrique*	Tia lửa điện
453	**Etirer,** v.	Kéo dài
454	**Etranger,** a.	Lạ, ngoại
455	*Substance étrangère*	Chất lạ, ngoại-chất
456	**Etude,** f.	Sự khảo-sát
457	**Etui,** m.	Cái bao, túi
458	**Etuve,** f.	Lò hấp khô
459	— *à incubation*	Lò để ấp
460	— *à vide*	Lò hấp trong chân-không
461	**Etuver,** v.	Hấp khô

462	**Eudiomètre,** m.	Khí-nhiên-kế
463	**Europium,** m.	Europium
464	**Eutectique,** a.	Cộng-tinh
465	**Eutectique,** m.	Chất cộng-tinh
466	**Eutexie.** f.	Sự cộng-tinh
467	*Point d' —*	Điểm cộng-tinh
468	**Evacuation,** f.	Sự thoát ra
469	*Tuyau d' —*	Ống thoát
470	**Evacuer,** v.	Cho thoát ra
471	**Evaluer,** v.	Thị giá
472	**Evaporateur,** m.	Máy làm bay hơi
473	*— à effet multiple*	Máy làm bay hơi đa hiệu-ứng
474	**Evaporation,** f.	Sự bay hơi
475	**Evaporer,** v.	Làm bay hơi
476	*— sous le vide*	Làm bay hơi trong chân-không
477	*— à sec*	Làm bay hơi đến cạn
478	**Evaporer (s'),** v.	Bay hơi
479	**Eviter,** v.	Tránh
480	**Evolution,** f.	Sự tiến-hóa, tiến-triển
481	*— d'une réaction nucléaire*	Sự tiến-triển của một phản-ứng hạch
482	**Exact,** a.	Đúng, chính-xác
483	**Exactitude,** f.	Sự, độ chính-xác
484	**Exaltation,** f.	Sự kích-phát
485	**Exalter,** v.	Làm kích-phát
486	**Examen,** m.	Sự xem-xét, khám-nghiệm
487	**Examiner,** v.	Xem-xét, khám-nghiệm
488	**Excès,** m.	Lượng thừa
489	*En petit —*	Dư một tí
490	*Titrer l' — d'acide*	Định phân acid còn thừa
491	**Excessif,** a.	Quá dư

492	**Excitateur**, m.	Chất kích-thích
493	**Excitation**, f.	Sự kích-thích
494	**Exciter**, v.	Kích-thích
495	**Exempt**, a.	Không có, không chứa
496	**Exercer**, v.	Thực-hành, tạo ra
497	— *une pression*	Tạo ra một áp-suất
498	**Existence**, f.	Sự hiện-hữu
499	**Exister**, v.	Có
500	**Exothermique**, a.	Phát-nhiệt, phóng-nhiệt
501	**Expérience**, f.	Sự thí-nghiệm
502	— *de contrôle*	Thí-nghiệm kiểm-soát
503	**Expérimental**, a.	Thuộc về thí-nghiệm, thực-nghiệm
504	*Vérification —e*	Sự kiểm-chứng thực-nghiệm
505	**Expérimenter**, v.	Thí-nghiệm, thực-nghiệm
506	**Explosible**, a.	Dễ nổ
507	**Explosif**, a.	Nổ
508	**Explosif**, m.	Chất nổ
509	**Explosion**, f.	Sự nổ
510	**Exposer**, v.	Bày ra, đặt, để
511	— *à l'action des rayons ultraviolets*	Đặt trước tia tử-ngoại
512	**Exposition**, f.	Sự bày ra, đặt, để
513	— *à l'air*	Sự để ngoài trời
514	**Expression**, f.	Biểu-thức ; sự ép, vắt
515	**Exprimer**, v.	Biểu-thị, phát-biểu ; ép, vắt
516	**Exsiccateur**, m.	*Xch.* Dessiccateur
517	**Extincteur**, m.	Máy tắt lửa
518	**Extinction**, f.	Sự tắt
519	**Extracteur**, m.	Máy trích
520	**Extractible**, a.	Trích ra được
521	**Extractif**, a.	Thuộc về sự trích

bytrich

522	**Extraction**, f.	Sự trích ra, rút ra, lấy ra
523	**Extraire**, v.	Trích ra, rút ra, lấy ra
524	**Extrait**, m.	Chất trích-tinh
525	— *sec*	Chất trích-tinh khô
526	**Extranucléaire**	Ngoại-nhân
527	*Electron* —	Điện-tử ngoại-nhân
528	**Extrême**, a.	Cực, cực-đoan, cực-độ
529	*Ultraviolet* —	Cực tử-ngoại
530	**Extraordinaire**, a.	Bất thường
531	**Extrapolation**, f.	Sự, phép ngoại-suy
532	**Extrapoler**, v.	Ngoại-suy

F

1	**Fabricant**, m.	Nhà chế-tạo
2	**Fabrication**, f.	Sự chế-tạo
3	**Fabriquer**, v.	Chế-tạo
4	**Faciliter**, v.	Làm dễ-dàng
5	**Facteur**, m.	Nguyên-động-lực, yếu-tố
6	— *d'absorption*	Yếu-tố hấp-thu
7	— *de transport*	Yếu-tố chuyển-vận
8	**Faible**, a.	Yếu
9	*Acide —*	Acid yếu
10	**Faïence**, f.	Sành, sứ
11	**Faire**, v.	Làm
12	— *tomber goutte à goutte*	Nhỏ từng giọt
13	**Faisceau**, m.	Chùm
14	— *d'ions*	Chùm ion
15	— *lumineux*	Chùm sáng
16	**Fait**, m.	Sự-kiện
17	**Falsification**, f.	Sự giả-tạo, ngụy-tạo, giả-mạo
18	**Falsifier**, v.	Giả-tạo, ngụy-tạo, giả-mạo
19	**Famille**, f.	Họ
20	— *des halogènes*	Họ halogen
21	**Farine**, f.	Bột

22	**Faux**, a.	Giả, ngụy, sai
23	— *équilibre*	Cân-bằng giả
24	**Favoriser**, v.	Tán-trợ
25	— *une réaction*	Tán-trợ một phản-ứng
26	**Fébrifuge**, a.	Trị sốt
27	**Fécule**, f.	Bột
28	**Feldspath**, m.	Tràng-thạch, felspat
29	**Félure**, f.	Vết rạn, nứt
30	**Fendre**, v.	Chẻ
31	**Fente**, f.	Đường nứt, kẽ hở, khe
32	**Fer**, m.	Sắt
33	— *blanc*	Sắt mạ thiếc
34	— *carbonyle*	Sắt carbonil
35	— *doux*	Sắt non
36	— *forgé*	Sắt rèn, uốn
37	— *galvanisé*	Sắt mạ kẽm
38	— *passif*	Sắt thụ-động
39	**Fermé**, a.	Đóng, kín
40	*Cycle* —	Vòng kín
41	**Ferment**, m.	Men, diếu-tố
42	**Fermentation**, f.	Sự lên men, phát-diếu
43	— *acétique*	Sự lên men acetic, lên men giấm
44	— *alcoolique*	Sự lên men rượu
45	— *butyrique*	Sự lên men butiric
46	— *citrique*	Sự lên men citric
47	— *lactique*	Sự lên men lactic
48	**Fermenter**, v.	Lên men, phát-diếu
49	**Fermentescibilité**, f.	Tính có thể lên men, phát-diếu
50	**Fermentescible**, a.	Có thể lên men, phát-diếu
51	**Fermer**, v.	Đóng

52 **Fermeté**, f. — Sự chắc-chắn
53 **Fermeture**, f. — Sự đóng kín
54 **Fermium**, m. — Fermium
55 **Ferreux**, a. — Fero, thuộc về sắt nhị
56 *Chlorure —* — Clorur fero
57 *Oxyde —* — Oxid fero
58 *Sel —* — Muối fero
59 **Ferrifère**, a. — Có chứa sắt
60 **Ferrique**, a. — Feric, thuộc về sắt tam
61 *Alun —* — Phèn sắt
62 *Chlorure —* — Clorur feric
63 *Oxyde —* — Oxid feric
64 **Ferro-alliage**, m. — Hợp-kim sắt
65 **Ferrugineux**, a. — Có chứa sắt
66 **Fétide**, a. — Thối, thúi
67 **Feuille**, f. — Lá
68 *— d'étain* — Lá thiếc
69 **Feutre**, m. — Phớt, dạ
70 **Feutrer**, v. — Lót phớt
71 **Fibre**, f. — Sợi, sớ
72 **Fibreux**, a. — Có sợi, có sớ
73 **Fiche**, f. — Phiếu
74 *— électrique* — Cái cắm điện, lỗ cắm điện
75 **Figer**, v. — Đông lại
76 **Fil**, m. — Chỉ, dây
77 **Filament**, m. — Dây nhỏ, sợi nhỏ
78 *Lampe à — de charbon* — Đèn sợi carbon
79 *Lampe à — métallique* — Đèn sợi kim-loại
80 **Filiforme**, a. — Hình sợi
81 **Film** — Phim

* Analyse phân tích
Décomposition phân tích
Fission : phân hủy

82	**Filtrat**, m.	Chất lọc
83	**Filtration**, f.	Sự, cách lọc
84	*Séparer par* —	Tách riêng bằng cách lọc
85	**Filtre**, m.	Cái lọc
86	— *-presse*	Máy lọc ép
87	**Filtrer**, v.	Lọc
88	— *à chaud*	Lọc nóng
89	— *sur toile*	Lọc trên bố
90	**Fin**, f.	Sự chấm dứt
91	— *d'une réaction*	Sự chấm dứt một phản-ứng
92	**Finesse**, f.	Tính, độ nhuyễn
93	**Finissage**, m.	Sự hoàn-tất
94	**Finition**, f.	Sự hoàn-thành
95	**Fiole**, f.	Lọ
96	— *conique*	Lọ hình nón
97	— *d'Erlenmeyer*	Lọ Erlenmeyer
98	— *jaugée*	Lọ có dung-lượng
99	— *à vide*	Lọ chân-không
100	**Fissile**, a.	Dễ phân-hủy
101	**Fission**, f.	Sự phân-hủy
102	— *nucléaire*	Sự phân-hạch
103	**Fissure**, f.	Đường rạn, nứt
104	**Fissurer**, v.	Rạn, nứt
105	**Fixateur**, m.	Thuốc định-hình
106	**Fixation**, f.	Sự gắn
107	**Fixe**, a.	Cố-định
108	*Acidité* —	Độ acid cố-định
109	**Fixer**, v.	Gắn, giữ lại
110	**Fixité**, f.	Sự, tính cố-định
111	**Flacon**, m.	Lọ, chai

Désagrégation : sự phân rã
Dénaturation : — biến tính

112	— *compte-gouttes*	Lọ đếm giọt
113	— *à densité*	Lọ đo tỷ-trọng
114	— *de garde*	Lọ phòng-bị
115	— *laveur*	Lọ rửa
116	**Flamme**, f.	Ngọn lửa
117	— *éclairante*	Ngọn lửa sáng
118	— *oxydante*	Ngọn lửa oxid-hóa
119	— *réductrice*	Ngọn lửa khử oxigen
120	**Fléau**, m.	Đòn
121	— *de balance*	Đòn cân
122	**Flexibilité**, f.	Tính dễ uốn
123	**Flexible**, a.	Dễ uốn
124	**Fleur**	Hoa, phấn
125	— *artificielle*	Hoa giả
126	— *de soufre*	Phấn lưu-huỳnh
127	**Flexion**, f.	Sự uốn
128	**Floche**, f.	Chùm
129	— *d'amiante*	Chùm thạch-miên
130	**Flocon**, m.	Nùi, cục
131	**Floconneux**, a.	Có từng nùi, từng cục
132	**Floculation**, f.	Sự kết từng nùi
133	**Floculer**, v.	Kết từng nùi
134	**Flottation**. f.	Sự phù-giải
135	**Fluide**, a.	Thuộc về lưu-tính
136	**Fluide**, m.	Lưu-chất
137	**Fluidité**, f.	Lưu-tính
138	**Fluor**, m.	Fluor
139	**Fluorescence**, f.	Sự, trạng-thái huỳnh-quang
140	**Fluorescent**, a.	Huỳnh-quang
141	*Ecran* —	Màn huỳnh-quang

142	**Fluorhydrique,** a.	Fluorhidric
143	*Acide —*	Acid fluorhidric
144	**Fluoromètre,** m.	Huỳnh-quang-kế
145	**Fluoroscope,**	Kính huỳnh-quang
146	**Fluorure,** m.	Fluorur
147	**Flux,** m.	Thông-lượng
148	*— électronique*	Điện-tử-thông
149	*— lumineux*	Quang-thông
150	**Foisonner,** v.	Nở ra
151	**Foncé,** a.	Sậm, thẫm
152	**Fonction,** f.	Chức, hàm-số
153	*— alcool*	Chức rượu
154	*— d'onde*	Hàm-số sóng
155	**Fonctionnement,** m.	Sự vận-chuyển, điều-hành
156	**Fonctionner,** v.	Vận-chuyển, điều-hành
157	**Fond,** m.	Đáy
158	*Ballon à — plat*	Bình-cầu đáy bằng
159	**Fondamental,** a.	Căn-bản
160	**Fondant,** a.	Chảy
161	**Fondant,** m.	Dung-chất
162	**Fondre,** v.	Nóng chảy, tan chảy, tan lỏng
163	**Fondu,** a.	Nóng chảy, tan chảy, đúc
164	*Acier —*	Thép đúc
165	*Plomb —*	Chì nóng chảy
166	**Fongicide,** a.	Trừ nấm ký-sinh
167	**Fongicide,** m.	Chất trừ nấm ký-sinh
168	**Fonte,** f.	Gang
169	*— blanche*	Gang trắng
170	*— grise*	Gang xám
171	**Force,** f.	Sức, lực

172	— *centrifuge*	Lực ly-tâm
173	— *centripète*	Lực hướng-tâm
174	— *élastique*	Lực đàn-hồi
175	— *électromotrice*	Sức điện-động
176	— *d'inertie*	Quán-lực
177	— *intermoléculaire*	Lực liên phân-tử
178	— *intranucléaire*	Lực nội-hạch
179	— *de liaison*	Lực nối
180	— *motrice*	Lực phát-động
181	— *vitale*	Sinh-lực
182	— *vive*	Hoạt-năng
183	**Forcer,** v.	Tăng, cưỡng-chế
184	— *une décimale*	Tăng một số thập-phân
185	*Réaction forcée*	Phản-ứng cưỡng-chế
186	**Formaldéhyde,**	Formaldehid
187	**Formation,** f.	Sự sinh-thành, cấu-thành, tạo-thành
188	*Mode de —*	Cách tạo-thành
189	**Forme,** f.	Hình-thể, hình-dạng ✓
190	— *cristalline*	Dạng tinh-thể
191	*En — de*	Có hình
192	**Former,** v.	Sinh-thành, tạo-thành
193	**Formule,** f.	Công-thức
194	— *brute*	Công-thức nguyên
195	— *chimique*	Công-thức hóa-học
196	— *de constitution*	Công-thức cấu-tạo
197	— *développée*	Công-thức khai-triển
198	— *générale*	Công-thức chung, công-thức tổng-quát
199	— *moléculaire*	Công-thức phân-tử
200	— *spatiale*	Công-thức không-gian

201	— *stéréochimique*	Công-thức lập-thể
202	— *de structure*	Công-thức cơ-cấu
203	**Fort**, a.	Mạnh
204	*Acide* —	Acid mạnh
205	**Foulon,** m.	Fulon
206	*Terre à* —	Đất sét fulon
207	**Four**, m.	Lò
208	— *électrique*	Lò điện
209	— *à réverbère*	Lò lửa liếm, lò lửa quặt
210	— *à sole*	Lò chảo
211	**Fourneau**. m.	Lò, hỏa-lò
212	— *à gaz*	Lò khí
213	*Haut* —	Cao-lò, lò luyện gang
214	**Fraction**, f.	Phân-số, một phần
215	— *molaire*	Phân mol
216	**Fractionnement**, m.	Sự phân-đoạn
217	**Fractionner**, v.	Phân-đoạn
218	**Fragment**, m.	Mảnh
219	**Francium**, m.	Francium
220	**Frange**, f.	Vân
221	**Fréquence**, f.	Tần-số
222	*Courant à haute* —	Điện cao-tần
223	**Friabilité**, f.	Tính bở
224	**Friable**, a.	Bở
225	**Frigorie**, f.	Frigori
226	**Froid**, a.	Lạnh
227	**Froid**, m.	Sự lạnh
228	*À* —	Ở độ thường
229	**Frottement**, m.	Sự cọ-xát, ma-sát
230	**Frotter**, v.	Cọ-xát

231	**Fructose**, m.	Fructoz
232	**Fugace**, a.	Chóng phai, chóng qua, chóng tàn
233	**Fugacité**, f.	Sự chóng phai, chóng qua
234	**Fuir**, v.	Thoát
235	**Fuite**, f.	Sự thoát, hở
236	**Fuligineux**, a.	Có nhiều khói
237	**Fulmicoton**, m.	Thuốc súng bông
238	**Fumant**, a.	Bốc khói, bốc hơi
239	**Fumée**, f.	Khói
240	**Fumer**, v.	Bốc khói
241	**Fumigation**, f.	Sự xông khói, xông hơi
242	**Fusée**, f.	Hỏa-tiễn
243	**Fuser**, v.	Cháy nổ, xì nổ
244	**Fusibilité**, f.	Tính nóng chảy
245	**Fusible**, a.	Có thể nóng chảy
246	**Fusible**, m.	Cầu chì
247	**Fusion**, f.	Sự nóng chảy, tan chảy, tan lỏng
248	*— alcaline*	Sự kiềm chảy
249	*Chaleur de —*	Dung-nhiệt
250	*Point de —*	Dung-điểm, điểm tan chảy
251	*Point de — instantanée*	Dung-điểm tức-thời

G

1	**Gadolinium**, m.	Gadolinium
2	**Gaine**, f.	Cái bọc, lớp bọc
3	— *thermométrique*	Cái bọc nhiệt-kế
4	**Galactose**, m.	Galactoz
5	**Galène**, f.	Galen
6	**Gallium**, m.	Galium
7	**Galvanisation**, f.	Sự, cách mạ kẽm
8	**Galvaniser**, v.	Mạ kẽm
9	**Galvanomètre**, m.	Điện-kế
10	— *à aimant mobile*	Điện-kế có nam-châm quay
11	— *à cadre mobile*	Điện-kế có khung quay
12	**Galvanoplastie**, f.	Sự, cách mạ điện, đúc điện
13	**Gamma**, m.	Gama
14	**Gamme**, f.	Giai
15	— *de couleurs*	Sắc-giai
16	**Gangue**, f.	Chất bẩn quặng
17	**Garance**, f.	Thiến-thảo
18	**Garde**, f.	Sự giữ, phòng-bị
19	*Flacon de —*	Lọ phòng-bị
20	**Gauche**, a.	Trái, tả-triền
21	*Quartz —*	Thạch-anh tả-triền

22	**Gaz**, m.	Khí
23	— *asphyxiant*	Khí ngạt, hơi ngạt
24	— *carbonique*	Thán-khí, khí carbonic
25	— *de combat*	Khí trận
26	— *comprimé*	Khí ép
27	— *détonant*	Khí nổ
28	— *à l'air*	Khí than khô
29	— *à l'eau*	Khí than ướt
30	— *d'éclairage*	Khí thắp
31	— *hilarant*	Khí cười
32	— *de houille*	Khí than đá
33	— *d'huile*	Khí dầu
34	— *inerte*	Khí trơ
35	— *des marais*	Khí ao-đầm
36	— *naturel*	Khí thiên-nhiên
37	— *parfait*	Khí hoàn-toàn
38	— *pauvre*	Khí nghèo
39	— *rare*	Khí hiếm
40	**Gazéifier**, v.	Hóa khí
41	**Gazeux**, a.	Thuộc về khí
42	*Etat* —	Trạng-thái khí
43	**Gazogène**, m.	Máy chế khí than
44	**Gazoline**, f.	Gazolin
45	**Gazomètre**, m.	Thùng chứa khí
46	**Gazométrie**, f.	Phép định-lượng khí
47	**Gel**, m.	Sự đông-giá, vật ngưng-giao
48	**Gélatine**, f.	Gelatin, chất đông-sương, keo
49	**Gélatineux**, a.	Có tính gelatin, giống gelatin, trạng-thái ngưng-giao
50	**Gélatinisation**, f.	Sự gelatin-hóa, ngưng-giao hóa

51	**Gélatiniser**, v.	Gelatin-hóa, ngưng-giao-hóa
52	**Gelée**, f.	Sự ngưng-giao, đông-giá
53	— *blanche*	Sương muối
54	**Geler**, v.	Đông lại
55	**Gélification**, f.	Sự gel-hóa
56	**Gélose**, f.	Geloz, xu-xoa, thạch
57	**Gem**, préf.	Gem
58	**Géminé**, a.	Song-kết
59	**Gemme**, f.	Nhựa thông
60	**Gêner**, v.	Làm trở ngại
61	**Général**, a.	Tổng-quát, đại-cương
62	*Chimie —e*	Hóa-học đại-cương
63	**Généralisation**, f.	Sự tổng-quát-hóa, đại-cương-hóa
64	**Généraliser**, v.	Tổng-quát-hóa, đại-cương-hóa
65	**Généralité**, f.	Tính đại-cương
66	**Générateur**, a.	Phát-sinh
67	**Générateur**, m.	Máy phát
68	— *de gaz*	Máy phát khí
69	— *de vapeur*	Máy phát hơi
70	**Génération**, f.	Sự phát-sinh
71	**Genèse**, f.	Căn-nguyên, cách phát-sinh
72	**Genre**, m.	Giống
73	**Géranium**, m.	Geranium
74	*Essence de —*	Tinh-dầu geranium
75	**Germanium**, m.	Germanium
76	**Germe**, m.	Mầm
77	**Gingembre**, m.	Gừng
78	*Essence de —*	Tinh-dầu gừng
79	**Girofle**, m.	Đinh-hương

80	*Essence de —*	Tinh-dầu đinh-hương
81	**Gisement**, m.	Mỏ
82	**Glace**, f.	Nước đá
83	— *fondante*	Nước đá đang chảy
84	**Glacé**, a.	Giá lạnh, lạnh buốt
85	**Glacique**, f.	Băng giá
86	**Glacière**, f.	Tủ nước đá
87	**Glaise**, f.	Đất sét
88	*Terre —*	Đất sét
89	**Globule**, m.	Tế-cầu
90	— *sanguin*	Huyết-cầu
91	**Glu**, f.	Nhựa (đánh chim)
92	**Gluant**, a.	Dính như nhựa
93	**Glucide**, m.	Glucid
94	**Glucinium**, m.	*Xch.* Béryllium
95	**Glucomètre**, m.	Glucoz-kế
96	**Glucose**, m.	Glucoz
97	**Gluten**, m.	Gluten
98	**Glycérine**, f.	*Xch.* Glycérol
99	**Glycérol**, m.	Glicerol
100	**Glycogène**, m.	Glicogen
101	**Glycol**, m.	Glicol
102	**Glyoxal**, m.	Glioxal
103	**Godet**, m.	Chun nhỏ
104	**Gomme**, f.	Gôm
105	— *adragante*	Gôm dương-hoàng
106	— *arabique*	Gôm Á-rập
107	— *gutte*	Gôm đằng-hoàng
108	— *laque*	Gôm cánh-kiến
109	**Gommeux**, a.	Giống gôm

110	**Gonflement**, m.	Sự phồng lên
111	**Gonfler**, v.	Phồng lên
112	**Goniomètre**, m.	Giác-kế
113	**Goudron**, m.	Hắc-ín, gudron
114	— *de bois*	Hắc-ín gỗ
115	— *de houille*	Hắc-ín than đá
116	**Goudronnage**, m.	Sự tráng hắc-ín
117	**Goudronner**, v.	Tráng hắc-ín
118	**Goudronneux**, a.	Có hắc-ín
119	**Goulot**, m.	Cổ, họng
120	**Goupille**, f.	Cái chốt
121	**Goupillon**, m.	Cái chùi chai
122	**Goût**, m.	Vị
123	**Goûter**, v.	Nếm
124	**Goutte**, f.	Giọt
125	— *à* —	Từng giọt một
126	*Compte-* —*s*	Ống đếm giọt
127	**Gouttelette**, f.	Giọt nhỏ
128	**Gradation**, f.	Sự tăng hay giảm dần
129	**Grade**, m.	Cấp, bậc, vị
130	**Gradient**, m.	Khuynh-độ, gradien
131	— *de température*	Khuynh-độ nhiệt
132	**Graduation**, f.	Sự, cách chia độ, độ chia
133	**Graduel**, a.	Lần lần
134	**Graduer**, v.	Chia độ
135	**Grain**, m.	Hạt
136	**Graine**, f.	Hạt giống
137	**Graissage**, m.	Sự vô dầu mỡ
138	**Graisse**, v.	Mỡ

139	**Graisser**, v.	Cho mỡ, vô mỡ
140	**Gramme**, m.	Gram
141	**Grand**, a.	Lớn
142	*Opérer en —*	Làm với một lượng lớn
143	**Grandeur**	Độ lớn, đại-lượng
144	*— variable*	Đại-lượng biến-thiên
145	*Ordre de —*	Bậc lớn
146	**Granit**, m.	Đá hoa-cương, granit
147	**Granulaire**, a.	Thuộc về hạt
148	*Aspect —*	Thể hạt
149	**Granulation**, f.	Sự hạt-hóa
150	**Granuler**, v.	Hạt-hóa
151	**Graphique**, a.	Thuộc về đồ-thị
152	*Enregistrement —*	Phép ghi đồ-thị
153	**Graphique**, m.	Đồ-thị
154	**Graphite, m.**	Than chì, graphit
155	**Graphitique**, a.	Thuộc về than chì, graphit
156	**Gras**, a.	Béo
157	*Corps —*	Chất béo
158	*Série —se*	Liệt-nhóm béo
159	**Grave**, a.	Trầm
160	**Graver**, v.	Khắc
161	**Gravimétrie**, f.	Phép định-phân bằng trọng-lượng
162	**Gravitation**, f.	Sự hấp-dẫn
163	*— universelle*	Sự hấp-dẫn vạn-vật
164	*Champ de —*	Trường hấp-dẫn
165	*Potentiel de —*	Thế hấp-dẫn
166	**Gravité**, f.	Trọng-lực

167	*Centre de —*	Trọng-tâm
168	**Graviter**, v.	Chạy quanh
169	**Gravure**, f.	Bản khắc, thuật khắc
170	**Grenaille**, f.	Viên nhỏ
171	*— de plomb*	Viên chì
172	**Grenat**, m.	Thạch-lựu-ngọc
173	**Grenu**, a.	Từng viên, hạt
174	**Grès**, m.	Sa-thạch
175	**Grillage**, m.	Sự nướng
176	**Grille**, f.	Lưới
177	**Griller**, v.	Nướng
178	**Gris**, a.	Xám
179	**Grisâtre**, a.	Hơi xám
180	**Grisou**, m.	Khí mỏ than, khí grisu
181	**Grosseur**, f.	Độ lớn
182	**Grossir**, v.	To ra, làm to ra, khuếch-đại
183	**Grossissement**, m.	Sự khuếch-đại, số bội-giác, bội-suất
184	**Groupe**, m.	Nhóm
185	*— de symétrie*	Nhóm đối-xứng
186	**Groupement**, m.	Nhóm, cách ghép
187	*— acide*	Nhóm acid
188	*— électronégatif*	Nhóm âm-điện
189	*— électropositif*	Nhóm dương-điện
190	*— fonctionnel*	Nhóm định-chức
191	*— en parallèle*	Cách ghép song-song
192	*— en série*	Cách ghép nối-tiếp
193	**Grouper**, v.	Ghép
194	**Grumeau**	Cục

195	*Former des —x*	Đóng thành cục
196	**Grumeleux**, a.	Có nhiều cục
197	**Guano**, m.	Phân hải-điểu
198	**Gueulard**, m.	Miệng lò
199	**Gueuse**, f.	Thỏi gang
200	**Guidage**, m.	Sự hướng-dẫn
201	**Gutta-percha**, f.	Guta-perca
202	**Gypse**, m.	Thạch-cao

H

1	**Hacher**, v.	Bằm vụn
2	**Hafnium**, m.	Hafnium
3	**Halo**, m.	Quầng
4	— *d'une image photographique*	Quầng trên ảnh
5	**Halochromie**, f.	Tính hóa diêm phát sắc, diêm-sắc
6	**Halogénation**, f.	Sự halogen-hóa
7	**Halogène**, m.	Halogen
8	**Halogéner**, v.	Halogen-hóa
9	**Halogénure**, m.	Halogenur
10	— *d'acide*	Halogenur acid
11	— *d'alcoyle*	Halogenur alkil
12	— *d'aryle*	Halogenur aril
13	**Haut**, a.	Cao
14	— *fourneau*	Cao lò, lò luyện gang
15	—*e fréquence*	Cao-tần
16	— *-parleur*	Máy phóng thanh
17	— *polymère*	Chất đa trùng-hợp
18	—*e pression*	Cao-áp
19	—*e température*	Nhiệt-độ cao
20	—*e tension*	Cao-thế
21	**Haut**, m.	Phần trên

22	**Hauteur**, f.	Chiều cao, độ cao
23	— *barométrique*	Độ cao phong-vũ-biểu
24	**Hecto**, préf.	Một trăm, Hecto
25	**Hectolitre**, m.	Hectolit
26	**Hélianthine**, f.	Heliantin
27	**Hélice**, f.	Chân vịt, chong-chóng, đường trôn ốc, loa-tuyến
28	**Héliogravure**, f.	Phép nhật-khắc
29	**Hélium**, m.	Helium
30	**Helminthique**, a.	Trị sán lải, thuộc về sán lải
31	**Helminthique**, m.	Thuốc trị sán lải
32	**Hématite**, f.	Hematit, xích-thiết-khoáng
33	**Hémi**, préf.	Hemi, bán
34	**Hémièdre**, m.	Bán-diện
35	**Hémiédrie**, f.	Tính bán-diện
36	**Hémimorphe**, a.	Bán-hình
37	**Hémimorphie**, f.	Tính bán-hình
38	**Hémine**, f.	Hemin
39	**Hémisphère**, m.	Bán-cầu
40	**Hémoglobine**, f.	Hemoglobin, huyết-sắc-tố
41	**Hémolyse**, f.	Sự dung-huyết, huyết-giải
42	**Hémorragie**, f.	Sự xuất-huyết
43	**Hémostatique**, a.	Cầm máu
44	**Hémostatique**, m.	Thuốc cầm máu
45	**Hepta**, préf.	Hepta, thất, bảy
46	**Heptane**, m.	Heptan
47	**Heptène**, m.	Hepten
48	**Hétéro**, préf.	Dị, tạp
49	**Hétérochrome**, a.	Dị-sắc
50	*Lumière* —	Ánh-sáng dị-sắc

51	**Hétérocycle**, m.	Dị-hoàn
52	**Hétérocyclique**, a.	Thuộc về dị-hoàn
53	**Hétérogène**, a.	Bất thuần-trạng, dị-tướng
54	**Hétérogénéité**, f.	Sự, tính bất thuần-trạng, dị-tướng
55	**Hétérolyse**, f.	Sự dị-giải
56	**Hétérolytique**, a.	Thuộc về dị-giải
57	**Hétéromorphe**, a.	Dị-hình
58	**Hétéropolaire**, a.	Dị-cực
59	**Hétéroside**, m.	Heterosid
60	**Hétérostatique**, a.	Tạp-tĩnh
61	**Hétérotope**, a.	Dị-vị Isotope đồng vị
62	**Heurter**, v.	Đụng
63	**Hévéa**, m.	Cây cao-su
64	*Huile d' —*	Dầu cao-su
65	**Hexa**, préf.	Hexa, lục, sáu
66	**Hexagonal**, a.	Lục-giác
67	**Hexane**, m.	Hexan
68	**Hexène**, m.	Hexen
69	**Hexitol**, m.	Hexitol
70	**Hexose**, m.	Hexoz
71	**Hexyle**, m.	Hexil
72	**Hexyne**, m.	Hexin
73	**Hilarant**, a.	Làm cười
74	*Gaz —*	Khí cười
75	**Histamine**, f.	Histamin
76	**Holmium**, m.	Holmium
77	**Holo**, préf.	Holo
78	**Holoèdre**, a.	Nguyên-diện
79	**Holoédrie**, f.	Tính toàn-diện
80	**Holoédrique**, a.	Toàn-diện

81	**Holomorphe**, a.	Chỉnh-hình
82	**Holoside**, m.	Holosid
83	**Homéomorphie**, f.	Tính chuẩn đồng-hình, gần đồng-hình
84	**Homo**, préf.	Homo, đồng
85	**Homocyclique**, a.	Đồng-hoàn
86	**Homogène**, a.	Thuần-trạng, đồng-tướng
87	**Homogénéiser**, v.	Thuần-trạng-hóa
88	**Homogénéité**, f.	Sự, tính thuần-trạng, đồng-tướng
89	**Homologie**, f.	Tính đồng-chủng, đồng-tộc
90	**Homologue**, a.	Đồng-chủng, đồng-đẳng
91	**Homologue**, m.	Chất đồng-chủng, đồng-tộc
92	**Homolyse**, f.	Sự đồng-giải
93	**Homolytique**, a.	Thuộc về đồng-giải
94	**Homomorphe**, a.	Đồng-hình
95	**Homopolaire**, a.	Đồng-cực
96	**Horizontal**, a.	Nằm ngang, ngang
97	**Horizontal**, m.	Mặt phẳng ngang
98	**Horizontalité**, f.	Sự, tính nằm ngang
99	**Hormone**, f.	Kích-thích-tố
100	**Hotte**, f.	Tủ rút hơi
101	**Houille**, f.	Than đá
102	— *bitumineuse*	Than có lịch-thanh
103	**Huile**, f.	Dầu
104	— *animale*	Dầu động-vật
105	— *de baleine*	Dầu cá ông
106	— *de coco*	Dầu dừa
107	— *de colza*	Dầu colza
108	— *essentielle*	Tinh-dầu

109	— *de foie de morue*	Dầu gan cá moru
110	— *de graissage*	Dầu làm trơn
111	— *des Hollandais*	Dầu Hòa-lan
112	— *légère*	Dầu nhẹ
113	— *lourde*	Dầu nặng
114	— *minérale*	Dầu mỏ
115	— *moyenne*	Dầu trung
116	— *d'olive*	Dầu oliv
117	— *de palme*	Dầu thốt-nốt
118	— *de paraffine*	Dầu parafin
119	— *de poisson*	Dầu cá
120	— *de ricin*	Dầu thầu-dầu
121	— *semi-siccative*	Dầu bán-can
122	— *siccative*	Dầu mau khô
123	— *de soja*	Dầu đậu nành
124	— *végétale*	Dầu thực-vật
125	**Huiler**, v.	Vô dầu
126	**Huilerie**, f.	Xưởng dầu
127	**Huileux**, a.	Có dầu, giống dầu
128	**Humecter**, v.	Thấm ướt
129	**Humeur**, f.	Dịch, thể dịch
130	— *aqueuse*	Thủy-dịch
131	— *vitrée*	Thủy-tinh-dịch
132	**Humide**, a.	Ẩm-ướt
133	*Par voie* —	Bằng lối ướt
134	**Humidification**, f.	Sự làm ướt
135	**Humidifier**, v.	Làm ướt
136	**Humidité**, f.	Sự, tính ẩm-ướt
137	— *relative*	Độ ẩm tương-đối
138	**Humus**, m.	Đất phân

139	**Hyalin**, a.	Pha-lê-trạng, thấu-quang
140	*Membrane —e*	Màn thấu-quang
141	**Hybridation**, f.	Sự tạp-chủng-hóa
142	**Hybride**, a.	Tạp-chủng, hibrid
143	**Hydracide**, m.	Hidracid
144	**Hydrase**, f.	Hidraz
145	**Hydratable**, a.	Thủy-hóa được
146	**Hydratation**, f.	Sự thủy-hóa, ngậm nước
147	**Hydrate**, m.	Hidrat
148	*— d'ammonium*	Hidrat ammonium
149	*— de carbone*	Hidrat carbon
150	**Hydraté**, a.	Ngậm nước
151	**Hydrater**, v.	Thủy-hóa
152	**Hydraulicité**, f.	Tính thủy-nganh
153	**Hydraulique**, a.	Thuộc về nước, có tính thủy-nganh
154	*Chaux —*	Vôi thủy-nganh
155	*Force —*	Sức nước, thủy-lực
156	*Moteur —*	Máy nước
157	*Presse —*	Máy thủy-áp
158	*Pression —*	Áp-suất nước
159	**Hydrazide**, m.	Hidrazid
160	**Hydrazine**, f.	Hidrazin
161	**Hydrazo**, préf.	Hidrazo
162	**Hydrazone**, f.	Hidrazon
163	**Hydro**, préf.	Hidro
164	**Hydro-alcoolique**, a.	Có nước và rượu
165	*En milieu —*	Trong môi-trường nước-rượu
166	**Hydrocarbure**, m.	Hidrocarbon
167	*— aliphatique*	Hidrocarbon chi-phương

168	— *aromatique*	Hidrocarbon thơm
169	— *benzénique*	Hidrocarbon loại benzen
170	— *cyclique*	Hidrocarbon có vòng
171	— *non saturé*	Hidrocarbon không bảo-hòa
172	— *saturé*	Hidrocarbon bảo-hòa
173	**Hydrodynamique**, a.	Thuộc về thủy-động-lực
174	**Hydrodynamique**, f.	Thủy-động-lực-học
175	*Principe fondamental de l'* —	Nguyên-lý cơ-bản thủy-động-lực-học
176	**Hydroélectrique**, a.	Thủy-điện
177	*Centrale* —	Nhà máy thủy-điện
178	**Hydrogénation**, f.	Sự hidrogen-hóa
179	**Hydrogène**, m.	Hidrogen, khinh-khí
180	— *actif*	Hidrogen hoạt-động
181	— *léger*	Hidrogen nhẹ
182	— *lourd*	Hidrogen nặng
183	— *naissant*	Hidrogen đang sinh
184	*Bombe à* —	Bom khinh-khí
185	*Electrode à* —	Điện-cực khinh-khí
186	**Hydrogéner**, v.	Hidrogen-tính
187	**Hydrologie**, f.	Thủy-học
188	**Hydrolithe**, m.	Đá hidrogen, hidrolit
189	**Hydrolysable**, a.	Có thể bị thủy-giải
190	**Hydrolysat**, m.	Chất thủy-giải
191	**Hydrolyse**, f.	Sự, cách thủy-giải
192	**Hydrolyser**, v.	Thủy-giải
193	**Hydrophile**, a.	Thấm nước, thích nước
194	*Coton* —	Bông thấm nước
195	**Hydrophobe**, a.	Kỵ nước, sợ nước
196	**Hydroquinone**, f.	Hidroquinon

197	**Hydrosol**, m.	Hidrosol
198	**Hydrosphère**, f.	Thủy-cầu
199	**Hydrostatique**, a.	Thuộc về thủy-tĩnh
200	**Hydrostatique**, f.	Thủy-tĩnh-học
201	**Hydrosulfite**, m.	Hidrosulfit
202	**Hydroxy**, préf.	Hidroxi
203	**Hydroxyde**, m.	Hidroxid hydroxyde de
204	**Hydroxylation**, f.	Sự hidroxil-hóa
205	**Hydroxyle**, m.	Hidroxil
206	— *alcoolique*	Hidroxil-alcol, hidroxil-rượu
207	— *phénolique*	Hidroxil-phenol
208	**Hydroxyler**, v.	Hidroxil-hóa
209	**Hydrure**, m.	Hidrur
210	**Hygromètre**, m.	Ẩm-kế
211	— *à cheveu*	Ẩm-kế tóc
212	**Hygrométrique**, a.	Ẩm
213	*Degré* —	Độ ẩm
214	*Etat* —	Trạng-thái ẩm
215	**Hygroscope**, m.	Ẩm-thấp-nghiệm
216	**Hygroscopique**, a.	Hút ẩm
217	**Hyper**, préf.	Siêu, quá, cực, hiper
218	**Hypercritique**, a.	Quá hạn
219	*Gaz* —	Khí quá hạn
220	**Hyperfin**, a.	Cực-thanh, cực tinh
221	*Structure* —*e*	Cơ-cấu cực-tinh
222	**Hyperfréquence**, f.	Siêu-tần
223	**Hypnotique**, a.	Có tính làm ngủ
224	**Hypo**, préf.	Hipo
225	**Hypochlorite**, m.	Hipoclorit
226	**Hyposulfite**, m.	Hiposulfit

227	**Hypothèse**, f.	Giả-thuyết
228	— *atomique*	Giả-thuyết nguyên-tử
229	— *d'Avogadro*	Giả-thuyết Avogadro
230	— *moléculaire*	Giả-thuyết phân-tử
231	**Hypothétique**, a.	Thuộc về giả-thuyết
232	**Hypsographe**, m.	Cao-độ-ký
233	**Hypsomètre**, m.	Cao-độ-kế
234	**Hypsométrie**, f.	Phép đo độ-cao

I

1	**Idéal**, a.	Lý-tưởng
2	*Solution —e*	Dung-dịch lý-tưởng
3	**Identification**, f.	Sự nhận-định, sự đồng-nhất-hóa
4	**Identifier**, v.	Làm đồng-nhất, đồng-nhất-hóa
5	**Identique**, a.	Đồng-nhất
6	**Identité**, f.	Sự, tính đồng-nhất
7	**Igné**, a.	Hỏa-sinh
8	**Ignifuge**, a.	Kỵ-hỏa
9	**Ignifuge**, m.	Chất kỵ-hỏa
10	**Ignition**, f.	Sự cháy đỏ
11	**Illumination**, f.	Sự rọi sáng
12	**Illuminer**, v.	Rọi sáng
13	**Illusion**, f.	Ảo-giác
14	*— optique*	Ảo-thị
15	**Image**, f.	Ảnh
16	*— d'un objet*	Ảnh của một vật
17	*— optique*	Quang-ảnh
18	**Imaginaire**, a.	Tưởng-tượng
19	**Imbiber**, v.	Thấm
20	**Imide**, m.	Imid

21	**Imine**, f.	Imin
22	**Immerger**, v.	Nhúng chìm
23	**Immersion**, f.	Sự nhúng chìm
24	— *dans l'eau*	Sự nhúng chìm trong nước
25	**Immuable**, a.	Bất-dịch
26	**Impact**, m.	Đụng, chỗ đụng
27	*Point d'* —	Điểm đụng
28	**Impair**, a.	Lẻ
29	**Impalpable**, a.	Rất mịn
30	*Poudre* —	Bột thật mịn
31	**Imperméabilisation**, f.	Sự ngự-thấm
32	**Imperméabiliser**, v.	Làm ngự-thấm
33	**Imperméabilité**, f.	Tính không thấm qua
34	**Imperméable**, a.	Không thấm qua
35	— *à l'eau*	Không thấm nước
36	**Impondérable**, a.	Không cân được
37	**Imprégnation**, f.	Sự thấm, tẩm
38	**Imprégner**, v.	Làm thấm, tẩm
39	**Impulsif**, a.	Xung-kích
40	**Impulsion**, f.	Xung-lực, xung-lượng
41	**Impur**, a.	Không tinh-khiết, không thuần-túy
42	**Impureté**, f.	Chất bẩn, sự không tinh-khiết
43	**Inactif**, a.	Không hoạt-động
44	**Inaltérable**, a.	Không thể hư
45	**Inaltéré**, a.	Không hư
46	**Inattaquable**, a.	Không thể bị tác-kích
47	**Incandescence**, f.	Sự cháy sáng trắng
48	**Incandescent**, a.	Cháy sáng trắng
49	**Incassable**, a.	Không vỡ, không bể

50 *Verre —* Kính (kiếng) không vỡ
51 **Incertitude**, f. Sự ngờ, bất-định
52 *Degré d' —* Độ ngờ
53 *Principe d' —* Nguyên-lý bất-định
54 *Relation d' —* Hệ-thức bất-định
55 **Incidence**, f. Sự, độ tới
56 *— rasante* Tia tới rà
57 *Angle d' —* Góc tới
58 **Incinération**, f. Sự nung thành tro, đốt ra tro
59 **Incinérer**, v. Nung thành tro, đốt ra tro
60 **Incliné**, a. Nghiêng
61 *Plan —* Mặt phẳng nghiêng
62 **Inclusion**, f. Sự sát-nhập
63 **Incolore**, a. Không màu, vô-sắc
64 **Incombustible**, a. Không cháy được
65 **Incompatibilité**, f. Sự không thích-hợp, không tương-hợp, xung-khắc
66 *— chimique* Sự xung-khắc hóa-học
67 *— pharmacodynamique* Sự xung-khắc dược-lực
68 *— physique* Sự xung-khắc vật-lý
69 **Incompatible**, a. Không thích-hợp, không tương-hợp, xung-khắc
70 **Incomplet**, a. Không đầy đủ
71 *Combustion incomplète* Sự cháy không hoàn-toàn
72 **Incompressible**, a. Không ép được
73 *Fluide —* Lưu-chất không ép được
74 **Inconnue**, f. Ẩn-số
75 **Incorporer**, v. Nhập vào, trộn vào, gia vào
76 **Incristallisable**, a. Không kết-tinh được
77 **Incubateur**, m. Máy ấp
78 **Indéfini**, a. Vô-định, vô-hạn
79 **Indestructibilité**, f. Tính bất-khả hủy

80	**Indestructible**, a.	Bất-khả hủy
81	**Indéterminé**, a.	Vô-định, không xác-định
82	**Index**, m.	Vật chỉ
83	**Indicateur**, m.	Chất chỉ-thị, máy chỉ-thị
84	— *coloré*	Chất chỉ-thị màu, thuốc thử màu
85	— *de pH*	Chất chỉ-thị pH
86	— *radioactif*	Chất chỉ-thị phóng-xạ
87	**Indice**, m.	Chỉ-số, suất
88	— *d'acétyle*	Chỉ-số acetil
89	— *d'acide*	Chỉ-số acid
90	— *de coordination*	Chỉ-số phối-trí
91	— *d'iode*	Chỉ-số iod
92	— *d'octane*	Chỉ-số octan
93	— *de réfraction*	Chiết-suất
94	— *de saponification*	Chỉ-số savon-hóa
95	**Indifférent**, a.	Phiếm-định, không thiên-hướng
96	*Equilibre* —	Cân-bằng phiếm-định
97	**Indigo**, m.	Chàm, indigo
98	— *blanc*	Chàm trắng
99	**Indirect**, a.	Gián-tiếp
100	*Action* —*e*	Tác-dụng gián-tiếp
101	*Eclairage* —	Sự thắp sáng gián-tiếp
102	*Vision* —*e*	Sự trông gián-tiếp
103	**Indium**, m.	Indium
104	**Individu**, m.	Cá-nhân
105	**Inductif**, a.	Cảm-ứng
106	*Effet* —	Hiệu-ứng cảm
107	**Industrie**, f.	Kỹ-nghệ
108	— *chimique*	Kỹ-nghệ hóa-học

109	**Inégalité**, f.	Tính không cân, không đều, bất đẳng-thức
110	**Inerte**, a.	Trơ
111	*Gaz —*	Khí trơ
112	*Matière —*	Chất trơ
113	**Inertie**, f.	Noạ-tính
114	*Force d' —*	Noạ-lực
115	**Inextensible**, a.	Không dãn được
116	**Inférieur**, a.	Thấp, dưới, hạ-cấp
117	*Limite —e*	Giới-hạn dưới
118	**Infini**, a.	Vô-cực
119	**Infini**, m.	Sự vô-cực
120	**Inflammabilité**, f.	Tính dễ cháy
121	**Inflammable**, a.	Dễ cháy
122	**Inflammation**, f.	Sự phát-hỏa, viêm-chứng
123	*— spontanée*	Sự phát-hỏa đột-nhiên
124	**Inflexion**, f.	Sự uốn
125	*Point d' —*	Điểm uốn
126	**Influence**, f.	Ảnh-hưởng, hưởng-ứng
127	*— électrique*	Sự hưởng-ứng điện
128	*Sous l' — de*	Dưới, chịu ảnh-hưởng của
129	**Influencer**, v.	Ảnh-hưởng
130	**Infrarouge**, a. et m.	Hồng-ngoại, xích-ngoại
131	*— lointain*	Viễn xích-ngoại
132	*Proche —*	Cận xích-ngoại
133	**Infusible**, a.	Không thể nóng chảy
134	**Infusion**, f.	Sự chế sôi (teinture & parfumerie)
135	**Infusoires**, m.	Tích-trùng
136	**Ingrédient**, m.	Vị
137	**Inhibiteur**, m.	Chất ngăn cản

138	**Ininflammable**, a.	Không bắt lửa
139	**Injecter**, v.	Tiêm
140	**Injecteur**, m.	Máy tiêm
141	**Injection**, f.	Sự, cách tiêm
142	**Inodore**, a.	Không mùi
143	**Inorganique**, a.	Vô-cơ
144	**Inoxydable**, a.	Không sét, không bị oxid-hóa
145	*Acier —*	Thép không sét
146	**Insaponifiable**, a.	Không savon-hóa được
147	**Insaponifiable**, m.	Chất không savon-hóa được
148	**Insecticide**, a.	Sát-trùng
149	**Insipide**, a.	Vô-vị
150	**Insolation**, f.	Sự phơi nắng
151	**Insolubilisation**, f.	Tính không tan
152	**Insolubiliser**, v.	Làm không tan
153	**Insolubilité**, f.	Sự không tan
154	**Insoluble**, a.	Không tan
155	**Insoluble**, m.	Chất không tan
156	**Instabilité**, f.	Sự, tính không an-định, không bền
157	**Instable**, a.	Không an-định, không bền
158	*Equilibre —*	Cân-bằng không an-định
159	**Installation**, f.	Sự thiết-lập cơ-sở
160	**Instant**, m.	Lúc, thời-điểm
161	*— initial*	Lúc đầu
162	**Instantané**, a.	Tức-thời
163	*Réaction —e*	Phản-ứng tức-thời
164	**Instrument**, m.	Dụng-cụ
165	*— de mesure*	Dụng-cụ đo lường
166	**Insuffler**, v.	Thổi vào

167	**Insuline**, f.	Insulin
168	**Intégration**, f.	Phép tích-phân
169	**Intempérie**, f.	Sự biến đổi thời-tiết
170	*Résistant aux —s*	Chịu được các biến đổi thời-tiết
171	**Intensité**, f.	Cường-độ
172	*— d'un champ*	Cường-độ của một trường
173	*— d'un courant*	Cường-độ dòng điện
174	*— lumineuse*	Quang-cường
175	*— maximale*	Cường-độ cực-đại
176	*— moyenne*	Cường-độ trung-bình
177	**Inter**, préf.	Liên, tương
178	**Interaction**, f.	Tác-dụng hỗ-tương, hỗ-tác
179	*— coulombienne*	Hỗ-tác Coulomb
180	**Intercepter**, v.	Chận
181	**Interchangeable**, a.	Đổi nhau được
182	**Interdit**, a.	Cấm
183	*Raie —e*	Vạch cấm
184	**Interférence**, f.	Sự giao-thoa
185	**Interférer**, v.	Giao-thoa
186	**Interféromètre**, m.	Giao-thoa-kế
187	**Intermédiaire**, a.	Trung-gian, giữa
188	*Composé —*	Hợp-chất trung-gian
189	**Intermoléculaire**, a.	Liên phân-tử
190	*Champ —*	Trường liên phân-tử
191	*Force —*	Lực liên phân-tử
192	*Liaison —*	Cách nối liên phân-tử
193	**Interne**, a.	Ở trong, nội
194	*Energie —*	Nội-năng
195	*Frottement —*	Sự ma-sát ở trong, nội-ma
196	*Pression —*	Nội-áp

197	*Quantum* —	Lượng-tử nội
198	**Interpolation**, f.	Sự nội-suy
199	**Interpoler**, v.	Nội-suy
200	**Interposer**, v.	Xen vào
201	**Interprétation**, f.	Sự, cách đoán-nhận, giải-thích
202	**Interpréter**, v.	Giải-thích
203	— *un phénomène*	Giải-thích một hiện-tượng
204	**Interrompre**, v.	Làm gián-đoạn
205	**Interrupteur**, m.	Cái ngắt điện
206	**Interruption**,	Sự gián-đoạn
207	**Intersection**, f.	Sự tương-giao
208	**Interstice**, m.	Khe, kẽ, khoảng-tiêu
209	**Intervalle**, m.	Khoảng
210	**Interverti**, a.	*Xch.* Inverti
211	*Sucre* —	Đường nghịch-chuyền
212	**Intervention**, f.	Sự can-thiệp
213	**Intoxication**, f.	Sự nhiễm-độc
214	**Intoxiquer**, v.	Làm nhiễm-độc, gia-độc
215	**Intra**, préf.	Nội
216	**Intrait**, m.	Nội-tinh
217	**Introduction**, f.	Sự thêm vào, cho vào
218	**Introduire**, v.	Thêm vào, cho vào
219	— *goutte à goutte*	Cho vào từng giọt
220	**Invar**, m.	Invar
221	**Invariable**, a.	Không đổi
222	**Invariant**, a.	Không biến-tố
223	**Invariant**, m.	Hằng-lượng
224	**Inventer**, v.	Phát-minh
225	**Invention**, f.	Sự phát-minh
226	*Brevet d'* —	Bằng phát-minh

227	**Inverse**, a.	Nghịch
228	**Inverse**, m.	Sự trái ngược, số nghịch-đảo
229	— *optique*	Chất triền-quang nghịch
230	**Inversion**, f.	Sự nghịch-chuyển
231	— *du saccharose*	Nghịch-chuyển sacaroz
232	— *de Walden*	Nghịch-chuyển Walden
233	**Invertase**, f.	Invertaz
234	**Inverti**, a.	Nghịch-chuyển
235	**Invisible**, a.	Không thấy được
236	**Iodate**, m.	Iodat
237	**Iodation**, f.	Sự iod-hóa
238	**Iode**, m.	Iod
239	*Indice d'* —	Chỉ-số iod
240	**Ioder**, v.	Iod-hóa
241	**Iodeux**, a.	Iodo
242	*Acide* —	Acid iodo
243	**Iodhydrique**, a.	Iodhidric
244	*Acide* —	Acid iodhidric
245	**Iodique**, a.	Iodic
246	*Acide* —	Acid iodic
247	**Iodo**, préf.	Iodo
248	**Iodoamidonné**, a.	Iod tinh-bột
249	*Papier* —	Giấy iod tinh-bột
250	**Iodoforme**, m.	Iodoform
251	**Iodoioduré**, a.	Iod-iodur
252	*Solution —e*	Dung-dịch iod-iodur
253	**Iodométrie**, f.	Phép định-lượng bằng iod
254	**Iodonium**, m.	Iodonium
255	**Iodoso**, préf.	Iodoso
256	**Ioduration**, f.	*Xch.* Iodation

257	**Iodure**, m.	Iodur
258	**Idurer**, v.	*Xch*. Ioder
259	**Ion**, m.	Ion
260	— *complexe*	Ion phức-tạp
261	*Théorie des —s*	Thuyết ion
262	**Ionique**, a.	Thuộc về ion
263	*Réaction —*	Phản-ứng ion
264	**Ionisable**, a.	Ion-hóa được
265	**Ionisation**, f.	Sự ion-hóa
266	**Ioniser**, v.	Ion-hóa
267	**Iridié**, a.	Có iridium
268	*Platine —*	Bạch-kim pha iridium
269	**Iridium**, m.	Iridium
270	**Irradiation**, f.	Sự chiếu-xạ
271	**Irradié**, a.	Chiếu-xạ
272	**Irradier**, v.	Chiếu-xạ
273	**Irréversibilité**, a.	Tính một chiều, tính không hoàn-nghịch
274	**Irréversible**, a.	Một chiều, không hoàn-nghịch
275	*Réaction —*	Phản-ứng không hoàn-nghịch
276	**Iso**, préf.	Iso, đẳng
277	**Isobare**, a.	Đẳng-áp
278	**Isobutane**, m.	Isobutan
279	**Isochore**, a.	Đẳng-tích
280	**Isochronisme**, m.	Tính đẳng-thời
281	**Isocyclique**, a.	Đẳng-hoàn
282	**Isoélectrique**, a.	Đẳng-điện
283	**Isogone**, a.	Đẳng-giác
284	**Isolable**, a.	Có thể tách riêng, cô-lập, ly-trích
285	**Isolant**, a.	Cách-ly

chore đ. tích
Isochrom đẳ sắc
— n đẳ thời

286	**Isolant,** m.	Chất cách-ly
287	— *électrique*	Chất cách-điện
288	— *thermique*	Chất cách-nhiệt
289	**Isolement,** m.	Sự tách riêng, cô-lập, ly-trích
290	**Isoler,** v.	Tách riêng, cô-lập, ly-trích
291	**Isologue,** a.	Đồng-cấp
292	**Isomère,** m.	Chất đồng-phân
293	— *géométrique*	Chất đồng-phân hình-học
294	— *optique*	Chất đồng-phân quang-học
295	**Isomérie,** f.	Sự, tính đồng-phân
296	— *de compensation*	Sự đồng-phân bổ-chính
297	— *de constitution*	Sự đồng-phân cấu-tạo
298	— *de coordination*	Sự đồng-phân phối-trí
299	— *de position*	Sự đồng-phân vị-trí
300	— *de structure*	Sự đồng-phân cơ-cấu
301	**Isomérisable,** a.	Đồng-phân-hóa được
302	**Isomérisation,** f.	Sự đồng-phân-hóa
303	**Isomériser,** v.	Đồng-phân-hóa
304	**Isomorphe,** a.	Đồng-hình
305	**Isomorphie,** f.	Tính đồng-hình
306	**Isomorphisme,** m.	Sự đồng-hình
307	**Isoprène,** m.	Isopren
308	**Isotherme,** f.	Đẳng-nhiệt
309	**Isotonique,** a.	Đẳng-trương
310	**Isotope,** m.	Chất đồng-vị
311	**Isotrope,** a.	Đẳng-phương
312	**Isotropie,** f.	Tính đẳng-phương
313	**Ivoire,** m.	Ngà

J

1	**Jade**, m.	Ngọc-thạch
2	**Jaillir**, v.	Vọt, phun ra
3	**Jaillissement**, m.	Sự vọt, phun ra
4	**Jais**, m.	Huyền
5	**Jauge**, f.	Dụng-cụ đo dung-lượng, tho chừng
6	— *de Mac Leod*	Vi-áp-kế Mac Leod
7	**Jaugeage**, m.	Sự đo dung-lượng, tho chừng
8	**Jauger**, v.	Đo dung-lượng, tho chừng
9	**Jaunâtre**, a.	Hơi vàng
10	**Jaune**, a.	Vàng
11	**Jaune**, m.	Phẩm vàng
12	— *d'acridine*	Phẩm vàng acridin
13	— *de chrome*	Phẩm vàng crom
14	— *de Martius*	Phẩm vàng Martius
15	**Jet**, m.	Vòi, tia, luồng
16	— *d'eau*	Vòi nước
17	— *moléculaire*	Tia phân-tử
18	— *de vapeur*	Luồng hơi
19	**Joindre**, v.	Nối
20	**Joint**, m.	Chỗ nối, chỗ chấp, vật nối
21	— *lâche*	Nối lỏng

22	— *multiple*	Nối kép
23	— *rigide*	Nối chặt
24	— *souple*	Nối dẻo
25	— *universel*	Nối vạn-ứng
26	**Joule**, m.	Joule
27	*Effet* —	Hiệu-ứng Joule
28	**Juste**, a.	Đúng
29	*Balance* —	Cân đúng
30	**Justifier**, v.	Dẫn chứng, chứng-thực
31	**Juxtaposer**, v.	Đặt sát nhau
32	**Juxtaposition**, f.	Sự đặt sát nhau

K

1	**Kaolin**, m.	Kaolin, đất sét trắng
2	**Kapok**, m.	Gòn
3	**Kératine**, f.	Giác-chất
4	**Kérosène**, m.	Dầu hỏa, dầu lửa
5	**Kieselguhr**, m.	Kiselgur
6	**Kilocalorie**, f.	Kilocalori
7	**Kilogramme**, m.	Kilogram
8	— *étalon*	Kilogram mẫu
9	**Kilogrammètre**, m.	Kilogram-mét
10	**Kilomètre**, m.	Kilomét
11	**Kilojoule**, m.	Kilojoule
12	**Kilowatt**, m.	Kilowatt
13	**Krypton**, m.	Kripton

L

1	**Labile**, a.	Không vững, không chắc
2	**Laboratoire**, m.	Phòng thí-nghiệm
3	**Lacrymogène**, a.	Làm chảy nước mắt, kích-lệ
4	**Lactase**, f.	Lactaz
5	**Lactique**, a.	Lactic
6	*Acide —*	Acid lactic
7	**Lactose**, a.	Lactoz
8	**Laine**, f.	Len
9	*— de verre*	Len thủy-tinh
10	**Lait**, m.	Sữa
11	*— de chaux*	Sữa vôi
12	*— concentré*	Sữa đặc
13	*— de soja*	Sữa đậu nành
14	*Petit —*	Nước sữa
15	**Laiteux**, a.	Như sữa
16	**Laitier**, m.	Bẩn kim
17	**Laiton**, m.	Thau
18	**Laitonnage**, m.	Mạ thau
19	**Lame**, f.	Bản, phiến
20	*— mince*	Bản mỏng, phiến mỏng
21	*— de platine*	Bản bạch-kim, phiến bạch-kim

22	**Lamellaire**, a.	Có từng bản mỏng, phiến mỏng
23	**Lamelle**, f.	Bản mỏng, phiến mỏng
24	**Laminage**, m.	Sự cán mỏng, dát mỏng
25	— *d'un métal*	Sự cán mỏng một kim-loại
26	— *de la vapeur*	Sự thoát hơi qua lỗ
27	**Laminer**, v.	Cán mỏng
28	— *du papier*	Cán mỏng giấy
29	**Laminoir**, m.	Máy cán mỏng
30	**Lampe**, f.	Đèn
31	— *à alcool*	Đèn cồn
32	— *à arc*	Đèn hồ-quang
33	— *électrique*	Đèn điện
34	— *à essence*	Đèn dầu xăng
35	— *à filament de charbon*	Đèn sợi than
36	— *à filament métallique*	Đèn sợi kim-loại
37	— *à gaz*	Đèn khí
38	— *à huile*	Đèn dầu
39	— *à incandescence*	Đèn sợi cháy sáng
40	— *à vapeur de mercure*	Đèn hơi thủy-ngân
41	**Lanoline**, f.	Mỡ lông cừu, lanolin
42	**Lanterne**, f.	Đèn lồng
43	— *à projection*	Đèn chiếu
44	**Lanthane**, m.	Lantan
45	**Lanthanide**, m.	Lantanid
46	**Laque**, f.	Lắc, sơn-mài
47	**Laquer**, v.	Đánh sơn-mài
48	**Lard**, m.	Mỡ heo
49	**Largeur**, f.	Độ rộng, chiều rộng
50	— *angulaire*	Độ rộng góc

51	— *de bande*	Khổ giải
52	— *de raie*	Độ rộng vạch
53	**Latent,** a.	Tiềm-ẩn
54	*Chaleur —e*	Ẩn-nhiệt
55	*Force —e*	Tiềm-lực
56	*Image —e*	Tiềm-ảnh
57	**Latéral,** a.	Bên, ngang
58	*Eclairage —*	Chiếu sáng ngang
59	**Latex,** m.	Mủ-nhựa, latex
60	**Lavable,** a.	Rửa được
61	**Lavage,** m.	Sự rửa
62	**Lave,** f.	Phún-thạch
63	**Laver,** v.	Rửa
64	— *à l'éther*	Rửa bằng eter
65	**Laveur,** a.	Rửa
66	**Laveur,** m.	Lọ rửa
67	*Flacon laveur*	Lọ rửa
68	**Laxatif,** a.	Nhuận-trường
69	**Laxatif,** m.	Thuốc nhuận-trường
70	**Lécithine,** f.	Lecitin
71	**Légal,** a.	Hợp-pháp
72	*Chimie —*	Hóa-học hợp-pháp
73	**Léger,** a.	Nhẹ
74	*Matériaux —s*	Vật-liệu nhẹ
75	*Métal —*	Kim-loại nhẹ
76	**Lent,** a.	Chậm
77	*Combustion —e*	Sự cháy chậm, ngầm
78	*Réaction —e*	Phản-ứng chậm
79	**Lenticulaire,** a.	Hình hột đậu
80	**Lentille,** f.	Thấu-kính

81	— *convergente*	Thấu-kính hội-tụ
82	— *divergente*	Thấu-kính phân-kỳ
83	— *électronique*	Thấu-kính điện-tử
84	**Lessivage**, m.	Sự rửa bằng một dung-dịch kiềm, sự trích-diêm
85	**Lessive**, f.	Thuốc giặt
86	— *de potasse*	Thuốc giặt potas
87	— *de soude*	Thuốc giặt sud
88	**Levain**, m.	Men bánh mì
89	**Levier**, m.	Đòn bẩy
90	*Bras de* —	Tay đòn bẩy
91	**Lévigation**, f.	Sự đẩy
92	**Lévogyre**, a.	Tả-triền
93	*Substance* —	Chất tả-triền
94	**Lévulose**, f.	Levuloz
95	**Levure**, f.	Men cái
96	— *de bière*	Men bia
97	— *sèche*	Men khô
98	**Liaison**, f.	Sự, cách nối
99	— *de coordination*	Cách nối phối-trí
100	— *de covalence*	Cách nối cộng-hóa-trị
101	— *double*	Cách nối đôi
102	—*s doubles conjuguées*	Cách nối đôi tiếp-cách
103	— *hétéropolaire*	Cách nối dị-cực
104	— *homopolaire*	Cách nối đồng-cực
105	— *hydrogène*	Cách nối hidrogen
106	— *ionique*	Cách nối ion
107	— *mobile*	Cách nối di-động
108	— *multiple*	Cách nối kép, nối đa
109	— *polaire*	Cách nối hữu-cực
110	— *semipolaire*	Cách nối bán-cực

111	— *simple*	Cách nối đơn
112	— *triple*	Cách nối ba, nối tam
113	*Energie de* —	Năng-lượng nối
114	**Liant**, m.	Chất làm dính
115	— *hydraulique*	Chất làm dính trong nước
116	**Libérer**, v.	Phóng-thích, thả ra
117	— *un acide de son sel*	Phóng-thích một acid ra khỏi muối
118	**Liberté**, f.	Sự tự-do
119	*Mettre en* —	Phóng-thích
120	**Libre**, a.	Tự-do
121	— *parcours moyen*	Đoạn đường tự-do trung-bình, lộ-trình tự-do trung-bình
122	*Ecoulement* —	Sự chảy tự-do
123	*Electron* —	Điện-tử tự-do
124	*Energie* —	Năng-lượng tự-do
125	*Oscillation* —	Dao-động tự-do
126	**Liège**, m.	Bấc
127	**Lier**, v.	Buộc, nối
128	*Energie liée*	Năng-lượng buộc
129	*Etat* —	Trạng-thái buộc
130	*Point* —	Điểm buộc
131	**Ligne**, f.	Hàng, đường
132	**Lignification**, f.	Sự lignin-hóa, mộc-hóa
133	**Lignine**, f.	Lignin
134	**Ligroine**, f.	Ligroin
135	**Lignite**, m.	Lignit
136	**Limaille**, m.	Mạt giũa
137	— *de fer*	Mạt giũa sắt
138	**Limite**, a.	Giới-hạn

139	*Angle —*	Góc giới-hạn
140	**Limite**, f.	Giới-hạn
141	*— d'élasticité*	Giới-hạn đàn-hồi
142	*— inférieure*	Giới-hạn dưới
143	*— d'inflammabilité*	Giới-hạn phát-hỏa
144	*— de rupture*	Giới-hạn gãy, đứt
145	*— de sécurité*	Giới-hạn an-toàn
146	*— supérieure*	Giới-hạn trên
147	**Limité**, a.	Giới-hạn, hữu-hạn
148	**Limon**, m.	Đất bùn, bùn non
149	**Limpide**, a.	Trong
150	*Solution —*	Dung-dịch trong
151	**Limpidité**, f.	Tính trong
152	**Lin**, m.	Cây gai
153	*Huile de —*	Dầu gai
154	**Linéaire**, a.	Thẳng, bậc nhất
155	*Dilatation —*	Sự nở dài
156	*Fonction —*	Hàm-số bậc nhất
157	**Lingot**, m.	Thoi, nén
158	**Liniment**, m.	Thuốc thoa bóp
159	**Linoléum**, m.	Linoleum
160	**Lipase**, f.	Lipaz
161	**Lipide**, m.	Lipid, chất mỡ
162	**Lipochrome**, m.	Chi-sắc-tố, lipocrom
163	**Lipoïde**, m.	Chất chi-loại, lipoid
164	**Liposoluble**, a.	Tan trong mỡ
165	**Liquéfacteur**, m.	Máy hóa lỏng
166	**Liquéfaction**, f.	Sự dịch hóa, sự hóa lỏng
167	*— des gaz*	Sự hóa lỏng khí
168	*Chaleur de —*	Dịch-nhiệt, nhiệt hóa lỏng

169 *Point de —* Dịch-điểm, điểm hóa lỏng
170 *Température de —* Nhiệt-độ dịch-hóa
171 **Liquéfiable**, a. Hóa lỏng được, dịch-hóa được
172 **Liquéfiant**, a. Làm hóa-lỏng
173 **Liquéfier**, v. Hóa-lỏng, dịch-hóa
174 **Liqueur**, f. Dung-dịch
175 *— de Fehling* Dung-dịch Fehling
176 *— des Hollandais* Dung-dịch Hòa-lan
177 **Liquide**, a. Lỏng, dịch-tính
178 *Air —* Không-khí lỏng
179 **Liquide**, m. Chất lỏng
180 *— idéal* Chất lỏng lý-tưởng
181 *— mobile* Chất lỏng linh-động
182 *— sirupeux* Chất lỏng sệt, sánh
183 *— surfondu* Chất lỏng quá-dung
184 *— visqueux* Chất lỏng niêm-tính, niêm-dịch
185 **Litharge**, f. Litarg
186 **Lithium**, m. Litium
187 **Litre**, m. Lít
188 **Lixiviation**, f. Sự tầm-trích
189 **Lixivier**, v. Tầm-trích
190 **Loi**, f. Định-luật
191 *— d'action de masse* Định-luật tác-dụng khối-lượng
192 *— de conservation de l'énergie* Định-luật bảo-toàn năng-lượng
193 *— de conservation de la matière* Định-luật bảo-toàn vật-chất
194 *— de gravitation universelle* Định-luật hấp-dẫn vạn-vật
195 *— des proportions définies* Định luật tỷ-lệ xác-định

196	— *des proportions multiples*	Định-luật tỷ-lệ bội-số
197	**Long**, a.	Dài
198	*Chaîne longue*	Dây dài
199	**Longueur**, f.	Chiều dài
200	— *d'onde*	Độ dài sóng
201	**Louche**, a.	Hơi đục
202	*Solution* —	Dung-dịch hơi đục
203	**Louche**, m.	Chất hơi đục
204	**Loupe**, f.	Kính lúp
205	**Lourd**, a.	Nặng
206	*Métal* —	Kim-loại nặng
207	**Lubrifiant**, a.	Làm trơn
208	**Lubrifiant**, m.	Chất làm trơn
209	**Lubrification**, f.	Sự vô dầu, làm trơn
210	**Lubrifier**, v.	Làm trơn
211	**Luire**, v.	Chiếu sáng
212	**Lumen**, m.	Lumen
213	**Lumière**, f.	Ánh-sáng
214	— *artificielle*	Ánh-sáng nhân-tạo
215	— *blanche*	Ánh-sáng trắng
216	— *diffractée*	Ánh-sáng nhiễu-xạ
217	— *diffuse*	Ánh-sáng mờ, tán-quang
218	— *incidente*	Ánh-sáng tới
219	— *monochromatique*	Ánh-sáng đơn-sắc
220	— *naturelle*	Ánh-sáng thiên-nhiên
221	— *polarisée*	Ánh-sáng phân-cực
222	— *réfractée*	Ánh-sáng khúc-xạ
223	— *visible*	Ánh-sáng thấy-được
224	**Luminescence**, f.	Sự phát-quang
225	*Spectre de* —	Quang-phổ phát-quang

226	**Luminescent,** a.	Phát-quang
227	*Tube —*	Ống phát-quang (đèn ống)
228	**Lumineux,** a.	Sáng, phát-quang
229	*Rayon —*	Tia sáng, quang-tuyến
230	*Corps —*	Vật sáng, quang-thể
231	**Luminogène,** a.	Sinh-quang
232	*Centre —*	Trung-tâm sinh-quang
233	**Luminogène,** m.	Sinh-quang-tử
234	**Luminosité,** f.	Sự, độ sáng, tính phát-quang
235	**Lunette,** f.	Kính
236	*— astronomique*	Kính thiên-văn
237	*— terrestre*	Kính viễn-vọng
238	**Lustrage,** a.	Sự lám láng
239	**Lustré,** a.	Bóng, láng
240	**Lutécium,** m.	Lutecium
241	**Lux,** m.	Lux
242	**Lycopode,** m.	Licopod, giống thạch-tùng
243	*Grains de —*	Hột licopod, hột thạch-tùng

M

1	**Macadam**, m.	Macadam
2	**Macération**, f.	Sự ngâm
3	**Macérer**, v.	Ngâm
4	**Mâche-bouchons**, m.	Máy dần nút chai
5	**Machine**, f.	Máy
6	— *à vapeur*	Máy hơi nước
7	**Macle**, f.	Hợp-tinh-thể
8	— *de juxtaposition*	Hợp-tinh kề
9	— *de pénétration*	Hợp-tinh xuyên
10	*Plan de* —	Mặt phẳng hợp-tinh
11	**Macro**, préf.	Đại, macro
12	**Macroanalyse**, f.	Đại-phân-giải
13	**Macromoléculaire**, a.	Thuộc về đại-phân-tử
14	*Chimie* —	Hóa-học đại-phân-tử
15	**Macromolécule**, f.	Đại-phân-tử
16	**Macroscopique**, a.	Thô-đại, cự-thị
17	*Echelle* —	Cấp thô-đại
18	**Magique**, a.	Thần
19	*Œil* —	Mắt thần
20	**Magma**, m.	Vật tinh-nê
21	**Magnésie**, f.	Oxid magnesium, magnesi

22	— *calcinée*	Magnesi phi, nung khô
23	**Magnésien,** a.	Có magnesium
24	*Organo—*	Chất hữu-cơ magnesium
25	**Magnésifère,** a.	Có chứa magnesiun
26	**Magnésium,** m.	Magnesium
27	**Magnétique,** a.	Từ, từ-tính
28	*Axe —*	Từ-trục
29	*Champ —*	Từ-trường
30	*Moment —*	Momen từ
31	*Nombre quantique —*	Số lượng-tử từ
32	*Susceptibilité —*	Độ từ-cảm
33	**Magnétiser,** v.	Từ-hóa
34	**Magnétisme,** m.	Từ-tính
35	**Magnétite,** f.	Từ-thiết-khoáng, magnetit
36	**Magnétochimie,** f.	Từ-hóa-học
37	**Magnétomètre,** m.	Từ-kế
38	**Magnétométrique,** a.	Thuộc về từ-kế
39	**Maigre,** a.	Gầy
40	*Charbon—*	Than gầy
41	**Maille,** f.	Mắt lưới, mắt mạng
42	— *cristalline*	Mạng tinh-thể
43	**Maillechort,** m.	Mai-so
44	**Main,** f.	Tay
45	*A la —*	Bằng tay
46	**Maintenir,** v.	Giữ
47	— *la température constante*	Giữ nhiệt-độ không đổi
48	**Maïs,** m.	Bắp, ngô
49	*Huile de —*	Dầu bắp
50	**Malachite,** f.	Malachit, khổng-tước-thạch

51	**Malaxer**, v.	Nhồi
52	**Malaxeur**, m.	Máy nhồi
53	**Mâle**, a.	Dương
54	*Rodage —*	Cái nối cà dương
55	**Malléabilité**, f.	Triển-tính, tính cán mỏng
56	**Malt**, m.	Mạch-nha
57	**Maltage**, m.	Sự tạo mạch-nha
58	**Maltase**, f.	Maltaz
59	**Maltose**, m.	Matoz
60	**Manchon**, m.	Ống bọc
61	*— à gaz*	Ống bọc khí
62	**Mandarine**, f.	Quít
63	*Essence de —*	Tinh-dầu quít
64	**Mandrin**, m.	Nòng
65	**Manette**, f.	Tay quay
66	*Rhéostat à —*	Biến-trở có tay quay
67	**Manganèse**, m.	Mangan
68	**Manganésifère**, a.	Có chứa mangan
69	**Manganeux**, a.	Mangano
70	*Oxyde —*	Oxid manganic
71	**Manganique**, a.	Manganic
72	*Acide —*	Acid manganic
73	**Maniement**, m.	Sự thủ-dụng
74	**Manipulation**, f.	Sự thủ-thuật
75	**Manipuler**, v.	Sử-dụng, thủ-thuật
76	*— un appareil*	Sử-dụng một máy
77	**Manodétendeur**, m.	Máy dẫn khí
78	**Manographe**, m.	Áp-ký
79	**Manomètre**, m.	Áp-kế
80	*— enregistreur*	Áp-kế ghi

81	— *métallique*	Áp-kế kim-loại
82	**Manométrique**, a.	Thuộc về áp-kế
83	**Manque**, m.	Sự thiếu, khiếm-khuyết
84	**Manquer**, v.	Thiếu, khiếm-khuyết
85	**Manufacture**, f.	Xưởng chế-tạo
86	**Marais**, m.	Đầm, ao
87	— *salant*	Ruộng muối
88	*Gaz des* —	Khí đầm, khí ao
89	**Marbre**, m.	Đá cẩm-thạch
90	*Chaux de* —	Vôi cẩm-thạch
91	**Marbré**, a.	Có vân
92	**Marche**, f.	Sự chạy
93	— *continue*	Sự chạy liên-tục
94	— *d'une expérience*	Sự tiến-hành của một thí-nghiệm
95	— *à vide*	Sự chạy không
96	*Mise en — d'un appareil*	Sự cho một máy chạy
97	**Margarine**, f.	Margarin
98	**Marmite**, f.	Cái nồi
99	**Marne**, f.	Đất vôi
100	**Marquage**, m.	Sự ghi
101	**Marquer**, v.	Ghi, đánh dấu
102	**Marsouin**, m.	Cá nược
103	*Huile de* —	Dầu cá nược
104	**Marteau**, m.	Búa
105	**Marteau-pilon**, m.	Búa chày
106	**Masque**, m.	Vật che, cái mặt nạ
107	— *à gaz*	Mặt nạ phòng khí
108	**Masquer**, v.	Che
109	— *une réaction*	Che mất một phản-ứng

110	**Masse**, f.	Khối, đống, khối-lượng
111	— *apparente*	Khối-lượng biểu-kiến
112	— *atomique*	Khối-lượng nguyên-tử, nguyên-tử-khối
113	— *critique*	Khối-lượng tới-hạn
114	— *molaire*	*Xch.* Masse moléculaire
115	— *moléculaire*	Phân-tử-khối
116	— *spécifique*	Khối-lượng riêng
117	*Centre de —*	Tâm-lượng
118	*Défaut de —*	Sự thiếu khối-lượng
119	*Loi d'action de —*	Định-luật tác-dụng khối-lượng
120	*Se prendre en —*	Đống cục lại
121	*Spectre de —*	Quang-phổ khối-lượng, khối-phổ
122	**Massicot**, m.	Phấn hoàng-chì
123	**Massif**, a.	To, đặc
124	**Massique**, a.	Khối
125	*Chaleur —*	Tỷ-nhiệt
126	**Mastic**, m.	Mastic
127	**Mater**, v.	Đàn-áp, lấn-áp, làm nhẵn
128	**Matérialiser**, v.	Vật-chất-hóa
129	**Matériau**, m.	Vật-liệu
130	— *léger*	Vật-liệu nhẹ
131	— *de remplissage*	Vật-liệu để độn, lấp đầy
132	*Résistance des —x*	Sức chịu đựng của vật-liệu
133	**Matériel**, a.	Vật-chất
134	*Point —*	Chất-điểm
135	**Matériel**, m.	Dụng-cụ
136	**Mathématique**, a.	Thuộc về toán-học
137	*Physique —*	Vật-lý toán-học

138	**Matière**, f.	Vật-chất, chất
139	— *brute*	Chất thô, chưa luyện
140	— *colorante*	Phẩm màu, phẩm nhuộm
141	— *étrangère*	Ngoại-chất
142	— *grasse*	Chất béo
143	— *plastique*	Chất dẻo
144	— *première*	Nguyên-liệu
145	— *réfractaire*	Chất chịu nóng
146	*Loi de la conservation de la —*	Định-luật bảo-toàn vật-chất
147	**Matras**, m.	Bình cầu đáy bằng
148	**Matte**, f.	Cái mát
149	**Mauvais**, a.	Xấu
150	— *contact*	Điện-tiếp xấu
151	— *solvant*	Dung-môi xấu
152	**Maximal**, a.	Cực-đại
153	*Pression —e de la vapeur d'eau*	Áp-suất cực-đại của hơi nước
154	*Tension —e de la vapeur*	Trương-lực cực-đại của hơi
155	**Maximum**, m.	Cực-đại
156	*Théorème du — et du minimum*	Định-lý về cực-đại và cực-tiểu
157	*Thermomètre à —*	Nhiệt-kế chỉ cực-đại
158	*Thermomètre à — et à minimum*	Nhiệt-kế chỉ cực-đại và cực-tiểu
159	**Mazout**, m.	Mazut
160	**Mécanique**, a.	Thuộc về cơ-học, cơ-khí
161	*Energie —*	Cơ-năng
162	*Equivalent — de la calorie*	Đương-lượng cơ-khí của calori
163	**Mécanique**, f.	Cơ-học
164	— *ondulatoire*	Cơ-học ba-động

165	**Mécanisme,** m.	Cơ-chế
166	— *d'une réaction chimique*	Cơ-chế của một phản-ứng hóa-học
167	**Médicament,** m.	Thuốc
168	**Médicinal,** a.	Dùng làm thuốc
169	*Plante —e*	Dược-thảo
170	**Méga,** préf.	Mega, triệu
171	**Mégacycle,** m.	Megacic, triệu chu-trình
172	**Mégadyne,** f.	Megadin
173	**Mégohm,** m.	Megohm, triệu ohm
174	**Mélange,** m.	Hỗn-hợp
175	— *azéotropique*	Hỗn-hợp hằng-phị
176	— *détonant*	Hỗn-hợp nổ
177	— *eutectique*	Hỗn-hợp cộng-tinh
178	— *hétérogène*	Hỗn-hợp bất thuần-trạng, dị-tướng
179	— *homogène*	Hỗn-hợp thuần-trạng, đồng-tướng
180	— *réfrigérant*	Hỗn-hợp sinh-hàn
181	— *tampon*	Hỗn-hợp độn
182	— *tonnant*	Hỗn-hợp nổ
183	**Mélanger,** v.	Trộn
184	**Mélangeur,** m.	Máy trộn
185	**Mélasse,** f.	Mật mía
186	**Mêler,** v.	Trộn lộn
187	**Membrane,** f.	Màng
188	— *perméable*	Màng thấm
189	— *semiperméable*	Màng bán-thấm
190	**Membre,** m.	Chi, bộ-phận, vế (toán)
191	*Deuxième —*	Vế nhì
192	*Premier —*	Vế nhất

193	**Ménagement**, m.	Sự cẩn-trọng
194	**Ménager**, v.	Nương nhẹ
195	*Oxydation ménagée*	Sự oxid-hóa nương nhẹ
196	**Mendélévium**, m.	Mendelevium
197	**Ménisque**, m.	Mặt cong, kính lồi-lõm
198	**Mensurable**, a.	Đo được
199	**Menthe**, f.	Bạc-hà
200	*Alcool de —*	Rượu bạc-hà
201	*Essence de —*	Tinh-dầu bạc-hà
202	**Menthol**, m.	Bạc-hà-não, mentol
203	**Mercaptal**, m.	Mercaptal
204	**Mercaptan**, m.	Mercaptan
205	**Mercure**, m.	Thủy-ngân
206	*Contact à —*	Điện-tiếp thủy-ngân
207	**Mercureux**, a.	Mercuro
208	*Chlorure —*	Clorur mercuro
209	**Mercurifère**, a.	Có chứa thủy-ngân
210	**Mercurique**, a.	Mercuric
211	*Chlorure —*	Clorur mercuric
212	**Mère**, f.	Mẹ, cái
213	*Eau —*	Nước cái
214	*— de vinaigre*	Cái dấm
215	**Méso**, préf.	Meso
216	**Mésomère**, a. (M) mesomer	Trung-chất
217	*Effet —*	Hiệu-ứng trung-chất
218	*Formule —*	Công-thức trung-chất
219	**Mésomérie**, f.	Trung-chất-tính
220	**Mésomorphe**, a.	Trung-hình
221	*Etat —*	Trạng-thái trung-hình

222	**Méson**, m.	Meson
223	**Mésosphère**, f.	Trung-cầu
224	**Mesurable**, a.	Đo được
225	**Mesure**, f.	Sự, cách đo, đo-lường
226	— *absolue*	Sự đo tuyệt-đối
227	— *comparative*	Sự đo so-sánh
228	— *visuelle*	Sự đo bằng mắt
229	*Système de —s*	Hệ-thống đo-lường
230	*Unité de —*	Đơn-vị đo-lường
231	**Mesurer**, v.	Đo
232	**Méta**, préf.	Meta
233	*Dérivé —*	Chất chuyển-hóa meta
234	**Métabolisme**, m.	Tác-dụng biến-thể
235	**Métacentre**, m.	Khuynh-tâm
236	**Métal**, m.	Kim-loại
237	— *alcalin*	Kim-loại kiềm
238	— *alcalino-terreux*	Kim-loại kiềm-thổ
239	— *antifriction*	Kim-loại đỡ xát
240	— *blanc*	Kim-loại trắng
241	— *noble*	Kim-loại quí
242	— *parfait*	Kim-loại hoàn-toàn
243	— *précieux*	Kim-loại quí
244	**Métallifère**, a.	Có chứa kim-loại
245	**Métallique**, a.	Bằng kim-loại
246	*Baromètre —*	Phong-vũ-biểu kim-loại
247	*Liaison —*	Cách nối kim-loại
248	*Manomètre —*	Áp-kế kim-loại
249	*Plaque —*	Tấm kim-loại
250	*Thermomètre —*	Nhiệt-kế kim-loại
251	**Métallochimie**, f.	Kim-hóa-học

252	**Métallographie**, f.	Kim-cấu-học
253	**Métallographique**, a.	Thuộc về kim-cấu-học
254	*Microscope* —	Kính hiển-vi kim-cấu
255	**Métalloïde**, m.	Á-kim
256	**Métalloïdique**, a.	Thuộc về á-kim
257	**Métallurgie**, f.	Kỹ-nghệ luyện-kim
258	**Métamère**, a.	Chuyển-phần
259	**Métamère**, m.	Chất chuyển-phần
260	**Métamérie**, f.	Sự chuyển-phần
261	**Métastable**, a.	Giới-ẩn
262	*Equilibre* —	Cân-bằng giới-ẩn
263	**Méthanal**, m.	Metanal
264	**Méthane**, m.	Metan
265	**Méthode**, f.	Phương-pháp
266	— *expérimentale*	Phương-pháp thực-nghiệm
267	— *graphique*	Phương-pháp đồ-thị
268	— *physique*	Phương-pháp vật-lý
269	**Méthoxy**, préf.	Metoxi
270	**Méthylate**, m.	Metilat
271	**Méthylation**, f.	Sự metil-hóa
272	**Méthyler**, v.	Metil-hóa
273	**Méthylique**, a.	Thuộc về metil
274	*Alcool* —	Rượu metil, alcol metil
275	**Mètre**, m.	Mét, thước
276	— *carré*	Mét vuông, thước vuông
277	— *cube*	Mét khối, thước khối
278	— *étalon*	Thước mẫu
279	**Métrique**, a.	Thuộc về thước
280	*Système* —	Mét-hệ
281	**Métrologie**, f.	Trắc-lượng-học

282	**Mettre,** v.	Để, đặt
283	— *au point*	Sửa cho đúng, điều-chỉnh
284	**Meule,** f.	Cối đá xay, đá mài
285	**Mi,** préf.	Mi
286	**Mica,** m.	Mica
287	**Micellaire,** a.	Micel-tính, thuộc về micel
288	**Micelle,** f.	Micel
289	**Micro,** préf.	Vi, micro, phần triệu
290	**Microampère,** m.	Microampere, phần triệu ampere
291	**Microanalyse,** f.	Vi-phân-giải
292	**Microbalance,** f.	Cân vi-lượng
293	**Microbe,** m.	Vi-trùng
294	**Microbicide,** a.	Sát vi-trùng
295	**Microbiologie,** f.	Vi-sinh-học
296	**Microchimie,** f.	Vi-hóa-học
297	**Microcristal,** m.	Vi-tinh-thể
298	**Microcristallin,** a.	Thuộc về vi-tinh-thể
299	**Microdosage,** m.	Sự định-phân vi-lượng
300	**Microfarad,** m.	Microfarad, phần triệu farad
301	**Microfilm,** m.	Vi-phim
302	**Micrographie,** f.	Vi-tế cấu-tạo-học
303	**Microméthode,** f.	Vi-phương-pháp
304	**Micromètre,** m.	Thước trắc-vi
305	**Micron,** m.	Micron
306	**Microohm,** m.	Phần triệu ohm, microohm
307	**Microorganisme,** m.	Vi-sinh-vật
308	**Microphone,** m.	Máy vi-âm
309	**Microphotographie,** f.	Phép vi-ảnh
310	**Microphotomètre,** m.	Vi-quang-kế

311	**Micropyromètre**, m.	Vi-hỏa-kế
312	**Microscope**, m.	Kính hiển-vi
313	— *électronique*	Kính hiển-vi điện-tử
314	— *à immersion*	Kính hiển-vi xem chìm
315	— *à platine chauffante*	Kính hiển-vi giá đốt nóng
316	— *polarisant*	Kính hiển-vi·phân-cực
317	**Microscopique**, a.	Cực bé, tế-vi
318	**Microstructure**, f.	Vi-tế cơ-cấu
319	**Microvolt**, m.	Microvolt, phần triệu volt
320	**Microwatt**, m.	Microwatt, phần triệu watt
321	**Miel**, m.	Mật ong
322	**Migration**, f.	Sự di-cư, di-chuyển
323	— *des électrons*	Sự di-chuyển điện-tử
324	*Potentiel de —*	Điện-thế di-chuyển
325	**Milieu**, m.	Chính giữa, môi-trường
326	— *acide*	Môi-trường acid
327	— *alcalin*	Môi-trường kiềm
328	— *alcoolique*	Môi-trường rượu
329	— *saturé de vapeur*	Môi-trường bảo-hòa hơi
330	**Milli**, préf.	Mili, phần ngàn
331	**Milliampère**, m.	Miliampère, phần ngàn ampère
332	**Millibar**, m.	Milibar
333	**Millicurie**, m.	Milicurie, phần ngàn curie
334	**Millième**, m.	Phần ngàn
335	**Milligramme**, m.	Miligram
336	**Millimètre**, m.	Milimét
337	**Millivolt**, m.	Milivolt
338	**Mince**, a.	Mỏng
339	*Lame —*	Bản mỏng

340	*Paroi —*	Thành mỏng
341	**Mine**, f.	Hầm mỏ
342	*— de plomb*	Mỏ chì, ruột bút chì
343	**Minerai**, m.	Khoáng-chất, quặng
344	**Minéral**, a.	Thuộc về khoáng-chất, vô-cơ
345	*Chimie —e*	Hóa-học vô-cơ
346	*Eau —e*	Nước khoáng-tuyền, nước suối
347	*Essence —e*	Dầu xăng, dầu khoáng-chất
348	**Minéral**, m.	Khoáng-chất, khoáng-thạch
349	**Minéralisateur**, m.	Khoáng-hóa-chất
350	**Minéralisation**, f.	Sự khoáng-hóa
351	**Minéraliser**, v.	Khoáng-hóa
352	**Minéralogie**, f.	Khoáng-vật-học
353	**Minimal**, a.	Cực-tiểu, tối-thiểu
354	**Minimum**, m.	Cực-tiểu, tối-thiểu
355	**Minium**, m.	Minium
356	**Minute**, f.	Phút
357	**Miroir**, m.	Gương
358	*— concave*	Gương lõm
359	*— convexe*	Gương lồi
360	**Miscibilité**, f.	Sự, tính hỗn-hòa
361	**Miscible**, a.	Hỗn-hòa được
362	**Mise**, f.	Sự để, đặt
363	*— en commun*	Sự đặt chung
364	*— en liberté*	Sự phóng-thích
365	*— en marche*	Sự cho chạy
366	*— au point*	Sự điều-chỉnh
367	**Mispickel**, m.	Mispickel
368	**Mixte**, a.	Hỗn-tạp

369 *Couplage* — Sự ghép hỗn-tạp
370 *Ether* — Eter hỗn-tạp
371 **Mixtion,** f. Sự pha trộn
372 **Mobile,** a. Linh-động, di-động, lưu-động
373 *Electron* — Điện-tử linh-động
374 *Liquide* — Chất lỏng lưu-động
375 **Mobile,** m. Động-tử
376 **Mobilité,** f. Tính linh-động, di-động
377 **Mode,** m. Cách-thức
378 *— opératoire* Cách làm
379 *— de séparation* Cách phân-ly
380 **Modèle,** m. Kiểu, mẫu
381 *— réduit* Kiểu thu nhỏ
382 **Modeler,** v. Nắn
383 **Modérateur,** m. Chất làm dịu ; máy, chất làm giảm hoạt-động
384 **Modéré,** a. Vừa phải, dịu
385 *Chauffage* — Sự đun vừa phải
386 **Modification,** f. Sự sửa đổi
387 *— de la structure* Sự sửa đổi cơ-cấu
388 **Modifier,** v. Sửa đổi
389 **Module,** m. Suất
390 *— d'élasticité* Đàn-hồi-suất
391 **Moisissure,** f. Mốc-meo
392 **Moitié,** f. Phân nửa
393 **Molaire,** a. Đơn mol, thuộc về mol
394 *Fraction* — Phân mol
395 *Solution* — Dung-dịch đơn mol
396 *Volume* — Thể-tích phân-tử gram
397 **Molalité,** f. Chuẩn-độ mol

398	**Molarité**, f.	Nồng-độ mol
399	**Mole**, f.	Mol
400	**Moléculaire**, a.	Thuộc về phân-tử
401	*Chaleur* —	Phân-tử-nhiệt
402	*Chaos* —	Sự hỗn-loạn phân-tử
403	*Concentration* —	Nồng-độ phân-tử
404	*Masse* —	Khối-lượng phân-tử
405	*Poids* —	Trọng-lượng phân-tử
406	*Spectre* —	Quang-phổ phân-tử
407	*Volume* —	Thể-tích phân-tử
408	**Molécularité**, f.	Phân-tử-số
409	**Molécule**, f.	Phân-tử
410	— *activée*	Phân-tử tăng-hoạt, kích-động
411	— *diatomique*	Phân-tử lưỡng nguyên-tử
412	— *dipolaire*	Phân-tử lưỡng-cực
413	— *élastique*	Phân-tử đàn-hồi
414	— *excitée*	Phân-tử kích-thích
415	— *géante*	Phân-tử vĩ-đại
416	— *-gramme*	Phân-tử-gram
417	— *monoatomique*	Phân-tử đơn nguyên-tử
418	— *polaire*	Phân-tử hữu-cực
419	— *triatomique*	Phân-tử tam nguyên-tử
420	**Molybdène**, m.	Molibden
421	**Moment**, m.	Momen
422	— *cinétique*	Momen động
423	— *dipolaire*	Momen lưỡng-cực
424	— *électrique*	Momen điện
425	— *induit*	Momen ứng
426	— *d'inertie*	Momen nọa-tính

427	— *magnétique*	Momen từ
428	**Mono**, préf.	Mono, đơn
429	**Monoacide**, m.	Monoacid, acid đơn
430	**Monoatomique**, a.	Đơn nguyên-tử
431	*Molécule* —	Phân-tử đơn nguyên-tử
432	**Monochromateur**, m.	Máy biệt-sắc
433	**Monochromatique**, a.	Đơn-sắc
434	*Lumière* —	Ánh-sáng đơn-sắc
435	**Monoclinique**, a.	Đơn tà
436	**Monocristal**, m.	Đơn tinh-thể
437	**Monocyclique**, a.	Đơn-hoàn, một vòng
438	**Monomère**, a.	Đơn-hợp
439	**Monomère**, m.	Chất đơn-hợp
440	**Monomoléculaire**, a.	Đơn phân-tử
441	*Couche* —	Lớp đơn phân-tử
442	**Monophasé**, a.	Đơn tướng
443	*Courant* —	Dòng điện đơn tướng
444	**Monosubstitué**, a.	Đơn-hoán
445	**Monovalent**, a.	Hóa-trị một
446	**Monovariant**, a.	Đơn-biến
447	**Montage**, m.	Sự lắp, mắc, ráp
448	— *d'un appareil*	Sự lắp máy
449	— *potentiométrique*	Sự mắc, lắp kiểu biến-thế
450	**Monter**, v.	Dựng, ráp, mắc
451	**Morceau**, m.	Miếng, mảnh
452	**Morceler**, v.	Chia từng miếng, từng mảnh
453	**Mordançage**, m.	Sự làm ăn màu
454	**Mordancer**, v.	Làm ăn màu
455	**Mordant**, m.	Thuốc cầm màu
456	**Morphine**, f.	Morphin

457 **Mortier**, m. Hồ, cối
458 — *en agate* Cối mã-não
459 **Morue**, f. Cá moru
460 *Huile de foie de* — Dầu gan cá moru
461 **Mosaïque**, f. Đồ khảm, gián-sắc
462 *Structure en* — Cơ-cấu kiểu khảm
463 **Moteur**, a. Phát-động
464 **Moteur**, m. Động-cơ
465 — *à air comprimé* Động-cơ không-khí ép
466 — *asynchrone* Động-cơ bất đồng-bộ
467 — *Diesel* Động-cơ Diesel
468 — *électrique* Động-cơ điện
469 — *à explosion* Động-cơ nổ
470 — *hydraulique* Động-cơ nước
471 — *synchrone* Động-cơ đồng-bộ
472 — *thermique* Động-cơ nhiệt
473 — *universel* Động-cơ vạn-ứng
474 **Motif**, m. Kiểu
475 **Mou**, a. Mềm
476 **Moudre**, v. Nghiền, tán
477 **Moufle**, m. Lò ống
478 **Mouillant**, a. Làm ướt
479 **Mouillant**, m. Chất làm ướt
480 **Mouiller**, v. Thêm nước, làm ướt
481 **Moulage**, m. Sự đúc, đổ khuôn
482 **Mouler**, v. Đúc, đổ khuôn
483 **Moulin**, m. Cối xay
484 **Mousse**, f. Bọt
485 — *de platine* Bọt bạch-kim
486 **Mousser**, v. Sủi bọt

487	**Moût**, m.	Nước tửu-trấp
488	**Mouvement**, m.	Chuyển-động
489	— *brownien*	Chuyển-động Brown
490	— *perpétuel*	Chuyển-động bất-tuyệt
491	**Moyen**, a.	Trung-bình
492	*Libre parcours* —	Lộ-trình tự-do trung-bình
493	*Vie —ne*	Đời sống trung-bình
494	**Moyen**, m.	Phương-tiện
495	**Moyenne**, f.	Độ trung-bình
496	**Mucilage**, m.	Chất niêm-loại
497	**Mucilagineux**, a.	Có tính niêm-loại
498	**Mucoïde**, f.	Loại niêm-dịch
499	**Multiple**, a.	Nhiều, đa, kép
500	*Liaison* —	Sự, cách nối đa, nối kép
501	**Multiple**, m.	Bội-số
502	**Multiplet**, m.	Vạch kép
503	**Multiplicateur**, m.	Máy tăng
504	— *d'électrons*	Máy tăng điện-tử
505	**Multiplication**, f.	Phép nhân
506	**Multiplier**, v.	Nhân
507	**Multipolaire**, a.	Đa-cực
508	*Distribution* —	Sự phân-bố đa-cực
509	**Multirotation**, f.	Tính đa-triền
510	**Musc**, m.	Xạ-hương
511	— *artificiel*	Xạ-hương nhân-tạo
512	**Mutarotation**, f.	*Xch.* Multirotation
513	**Mutuel**, m.	Hỗ-tương

N

1	**Nacelle,** f.	Cái xuồng con
2	**Nacre,** f.	Xà-cừ
3	**Nacré,** a.	Giống xà-cừ
4	**Naissance,** f.	Sự sinh
5	*Donner — à*	Phát-sinh
6	**Naissant,** a.	Đang sinh
7	*Etat —*	Trạng-thái đang sinh
8	*Hydrogène —*	Hidrogen đang sinh
9	**Naphta,** m.	Napta
10	**Naphtalène,** m.	Naptalen
11	**Naphte,** m.	Huy-phát-du, dầu hỏa
12	**Naphtol,** m.	Naptol
13	**Narcotine,** f.	Narcotin
14	**Narcotique,** a.	Ma-túy
15	**Narcotique,** m.	Chất ma-túy
16	**Natif,** a.	Có trong thiên-nhiên, nguyên-bản
17	*Or —*	Vàng thiên-nhiên
18	**Nature,** f.	Thiên-nhiên
19	*Exister dans la —*	Có trong thiên-nhiên
20	**Naturel,** a.	Thiên-nhiên
21	*Etat —*	Trạng-thái thiên-nhiên

22 **Nauséabond**, a. Làm buồn mửa
23 **Nécessaire**, a. Cần-thiết
24 **Nécessité**, f. Sự cần-thiết
25 **Négatif**, a. Âm, vô-hiệu
26 *Résultat* — Kết-quả không có
27 **Négaton**, m. Negaton
28 **Négligeable**, a. Không đáng kể
29 **Négliger**, v. Bỏ qua, không kể
30 **Neige**, f. Tuyết
31 — *carbonique* Tuyết carbonic
32 **Néo**, préf. Neo
33 **Néon**, m. Neon
34 **Néphélomètre**, m. Tỷ-trọc-kế
35 **Néphélométrie**, f. Phép đo tỷ-trọc, tỷ-trọc-pháp
36 **Neptunium**, m. Neptunium
37 **Net**, a. Rõ-rệt
38 **Nettement**, adv. Rõ-rệt
39 — *ammoniacal* Có ammoniac rõ-rệt
40 **Netteté**, f. Sự rõ-rệt
41 — *d'un virage* Sự đổi màu rõ-rệt
42 **Nettoyer**, v. Rửa
43 **Neutralisation**, f. Sự trung-hòa
44 **Neutraliser**, v. Trung-hòa
45 **Neutralité**, f. Tính trung-hòa
46 **Neutre**, a. Trung-hòa
47 **Neutrino**, m. Neutrino
48 **Neutron**, m. Neutron, trung-hòa-tử
49 **Nichrome**, m. Hợp-kim nicrom
50 **Nickel**, m. Nickel, kền
51 **Nickelage**, m. Sự mạ kền

52 **Nickeler**, v. Mạ kền
53 **Nickeleux**, a. Nickelo
54 **Nickelique**, a. Có nickel, có kền
55 **Nickelure**, f. Phép mạ kền
56 **Nicol**, m. Nicol
57 *—s croisés* Nicol tréo
58 **Nicotine**, f. Nicotin
59 **Niobium**, m. Niobium
60 *Protoxyde de —* Protoxid niobium
61 **Nitrable**, a. Có thể nitro-hóa
62 **Nitrate**, m. Nitrat
63 **Nitration**, f. Sự nitro-hóa, sự gắn nitro
64 **Nitrer**, v. Nitro-hóa
65 **Nitreux**, a. Nitro
66 **Nitrification**, f. Sự nitrat-hóa
67 **Nitrile**, m. Nitril
68 **Nitrique**, a. Nitric
69 *Acide —* Acid nitric
70 *Acide — fumant* Acid nitric bốc hơi
71 **Nitrite**, m. Nitrit
72 **Nitro**, préf. Nitro
73 **Nitrobenzène**, m. Nitrobenzen
74 **Nitrocellulose**, f. Nitroceluloz
75 **Nitroglycérine**, m. Nitroglicerol
76 **Nitrophénol**, m. Nitrophenol
77 **Nitrosate**, m. Nitrosat
78 **Nitrosation**, f. Sự nitroso-hóa, sự gắn nitroso
79 **Nitrosite**, m. Nitrosit
80 **Nitroso**, préf. Nitroso
81 **Nitrure**, m. Nitrur

82 **Niveau**, m. — Mực, tầng
83 — *électronique* — Mực điện-tử
84 — *d'énergie* — Mực năng-lượng
85 — *fondamental* — Mực căn-bản
86 **Nobélium**, m. — Nobelium
87 **Noble**, a. — Quí
88 *Gaz* — — Khí quí
89 *Métal* — — Kim-loại quí
90 **Nocif**, a. — Độc
91 *Gaz* — — Khí độc
92 **Nodal**, a. — Nút
93 *Plan* — — Mặt phẳng nút
94 **Nœud**, m. — Nút, gút
95 **Noir**, a. — Đen
96 *Corps* — — Thể đen
97 **Noir**, m. — Phẩm đen
98 — *d'aniline* — Phẩm đen anilin
99 — *animal* — Than xương, than động-vật
100 — *de fumée* — Than khói, bồ-hóng
101 — *de platine* — Bột đen bạch-kim
102 **Noircissement**, m. — Sự làm đen, độ đen
103 **Noix**, f. — Trái, trái kẹp
104 — *de coco* — Trái dừa
105 **Nombre**, m. — Số, bậc-số
106 — *atomique* — Bậc-số nguyên-tử
107 — *d'Avogadro* — Số Avogadro
108 — *de masse* — Số khối-lượng
109 — *d'onde* — Số sóng
110 — *d'oxydation* — Số oxid-hóa

111	— *quantique*	Số lượng-tử
112	— — *azimutal*	Số lượng-tử phương-vị
113	— — *magnétique*	Số lượng-tử từ
114	— — *principal*	Số lượng-tử chính
115	— — *secondaire*	Số lượng-tử phụ
116	— — *de spin*	Số lượng-tử spin
117	**Nomenclature**, f.	Danh-pháp
118	— *chimique*	Danh-pháp hóa-học
119	— *de Genève*	Danh-pháp Genève
120	— *internationale*	Danh-pháp quốc-tế
121	**Normal**, a.	Chuẩn-định, nguyên-chuẩn
122	*Solution —e*	Dung-dịch nguyên-chuẩn
123	**Normaliser**, v.	Chuẩn-định
124	**Normalité**, f.	Nguyên-chuẩn-độ
125	**Norme**, f.	Tiêu-chuẩn, định-mẫu
126	**Notation**, f.	Ký-hiệu
127	**Notion**, f.	Khái-niệm
128	**Nouveau**, a.	Mới
129	**Noyau**, m.	Nhân, hạch
130	— *benzénique*	Nhân benzen
131	**Noyer**, v.	Nhận chìm
132	**Nu**, a.	Trần
133	*A l'œil —*	Bằng mắt trần
134	*Chauffer à feu —*	Đun lửa trần
135	**Nuage**, m.	Mây
136	— *électronique*	Mây điện-tử
137	**Nucléaire**, a.	Thuộc về nhân, hạch
138	*Energie —*	Hạch-năng, nhân-năng
139	*Substitution —*	Sự trí-hoán trong nhân, trong hạch

140	**Nucléon**, m.	Hạch-tử
141	**Nucléophile**, a.	Thân hạch
142	**Nuisible**, a.	Có hại
143	**Nuit**, f.	Đêm
144	*Bleu de —*	Phẩm xanh đêm
145	**Numérateur**, m.	Tử-số
146	**Numéro**, m.	Số, bậc-số
147	*— atomique*	*Xch.* Nombre atomique
148	**Nylon**, m.	Nilon

O

1	**Obéir**, v.	Tuân theo
2	— *à une loi*	Tuân theo một định-luật
3	**Objectif**, m.	Mục-tiêu, vật-kính
4	— *à immersion*	Vật-kính nhúng chìm
5	— *à miroir*	Vật-kính có gương
6	**Objection**, f.	Sự biện-bác
7	**Objet**, m.	Vật, mục-đích, đối-tượng
8	**Oblique**, a.	Xiên
9	*Rayon* —	Tia xiên
10	**Obscur**, a.	Tối
11	*Frange —e*	Vân tối
12	**Obscurité**, f.	Sự tối
13	**Observateur**, m.	Quan-sát-viên
14	**Observation**, f.	Sự quan-sát
15	*Science d'* —	Khoa-học quan-sát
16	**Observer**, v.	Quan-sát, tuân theo
17	**Obstruction**, f.	Sự ngăn bít
18	**Obstruer**, v.	Ngăn bít
19	**Obtenir**, v.	Được, lấy được, thu được
20	— *un bon résultat*	Thu được kết-quả tốt
21	**Obtention**, f.	Sự được, lấy được, thu được

22 **Obturer**, v. — Bít, chắn
23 **Obtus**, a. — Tù
24 **Obus**, m. — Trái phá
25 — *calorimétrique* — Trái phá đo nhiệt-lượng
26 **Occlure**, v. — Lắp lại, bít lại, giam-cầm lại
27 **Occlusion**, f. — Sự lắp lại, bít lại, giam-cầm lại
28 **Occupation**, f. — Sự chiếm
29 **Occuper**, v. — Chiếm
30 — *une position* — Chiếm một vị-trí
31 **Ocre**, m. — Hoàng-thổ
32 — *rouge* — Hoàng-thổ đỏ
33 **Octaèdre**, m. — Bát-diện
34 **Octaédrique**, a. — Hình bát-diện
35 **Octane**, m. — Octan
36 *Indice d'* — — Chỉ-số octan
37 **Octave**, m. — Bát-độ
38 **Octet**, m. — Bát-bộ, octet
39 **Octogonal**, a. — Tám góc, bát-giác
40 **Octogone**, m. — Hình tám góc, hình bát-giác
41 **Octyle**, m. — Octil
42 **Oculaire**, m. — Thị-kính
43 — *compensateur* — Thị-kính bổ-chính
44 — *à contraste de phase* — Thị-kính tương-phản tướng
45 — *micrométrique* — Thị-kính vi-cấp
46 **Odeur**, f. — Mùi
47 — *désagréable* — Mùi khó chịu
48 — *douce* — Mùi dịu
49 — *piquante* — Mùi cay
50 **Œuf**, m. — Trứng
51 *Huile de jaune d'* — — Dầu tròng đỏ trứng

52	**Officinal**, a.	Thuộc về dược-phòng
53	**Ohm**, m.	Ohm
54	**Ohmmètre**, m.	Ohm-kế
55	**Oléagineux**, a.	Có dầu
56	**Oléfine**, f.	Olefin
57	**Oléorésine**, f.	Nhựa dầu
58	**Oléosoluble**, a.	Tan trong dầu
59	**Oléum**, m.	Oleum
60	**Olive**, f.	Trái oliv
61	*Huile d' —*	Dầu oliv
62	**Ombre**, f.	Bóng đen
63	**Oméga**, m.	Omega
64	**Onde**, f.	Sóng, ba
65	*— lumineuse*	Quang-ba
66	*Fonction d' —*	Hàm-số sóng
67	*Front d' —*	Đầu sóng
68	*Longueur d' —*	Độ dài sóng
69	*Nombre d' —*	Số sóng
70	*Surface d' —*	Mặt sóng
71	**Ondemètre**, m.	Tần-số-kế, sóng-kế
72	**Ondulation**, f.	Sự gợn sóng
73	**Ondulatoire**, a.	Ba-động
74	*Mécanique —*	Cơ-học ba-động
75	*Mouvement —*	Ba-động, sóng-động
76	*Optique —*	Quang-học ba-động
77	*Théorie — de la lumière*	Thuyết ba-động về ánh-sáng
78	**Opacité**, f.	Tính không thấu-quang
79	**Opalescence**, f.	Đãn-bạch-quang
80	*— critique*	Đãn-bạch-quang tới-hạn
81	**Opaque**, a.	Không thấu-quang

Oligomer

82	**Opération,** f.	Sự chế-hóa
83	**Opératoire,** a.	Chế-hóa, điều-hành
84	*Mode* —	Cách thức chế-hóa, cách làm
85	**Opérer,** v.	Chế-hóa
86	**Opium,** m.	Á-phiện
87	**Opposition,** f.	Sự tương-phản, đối-chọi
88	*En — avec*	Tương-phản với
89	**Optique,** a.	Thuộc về quang-học
90	*Inverse* —	Chất triền-quang nghịch
91	*Isomérie* —	Sự đồng-phân quang-học
92	**Optique,** f.	Quang-học
93	**Or,** m.	Vàng
94	— *en feuille*	Vàng lá
95	— *fulminant*	Vàng nổ
96	— *mussif*	Nguỵ kim
97	— *natif*	Vàng thiên-nhiên
98	**Orange,** a.	Màu cam
99	**Orange,** f.	Cam
100	**Orangé,** a.	Màu cam
101	**Orbitale,** f.	Vân-đạo
102	**Orbite,** f.	Quỹ-đạo
103	**Ordinaire,** a.	Thường
104	*Acide chlorhydrique* —	Acid clorhidric thường
105	*Température* —	Nhiệt-độ thường
106	**Ordonnée,** f.	Tung-độ
107	**Ordonner,** v.	Sắp thứ-tự
108	**Ordre,** m.	Thứ-tự, bậc
109	— *d'une réaction*	Bậc phản-ứng
110	*Réaction du premier* —	Phản-ứng bậc nhất
111	**Organique,** a.	Hữu-cơ

112	*Chimie* —	Hóa-học hữu-cơ	
113	*Composé* —	Hợp-chất hữu-cơ	
114	**Organiser,** v.	Tổ-chức	
115	**Organocadmium,**	Hữu-cơ cadmium	
116	**Organomagnésien,** a.	Hữu-cơ magnesium	organoleptique
117	**Organométallique**, a.	Hữu-cơ kim-loại	
118	**Organométalloïdique,** a.	Hữu-cơ á-kim	
119	**Organozincique,** a.	Hữu-cơ kẽm	
120	**Orienter,** v.	Định-hướng	
121	— *une réaction*	Định-hướng một phản-ứng	
122	**Orifice,** m.	Lỗ	
123	**Origine,** f.	Gốc, căn-nguyên, khởi-nguyên	
124	**Ortho,** préf.	Orto, chính	
125	**Orthochromatique,** a.	Chính-sắc	
126	*Plaque* —	Bản chính-sắc	
127	**Orthorhombique,** a.	Trực-thoa	
128	**Oscillant,** a.	Dao-động	
129	**Oscillation,** f.	Sự dao-động	
130	**Osciller,** v.	Dao-động	
131	**Ose,** m.	Oz	
132	**Oside,** m.	Osid	
133	**Osmium,** m.	Osmium	
134	**Osmométrie,** f.	Thẩm-thấu-pháp	
135	**Osmophore,** m.	Nhóm phát-hương	
136	**Osmose,** f.	Sự thẩm-thấu	
137	**Osmotique,** a.	Thuộc về thẩm-thấu	
138	*Pression* —	Áp-suất thẩm-thấu	
139	**Osone,** f.	Oson	
140	**Ôter,** v.	Lấy ra	

141	**Outremer**, a.	Phẩm bích-ngọc, phẩm xanh-biếc
142	**Ouvert**, a.	Mở, hở
143	*Tuyau* —	Ống hở
144	**Ouverture**, f.	Sự mở ra, lỗ thủng
145	— *d'une liaison double*	Sự mở một nối đôi
146	— *d'un noyau*	Sự mở một nhân
147	**Ouvrir**, v.	Mở
148	— *un tube scellé*	Mở một ống hàn kín
149	**Oxalate**, m.	Oxalat
150	**Oxhydrique**, a.	Oxi-hidrogen
151	*Chalumeau* —	Ống xì oxi-hidrogen
152	**Oximation**, f.	Sự oxim-hóa
153	**Oxime**, f.	Oxim
154	**Oxométrie**, f.	Sự định-phân dưỡng-thủy
155	**Oxonium**, a. et m.	Oxonium
156	**Oxy**, préf.	Oxi
157	**Oxydabilité**, f.	Tính oxid-hóa được
158	**Oxydable**, a.	Có thể bị oxid-hóa
159	**Oxydant**, a.	Có tính oxid-hóa
160	**Oxydant**, m.	Chất oxid-hóa
161	**Oxydase**, f.	Oxidaz
162	**Oxydation**, f.	Sự oxid-hóa
163	— *anodique*	Sự oxid-hóa dương-cực
164	— *catalytique*	Sự oxid-hóa xúc-tác
165	*Degré d'* —	Độ oxid-hóa
166	*Nombre d'* —	Số oxid-hóa
167	**Oxyde**, m.	Oxid
168	— *acide*	Oxid acid
169	— *amphotère*	Oxid lưỡng-tính

170	— *basique*	Oxid baz
171	— *de carbone*	Oxid carbon
172	— *d'éthyle*	Oxid etil
173	— *interne*	Oxid nội
174	**Oxyder**, v.	Oxid-hóa
175	**Oxydoréduction**, f.	Sự oxid-khử
176	**Oxydule**, m.	Oxidul, oxid non
177	— *de cuivre*	Oxidul đồng
178	**Oxygénation**, f.	Sự tác-dụng oxigen, sự gắn oxigen
179	**Oxygène**, m.	Oxigen, dưỡng-khí
180	— *actif*	Oxigen hoạt-động
181	**Oxylithe**, m.	Đá oxigen
182	**Ozone**, m.	Ozon
183	**Ozonide**, m.	Ozonid
184	**Ozonisation**, f.	Sự ozon-hóa
185	**Ozoniser**, v.	Tác-dụng với ozon
186	**Ozoniseur**, m.	Máy sinh ozon
187	**Ozonolyse**, f.	Ozon-giải
188	**Ozonomètre**, m.	Ozon-kế

P

1	**Paillasse**, f.	Bàn thí-nghiệm
2	**Paillette**, f.	Vảy
3	**Pair**, a.	Chẵn
4	**Paire**, f.	Đôi
5	— *d'électrons*	Đôi điện-tử
6	**Pâle**, a.	Nhạt, mờ
7	**Palier**, m.	Nấc, bực ngang
8	**Palladium**, m.	Paladium
9	**Palmer**, m.	Palmer
10	**Palmier**, m.	Cây thốt-nốt
11	**Palmitique**, a.	Palmitic
12	**Pamplemousse**, m.	Bưởi
13	*Essence de —*	Tinh-dầu bưởi
14	**Pan**, m.	Vạt, mặt
15	*A six —s*	Sáu mặt, sáu bản
16	**Panchromatique**, a.	Nguyên-sắc
17	**Panier**, m.	Rổ
18	**Papier**, m.	Giấy
19	— *émeri*	Giấy nhám
20	— *filtre*	Giấy lọc
21	— *filtre sans cendres*	Giấy lọc không tro

22	— *glacé*	Giấy láng
23	— *indicateur*	Giấy chỉ-thị
24	— *paraffiné*	Giấy nhúng parafin
25	— *parchemin*	Giấy thuộc, giấy lưu-toan
26	— *quadrillé*	Giấy kẻ ô
27	— *réactif*	Giấy thử
28	**Papillon**, m.	Bướm
29	*Bec* —	Đèn bướm
30	**Para**, préf.	Para
31	**Parabole**, f.	Parabol
32	**Parabolique**, a.	Thuộc về parabol
33	**Paraboloïde**, m.	Paraboloid
34	**Parachor**, m.	Paracor
35	**Paraffine**, f.	Parafin
36	*Huile de* —	Dầu parafin
37	**Paraformaldéhyde**, m.	Paraformaldehid
38	**Parahydrogène**, m.	Parahidrogen
39	**Parallèle**, a.	Song-song
40	*A faces —s*	Có mặt song-song
41	**Parallèle**, f.	Đường song-song
42	*Montage en* —	Sự mắc song-song
43	**Parallèle**, m.	Vĩ-tuyến
44	**Parallélisme**, m.	Sự song-song
45	**Parallélogramme**, m.	Hình bình-hành
46	**Paramagnétique**, a.	Thuận-từ
47	**Paramagnétisme**, m.	Tính thuận-từ
48	**Paramètre**, m.	Thông-số
49	**Parasite**, a.	Ký-sinh
50	*Réaction* —	Phản-ứng ký-sinh
51	**Parasite**, m.	Ký-sinh-trùng

52	**Parasiticide**, a.	Sát ký-sinh-trùng
53	**Parchemin**, m.	Da chế
54	*Papier —*	Giấy thuộc, giấy lưu-toan
55	**Parcourir**, v.	Đi qua
56	**Parcours**, m.	Đoạn đường đi, lộ-trình
57	*Libre — moyen*	Lộ-trình tự-do trung-bình
58	**Parenthèse**, f.	Dấu ngoặc
59	**Paresseux**, a.	Lười-biếng, chậm-chạp
60	*Réaction paresseuse*	Phản-ứng chậm-chạp
61	**Parfait**, a.	Hoàn-toàn
62	*Gaz —*	Khí hoàn-toàn
63	**Parfum**, m.	Mùi thơm, chất thơm
64	**Paroi**, f.	Vách, thành
65	*— épaisse*	Vách dày
66	*— mince*	Vách mỏng
67	*Double —*	Vách đôi
68	**Partage**, m.	Sự phân-chia, phân-phối
69	*Chromatographie de —*	Phép sắc-ký phân-chia
70	*Coefficient de —*	Hệ-số phân-phối
71	*Loi de —*	Luật phân-phối
72	**Partager**, v.	Phân-chia, phân-phối
73	**Particularité**, f.	Đặc-điểm
74	**Particule**, f.	Hạt-tử, phần nhỏ, phần bé
75	*— alpha*	Hạt-tử alpha
76	*— élémentaire*	Hạt-tử vi-cấp
77	**Particulier**, a.	Riêng-biệt
78	**Partie**, f.	Phần
79	*Deux —s en poids*	Hai phần theo trọng-lượng
80	*Deux —s en volume*	Hai phần theo thể-tích
81	**Partiel**, a.	Một phần

82	*Pression —le*	Áp-suất một phần
83	*Réduction —le*	Sự khử oxigen một phần
84	*Synthèse —le*	Sự tổng-hợp một phần
85	**Partir,** v.	Khởi-hành, bắt đầu
86	**Passage,** m.	Sự đi qua, lối đi, lối qua
87	*—s alternés*	Sự đi qua luân-phiên
88	*— d'un gaz dans un tube*	Cho một luồng khí đi qua ống
89	**Passer,** v.	Đi qua
90	*Faire — un courant électrique*	Cho điện qua
91	*Faire — la lumière*	Cho ánh-sáng qua
92	*Faire — en solution*	Dung-dịch-hóa
93	**Passif,** a.	Thụ-động
94	*Fer —*	Sắt thụ-động
95	**Passivité,** f.	Tính thụ-động, tiêu-cực
96	**Pastèque,** f.	Dưa hấu
97	*Huile de —*	Dầu dưa hấu
98	**Pasteurisation,** f.	Phép sát-trùng Pasteur
99	**Pasteuriser,** v.	Sát-trùng Pasteur
100	**Pastille,** f.	Viên
101	*Potasse en —*	Potas viên
102	**Pâte,** f.	Bột nhồi
103	**Pâteux,** a.	Nhão, sệt
104	*Fusion pâteuse*	Sự nóng chảy sệt
105	**Pauvre,** a.	Nghèo
106	*Gaz —*	Khí nghèo
107	**Pavot,** m.	Thầu
108	*Huile de —*	Dầu thầu
109	**Peau,** f.	Da
110	*— de chamois*	Da linh

111 **Pechblende**, f. Pecblend
112 **Peinture**, f. Sơn
113 — *à l'aluminium* Sơn nhôm
114 — *antirouille* Sơn ngừa sét, ngự-rỉ
115 — *à l'eau* Sơn nước
116 — *fongicide* Sơn trừ nấm ký-sinh
117 — *à l'huile* Sơn dầu
118 — *ignifuge* Sơn kỵ-hỏa
119 **Pellicule**, f. Phim, lớp mỏng
120 — *cristalline* Lớp tinh-thể mỏng
121 **Pendulaire**, a. Đu-đưa
122 **Pendule**, m. Con lắc
123 **Pénétrant**, a. Xuyên-thấu
124 *Rayonnement* — Bức-xạ xuyên-thấu
125 **Pénétration**, f. Sự xuyên-thấu
126 **Pénétrer**, v. Xuyên-thấu, xâm-nhập
127 **Pénicilline**, f. Penicilin
128 **Pénombre**, f. Bóng mờ, bán-ảnh
129 **Penta**, préf. Penta, ngũ, năm
130 **Pentagonal**, a. Ngũ-giác, năm góc
131 **Pentagone**, m. Hình ngũ-giác
132 **Pentane**, m. Pentan
133 **Pentatomique**, a. Năm nguyên-tử
134 **Pentavalent**, a. Hóa-trị năm
135 **Pentène**, m. Penten
136 **Pentose**, m. Pentoz
137 **Pentoxyde**, m. Pentoxid
138 **Pepsine**, f. Pepsin
139 **Peptide**, m. Peptid
140 **Peptisation**, f. Sự giải-giao

141	**Peptone**, f.	Pepton
142	**Peptonisation**, f.	Sự pepton-hóa
143	**Per**, préf.	Per
144	**Peracide**, m.	Peracid
145	**Perborate**, m.	Perborat
146	**Perborique**, a.	Perboric
147	*Acide —*	Acid perboric
148	**Perce-bouchon**, m.	Cái khoét nút chai
149	**Percer**, v.	Xoi lủng
150	**Perchlorate**, m.	Perclorat
151	**Perchlorique**, a.	Percloric
152	**Percolateur**, m.	Máy tẩm-trích
153	**Percolation**, f.	Sự tẩm-trích (ngấm trích)
154	**Perdre**, v.	Mất
155	**Périmètre**, m.	Chu-vi
156	**Périodate**, m.	Periodat
157	**Période**, f.	Chu-kỳ
158	*— d'un radioélément*	Chu-kỳ của một nguyên-tố phóng-xạ
159	**Périodicité**, f.	Tính tuần-hoàn
160	*— chimique*	Tính tuần-hoàn hóa-học
161	**Periodique**, a.	Periodic
162	*Acide —*	Acid periodic
163	**Périodique**, a.	Tuần-hoàn
164	*Classification —*	Sự phân-loại tuần-hoàn
165	**Périphérique**, a.	Ngoại-biên
166	*Electron —*	Điện-tử ngoại-biên
167	**Perle**, f.	Ngọc trai, hạt châu
168	*— de borax*	Hạt châu borax
169	**Permanent**, a.	Thường-trực, vĩnh-cửu
170	**Permanganate**, m.	Permanganat

periodic reaction phản ứng tuần hoàn

171	**Perméabilité**, f.	Tính thấm qua, tính thông-thấu
172	— *à l'eau*	Tính thấm nước
173	— *magnétique*	Độ từ-thấm
174	**Perméable**, a.	Thấm được
175	**Permutation**, f.	Sự hoán-chuyển
176	**Permutite**, f.	Permutit
177	**Peroxydation**, f.	Sự peroxid-hóa
178	**Peroxyde, m.**	Peroxid
179	— *d'hydrogène*	Peroxid hidrogen
180	**Perpendiculaire**, a.	Thẳng góc
181	**Perpendiculaire**, f.	Đường thẳng góc
182	**Persil**, m.	Ngò tây
183	*Essence de* —	Tinh-dầu ngò tây
184	**Persistant**, a.	Bền dai, kiên-trì
185	*Teinte —e*	Màu lâu phai
186	**Persister**, v.	Bền dai, kiên-trì
187	**Perspective**, f.	Viễn-tượng
188	**Persulfate**, m.	Persulfat
189	**Persulfure**, m.	Persulfur
190	**Persulfurique**, a.	Persulfuric
191	*Acide* —	Acid persulfuric
192	**Perte**, f.	Sự mất, hao mất
193	— *d'énergie*	Sự mất năng-lượng
194	**Perturbation**, f.	Sự xáo-trộn
195	**Perturber**, v.	Xáo-trộn
196	**Pesant**, a.	Nặng
197	**Pesanteur**, f.	Trọng-lực
198	**Pèse-acide**, m.	Ống đo acid
199	**Pèse-alcool**, m.	Ống đo rượu
200	**Pèse-filtre**, m.	Máy cân cái lọc

201	**Pesée**, f.	Sự, cách cân
202	*Double —*	Cách cân đôi
203	*Simple —*	Cách cân chiếc
204	**Peser**, v.	Cân
205	**Pétrifier**, v.	Hóa đá, thạch-hóa
206	**Pétrochimie**, f.	Nham-thạch hóa-học
207	**Pétrographie**, f.	Nham-thạch-học
208	**Pétrole**, m.	Dầu hỏa, dầu lửa
209	*— brut*	Dầu hỏa thô
210	*— lampant*	*Xch.* Kérosène
211	*Ether de —*	Eter dầu hỏa
212	**Peu**, adv.	Ít
213	*— à —*	Từ-từ, dần-dần
214	**pH**, m.	pH
215	*— -mètre*	pH-kế
216	**Pharmaceutique**, a.	Thuộc về dược-học, thuộc về sự bào-chế thuốc
217	**Pharmacie**, f.	Dược-học, dược-phòng
218	**Pharmacien**, m.	Dược-sĩ
219	**Pharmacodynamie**, f.	Dược-lực-học
220	**Pharmacognosie**, f.	Dược-liệu-học
221	**Pharmacologie**, f.	Dược-vật-học, dược-lý-học
222	**Pharmacopée**, f.	Dược-thư
223	**Phase**, f.	Tướng, vị-tướng, trạng-tướng
224	*— gazeuse*	Tướng khí, khí-tướng
225	*— liquide*	Tướng lỏng
226	*— solide*	Tướng rắn
227	*Différence de —*	Hiệu-số vị-tướng
228	*Microscope à contraste de —*	Kính hiển-vi tương-phản tướng
229	*Règle des —s*	Qui-tắc trạng-tướng

230	**Phasemètre**, m.	Vị-tướng-kế
231	**Phénate**, m.	Phenat
232	**Phénol**, m.	Phenol
233	**Phénomène**,	Hiện-tượng
234	**Phénylation**, f.	Sự phenil-hóa
235	**Phényle**, m.	Phenil
236	**Phényler**, v.	Phenil-hóa
237	**Philodiène**, a. et m.	Philodien
238	**Phonographe**, m.	Máy ký-âm
239	**Phosgène**, m.	Phosgen
240	**Phosphate**, m.	Phosphat
241	**Phosphaté**, a.	Có chứa phosphat
242	*Craie —e*	Phấn phosphat
243	**Phosphatide**, m.	Phosphatid
244	**Phosphite**, m.	Phosphit
245	**Phosphore**, m.	Phosphor
246	*— blanc*	Phosphor trắng
247	*— rouge*	Phosphor đỏ
248	*Pentachlorure de —*	Pentaclorur phosphor
249	**Phosphorescence**, f.	Tính lân-quang
250	*Entrer en —*	Khởi-phát lân-quang
251	**Phosphorescent**, a.	Có tính lân-quang
252	**Phosphoreux**, a.	Phosphoro
253	*Oxyde —*	Oxid phosphoro
254	**Phosphorique**, a.	Phosphoric
255	*Acide —*	Acid phosphoric
256	*Anhydride —*	Anhidrid phosphoric
257	**Phosphorylation**, f.	Sự phosphoril-hóa
258	**Phosphoryler**, v.	Phosphoril-hóa
259	**Photocatalyse**, f.	Sự quang-xúc-tác

260 **Photochimie**, a. — Quang-hóa-học
261 **Photochimique**, a. — Thuộc về quang-hóa-học
262 *Réaction —* — Phản-ứng quang-hóa
263 **Photocolorimétrie**, f. — Phép tỷ-sắc quang-điện
264 **Photoélectricité**, f. — Quang-điện
265 **Photoélectrique**, a. — Thuộc về quang-điện
266 *Cellule —* — Tế-bào quang-điện
267 **Photofission**, f. — Sự quang-phân-hủy
268 **Photogenèse**, f. — Sự quang-sinh
269 **Photographie**, f. — Ảnh, sự nhiếp-ảnh
270 **Photoluminescence**, f. — Sự chiếu-xạ phát-quang
271 **Photolyse**, f. — Quang-giải
272 **Photomètre**, m. — Quang-độ-kế
273 **Photométrie**, f. — Phép đo quang-độ
274 **Photométrique**, a. — Thuộc về sự đo quang-độ
275 *Banc —* — Bàn quang-độ-kế
276 **Photomultiplicateur**, m — Máy quang-bội
277 **Photon**, m. — Quang-tử, photon
278 **Photosensible**, a. — Quang-cảm
279 **Photosynthèse**, f. — Quang-tổng-hợp
280 **Phototropie**, f. — Sự giảm tính lân-quang, tính quang-đồng-tố
281 **Phtaléine**, f. — Phtalein
282 *— du phénol* — Phtalein phenol
283 **Phtalique**, a. — Phtalic
284 **Physicien**, m. — Nhà vật-lý
285 **Physicochimie**, f. — √ Lý-hóa-học
286 **Physicochimique**, a. — Lý-hóa học
287 **Physiologie**, — Sinh-lý-học
288 **Physique**, a. — Vật-lý
289 *Chimie —* — Hóa-học vật-lý

290	**Physique,** f.	Vật-lý học
291	— *atomique*	Vật-lý nguyên-tử-học
292	**Phytochimie,** f.	Thảo-hóa-học
293	**Picnomètre,** m.	Ống đo tỷ-trọng
294	**Picrate,** m.	Picrat
295	**Picrique,** a.	Picric
296	*Acide* —	Acid picric
297	**Piège,** m.	Cái bẫy
298	— *à air liquide*	Bẫy không-khí lỏng
299	**Pierre,** f.	Đá
300	— *infernale*	Tiêu-toan-ngân
301	— *météorique*	Đá vẫn-thạch
302	— *philosophale*	Điểm-kim-thạch
303	— *ponce*	Đá bọt
304	— *précieuse*	Đá quí, ngọc-bảo-thạch
305	— *de taille*	Đá khối
306	**Piézochimie,** f.	Cao-áp hóa-học
307	**Piézoélectricité,** f.	Áp-điện
308	**Piézoélectrique,** a.	Có tính áp-điện
309	**Pigment,** m.	Sắc-tố
310	**Pile,** f.	Pil
311	— *atomique*	Pil nguyên-tử
312	— *étalon*	Pil mẫu
313	— *sèche*	Pil khô
314	— *thermoélectrique*	Pil nhiệt-điện
315	**Piler,** v.	Đâm nhỏ
316	*Glace pilée*	Nước đá đâm nhỏ
317	**Pilon,** m.	Chày
318	**Pin,** m.	Cây thông
319	*Essence de* —	Tinh-dầu thông

320	*Huile de bois de —*	Dầu cây thông
321	**Pince**, f.	Kềm, kẹp
322	*— de Mohr*	Kẹp Mohr
323	**Pinceau**, m.	Cọ, chùm nhỏ
324	**Pincée**, f.	Nhúm
325	**Pinène**, m.	Pinen
326	**Pipette**, f.	Ống hút
327	*— à deux traits*	Ống hút hai gạch
328	*— graduée*	Ống hút khắc độ
329	**Piquant**, a.	Cay, gắt, nồng
330	*Odeur —e*	Mùi gắt
331	**Pissette**, f.	Bình xịt
332	**Piston**	Piston
333	**Place**, f.	Chỗ
334	**Placer**, v.	Đặt, để
335	**Plan**, a.	Phẳng
336	*Miroir —*	Gương phẳng
337	**Plan**, m.	Mặt phẳng
338	*— de clivage*	Mặt phẳng thớ
339	*— de symétrie*	Mặt phẳng đối-xứng
340	**Planure**, f.	Dăm bào
341	**Plaque**, f.	Tấm, bản, phiến, kính ảnh
342	*— chauffante*	Bản nung
343	*— pour l'essai des réactions colorées*	Bản để thử phản-ứng màu
344	*— filtrante*	Bản lọc
345	**Plasma**, m.	Huyết-tương
346	**Plastic**, m.	Chất nổ plastic
347	**Plasticité**, f.	Tính dẻo, tính dễ nắn
348	**Plastifiant**, a.	Làm dẻo, làm dễ nắn
349	**Plastique**, a.	Dẻo, dễ nắn

350	*Matière —*	Chất dẻo, chất plastic
351	**Plat,** m.	Đĩa
352	*— en fer*	Đĩa sắt
353	**Plateau,** m.	Mâm, đĩa
354	*— de balance*	Đĩa cân
355	**Platinate,** m.	Platinat
356	**Platine,** f.	Bàn, giá
357	*— d'un microscope*	Giá kính hiển-vi
358	**Platine,** m.	Bạch-kim, platin
359	*— colloïdal*	Bạch-kim giao-trạng
360	*— iridié*	Bạch-kim pha iridium
361	*Mousse de —*	Bọt bạch-kim
362	*Noir de —*	Bột đen bạch-kim
363	**Platiner,** v.	Mạ bạch-kim
364	*Vis platinée*	Vis mạ bạch-kim
365	**Platineux,** a.	Platino
366	**Platinifère,** a.	Có chứa bạch-kim
367	**Platinique,** a.	Platinic
368	**Plâtre,** m.	Thạch-cao
369	**Plâtrer,** v.	Bọc thạch-cao
370	**Plexiglas,** m.	Plexiglas
371	**Plomb,** m.	Chì
372	*— d'œuvre*	Chì luyện
373	*— tétraéthyle*	Chì tetraetil
374	*Acétate de —*	Acetat chì
375	*Chambre de —*	Phòng chì
376	*Mine de —*	Mỏ chì, ruột bút chì
377	**Plombagine,** f.	Chì đen
378	**Plombate,** m.	Plombat
379	**Plomber,** v.	Bọc chì, trám chì

380	**Plombifère**, a.	Có chứa chì
381	**Plombique**, a.	Plombic
382	**Plombite**, m.	Plombit
383	**Plonger**, v.	Nhúng
384	**Plurivalent**, a.	Đa hóa-trị
385	**Plutonium**, m.	Plutonium
386	**Poids**, m.	Trọng-lượng
387	— *atomique*	Trọng-lượng nguyên-tử
388	— *moléculaire*	Trọng-lượng phân-tử
389	— *spécifique*	Trọng-lượng riêng
390	*A — constant*	Trọng-lượng không đổi
391	*Boîte de —*	Hộp quả cân
392	*Perte de —*	Mất trọng-lượng
393	**Point**, m.	Điểm
394	— *d'attache*	Điểm gắn
395	— *critique*	Điểm tới-hạn
396	— *d'ébullition*	Điểm sôi, phị-điểm
397	— *eutectique*	Điểm cộng-tinh
398	— *fixe*	Điểm cố-định
399	— *de fusion*	Điểm tan chảy, dung-điểm
400	— *d'inflammation*	Điểm phát-hỏa
401	— *neutre*	Điểm trung-hòa
402	— *de transition*	Điểm chuyển-tiếp
403	— *triple*	Điểm tam
404	*Mettre au —*	Điều-chỉnh
405	**Pointe**, f.	Mũi nhọn
406	**Poison**, m.	Chất độc, thuốc độc
407	**Poivre**, f.	Tiêu
408	**Poix**, f.	Nhựa tùng-chỉ
409	**Polaire**, a.	Hữu-cực

410	**Polarimètre**, m.	Triền-quang-kế
411	— *à pénombre*	Triền-quang-kế bóng mờ
412	**Polarimétrie**, f.	Phép đo triền-quang
413	**Polarimétrique**, a.	Thuộc về phép đo triền-quang
414	**Polarisabilité**, f.	Tính khả phân-cực
415	— *des liaisons*	Tính khả phân-cực của các đường nối
416	**Polarisable**, a.	Có thể bị phân-cực
417	**Polarisation**, f.	Sự phân-cực
418	**Polariser**, v.	Phân-cực
419	*Lumière polarisée*	Ánh-sáng phân-cực
420	**Polariseur**, a.	Có tính phân-cực
421	**Polariseur**, m.	Kính phân-cực
422	**Polarité**, f.	Cực-tính, tính hữu-cực
423	— *des liaisons*	Tính hữu-cực của các đường nối
424	**Polarographie**, f.	Phép cực-ký
425	**Pôle**, m.	Cực
426	**Polir**, v.	Đánh bóng
427	**Polissage**, m.	Sự đánh bóng
428	**Pollution**, f.	Sự làm ô-uế
429	— *atmosphérique*	Sự làm ô-uế khí-quyển
430	**Polonium**, m.	Polonium
431	**Poly**, préf.	Poli, đa
432	**Polyacide**, m.	Poliacid
433	**Polyalcool**, m.	Polialcol
434	**Polyamide**, m.	Poliamid
435	**Polyamine**, f.	Poliamin
436	**Polyatomique**, a.	Đa nguyên-tử
437	**Polybasique**, a.	Đa baz
438	**Polycondensé**, a.	Đa-kết

439	**Polycyclique**, a.	Đa-hoàn, nhiều vòng
440	**Polyèdre**, m.	Đa-diện
441	**Polyène**, m.	Polien
442	**Polygone**, m.	Đa-giác
443	**Polymère**, a.	Trùng-hợp
444	**Polymère**, m.	Chất trùng-hợp
445	— *de coordination*	Chất trùng-hợp phối-trí
446	*Haut-* —	Chất trùng-hợp cao-cấp
447	**Polymérie**, f.	Sự trùng-hợp
448	**Polymérisation**, f.	Sự trùng-hợp-hóa
449	**Polymériser**, v.	Trùng-hợp
450	**Polymorphe**, n.	Đa-hình
451	**Polymorphie**, f.	Tính đa-hình
452	**Polymorphisme**, m,	Sự đa-hình
453	**Polynucléaire**, a.	Đa-nhân, đa-hạch
454	**Polyol**, m.	Poliol
455	**Polyphasé**. a.	Đa vị-tướng
456	**Polyphénol**, m.	Poliphenol
457	**Polysulfure**, m.	Polisulfur
458	**Polyvalent**, a.	Nhiều hóa-trị, đa hóa-trị
459	**Pompe**, f.	Máy hút, máy bơm
460	— *à mercure*	Máy hút dùng thủy-ngân
461	— *électromagnétique*	Máy hút điện-từ
462	**Ponce**, f.	Đá bọt
463	— *sulfurique*	Đá bọt sulfuric
464	**Ponceau**, m.	Thuốc nhuộm đỏ
465	**Pondérable**, a.	Cân được
466	**Pondéral**, a.	Thuộc về trọng-lượng
467	**Pont**, m.	Cầu
468	— *hydrogène*	Cầu hidrogen

469 **Ponté**, a. — Có cầu
470 *Liaison —e* — Sự nối cầu
471 **Porcelaine**, f. — Sứ, sành
472 **Pore**, f. — Lỗ nhỏ, tế-khổng
473 **Poreux**, a. — Có châm lỗ, có tế-khổng
474 *Assiette poreuse* — Đĩa châm lỗ, tế-khổng
475 **Porosité**, f. — Tính châm lỗ, tế-khổng
476 **Portée**, f. — Tầm
477 **Porter**, v. — Mang
478 *— à l'ébullition* — Nấu sôi
479 *— au rouge* — Nung nóng đỏ
480 **Portion**, f. — Phần
481 *Par petites —s* — Từng phần nhỏ
482 **Positif**, a. — Dương
483 *Résultat —* — Kết-quả có
484 **Position**, f. — Vị-trí
485 *— adjacente* — Vị-trí kề
486 *En — ortho par rapport à* — Ở vị-trí orto đối với
487 √ *Isomérie de —* — Sự đồng-phân vị-trí
488 **Positon**, m. — Positon, dương-tử
489 **Postulat**, m. — Định-đề
490 **Potasse**, f. — Hidroxid kalium, potas
491 *— alcoolique* — Hidroxid kalium rượu
492 *— caustique* — Hidroxid kalium ăn da
493 *— à la chaux* — Hidroxid kalium vôi
494 *— en pastilles* — Hidroxid kalium viên
495 *— en plaques* — Hidroxid kalium miếng
496 *Lessive de —* — Thuốc giặt potas
497 **Potassique**, a. — Thuộc kalium
498 *Sel —* — Muối kalium

499	**Potassium,** m.	Kalium
500	*Hydroxyde de —*	Hidroxid kalium
501	**Potentiel,** a.	Thế
502	*Energie —le*	Thế-năng
503	**Potentiel,** m.	Tiềm-thế, thế
504	*— chimique*	Hóa-thế
505	*— cinétique*	Động-thế
506	*— critique*	Thế tới-hạn
507	*— d'hydrogène*	Tiềm-thế hidrogen
508	*— d'ionisation*	Thế ion-hóa
509	*Barrière de —*	Hàng rào thế
510	**Potentiomètre,** m.	Điện-thế-kế
511	**Poudre,** f.	Bột, phấn
512	*— à canon*	Thuốc súng đại bác
513	*— noire*	Thuốc súng
514	*— sans fumée*	Thuốc súng không khói
515	*— de talc*	Phấn talc, phấn
516	**Poulie,** f.	Ròng-rọc
517	**Pourcentage,** m.	Số bách-phân
518	**Pourpre,** m.	Màu đỏ tím
519	**Poussée,** f.	Sự, sức đẩy
520	**Pousser,** v.	Đẩy
521	**Poussière,** f.	Bụi
522	*Réduire en —*	Làm thành bụi
523	**Pouvoir,** m.	Năng-lực
524	*— absorbant*	Năng-lực hấp-thu
525	*— adsorbant*	Năng-lực ngoại-hấp
526	*— calorifique*	Năng-lực nhiệt
527	*— dispersif*	Năng-lực phân-tán
528	*— dissolvant*	Năng-lực hòa-tan

529	— *éclairant*	Năng-lực chiếu-sáng
530	— *émissif*	Năng-lực phát-xạ
531	— *mouillant*	Năng-lực làm ướt
532	— *oxydant*	Năng-lực oxid-hóa
533	— *réactionnel*	Năng-lực phản-ứng
534	— *réducteur*	Năng-lực khử oxigen
535	— *réflecteur*	Năng-lực phản-chiếu
536	— *réfringent*	Năng-lực chiết-quang
537	— *rotatoire*	Năng-lực triền-quang
538	— *séparateur*	Năng-lực phân-ly
539	— *spécifique*	Năng-lực riêng
540	**Praséodyme**, m.	Praseodim
541	**Pratique**, a.	Thực-hành
542	*Travaux —s*	Thực-tập
543	**Pratique**, f.	Sự thực-hành
544	*Mettre en —*	Đem thực-hành
545	**Pratiquer**, v.	Thực-hành
546	— *une méthode*	Thực-hành một phương-pháp
547	**Précaution**, f.	Sự cẩn-thận
548	**Précéder**, v.	Đi trước
549	**Préchauffer**, v.	Nấu trước
550	**Précieux**, a.	Quí
551	*Métal —*	Kim-loại quí
552	**Précipitable**, a.	Trầm-hiện được
553	**Précipitant**, m.	Chất làm trầm-hiện
554	**Précipitation**, f.	Sự trầm-hiện
555	*Mode de —*	Cách trầm-hiện
556	*Séparer par —*	Phân-ly bằng sự trầm-hiện
557	**Précipité**, m.	Chất trầm-hiện
558	— *caillebotté*	Chất trầm-hiện đông cục

559	— *colloïdal*	Chất trầm-hiện giao-trạng
560	**Précipiter**, v.	Trầm-hiện
561	*Fraîchement* —	Vừa mới trầm-hiện
562	**Précision**, f.	Chính-xác
563	*Balance de* —	Cân chính-xác, cân tiểu-ly
564	**Prédominer**, v.	Trội hơn
565	**Préexister**, v.	Có trước
566	**Prélèvement**, m.	Sự lấy ra, sự trích lấy
567	**Prélever**, v.	Lấy ra, trích lấy
568	**Préliminaire**, a.	Khởi đầu, sơ-khởi
569	*Essai* —	Sự thử sơ-khởi
570	**Prendre**, v.	Lấy
571	— *le point d'ébullition*	Định điểm sôi
572	*Se — en masse*	Đông thành khối
573	**Préparation**. f.	Sự, cách điều-chế, bào-chế
574	**Préparer**, v.	Sửa-soạn, điều-chế
575	**Près**, adv.	Gần
576	*A 0,05 g* —	Sai kém 0,05 g
577	**Présence**, f.	Sự hiện-diện
578	*En — de*	Với sự hiện-diện của
579	**Présenter**, v.	Trình ra, bày ra, trình-diện
580	*Se — sous des états différents*	Trình-diện dưới những trạng-thái khác nhau
581	**Presse**, f.	Máy ép
582	— *hydraulique*	Máy thủy-áp
583	**Pression**, f.	Áp-lực, áp-suất
584	— *atmosphérique*	Áp-suất không-khí
585	— *de dissociation*	Áp-suất phân-ly
586	— *gazeuse*	Áp-suất khí, áp-khí
587	— *normale*	Áp-suất chuẩn-định

588	— *ordinaire*	Áp-suất thường
589	— *osmotique*	Áp-suất thẩm-thấu, thẩm-áp
590	— *partielle*	Áp-suất một phần, áp-suất phân-bộ
591	*Sous* —	Dưới áp-suất cao
592	*Sous — réduite*	Dưới áp-suất kém
593	**Pressurage**, m.	Sự ép bằng máy
594	**Pressurer**, v.	Ép bằng máy
595	**Présure**, f.	Presur
596	**Preuve**, f.	Chứng-cớ
597	**Prévision**, f.	Sự tiên-đoán
598	**Prévoir**, v.	Tiên-đoán
599	**Primaire**, a.	Sơ-cấp, nhất-cấp, đệ-nhất
600	*Alcool* —	Rượu nhất —
601	**Principal**, a.	Chính
602	**Principe**, m.	Nguyên-lý, nguyên-tắc
603	— *actif*	Yếu-tố tác-dụng
604	— *de la conservation de l'énergie*	Nguyên-lý bảo-toàn năng-lượng
605	— *directeur*	Nguyên-tắc chỉ-huy
606	— *d'exclusion de Pauli*	Nguyên-lý loại-trừ Pauli
607	— *fondamental*	Nguyên-lý căn-bản
608	— *d'incertitude*	Nguyên-lý bất-định
609	— *d'indétermination de Heisenberg*	Nguyên-lý vô-định Heisenberg
610	**Prise**, f.	Lượng-trích, liều
611	— *d'essai*	Liều thử
612	— *en masse*	Sự đông thành khối
613	**Prismatique**, a.	Hình lăng-trụ
614	**Prisme**, m.	Lăng-kính, lăng-trụ
615	**Privé (de)**, a.	Thiếu mất, mất
616	**Priver**, v.	Lấy ra, rút ra

617	**Privilégié,** a.	Đặc-ưu
618	*Position —e*	Vị-trí đặc-ưu
619	**Prix,** m.	Giá
620	*— de revient*	Giá vốn
621	**Probable,** a.	Có thể, có lẽ
622	**Probabilité,** f.	Xác-suất
623	**Procédé,** m.	Phương-sách, cách-thức
624	*— analytique*	Phương-sách phân-giải
625	*— synthétique*	Phương-sách tổng-hợp
626	*— par voie humide*	Phương-sách ướt
627	*— par voie sèche*	Phương-sách khô
628	**Processus,** m.	Sự tiến-trình
629	*— chimique*	Sự tiến-trình hóa-học
630	**Proche,** a.	Cận
631	**Producteur,** m.	Máy, nhà sản-xuất
632	**Production,** f.	Sự sản-xuất
633	**Produire,** v.	Sản-xuất
634	**Produit,** m.	Phẩm-vật
635	*— d'addition*	Phẩm-vật cộng
636	*— brut*	Phẩm-vật thô, chưa luyện
637	*— chimique*	Hóa-phẩm
638	*— de cœur*	Phẩm-vật giữa
639	*— commercial*	Thương-phẩm
640	*— de condensation*	Phẩm-vật kết-hợp
641	*— de décomposition*	Phẩm-vật phân-tích
642	*— de dégradation*	Phẩm-vật giảm-cấp
643	*— de désintégration*	Phẩm-vật hủy-biến
644	*— final*	Phẩm-vật sau cùng
645	*— de fission*	Phẩm-vật phân-hủy

646	— *intermédiaire*	Phẩm-vật trung-gian
647	— *pharmaceutique*	Dược-phẩm
648	— *principal*	Phẩm-vật chính
649	— *de queue*	Phẩm-vật đuôi
650	— *secondaire*	Phẩm-vật phụ
651	— *de substitution*	Phẩm-vật trí-hoán
652	— *de tête*	Phẩm-vật đầu
653	*Sous* —	Phó sản-phẩm, vật phó-sản
654	**Profond**, a.	Sâu
655	*Cause —e*	Nguyên-nhân sâu-xa
656	**Progressif**, a.	Tiến dần
657	**Progression**, f.	Sự tiến-triển
658	**Projection**, f.	Sự rọi, sự văng
659	— *d'acide*	Sự văng acid
660	**Projet**, m.	Dự-định, dự-án
661	**Projeter**, v.	Rọi, văng
662	**Prolonger**, v.	Kéo dài
663	*Ebullition prolongée*	Sự nấu sôi lâu
664	**Promoteur**, m.	Chất chủ-xướng
665	**Propagation**, f.	Sự truyền
666	*Vitesse de* —	Vận-tốc truyền
667	**Propager (se)**, v.	Truyền đi
668	**Propane**, m.	Propan
669	**Propène**, m.	Propen
670	**Propionique**, a.	Propionic
671	**Proportion**, f.	Tỷ-lệ
672	*Loi des — définies*	Định-luật tỷ-lệ xác định
673	*Loi des — multiples*	Định-luật tỷ-lệ bội-số
674	*Miscible en toutes* —	Hỗn-hòa theo tất cả các tỷ-lệ
675	**Proportionalité**, f.	Sự tỷ-lệ
676	**Proportionnel**, a.	Tỷ-lệ

677 *Directement —* Tỷ-lệ thuận
678 *Inversement —* Tỷ-lệ nghịch
679 **Proposer**, v. Đề-nghị
680 **Proposition**, f. Sự đề-nghị
681 **Propriété**, f. Tính-chất
682 *— biologique* Sinh-tính
683 *— caractéristique* Đặc-tính
684 *— chimique* Hóa-tính
685 *— constitutive* Tính-chất cấu-tạo
686 *— électrochimique* Điện-hóa-tính
687 *— molaire* Tính-chất phân-tử
688 *— pharmacodynamique* Dược-lực-tính
689 *— physiologique* Sinh-lý-tính
690 *— physique* Lý-tính
691 *— spécifique* Tính chất riêng
692 **Propulsion**, f. Sự đẩy tới
693 **Propyle**, m. Propil
694 **Prospection**, f. Sự tìm mỏ
695 **Protactinium**, m. Protactinium
696 **Protecteur**, m. Vật che-chở, bảo-vệ
697 *— des colloïdes* Vật bảo-vệ giao-chất
698 **Protection**, f. Sự che-chở
699 **Protéger**, v. Che-chở, bảo-vệ
700 *— une fonction* Bảo-vệ một chức
701 **Protéide**, m. Proteid
702 **Protéine**, f. Protein
703 **Protéolyse**, f. Protein-giải
704 **Protide**, m. Protid
705 **Protium**, m. Protium
706 **Proton**, m. Proton

707	**Provisoire**, a.	Tạm-thời
708	**Proximité**, f.	Sự kế-cận
709	**Pseudo**, préf.	Ngụy, giả, pseudo
710	**Pseudomère**, m.	Chất ngụy đồng-phân
711	**Pseudomérie**, f.	Sự ngụy đồng-phân
712	**Pseudomorphe**, a.	Ngụy-hình
713	**Psychromètre**, m.	Ẩm-nhiệt-kế
714	**Publication**, f.	Sự ấn-hành, sách, báo
715	**Publier**, v.	Ấn-hành
716	— *un mémoire*	Ấn-hành một kỷ-yếu
717	**Puce**, a.	Có màu bọ chét
718	*Oxyde* —	Oxid màu bọ chét
719	**Puissance**, f.	Năng-suất
720	— *réactionnelle*	Năng-suất phản-ứng
721	**Puissant**, a.	Mạnh
722	*Oxydant* —	Chất oxid-hóa mạnh
723	**Pulpe**, f.	Cơm trái cây
724	**Pulsation**, f.	Mạch-số
725	**Pulvérisable**, a.	Có thể nghiền thành bột
726	**Pulvérisateur**, m.	Máy phun
727	**Pulvérisation**, f.	Sự phun, sự nghiền thành bột
728	**Pulvériser**, v.	Phun, nghiền thành bột
729	*Finement pulvérisé*	Nghiền thật nhuyễn
730	*Grossièrement* —	Nghiền sơ-sài
731	**Pulvérulence**, f.	Trạng-thái bột
732	**Pulvérulent**, a.	Ở trạng-thái bột
733	**Pur**, a.	Tinh, tinh-khiết, thuần-túy
734	*Analytiquement* —	Phân-giải thuần-túy
735	**Pureté**, f.	Sự tinh-khiết, thuần-túy
736	*Degré de* —	Thuần-độ

c 708

737 **Purgatif,** m. — Thuốc xổ
738 **Purge,** f. — Sự xổ
739 **Purger,** v. — Tẩy
740 — *à l'air* — Tẩy không-khí
741 **Purification,** f. — Sự tinh-chế, thuần-túy-hóa
742 **Purifier,** v. — Làm tinh-khiết, tinh-chế
743 **Putréfaction,** f. — Sự hư thối, sình
744 **Putréfier (se),** v. — Hư thối, sình
745 **Putrescible,** a. — Có thể hư thối được
746 **Putride,** f. — Hôi thối
747 **Pycnomètre,** m. — *Xch.* Picnomètre
748 **Pyramide,** f. — Tháp
749 **Pyramidon,** m. — Piramidon
750 **Pyrèthre,** m. — Cây dã-cúc
751 *Essence de* — — Tinh-dầu dã-cúc
752 **Pyrex,** m. — Pyrex
753 **Pyridine,** f. — Piridin
754 **Pyrite,** f. — Pirit, hoàng-thiếc-khoáng
755 **Pyro,** préf. — Piro, hỏa
756 **Pyroacide,** m. — Piroacid
757 **Pyroélectricité,** f. — Hỏa-điện
758 **Pyroélectrique,** a. — Thuộc về hỏa-điện
759 **Pyrogénation,** f. — Tác-dụng cao-nhiệt
760 *Produit de* — — Phẩm-vật cao-nhiệt
761 **Pyrogène,** m. — Chất tăng nhiệt
762 **Pyrogéné,** a. — Được cao-nhiệt-chế
763 **Pyrogéner,** v. — Tác-dụng cao-nhiệt, cao-nhiệt-chế
764 **Pyrogenèse,** f. — Sự sinh-nhiệt
765 **Pyrolyse,** f. — Sự hỏa-giải
766 *Produit de* — — Phẩm-vật hỏa-giải

767	**Pyromètre,** m.	Hỏa-kế, cao-nhiệt-kế
768	— *optique*	Hỏa-kế quang-học
769	**Pyrométrie,** f.	Phép hỏa-kế
770	**Pyrophorique,** a.	Tự cháy
771	**Pyrophosphorique,** a.	Pirophosphoric
772	**Pyruvique,** a.	Piruvic

Q

1	**Quadratique**, a.	Chính-phương
2	**Quadripolaire**, a.	Bốn cực
3	**Quadrivalence**, f.	Hóa-trị bốn
4	**Quadrivalent**, a.	Hóa-trị bốn
5	**Qualitatif**, a.	Thuộc về phẩm-tính, định-tính
6	*Analyse qualitative*	Phân-giải định-tính
7	**Qualité**, f.	Tính, tính-chất, phẩm-tính
8	**Quanta**, m. pl.	Số nhiều của Quantum. *Xch.* Quantum
9	*Théorie des —*	Thuyết nguyên-lượng
10	**Quantification**, f.	Sự nguyên-lượng-hóa
11	**Quantique**, a.	Thuộc về lượng-tử
12	*Nombre —*	Số lượng-tử
13	*Théorie —*	Thuyết nguyên-lượng
14	**Quantitatif**, a.	Thuộc về lượng, định-lượng
15	*Analyse quantitative*	Sự phân-giải định-lượng
16	**Quantité**, f.	Lượng, số lượng
17	*— de chaleur*	Nhiệt-lượng
18	*— de mouvement*	Động-lượng
19	*Par petites —s*	Từng lượng nhỏ
20	**Quantum**, m.	Lượng-tử

21	**Quart**, m.	Phần tư
22	*Lame — d'onde*	Bản phần tư sóng
23	**Quartz**, m.	Quartz, thạch-anh
24	*— piézoélectrique*	Thạch-anh áp-điện
25	**Quaternaire**, a.	Đệ-tứ
26	*Atome de carbone —*	Nguyên-tử carbon đệ-tứ
27	**Queue**, f.	Đuôi
28	*— de distillation*	Phần cất đuôi
29	*Fraction de —*	Phần đuôi
30	**Quinhydrone**, f.	Quinhidron
31	**Quinine**, f.	Quinin
32	**Quinoline**, f.	Quinolin
33	**Quinone**, f.	Quinon
34	**Quinquina**, m.	Quinquina, cinchona
35	**Quotient**, m.	Thương-số

R

1	**Raccord**, m.	Cái nối
2	— *de caoutchouc*	Cái nối bằng cao-su
3	**Raccordement**, m.	Sự nối-tiếp
4	**Raccorder**, v.	Nối
5	**Racémique**, a.	Tiêu-triền
6	**Racémique**, m.	Chất tiêu-triền
7	**Racémisation**, f.	Sự tiêu-triền-hóa
8	**Racémiser**, v.	Tiêu-triền-hóa
9	**Racine**, f.	Căn, rễ
10	— *carrée*	Căn bậc hai
11	**Radial**, a.	Theo đường kính
12	**Radiation**, f.	Bức-xạ
13	— *ultraviolette*	Bức-xạ tử-ngoại
14	**Radical**, m.	Gốc, nhóm
15	— *libre*	Gốc tự-do
16	**Radicalaire**, a.	Thuộc về gốc
17	**Radié**, a.	Tỏa ra
18	**Radifère**, a.	Có chứa radium
19	**Radioactif**, a.	Phóng-xạ
20	*Indicateur* —	Chất chỉ-thị phóng-xạ

21 **Radioactinium**, m.	Radioactinium, actinium phóng-xạ
22 **Radioactivité**, f.	Tính phóng-xạ
23 — *artificielle*	Tính phóng-xạ nhân-tạo
24 — *induite*	Tính phóng-xạ cảm-ứng
25 — *naturelle*	Tính phóng-xạ thiên-nhiên
26 **Radiobiologie**, f.	Phóng-xạ sinh-vật-học
27 **Radiochimie**, f.	Hóa-học phóng-xạ
28 **Radioélément**, m.	Nguyên-tố phóng-xạ
29 **Radiographie**, f.	Phép tia X nhiếp-ảnh
30 **Radioisotope**, m.	Chất đồng-vị phóng-xạ
31 **Radioluminescence**, f.	Sự phát-quang phóng-xạ
32 **Radioscopie**, f.	Sự chiếu-điệu, sự rọi kính
33 **Radiothérapie**, f.	Quang-tuyến liệu-pháp
34 **Radiothorium**, m.	Radiothorium, thorium phóng-xạ
35 **Radium**, m.	Radium
36 **Radon**, m.	Radon
37 **Radoucir**, v.	Làm dịu
38 **Raffinage**, m.	Sự, phép tinh-chế
39 **Raffiner**, v.	Tinh-chế
40 *Sucre raffiné*	Đường tinh-chế
41 **Raffinerie**, f.	Xưởng tinh-chế, xưởng lọc
42 **Raffinose**, m.	Raffinoz
43 **Raie**, f.	Vạch
44 — *d'absorption*	Vạch hấp-thu
45 **Rajuster**, v.	Hiệu-chính lại
46 **Ralentir**, v.	Làm chậm lại
47 — *une réaction*	Làm chậm một phản-ứng
48 **Ralentissement**, m.	Sự làm chậm
49 —*des neutrons*	Sự làm chậm neutron

50 **Ramener,** v. — Đem về
51 — *à la position initiale* — Đem về vị-trí đầu
52 **Ramifier,** v. — Đâm nhánh
53 *Chaîne ramifiée* — Dây có nhánh
54 **Ramollir,** v. — Làm mềm
55 **Ramollissement,** m. — Sự hóa mềm
56 *Point de —* — Điểm hóa mềm
57 **Rampe,** f. — Hàng, dãy
58 — *à gaz* — Dãy đèn khí
59 **Rance,** a. — Trở mùi
60 **Rancidité,** f. — Tính, độ trở mùi
61 **Rancir,** v. — Trở mùi
62 **Rancissement,** m. — Sự trở mùi
63 **Rapport,** m. — Tỷ-số, tường-trình
64 *Rédiger un —* — Thảo một tường-trình
65 **Rare,** a. — Hiếm
66 *Gaz —* — Khí hiếm
67 *Métaux —s* — Kim-loại hiếm
68 *Terres —s* — Đất, thổ-loại hiếm
69 **Raréfié,** a. — Kém, thưa
70 *Gaz —* — Khí kém
71 **Rasant,** a. — Rà, là
72 *Incidence — e* — Độ tới rà
73 **Rassembler, (se),** v. — Tựu lại
74 — *au fond* — Tựu lại dưới đáy
75 **Rationnel,** a. — Thuần-lý, hợp-lý
76 **Rayer,** v. — Gạch
77 **Rayon,** m. — Tia, tuyến, quang-tuyến
78 — *alpha* — Tia alpha, quang-tuyến alpha
79 — *calorifique* — Nhiệt-tuyến

80	—*s canaux*	Tia ống
81	— *cathodique*	Tia âm-cực
82	— *cosmique*	Vũ-trụ tuyến
83	— *dur*	Tia cứng
84	— *extraordinaire*	Tia bất-thường
85	— *lumineux*	Tia sáng
86	— *marginal*	Tia ngoài biên
87	— *mou*	Tia mềm
88	— *ordinaire*	Tia thường
89	— *de Röntgen*	Tia Röntgen
90	—*s X*	Tia X
91	**Rayonant,** a.	Bắn tia, bức-xạ
92	*Energie —e*	Năng-lượng bức-xạ
93	**Rayonne,** f.	Rayon, tơ bóng
94	**Rayonnement,** m.	Bức-xạ
95	— *pénétrant*	Bức-xạ xuyên-thấu
96	— *thermique*	Bức-xạ nhiệt
97	**Rayonner,** v.	Bức-xạ, phát-xạ
98	**Réacteur,** m.	Máy phản-lực, động-cơ phản-lực lò,
99	**Réactif,** m.	Thuốc thử Reagent
100	— *des alcaloïdes*	Thuốc thử alcaloid
101	— *coloré*	Thuốc thử màu
102	— *de Schweitzer*	Thuốc thử Schweitzer
103	*Boîte à —s*	Hộp thuốc thử
104	**Réaction,** f.	Phản-ứng, phản-lực
105	— *acide*	Phản-ứng acid
106	— *d'addition*	Phản-ứng cộng
107	— *alcaline*	Phản-ứng kiềm
108	— *basique*	Phản-ứng baz
109	— *brutale*	Phản-ứng dữ-dội

110	— *en chaîne*	Phản-ứng dây
111	— *chimique*	Phản-ứng hóa-học
112	— *colorée*	Phản-ứng màu
113	— *de dégradation*	Phản-ứng giảm-cấp
114	— *de double décomposition*	Phản-ứng phân-tích đôi
115	— *endothermique*	Phản-ứng thu-nhiệt
116	— *énergique*	Phản-ứng mãnh-liệt
117	— *exothermique*	Phản-ứng phát-nhiệt
118	— *hétérogène*	Phản-ứng dị-tướng
119	— *homogène*	Phản-ứng đồng-tướng
120	— *incomplète*	Phản-ứng không hoàn-toàn
121	— *induite*	Phản-ứng cảm-ứng
122	— *intermédiaire*	Phản-ứng trung-gian
123	— *inverse*	Phản-ứng nghịch
124	— *ionique*	Phản-ứng ion
125	— *irréversible*	Phản-ứng không hoàn-nghịch
126	— *d'ordre supérieur*	Phản-ứng cao-bậc
127	— *parasite*	Phản-ứng ký-sinh
128	— *photochimique*	Phản-ứng quang-hóa-học
129	— *du premier ordre*	Phản-ứng bậc nhất
130	— *principale*	Phản-ứng chính
131	— *pyrogénée*	Phản-ứng cao-nhiệt
132	— *radicalaire*	Phản-ứng gốc
133	— *réversible*	Phản-ứng hoàn-nghịch
134	— *secondaire*	Phản-ứng phụ
135	— *du second ordre*	Phản-ứng bậc nhì
136	— *sélective*	Phản-ứng tuyển-chọn
137	— *simultanée*	Phản-ứng đồng-thời
138	— *spécifique*	Phản-ứng riêng-biệt

139	— *de substitution*	Phản-ứng trì-hoán	
140	— *de transfert*	Phản-ứng di-chuyển	
141	— *type*	Phản-ứng kiểu	
142	*A — nettement alcaline*	Có phản-ứng kiềm rõ-rệt	
143	*Avoir une — neutre*	Có phản-ứng trung-hòa	
144	*Entrer en —*	Phản-ứng với	
145	*Vitesse de —*	Vận-tốc phản-ứng	
146	**Réactivation**, f.	Sự tái tăng-hoạt	
147	**Réactiver**, v.	Tái tăng-hoạt	
148	**Réactivité**, f.	Độ phản-ứng	
149	**Réagir**, v.	Tác-dụng, phản-ứng	to react
150	*Faire —*	Cho tác-dụng	
151	**Réalgar**, m.	Realgar, kê-quan-thạch	
152	**Réaliser**, v.	Thực-hiện	
153	**Réarrangement**, m.	Sự sắp-đặt lại	chuyển vị
154	**Récepteur**, a.	Thu-nhận	
155	**Récepteur**, m.	Máy thu	
156	**Recharger**, v.	Nạp lại	
157	— *un accumulateur*	Nạp điện lại bình acu	
158	**Rechauffer**, v.	Nấu lại	
159	**Recherche**, f.	Khảo-cứu, sưu-tầm	
160	*A la — de*	Đi tìm	
161	**Récipient**, m.	Thùng đựng, vật đựng	
162	— *de condensation*	Bình đông hơi	
163	— *florentin*	Thùng kiểu Florence	
164	**Réciproque**, a.	Nghịch-đảo	
165	**Recombinaison**, f.	Sự hóa-hợp lại	
166	**Recombiner (se)**, v.	Hóa-hợp lại	
167	**Reconnaissance**, f.	Sự nhận ra, chuẩn-nhận	
168	**Reconnaitre**, v.	Nhận ra, chuẩn-nhận	

169	**Reconversion,** f.	Sự cải-tiến, tái-hoán
170	**Recouvrir,** v.	Phủ, đậy
171	**Recristallisation,** f.	Sự tái kết-tinh, kết-tinh lại
172	**Recristalliser,** v.	Kết-tinh lại
173	*Faire —*	Làm kết-tinh lại
174	**Rectangle,** m.	Hình chữ nhật
175	**Rectangulaire,** a.	Vuông góc
176	**Rectificateur,** m.	Máy tinh-cất
177	**Rectification,** f.	Sự tinh-cất
178	**Rectifier,** v.	Chửa đúng, tinh-cất, tinh-luyện
179	*Alcool rectifié*	Rượu tinh-cất
180	**Rectiligne,** a.	Thẳng
181	**Recueillir,** v.	Lấy, hứng
182	*— séparément*	Hứng riêng
183	**Recuire,** v.	Nấu lại, nung lại
184	**Recuit,** m.	Sự nấu lại, nung lại
185	**Récupérable,** a.	Thu-hồi được
186	**Récupération,** f.	Sự thu-hồi
187	**Récupérer,** v.	Thu-hồi
188	**Redissoudre,** v.	Hòa-tan lại
189	**Redistiller,** v.	Chưng-cất lại
190	**Redox,** m.	Redox ,oxid-khử
191	*Indicateur de —*	Thuốc chỉ-thị redox
192	*Potentiel de —*	Điện-thế redox, thế redox, thế oxid-khử
193	**Redresser,** v.	Dựng lại
194	*— le courant*	Chỉnh-lưu dòng điện
195	**Redresseur,** m.	Máy chỉnh-lưu
196	**Réductase,** f.	Reductaz

197	**Réducteur**, a.	Có tính khử oxigen, có tính hoàn-nguyên
198	*Pouvoir —*	Năng-lực khử oxigen, năng lực hoàn-nguyên
199	**Réducteur**, m.	Chất khử oxigen, chất hoàn-nguyên
200	**Réductibilité**, f.	Tính khử oxigen, tính hoàn-nguyên
201	**Réductible**, a.	Có thể bị khử oxigen, có thể bị hoàn-nguyên
202	**Réduction**, f.	Sự khử oxigen, hoàn-nguyên, thu dung-tích
203	*— partielle*	Sự khử oxigen một phần
204	**Réduire**, v.	Khử oxigen, hoàn-nguyên, thu dung-tích
205	**Réduit**, a.	Bị khử oxigen, bị hoàn-nguyên, bị thu dung-tích
206	*Pression —e*	Áp-suất kém
207	**Réel**, a.	Thực
208	*Gaz —*	Khí thực
209	**Référence**, f.	Sự quy-chiếu, tham-chiếu
210	*Système de —*	Hệ-thống quy-chiếu
211	**Réfléchir**, v.	Phản-chiếu
212	**Réflecteur**, a.	Phản-chiếu
213	*Pouvoir —*	Năng-lực phản-chiếu
214	**Réflecteur**, m.	Kính phản-chiếu
215	**Reflet**, m.	Ánh
216	*A —s changeants*	Có ánh thay-đổi
217	**Réflexion**, f.	Sự phản-chiếu
218	**Reflux**, m.	Sự hoàn-lưu
219	*Chauffer à —*	Nấu hoàn-lưu
220	**Refondre**, v.	Nấu chảy lại
221	**Refouler**, v.	Dồn lại
222	**Réfractaire**, a.	Chịu nóng, trơ

223	*Argile —*	Đất sét chịu nóng
224	**Réfracter,** v.	Khúc-xạ
225	**Réfraction,** f.	Sự khúc-xạ
226	*— atomique*	Sự khúc-xạ nguyên-tử
227	*— moléculaire*	Sự khúc-xạ phân-tử
228	*— spécifique*	Sự khúc-xạ riêng
229	**Refractionner,** v.	Phân đoạn lại
230	**Réfractomètre,** m.	Khúc-xạ-kế
231	*— à immersion*	Khúc-xạ-kế nhúng chìm
232	*— interférentiel*	Khúc-xạ-kế giao-thoa
233	**Réfractométrique,** a.	Thuộc về sự đo khúc-xạ
234	**Réfrigérant,** m.	Ống sinh-hàn, ống làm lạnh, ống lạnh
235	*— à air*	Ống lạnh bằng không-khí
236	*— ascendant*	Ống lạnh trở lên
237	*— à boules*	Ống lạnh có quả cầu
238	*— descendant*	Ống lạnh trở xuống
239	*— à eau*	Ống lạnh bằng nước
240	*— à reflux*	Ống lạnh hoàn-lưu
241	**Réfrigérateur,** m.	Máy làm lạnh, máy lạnh
242	**Réfrigération,** f.	Sự hóa hàn, sự làm lạnh
243	**Réfrigérer,** v.	Làm lạnh
244	**Réfringence,** f.	Sự chiết-quang
245	**Réfringent,** a.	Chiết-quang
246	**Refroidir,** v.	Làm lạnh
247	**Refroidissement,** m.	Sự làm lạnh
248	**Régal,** a.	Vương
249	*Eau —e*	Vương-thủy
250	**Régénération,** f.	Sự tái-sinh
251	**Régénérer,** v.	Tái-sinh

252	**Régime**, m.	Chế-độ
253	**Réglable**, a.	Điều-chỉnh được
254	**Réglage**, m.	Sự điều-chỉnh
255	**Règle**, f.	Quy-tắc
256	— *d'Ampère*	Quy-tắc Ampère
257	— *des phases*	Quy-tắc trạng-tướng
258	**Régler**, v.	Điều-chỉnh
259	— *la vitesse d'une réaction*	Điều-chỉnh vận-tốc phản-ứng
260	**Régulateur**, m.	Máy tiết-chế, máy điều-hòa
261	— *de pression*	Máy điều-hòa áp-suất
262	**Régulier**, a.	Đều
263	**Rejeter** v.	Bỏ ra
264	**Relai**, m.	Máy tiếp-vận
265	**Relargage**, m.	Phép diêm-tích
266	**Relarguer**, v.	Diêm-tích
267	**Relatif**, a.	Tương-đối
268	— *à*	Thuộc về
269	**Relation**, f.	Hệ-thức, sự liên-quan
270	— *de cause à effet*	Sự liên-hệ nhân-quả
271	**Relativité**, f.	Thuyết tương-đối
272	**Relier**, v.	Nối
273	**Remédier**, v.	Chữa-trị
274	**Remettre**, v.	Để lại
275	— *de l'eau*	Thêm nước vào
276	— *à zéro*	Để lại zero
277	**Remonter**, v.	Trở lên, dựng lại
278	**Remplaçable**, a.	Thay-thế được
279	**Remplacement**, m.	Sự thay-thế
280	**Remplacer**, v.	Thay-thế

281	**Remplir**, v.	Làm đầy
282	*— une condition*	Thỏa-mãn một điều-kiện
283	*— un récipient*	Đổ đầy bình
284	**Remplissage**, m.	Sự đổ đầy
285	**Remuer**, v.	Lay-động, rung
286	**Rendement**, m.	Hiệu-suất
287	*Bon —*	Hiệu-suất tốt
288	**Rendre**, v.	Làm thành
289	*— alcalin*	Kiềm-tính-hóa
290	**Renflement**, m.	Chỗ bầu, chỗ nổi ra
291	**Renforcement**, m.	Sự tăng-cường
292	**Renforcer**, v.	Tăng-cường
293	**Renouveler**, v.	Đổi mới
294	**Renouvellement**, m.	Sự đổi mới, canh-tân
295	**Renverser**, v.	Đảo ngược
296	**Répandre**, v.	Rắc, trải ra
297	**Repère**, m.	Dấu ghi
298	*Trait de —*	Vạch ghi dấu
299	**Répéter**, v.	Lập lại, nhắc lại
300	*— une expérience*	Lập lại một thí-nghiệm
301	**Reposer**, v.	Nghỉ, nằm
302	*— sur*	Dựa trên
303	*Laisser — une solution*	Để yên một dung-dịch
304	**Repousser**, v.	Xô đẩy
305	**Reprendre**, v.	Lấy lại
306	**Représentant**, m.	Đại-diện
307	**Représentation**, f.	Sự trình-bày, tiêu-biểu
308	**Représenter**, v.	Trình-bày, thay mặt, tiêu-biểu
309	**Reprise**, f.	Sự làm lại
310	*A maintes —s*	Nhiều lần

311	**Reproductible**, a.	Lập lại được
312	**Reproduire**, v.	Lập lại
313	**Répulsif**, a.	Đầy, đầy nhau
314	**Répulsion**, f.	Sự đầy, cự-lực
315	**Réseau**, m.	Cách-tử, mạng
316	— *atomique*	Mạng nguyên-tử
317	— *cristallin*	Mạng tinh-thể
318	**Réservoir**, m.	Bình chứa
319	**Résidu**, m.	Vật thặng-dư
320	**Résiduaire**, a.	Còn dư
321	**Résine**, f.	Tùng-chỉ, nhựa
322	— *échangeuse d'ions*	Nhựa trao-đổi ion
323	— *synthétique*	Nhựa nhân-tạo, nhựa tổng-hợp
324	**Résineux**, a.	Có nhựa
325	*Aspect* —	Giống nhựa
326	*Produits* —	Phẩm-vật nhựa
327	**Résinification**, f.	Sự hóa nhựa
328	**Résinifier (se)**, v.	Hóa nhựa
329	**Résinique**, a.	Resinic
330	*Acide* —	Acid resinic
331	**Résistance**, f.	Điện-trở, sức cản, sự chịu đựng
332	**Résistant**, a.	Chịu đựng
333	— *aux acides*	Chịu đựng acid
334	— *au feu*	Chịu đựng lửa
335	— *à la lumière*	Chịu đựng ánh-sáng
336	**Résister**, v.	Chịu đựng
337	**Résistivité**, f.	Điện-trở-suất
338	**Resolidification**, f.	Sự rắn lại
339	**Resolidifier**, v.	Rắn lại

340	**Résolution**, f.	Sự giải, phân-giải
341	— *d'un problème*	Sự giải một bài tính
342	*Pouvoir de* —	Năng-suất phân-giải
343	**Résonance**, f.	Cộng-hưởng
344	**Résonateur**, m.	Vật cộng-hưởng
345	**Résorcine**, f.	Resorcin
346	**Résoudre**, v.	Giải, phân-giải
347	— *une équation*	Giải một phương-trình
348	**Ressemblance**, f.	Sự giống
349	**Ressembler**, v.	Giống
350	**Reste**, m.	Phần còn lại
351	**Rester**, v.	Còn lại
352	— *après un traitement*	Còn lại sau một chế-hóa
353	**Résultant**, a.	Bởi, do ở... mà ra, hợp-thành
354	**Résultat**, m.	Kết-quả
355	— *négatif*	Kết-quả không có
356	— *positif*	Kết-quả có
357	**Résulter**, v.	Do kết-quả
358	**Retardateur**, m.	Chất làm chậm, trì-hoãn
359	**Retardation**, f.	Sự làm chậm, trì-hoãn
360	**Retardé**, a.	Chậm lại, trì-hoãn
361	**Retenir**, v.	Giữ lại
362	**Réticulaire**, a	Mạng
363	*Plan* —	Mặt phẳng mạng
364	**Réticule**, m.	Dây chữ thập
365	**Retour**, m.	Sự trở lại
366	**Retransformation**, f.	Sự biến-đổi lại
367	**Retransformer**, v.	Biến-đổi lại
368	**Rétrograder**, v.	Giáng-cấp
369	**Révélateur**, m.	Thuốc hiện-ảnh

370	**Révéler**, v.	Làm hiện ra
371	**Revenir**, v.	Trở lại
372	**Réversibilité**, f.	Tính hoàn-nghịch
373	**Réversible**, a.	Hoàn-nghịch, thuận-nghịch
374	*Réaction —*	Phản-ứng hoàn-nghịch
375	**Revêtement**, m.	Lớp bọc
376	**Rhénium**, m.	Renium
377	**Rhéostat**, m.	Cái biến-trở
378	**Rhodium**, m.	Rhodium
379	**Rhombique**, a.	Hình thoi
380	**Rhomboèdre**, m.	Tà-phương lục-diện-thể, khối hình thoi
381	**Rhomboédrique**, a.	Mặt hình thoi
382	**Rhomboïde**, m.	Hình thoi
383	**Rhum**, m.	Rượu rum
384	**Riche**, a.	Giàu
385	*— en oxygène*	Giàu oxigen
386	**Ricin**, m.	Thầu-dầu, du-đủ tía
387	**Rigide**, a.	Rắn, chắc
388	**Rigoureux**, a.	Thật đúng
389	**Rinçage**, m.	Sự rửa, súc, tráng
390	**Rincer**, v.	Rửa, súc, tráng
391	**Riz**, m.	Gạo
392	**Robinet**, m.	Khóa nước, vòi nước
393	*— d'arrêt*	Khóa chận
394	*— à deux voies*	Khóa hai ngánh
395	**Roche**, f.	Nham thạch
396	*Cristal de —*	Thạch-anh
397	**Rodage**, m.	Sự cà, mài, rà, cái nối cà
398	*— femelle*	Cái nối cà âm

399	— *mâle*	Cái nối cà dương
400	**Roder**, v.	Cà, mài, rà
401	**Rond**, a.	Tròn
402	*Ballon à fond* —	Bình cầu đáy tròn
403	**Rondelle**, f.	Miếng tròn
404	**Ronger**, v.	Gặm, nhấm
405	**Rose**, f.	Hoa hồng
406	*Essence de* —	Tinh-dầu hoa hồng
407	**Rosée**, f.	Sương
408	*Courbe de* —	Đường sương
409	*Point de* —	Điểm sương
410	**Rotation**, f.	Sự quay
411	— *libre*	Sự quay tự-do
412	— *moléculaire*	Sự triền-quang phân-tử
413	*Axe de* —	Trục quay
414	**Rotatoire**, a.	Quay
415	*Dispersion* —	Sự phân-tán triền-quang
416	*Pouvoir* —	Năng-lực triền-quang
417	**Rouge**, m.	Phẩm đỏ, màu đỏ
418	— *blanc*	Màu đỏ trắng
419	— *brique*	Màu đỏ gạch
420	— *Congo*	Màu đỏ Congo
421	— *sang*	Màu đỏ máu
422	— *sombre*	Màu đỏ tối
423	— *Soudan*	Màu đỏ Soudan
424	*Chauffer au* —	Nung đỏ
425	**Rouille**, f.	Chất sét, rỉ
426	**Rouler**, v.	Lăn
427	**Ruban**, m.	Dải, băng
428	— *de magnésium*	Dải, băng magnesium

429	**Rubidium**, m.	Rubidium
430	**Rubis**, m.	Hồng ngọc
431	**Rupture**, f.	Sự đứt
432	**Ruthénium**, m.	Rutenium
433	**Rutilant**, a.	Đỏ chói
434	*Vapeurs —es*	Hơi đỏ hồng
435	**Rutile**, m.	Rutil, kim-hồng-thạch

S

1	**Sable**, m.	Cát
2	— *aurifère*	Cát có vàng
3	**Saccharase**, f.	Sacaraz
4	**Saccharide**, m.	Sacarid
5	**Saccharification**, f.	Sự đường-hóa
6	**Saccharifier**, v.	Đường-hóa
7	**Saccharimètre**, m.	Đường-kế
8	— *à pénombre*	Đường-kế bóng mờ
9	**Saccharimétrie**, f.	Phép định-lượng đường
10	**Saccharimétrique**, a.	Thuộc về phép định-lượng đường
11	*Degré* —	Độ đường
12	**Saccharine**, f.	Sacarin
13	**Saccharose**, m.	Sacaroz
14	**Safran**, m.	Cây khương-hoàng, nghệ
15	**Saindoux**, m.	Mỡ heo
16	**Salé**, a.	Mặn, có muối, ướp muối
17	**Salifiable**, a.	Diêm-hóa được, hóa muối được
18	**Salification**, f.	Sự diêm-hóa, hóa muối
19	**Salifier**, v.	Diêm-hóa
20	**Salin**, a.	Thuộc về muối

21	**Saline**, f.	Mỏ muối, ruộng muối
22	**Salinité**, f.	Độ muối, diêm-độ
23	**Salive**, f.	Nước miếng
24	**Salpêtre**, m.	Tiêu-thạch
25	— *de conversion*	Tiêu-thạch biến-đổi
26	**Samarium**, m.	Samarium
27	**Sandaraque**, f.	Sandarac, vân-hương
28	**Sang-dragon**, m.	Nhựa cây huyết-kiệt
29	**Santal**, m.	Trầm-hương
30	*Essence de —*	Tinh-dầu trầm-hương
31	**Santonine**, f.	Santonin
32	**Saphir**, m.	Saphir, lam-ngọc
33	**Sapin**, m.	Tùng
34	*Essence de bois de —*	Tinh-dầu gỗ tùng
35	**Sapogénine**, f.	Sapogenin
36	**Saponifiable**, a.	Savon-hóa được
37	**Saponification**, f.	Sự savon-hóa
38	*Indice de —*	Chỉ-số savon-hóa
39	**Saponifier**, v.	Savon-hóa
40	**Saponine**, f.	Saponin
41	**Satellite**, m.	Vệ-tinh
42	**Satisfaisant**, a.	Thỏa-mãn
43	**Satiné**, a.	Mướt, láng
44	**Saturant**, a.	Bảo-hòa
45	*Vapeur —e*	Hơi nước bảo-hòa
46	**Saturation**, f.	Sự bảo-hòa
47	*Degré de —*	Độ bảo-hòa
48	**Saturé**, a.	Bảo-hòa, no
49	*Carbure —*	Hidrocarbon no
50	*Carbure non —*	Hidrocarbon không no

51	*Composé —*	Hợp-chất no
52	*Solution —e*	Dung-dịch bảo-hòa
53	**Saturer,** v.	Làm bảo-hòa
54	*— une double liaison*	Làm bảo-hòa một nối đôi
55	*— une solution*	Làm bảo-hòa một dung-dịch
56	**Saumon,** m.	Cá hồi
57	*Huile de —*	Dầu cá hồi
58	**Saumure,** f.	Nước mặn
59	**Saumuré,** a.	Ngâm nước mặn
60	**Saupoudrer,** v.	Rắc bột
61	**Sauter,** v.	Nổ, vỡ, nhảy
62	**Savant,** m.	Nhà thông-thái, bác-học
63	**Saveur,** f.	Vị
64	**Savon,** m.	Savon
65	*— métallique*	Savon kim-loại
66	*— mou*	Savon mềm
67	**Savonner,** v.	Xát savon
68	**Savonnerie,** f.	Xưởng savon
69	**Scandium,** m.	Scandium
70	**Sceller,** v.	Hàn kín
71	**Schéma,** m.	Sơ-đồ
72	**Schématique,** a.	Thuộc về sơ-đồ
73	**Schématiser,** v.	Sơ-đồ-hóa
74	**Schiste,** m.	Diệp-thạch
75	*Huile de —*	Dầu diệp-thạch
76	**Science,** f.	Khoa-học
77	**Scientifique,** a.	Thuộc về khoa-học
78	**Scinder,** v.	Tách ra, chia ra
79	**Scintillation,** f.	Sự nhấp-nháy, lấp-lánh
80	**Scintillement,** m.	*Xch.* Scintillation

81	**Scintiller**, v.	Nhấp-nháy, lấp-lánh
82	**Scission**, f.	Sự tách ra, chia ra
83	**Sciure**, f.	Mạt cưa
84	**Scorie**, f.	Bọt sắt, cặn kim-loại
85	**Sec**, a.	Khô
86	*Evaporer à —*	Đun tới khô, làm bay hơi đến cạn
87	*Par voie sèche*	Lối khô, phương-pháp khô
88	**Sécher**, v.	Làm khô, hơ khô
89	**Séchoir**, m.	Máy làm khô
90	**Secondaire**, a.	Đệ-nhị cấp, phụ
91	*Alcool —*	Rượu nhì
92	*Produit —*	Phẩm-vật phụ
93	*Réaction —*	Phản-ứng phụ
94	**Secondaire**, m.	Thứ-cấp
95	**Seconde**, f.	Giây, sao
96	**Secouer**, v.	Lắc
97	**Secoueuse**, f.	Máy lắc
98	**Secousse**, f.	Sự lay-động
99	**Sécréter**, v.	Tiết ra
100	**Sécrétion**, f.	Sự tiết ra
101	**Secteur**, m.	Khu-vực
102	*Courant du —*	Dòng điện khu-vực
103	**Section**, f.	Tiết-diện
104	*— droite*	Tiết-diện thẳng
105	*— principale*	Tiết-diện chính
106	**Sécurité**, f.	Sự an-toàn
107	*Limite de —*	Giới-hạn an-toàn
108	**Sédatif**, a.	Trấn-thống
109	**Sédiment**, m.	Chất trầm-lắng
110	**Sédimentaire**, a.	Thuộc về chất trầm-lắng

111	**Sédimentation**, f.	Sự trầm-lắng
112	**Ségrégation**, f.	Sự ngưng-ly
113	**Sein**, m.	Lòng
114	*Au — de*	Trong lòng
115	**Sel**, m.	Muối, diêm
116	*— acide*	Muối acid
117	*— alcalin*	Muối kiềm
118	*— basique*	Muối baz
119	*— complexe*	Muối phức-tạp
120	*— de cuisine*	Muối ăn
121	*— double*	Muối đôi
122	*— gemme*	Muối mỏ
123	*— marin*	Muối biển
124	*— de Mohr*	Muối Mohr
125	*— neutre*	Muối trung-hòa
126	**Sélectif**, a.	Lựa-chọn, tuyển-trạch
127	**Sélection**, f.	Sự lựa-chọn, tuyển-trạch
128	**Sélénium**, m.	Selen
129	**Séléniure**, m.	Seleniur
130	**Self**, f.	Cuộn self
131	**Self-induction**, f.	Tự-cảm
132	**Semblable**, a.	Giống, tương-tự
133	**Semi**, préf.	Bán, nửa, semi
134	**Semicarbazide**, m.	Semicarbazid
135	**Semiconducteur**, a.	Bán-dẫn
136	**Semicyclique**, a.	Bán-hoàn, bán vòng
137	**Semiperméable**, a.	Bán-thấm
138	**Semipolaire**, a.	Bán-cực
139	**Semi-solide**, a.	Bán rắn
140	**Sens**, m.	Chiều

chọn lọc

141	— *des aiguilles d'une montre*	Chiều quay kim đồng-hồ
142	— *inverse des aiguilles d'une montre*	Ngược với chiều quay kim đồng-hồ
143	**Sensibilisateur**, m.	Thuốc tăng nhạy
144	**Sensibilisation**, f.	Sự tăng nhạy
145	**Sensibiliser**, v.	Làm nhạy
146	**Sensibilité**, f.	Độ nhạy
147	**Sensible**, a.	Nhạy, mẫn-cảm, cảm
148	— *à l'action de l'air*	Nhạy đối với sự tác-dụng của không-khí
149	*Balance* —	Cân nhạy
150	**Sensiblement**, adv.	Gần gần
151	**Séparable**, a.	Phân-ly được
152	**Séparateur**, m.	Máy phân-ly
153	*Pouvoir* —	Năng-lực phân-ly
154	**Séparation**, f.	Sự phân-ly
155	*Mode de* —	Cách phân-ly
156	*Surface de* —	Mặt phân-ly
157	**Séparer**, v.	Phân-ly
158	— *à la main*	Phân-ly bằng tay
159	**Série**, f.	Liệt-nhóm
160	— *aliphatique*	Liệt-nhóm chi-phương
161	— *aromatique*	Liệt-nhóm thơm
162	— *benzénique*	Liệt-nhóm benzen
163	— *grasse*	Liệt-nhóm béo
164	— *homologue*	Liệt-nhóm đồng-tộc
165	— *isologue*	Liệt-nhóm đồng-cấp
166	— *magnésienne*	Liệt-nhóm magnesium
167	*En* —	Nối tiếp
168	**Serpentin**, m.	Ống xoắn

169 **Serre**, f. Lồng kính
170 **Serrer**, v. Siết lại
171 **Sérum**, m. Huyết-thanh
172 **Sésame**, f. Mè
173 *Huile de —* Dầu mè
174 **Sesqui**, préf. Sesqui
175 **Sesquicarbonate**, m. Sesquicarbonat
176 **Sesquiterpène**, m. Sesquiterpen
177 **Seuil**, m. Ngưỡng, thềm
178 *— photoélectrique* Thềm quang-điện
179 **Sextet**, m. Lục-bộ
180 *— électronique* Lục-bộ điện-tử
181 **Shunt**, m. Shunt
182 **Shunter**, v. Gắn shunt
183 **Siccatif**, a. et m. Mau khô, can-tính
184 *Huile siccative* Dầu mau khô
185 **Siccité**, f. Tính khô, can-tính
186 *Evaporer à —* Làm bay hơi đến khô
187 **Sidéral**, a. Thuộc về hằng-tinh
188 *Jour —* Ngày hằng-tinh
189 **Sidérose**, f. Sideroz
190 **Sidérurgie**, f. Thuật chế sắt
191 **Siège**, m. Chỗ, nơi
192 **Sifflement**, m. Tiếng huýt, tiếng rít
193 **Signe**, m. Dấu
194 *De —s contraires* Khác dấu
195 *De même —* Cùng dấu
196 **Signification**, f. Ý-nghĩa
197 **Silex**, m. Toại-thạch
198 **Silicagel**, m. Silicagel

199	**Silicate**, m.	Silicat
200	**Silice**, f.	Oxid silicium, silic
201	— *colloïdale*	Silic giao-trạng
202	**Siliceux**, a.	Silico
203	**Silicifère**, a,	Có chứa silic
204	**Silicique**, a.	Silicic
205	**Silicium**, m.	Silicium
206	**Silicone**, f.	Silicon
207	**Similaire**, a.	Tương-tự
208	**Similitude**, f.	Sự tương-tự
209	**Simple**, a.	Đơn-giản, đơn
210	*Corps* —	Đơn-chất
211	**Simplifier** ,v.	Đơn.giản-hóa
212	**Simultané**, a.	Cùng lúc, đồng-thời
213	**Simultanéité**, f.	Tính đồng-thời
214	**Singlet**, m.	Đơn-bộ
215	**Singulier**, a.	Bất-thường
216	*Point* —	Điểm bất-thường
217	**Sinus**, m.	Sinus, sin
218	**Sinusoïdal**, a.	Thuộc về sinus, sin
219	**Sinusoïde**, f,	Đường sin
220	**Siphon**, m.	Ống siphon
221	**Siphonnage**, m.	Sự rút bằng ống siphon
222	**Siphonner**, v.	Rút bằng ống siphon
223	**Sirène**, f.	Còi hụ
224	**Sirop**, m.	Nước đường, siro
225	**Sirupeux**, a.	Sệt như siro
226	*Consistance sirupeuse*	Tính sệt như siro
227	**Sodé**, a.	Có natrium
228	**Sodium**, m.	*Xch.* Natrium

229	— *en fils*	Natrium sợi
230	*Bioxyde de —*	Bioxid natrium
231	*Chlorure de —*	Clorur natrium
232	*Fil de —*	Dây natrium
233	**Soie**, f.	Tơ
234	— *artificielle*	Tơ nhân-tạo
235	**Soja**, m.	Đậu nành
236	*Huile de —*	Dầu đậu nành
237	*Lait de —*	Sữa đậu nành
238	**Sol**, m.	Đất, sol
239	**Solaire**, a.	Thuộc về mặt trời, thái-dương
240	*Jour —*	Ngày thái-dương
241	**Solide**, a.	Rắn, chắc
242	*Couleur —*	Màu bền
243	*Etat —*	Trạng-thái rắn
244	**Solide**, m.	Chất rắn
245	**Solidification**, f.	Sự ngưng-cố, hóa rắn
246	*Chaleur de —*	Nhiệt ngưng-cố
247	*Point de —*	Điểm ngưng-cố
248	**Solidifier (se)**, v.	Ngưng-cố, hóa rắn
249	**Solidité**, f.	Sự rắn chắc, bền chắc
250	— *d'une liaison*	Sự bền chắc của một nối
251	**Solubilisation**, f.	Sự hòa-tan
252	**Solubiliser**, v.	Hòa-tan
253	**Solubilité**, f.	Tính, sự hòa-tan
254	*Faible —*	Sự ít hòa-tan
255	*Produit de —*	Tích-số hòa-tan
256	**Soluble**, a.	Hòa-tan được
257	*Facilement — dans l'éther*	Dễ hòa-tan trong eter

258	**Soluté**, m.	Dung-chất, chất hòa-tan
259	**Solution**, f.	Dung-dịch
260	— *acide*	Dung-dịch acid
261	— *alcaline*	Dung-dịch kiềm
262	— *aqueuse*	Dung-dịch nước
263	— *colloïdal*	Dung-dịch giao-trạng
264	— *concentrée*	Dung-dịch đậm đặc, dung-dịch nồng-tính
265	— *décinormale*	Dung-dịch một phần mười nguyên-chuẩn
266	— *diluée*	Dung-dịch loãng
267	— *équimolaire*	Dung-dịch đồng phân-tử
268	— *hypertonique*	Dung-dịch ưu-trương
269	— *hypotonique*	Dung-dịch nhược-trương
270	— *idéale*	Dung-dịch lý-tưởng
271	— *isotonique*	Dung-dịch đẳng-trương
272	— *normale*	Dung-dịch nguyên-chuẩn
273	— *physiologique*	Dung-dịch sinh-lý
274	— *saturée*	Dung-dịch bảo-hòa
275	— *solide*	Dung-dịch rắn
276	— *sursaturée*	Dung-dịch quá bảo-hòa
277	— *tampon*	Dung-dịch độn
278	— *titrée*	Dung-dịch chuẩn-định
279	*Faire passer en —*	Làm tan
280	*Rester en —*	Còn lại trong dung-dịch
281	**Solvant**, m.	Dung-môi
282	— *polaire*	Dung-môi hữu-cực
283	**Solvatation**, f.	Dung-môi-hóa
284	**Solvolyse**, f.	Dung-môi-giải
285	**Sommaire**, a.	Sơ-lược
286	**Somme**, f.	Tổng-số

287	**Sommet**, m.	Đỉnh
288	**Son**, m.	Âm
289	*Vitesse du —*	Vận-tốc âm
290	**Sonomètre**, m.	Âm-kế
291	**Soporifique**, a.	Làm ngủ
292	**Soporifique**, m.	Thuốc ngủ
293	**Sorbonne**, f.	Tủ rút hơi
294	**Soubresaut**, m.	Sự bùng lên từng hồi
295	**Soude**, f.	Hidroxid natrium, sud
296	*— caustique*	Sud ăn da
297	*Lessive de —*	Dung-dịch sud
298	**Souder**, v.	Hàn
299	**Soudure**, f.	Sự hàn
300	*— autogène*	Sự hàn tự-sinh
301	**Souffler**, v.	Thổi
302	*— du verre*	Thổi thủy-tinh
303	**Soufflerie**, f.	Máy thổi
304	**Soufre**, m.	Lưu-huỳnh, diêm-sinh
305	*— amorphe*	Lưu-huỳnh vô định-hình
306	*— en canon*	Lưu-huỳnh thoi
307	*— colloïdal*	Lưu-huỳnh giao-trạng
308	*— monoclinique*	Lưu-huỳnh đơn-tà
309	*— mou*	Lưu-huỳnh mềm
310	*— précipité*	Lưu-huỳnh trầm-hiện
311	*— rhombique*	Lưu-huỳnh hình thoi
312	*— sublimé*	Lưu-huỳnh thăng-hoa
313	*Fleur de —*	Phấn lưu-huỳnh
314	*Lait de —*	Sữa lưu-huỳnh
315	**Souiller**, v.	Làm bẩn
316	**Soumettre**, v.	Đặt dưới

317	**Soupape**, f.	Nắp hơi, supap
318	— *de sûreté*	Supap bảo-hiểm, an-toàn
319	**Souple**, a.	Mềm, dẻo
320	**Source**, f.	Suối, nguồn
321	— *lumineuse*	Nguồn sáng
322	— *minérale*	Khoáng-tuyền
323	— *pétrifiante*	Suối hóa đá
324	**Sous**, préf.	Dưới, non, phó
325	— *-couche*	Phụ-tầng
326	— *-produit*	Phó sản-phẩm, vật phó-sản
327	**Soustraction**, f.	Phép trừ, sự lấy ra
328	**Soustraire**, v.	Trừ, lấy ra
329	**Soutenu**, a.	Kéo dài
330	*Ebullition —e*	Sự sôi kéo dài
331	**Soutirage**, m.	Sự rút ra
332	**Soutirer**, v.	Rút ra
333	**Soyeux**, a.	Mướt như tơ
334	**Spath**, m.	Nê-thạch, spat
335	—*fluor*	Spat fluor
336	— *d'Islande*	Băng-đảo thạch
337	**Spatial**, a.	Thuộc về không-gian
338	*Formule* —	Công-thức không-gian
339	**Spatule**, f.	Cây quệt
340	**Spécial**, a.	Đặc-biệt
341	**Spécialiste**, m.	Chuyên-viên
342	**Spécificité**, f.	Biệt-tính
343	**Spécifier**, v.	Biệt-định
344	**Spécifique**, a.	Riêng-biệt, riêng
345	*Poids* —	Trọng-lượng riêng
346	*Volume* —	Thể-tích riêng

347	**Spécimen**, m.	Mẫu, tiêu-bản
348	**Spectral**, a.	Thuộc về quang-phổ
349	*Propriété — e*	Tính-chất quang-phổ
350	**Spectre**, m.	Hình phân-quang, quang-phổ
351	*— d'absorption*	Quang-phổ hấp-thu
352	*— de bande*	Quang-phổ giải
353	*— d'émission*	Phát quang-phổ
354	*— de flamme*	Quang-phổ chiếu-quang, chiếu quang-phổ
355	*— de ligne*	Quang-phổ vạch
356	*— de masse*	Quang-phổ khối-lượng
357	*— de molécule*	Quang-phổ phân-tử
358	*— de rotation*	Hồi-chuyển-phổ
359	*— solaire*	Quang-phổ thái-dương
360	*— de vibration-rotation*	Quang-phổ chấn-động hồi-chuyển
361	**Spectrochimie**, f.	Quang-phổ hóa-học
362	**Spectrocolorimètre**, m.	Quang-phổ tỷ-sắc-kế
363	**Spectrogramme**, m.	Quang-phổ đồ
364	**Spectrographe**, m.	Máy quang-phổ-ký
365	*— de masse*	Máy khối-phổ-ký
366	*— infrarouge*	Máy xích-ngoại phổ-ký
367	*— à réseau*	Máy cách-tử phổ-ký
368	*— ultraviolet*	Máy tử-ngoại phổ-ký
369	**Spectrographie**, f.	Phép quang-phổ-ký
370	**Spectromètre**, m.	Quang-phổ-kế
371	**Spectrophotomètre**, m.	Quang-phổ-điện kế
372	*— enregistreur*	Quang-phổ-điện kế tự-ký
373	**Spectrophotométrie**, f.	Quang-phổ-điện kế học
374	**Spectroscope**, m.	Kính quang-phổ

375	— *interférentiel*	Kính quang-phổ giao-thoa
376	— *de masse*	Kính quang-phổ khối-lượng
377	— *à vision directe*	Kính quang-phổ nhìn trực-tiếp
378	**Spectroscopie**, f.	Phân-quang-học — Phổ học
379	**Spectroscopique**, a.	Thuộc về phân-quang-học
380	**Spéculaire**, a.	Từng phiến óng-ánh
381	**Spermaceti**, m.	Kinh-não, spermaceti
382	**Sphère**, f.	Hình cầu
383	**Sphérique**, a.	Thuộc về hình cầu
384	**Spin**, m.	Spin
385	**Spinelle**, m.	Spinel, tiêm-tinh thạch
386	**Spirale**, f.	Hình xoắn ốc
387	**Spire**, f.	Vòng
388	**Spongieux**, a.	Xốp
389	**Spontané**, a.	Đột-nhiên, tự-phát
390	*Inflammation* —	Sự phát-hỏa đột-nhiên
391	**Spot**, m.	Điểm sáng
392	**Squelette**, m.	Sườn
393	— *carboné*	Sườn carbon
394	**Stabilisant**, a.	Làm an-định
395	**Stabilisant**, m.	Chất an-định
396	**Stabilisateur**, m.	Chất an-định
397	**Stabilisation**, f.	Sự an-định
398	**Stabiliser**, v.	Làm an-định
399	**Stabilité**, f.	Tính an-định, bền
400	**Stable**, a.	An-định, bền
401	— *à l'air*	Bền trong không-khí, ngoài trời
402	— *à chaud*	Bền lúc nóng
403	— *à l'ébullition*	Bền lúc sôi
404	— *à la lumière*	Bền ngoài ánh-sáng

405	— *au rouge*	Bền lúc nóng đỏ
406	**Stalactite**, f.	Chung-nhũ thạch, thạch-nhũ trên
407	**Stalagmite**, f.	Duân-nhũ thạch, thạch-nhũ dưới
408	**Standard**, m.	Chuẩn-thức
409	**Standardiser**, v.	Chuẩn-thức-hóa
410	**Stannate**, m.	Stanat
411	**Stanneux**, a.	Stano
412	**Stannifère**, a.	Có chứa thiếc
413	**Stannique**, a.	Có thiếc, stanic
414	**Stannite**, m.	Stanit
415	**Stationnaire**, a.	Bất-di, đứng
416	*Phase* —	Trạng-tướng bất-di, đứng
417	**Statique**, f.	Tĩnh-học
418	— *chimique*	Tĩnh hóa-học
419	**Statistique**, a.	Thuộc về thống-kê-học
420	**Statistique**, f.	Thống-kê-học
421	**Stéarine**, f.	Stearin
422	**Stéarique**, a.	Stearic
423	**Stéréochimie**, f.	Hóa-học lập-thể
424	**Stéréochimique**, a.	Thuộc về hóa-học lập-thể
425	**Stéréoisomère**, m.	Chất đồng-phân lập-thể
426	**Stéréoisomérie**, f.	Sự đồng-phân lập-thể
427	— *baeyerienne*	Sự đồng-phân lập-thể Baeyer
428	**Stérile**, a.	Vô-khuẩn
429	**Stérilisateur**, m.	Máy diệt-khuẩn
430	**Stérilisation**, f.	Sự diệt-khuẩn
431	**Stériliser**, v.	Diệt-khuẩn
432	**Stérique**, a.	Lập-thể
433	*Empêchement* —	Sự chướng-ngại lập-thể

434	**Stilliréaction**, f.	Phản-ứng giọt
435	**Stœchiométrie**, f.	Lượng hóa-học
436	**Stœchiométrique**, a.	Thuộc về lượng hóa-học
437	**Stopper**, v.	Dừng lại
438	**Stratifier**, v.	Kết tầng, đặt thành lớp
439	**Streptomycine**, f.	Streptomicin
440	**Strie**, f.	Cái rạch
441	**Strier**, v.	Rạch
442	**Strontium**, m.	Strontium
443	**Structural**, a.	Thuộc về cơ-cấu
444	*Etude —e*	Sự khảo-sát cơ-cấu
445	**Structure**, f.	Cơ-cấu
446	*— cristalline*	Cơ-cấu tinh-thể
447	*— discontinue de la matière*	Cơ-cấu bất liên-tục của vật-chất
448	*— hyperfine*	Cơ-cấu cực-tinh
449	*— moléculaire*	Cơ-cấu phân-tử
450	**Strychnine**, f.	Stricnin
451	**Stupéfiant**, m.	Thuốc mê
452	**Styrax**, m.	Stirax, tô-hợp hương
453	**Subir**, v.	Chịu
454	*— des changements*	Chịu những sự biến-đổi
455	**Sublimabilité**, f.	Tính thăng-hoa
456	**Sublimable**, a.	Thăng-hoa được
457	**Sublimat**, m.	Chất thăng-hoa
458	**Sublimation**, f.	Sự thăng-hoa
459	*Point de —*	Điểm thăng-hoa
460	**Sublimé**, m.	Thăng-hống
461	*— corrosif*	Thăng-hống ăn da
462	**Sublimer (se)**, v.	Thăng-hoa

463	**Subséquent**, a.	Tiếp sau, theo sau
464	**Substance**, f.	Vật-chất, chất
465	— *génératrice*	Chất phát-sinh
466	**Substantif**, a.	(Phẩm) trực-tiếp
467	**Substituable**, a.	Trí-hoán được, thay-thế được
468	**Substituant**, m.	Chất trí-hoán, thay-thế
469	**Substituer**, v.	Trí-hoán, thay-thế
470	**Substitution**, f.	Sự trí-hoán, thay-thế
471	— *électrophile*	Sự trí-hoán thân điện-tử
472	— *nucléophile*	Sự trí-hoán thân hạch
473	**Substrat**, m.	Hạ-tầng
474	**Succédané**, m.	Chất thay-thế
475	**Succion**, f.	Sự hút, nút
476	**Sucre**, m.	Đường
477	— *de betterave*	Đường củ cải đỏ
478	— *de bois*	Đường gỗ
479	— *candi*	Đường phèn
480	— *de canne*	Đường mía
481	— *interverti*	Đường nghịch-chuyển
482	— *de malt*	Đường mạch-nha
483	— *raffiné*	Đường tinh-chế
484	**Sucré**, a.	Ngọt
485	**Suffocant**, a.	Ngạt
486	*Gaz* —	Khí ngạt
487	*Odeur —e*	Mùi ngạt
488	**Suie**, f.	Mồ hóng
489	**Suif**, m.	Mỡ thú
490	— *de bœuf*	Mỡ bò
491	— *de mouton*	Mỡ trừu
492	— *végétal vert*	Sáp Nhật-bản

493	**Suint**, m,	Mỡ len
494	*Cire de —*	Sáp len
495	**Suinter**, v.	Rỉ ra
496	**Suite**, f.	Chuỗi
497	*— de réactions*	Chuỗi phản-ứng
498	**Sulfamide**, m.	Sulfamid
499	**Sulfatage**, m.	Sự rưới sulfat
500	**Sulfate**, m.	Sulfat
501	*— acide*	Sulfat acid
502	*— neutre*	Sulfat trung-hòa
503	**Sulfaté**, a.	Bị sulfat-hóa, bị rưới sulfat
504	**Sulfater**, v.	Sulfat-hóa, rưới sulfat
505	**Sulfhydrique**, a.	Sulfhidric
506	*Acide —*	Acid sulfhidric
507	**Sulfite**, m.	Sulfit
508	**Sulfonable**, a.	Sulfon-hóa được
509	**Sulfonation**, f.	Sự sulfon-hóa
510	**Sulfone**, f.	Sulfon
511	**Sulfoner**, v.	Sulfon-hóa
512	**Sulfuration**, f.	Sự sulfur-hóa
513	**Sulfure**, m.	Sulfur
514	*— au maximum*	Sulfur cực-đại
515	*— au minimum*	Sulfur cực-tiểu
516	**Sulfuré**, a.	Chế-hóa với lưu-huỳnh, hợp với lưu-huỳnh
517	**Sulfureux**, a.	Sulfuro
518	*Acide —*	Acid sulfuro
519	**Sulfurique**, a.	Sulfuric
520	*Acide —*	Acid sulfuric
521	*Acide — fumant*	Acid sulfuric bốc hơi

522	**Super**, préf.	Trên, già, super
523	**Superficiel**, a.	Ngoài mặt, biểu-diện
524	*Attaque —le*	Sự ăn mòn ngoài mặt
525	**Supérieur**, a.	Trên, cao-cấp
526	**Superphosphate**, m.	Superphosphat
527	**Superposer (se)**, v.	Chồng lên
528	**Superposition**, f.	Sự chồng lên
529	**Support**, m.	Cái giá
530	*— à burettes*	Giá ống nhỉ giọt
531	*— à entonnoirs*	Giá quặng
532	*— à tubes à essai*	Giá ống thử
533	**Surcharger**, v.	Chất nặng thêm
534	**Surchauffe**, f.	Sự nấu quá độ, quá nung
535	**Surchauffer**, v.	Nấu quá độ, quá nung
536	**Surchauffeur**, m.	Máy quá nung
537	**Sureau**, m.	Hương-mộc
538	*Balle de —*	Quả bóng hương-mộc
539	*Huile de —*	Dầu hương.mộc
540	*Moelle de —*	Tủy hương-mộc
541	**Sûreté**, f.	Sự an-toàn
542	*Tube de —*	Ống an.toàn
543	**Surface**, f.	Diện.tích, bề mặt
544	*— de contact*	Mặt tiếp-xúc
545	*— d'équilibre*	Mặt cân-bằng
546	*— de séparation*	Mặt phân-ly
547	**Surfondu**, a.	Quá-dung
548	**Surfusion**, f.	Sự quá-dung
549	**Suroxydation**, f.	Sự oxid-hóa quá-độ, sự quá oxid-hóa
550	**Surpression**, f.	Sự quá-áp
551	**Sursaturant**, a.	Quá bảo-hòa

552	*Vapeur —e*	Hơi quá bảo-hòa
553	**Sursaturation**, f.	Sự quá bảo-hòa
554	**Sursaturer**, v.	Quá bảo-hòa
555	**Surtension**, f.	Sự siêu-thế
556	**Susceptibilité**, f.	Độ cảm
557	*— magnétique*	Độ từ-cảm
558	**Suspendre**, v.	Treo
559	**Suspension**, f.	Huyền-trọc
560	*Etre en —*	Ở trạng-thái huyền-trọc
561	*Mettre en —*	Huyền-trọc hóa
562	**Suspensoïde**, m.	Huyền-trọc chất
563	**Symbole**, m.	Biểu-hiệu
564	*— chimique*	Biểu-hiệu hóa-học
565	**Symétrie**, f.	Sự đối-xứng
566	**Symétrique**, a.	Đối-xứng
567	**Syn**, préf.	Sin
568	**Synchrocyclotron**, m.	Sincrociclotron
569	**Synchrone**, a.	Đồng-bộ
570	**Synchronisme**, m.	Sự đồng-bộ
571	**Synchrotron**, m.	Sincrotron
572	**Syncrystallisation**, f.	Sự đồng kết-tinh
573	**Syncrystalliser**, v.	Đồng kết-tinh
574	**Synthèse**, f.	Sự tổng-hợp
575	*— asymétrique*	Sự tổng-hợp phi-đối
576	*— partielle*	Sự tổng-hợp một phần
577	*— totale*	Sự tổng-hợp toàn-phần
578	**Synthétique**, a.	Thuộc về tổng-hợp, nhân-tạo
579	**Systématique**, a.	Có hệ-thống
580	*Recherche —*	Sự khảo-cứu có hệ-thống
581	**Systématique**, f.	Hệ-thống luận

582	**Système**, m.	Hệ-thống
583	— *binaire*	Hệ-thống bậc hai
584	— *bivariant*	Hệ-thống nhị-biến
585	— *conjugué*	Hệ-thống tiếp-hợp
586	— *cristallin*	Hệ-thống tinh-thể
587	— *cubique*	Hệ-thống lập-phương
588	— *cubique à face centrée*	Hệ-thống lập-phương mặt có tâm
589	— *cubique centré*	Hệ-thống lập-phương có tâm
590	— *hétérogène*	Hệ-thống dị-tướng
591	— *hexagonal*	Hệ-thống lục-giác
592	— *homogène*	Hệ-thống thuần-trạng, đồng-tướng
593	— *métrique*	Mét-hệ
594	— *monoclinique*	Hệ-thống đơn-tà
595	— *orthorhombique*	Hệ-thống thực-thoa
596	— *périodique*	Hệ-thống tuần-hoàn
597	— *quadratique*	Hệ-thống chính-phương
598	— *rhomboédrique*	Hệ-thống mặt hình thoi
599	— *tétragonal*	Hệ-thống tứ-giác
600	— *triclinique*	Hệ-thống tam-tà
601	— *trigonal*	Hệ-thống tam-giác
602	— *univariant*	Hệ-thống nhất-biến

T

1	**Table**, f.	Bảng, bàn
2	— *des constantes*	Bảng hằng-số
3	**Tabulaire**, a.	Thuộc về bảng
4	**Tache**, f.	Dấu, vết dơ
5	**Talc**, m.	Hượt-thạch, talc
6	**Tamis**, m.	Cái rây
7	**Tamisage**, m.	Sự rây
8	**Tamiser**, v.	Rây
9	**Tampon**, m.	Chất độn
10	**Tamponner**, v.	Độn
11	**Tangente**, f.	Tiếp-tuyến
12	**Tanin (tannin)**, m,	Chất chát, tanin
13	**Tannage**, m.	Sự thuộc da
14	— *à l'alun*	Sự thuộc da bằng phèn
15	— *au chrome*	Sự thuộc da bằng crom
16	**Tanner**, v.	Thuộc da
17	**Tannerie**, f.	Xưởng thuộc da
18	**Tantale**, m.	Tantal
19	**Tapoter**, v.	Vỗ vỗ
20	— *sur un tube*	Vỗ vỗ một ống
21	**Tare**, f.	Bì

22	*Flacon à —*	Lọ bì
23	**Tarer**, v.	Cân bì
24	**Tartrate**, m.	Tartrat
25	**Tartre**, m.	Tửu-thạch
26	**Tas**, m.	Đống
27	**Tassement**, m.	Sự chất đống
28	**Tasser**, v.	Chất đống, làm dẽ
29	**Tâtonner**, v.	Lần mò
30	**Tautomère**, a.	Hỗ-biến
31	**Tautomère**, m.	Chất hỗ-biến
32	**Tautomérie**, f.	Sự hỗ-biến
33	**Taux**, m.	Phân-suất
34	*— de compression*	Phân-suất nén
35	**Taxologie**, f.	Phân-loại-học
36	**Taxonomie**, f.	Phép phân-loại
37	**Technétium**, m.	Tecnetium
38	**Technicien**, m.	Kỹ-thuật-gia
39	**Technique**, a.	Thuộc về kỹ-thuật
40	**Technique**, f.	Kỹ-thuật
41	**Technologie**, f.	Công-nghệ-học, kỹ-thuật-ngữ
42	*— chimique*	Công-nghệ hóa-học
43	**Teindre**, v.	Nhuộm
44	**Teint**, a.	Nhuộm
45	**Teint**, m.	Màu, sắc
46	**Teinte**, f.	Màu, sắc
47	*— sensible*	Màu nhạy
48	**Teinté**, a.	Có màu, có sắc
49	*— de rose*	Có sắc hồng
50	**Teinture**, f.	Thuốc nhuộm, sự nhuộm, thuốc rượu
51	*— d'iode*	Thuốc rượu iod

52	— *de tournesol*	Thuốc rượu thảo-lam
53	**Tellurate**, m.	Telurat
54	**Tellure**, m.	Telur
55	**Tellureux**, a.	Teluro
56	**Tellurique**, a.	Teluric
57	**Tellurite**, m.	Telurit
58	**Tellurium**, m.	Telurium
59	**Témoin**, m.	Chứng
60	*Essai* —	Sự thử chứng
61	**Température**, f.	Nhiệt-độ
62	— *absolue*	Nhiệt-độ tuyệt-đối
63	— *ambiante*	Nhiệt-độ xung-quanh
64	— *critique*	Nhiệt-độ tới-hạn
65	— *d'inflammation*	Nhiệt-độ phát-hỏa
66	— *normale*	Nhiệt-độ thường
67	*Gradient de* —	Khuynh nhiệt-độ
68	**Tempérer**, v.	Làm ôn-hòa
69	**Temporaire**, a.	Tạm-thời
70	**Tenace**, a.	Dai
71	**Tenacité**, f.	Tính dai
72	**Tendance**, f.	Khuynh-hướng
73	**Tendre**, v.	Căng
74	**Teneur**, f.	Độ chứa
75	— *en chlore*	Độ chứa clor
76	*A faible* —	Có chứa ít
77	*A haute* —	Có chứa nhiều
78	**Tenir**, v.	Giữ, cầm
79	— *compte de*	Kể tới
80	— *la pression*	Giữ áp-suất
81	**Tensioactif**, a.	Trương-hoạt

82	**Tension**, f.	Trương-lực, sự căng, sức căng, điện-thế
83	— *de dissociation*	Thế phân-ly
84	— *superficielle*	Trương-lực biểu-diện
85	— *de vapeur*	Áp-suất hơi
86	*Basse* —	Hạ-thế
87	*Haute* —	Cao-thế
88	**Ténu**, a.	Thật nhỏ, mỏng-manh
89	**Terbium**, m.	Terbium
90	**Terme**, m.	Giới-hạn, định-kỳ, số-hạng, phần, chất
91	—*s inférieurs*	Những chất hạ-cấp
92	—*s intermédiaires*	Những chất giữa
93	—*s supérieurs*	Những chất cao-cấp
94	**Terminal**, a.	Cuối
95	**Ternaire**, a.	Bậc ba, tam-nguyên
96	**Terne**, a.	Mờ, đục
97	**Ternir**, v.	Làm mờ, đục
98	**Terpène**, m.	Terpen
99	**Terre**, f.	Quả đất, đất
100	— *arable*	Đất cày cấy được
101	— *à foulon*	Đất fulon
102	— *d'infusoires*	Đất trích-trùng
103	— *de pipe*	Đất làm đồ sứ
104	— *rare*	Thổ-loại hiếm, đất hiếm
105	— *réfractaire*	Đất chịu nóng
106	*Mettre à la* —	Nối xuống đất
107	**Terreux**, a.	Có đất
108	**Terrine**, f.	Chậu đất
109	**Tertiaire**, a.	Đệ-tam
110	*Alcool* —	Rượu tam
111	**Tessulaire**, a.	Thuộc về hình lập-phương

112	**Test**, m.	Trắc-nghiệm
113	**Testostérone**, f.	Testosteron
114	**Têt**, m.	Nồi đất, tet
115	— *à gaz*	Tet hứng khí
116	**Tête**, f.	Phần đầu
117	— *de colonne*	Đầu cột
118	— *de distillation*	Phần cất đầu
119	**Tétra**, préf.	Tetra, bốn
120	**Tétrachlorure**, m.	Tetraclorur
121	**Tétraédrique**, a.	Tứ-diện
122	**Tétratomique**, a.	Có bốn nguyên-tử
123	**Tétravalence**, f.	Hóa-trị bốn
124	**Tétravalent**, a.	Hóa-trị bốn
125	**Texture**, f.	Cách cấu-tạo
126	**Thalleux**, a.	Talo
127	**Thallique**, a.	Talic
128	**Thallium**, m.	Talium
129	**Thé**, m.	Trà
130	*Huile de* —	Dầu trà
131	**Thébaïne**, f.	Tebain
132	**Théorème**, m.	Định-lý
133	— *des forces vives*	Định-lý hoạt-năng
134	**Théorie**, f.	Lý-thuyết, thuyết, luận
135	— *atomique*	Thuyết nguyên-tử
136	— *de la dissociation électrolytique*	Thuyết phân-ly điện-giải
137	— *électronique*	Thuyết điện-tử
138	— *des ions*	Thuyết ion
139	— *moléculaire*	Thuyết phân-tử
140	— *des quanta*	Thuyết nguyên-lượng

141	— *de la relativité*	Thuyết tương-đối
142	— *des valences*	Thuyết hóa-trị
143	**Théorique**, a.	Thuộc về lý-thuyết
144	**Thérapeutique**, a.	Trị-liệu
145	**Thérapie**, f.	Phép trị-liệu
146	**Thermique**, a.	Thuộc về nhiệt
147	*Analyse* —	Sự nhiệt phân-giải
148	*Rayonnement* —	Bức-xạ nhiệt
149	**Thermochimie**, f.	Nhiệt-hóa-học
150	**Thermochimique**, a.	Thuộc về nhiệt-hóa-học
151	**Thermocouple**, m.	Đôi, cặp nhiệt-điện
152	**Thermodurcissable**, a.	Nhiệt cứng
153	**Thermodynamique**, f.	Nhiệt-động-lực-học
154	**Thermoélectricité**, f.	Nhiệt-điện
155	**Thermoélectrique**, a.	Thuộc về nhiệt-điện
156	**Thermoélément**, m.	Nhiệt-tố
157	**Thermogène**, a.	Sinh-nhiệt
158	**Thermoionisation**, f.	Sự nhiệt-ion-hóa
159	**Thermoluminescence**, f.	Nhiệt-phát-huy
160	**Thermolyse**, f.	Nhiệt-giải
161	**Thermomètre**, m.	Nhiệt-kế
162	— *à maxima et à minima*	Nhiệt-kế cực-đại và cực-tiểu
163	— *à résistance de platine*	Nhiệt-kế dùng điện-trở bạch-kim
164	**Thermométrique**, a.	Thuộc về nhiệt-kế
165	*Colonne* —	Cột nhiệt-kế
166	**Thermoplastique**, a.	Nhiệt dẻo
167	**Thermorégulateur**, m.	Máy điều-nhiệt
168	**Thermostable**, a.	Nhiệt bền
169	**Thermostat**, m.	Máy hằng-nhiệt
170	**Thio**, préf.	Tio

171	**Thioacide,** m.	Tioacid
172	**Thioalcool,** m.	Tioalcol
173	**Thioaldéhyde,** m.	Tioaldehid
174	**Thionyle,** m.	Tionil
175	**Thorium,** m.	Thorium
176	**Thulium,** m.	Tulium
177	**Thyroxine,** f.	Tiroxin
178	**Tiède,** a.	Ấm
179	**Tiédir,** v.	Làm ấm
180	**Tige,** f.	Thân
181	*— de thermomètre*	Thân nhiệt-kế
182	**Tinctorial,** a.	Thuộc về nhuộm
183	*Plante —e*	Cây dùng để nhuộm
184	**Tirer,** v.	Kéo, rút, hút
185	**Titanate,** m.	Titanat
186	**Titane,** m.	Titan
187	**Titaneux,** a.	Titano
188	**Titanifère,** a.	Có chứa titan
189	**Titanite,** m.	Titanit
190	**Titrable,** a.	Định chuẩn-độ được
191	**Titrage,** m.	Sự định chuẩn-độ
192	*— potentiométrique*	Phép điện-thế định chuẩn-độ
193	**Titre,** m.	Chuẩn-độ
194	*— initial*	Chuẩn-độ đầu
195	*À haut —*	Chuẩn-độ cao
196	**Titrer,** v.	Định chuẩn-độ
197	*Solution titrée*	Dung-dịch chuẩn-định
198	**Titrimétrie,** f.	Phép định chuẩn-độ
199	**Toile,** f.	Lưới, mạng
200	*— d'amiante*	Lưới thạch-miên

201	— *métallique*	Lưới sắt
202	**Tôle**, f.	Tol, sắt lá
203	— *galvanisée*	Tol tráng kẽm
204	— *ondulée*	Tol gợn sóng
205	**Tolérance**, f.	Sự, độ dung-thứ
206	**Toluène**, m.	Toluen
207	**Tomber**, v.	Rơi
208	*Faire — goutte à goutte*	Làm rơi từng giọt
209	**Ton**, m.	Màu sắc, âm
210	**Tonique**, f.	Thuốc bổ
211	**Tonométrie**, f.	Phép trương-nghiệm
212	**Topaze**, f.	Hoàng-ngọc
213	**Torsion**, f.	Sự xoắn
214	*Balance de —*	Cân dây xoắn
215	**Tortillon**, m.	Vật xoắn
216	**Total**, a.	Trọn, toàn-phần, hoàn-toàn
217	*Réaction —*	Phản-ứng trọn, toàn-phần
218	**Touche**, f.	Lượng thử, liều thử, sự đụng
219	*Analyse à la —*	Sự phân-giải bằng phép đụng thử
220	*Faire des —s*	Lấy thử
221	*Pierre de —*	Thí-kim thạch, đá thử vàng
222	**Tour**, m.	Vòng, máy tiện
223	**Tourbe**, f.	Than bùn
224	**Tourmaline**, f.	Tourmalin, hồng-điện thạch
225	**Tournant**, a.	Quay
226	*Cristal —*	Tinh-thể quay
227	**Tourner**, v.	Quay
228	**Tournesol**, m.	Thảo-lam
229	*Teinture de —*	Thuốc rượu thảo-lam
230	**Tournure**, f.	Dăm tiện

231	**Toxicité**, f.	Độc-tính
232	**Toxicologie**, f.	Độc-chất học
233	**Toxine**, f.	Toxin, độc-tố
234	**Toxique**, a.	Độc
235	*Matière —*	Chất độc
236	**Trace**, f.	Vết
237	**Traction**, f.	Sự kéo
238	**Trait**, m.	Gạch
239	*— de lime*	Gạch giũa
240	**Traitement**, m.	Sự chế-hóa
241	**Traiter**, v.	Chế-hóa
242	**Trajectoire**, f.	Quỹ-đạo
243	**Trans**, préf.	Trans, siêu
244	**Transfert**, m.	Sự di-chuyển
245	**Transformable**, a.	Biến-đổi được
246	**Transformation**, f.	Sự biến-đổi
247	*— adiabatique*	Sự biến-đổi đoạn-nhiệt
248	*— allotropique*	Sự biến-đổi thù-hình
249	*— chimique*	Sự biến-đổi hóa-học
250	*— d'énergie*	Sự biến-đổi năng-lượng
251	*— inverse*	Sự biến-đổi nghịch
252	*— irréversible*	Sự biến-đổi không hoàn-nghịch
253	*— isobare*	Sự biến-đổi đẳng-áp
254	*— isochore*	Sự biến-đổi đẳng-tích
255	*— isotherme*	Sự biến-đổi đẳng-nhiệt
256	*— à pression constant*	Sự biến-đổi hằng-áp
257	*— réversible*	Sự biến-đổi hoàn-nghịch
258	*— à volume constant*	Sự biến-đổi hằng-tích
259	*Point de —*	Điểm biến-đổi
260	**Transformer**, v.	Biến-đổi

261 **Transition**, f. — Sự chuyển-tiếp
262 *Elément de —* — Nguyên-tố chuyển-tiếp
263 *Point de —* — Điểm chuyển-tiếp
264 **Transitoire**, a. — Chuyển-tiếp
265 *Régime —* — Chế-độ chuyển-tiếp
266 **Translucide**, a. — Trong mờ
267 **Transmettre**, v. — Truyền
268 **Transmission**, f. — Sự truyền đi
269 **Transmuable**, a. — Biến-dịch được
270 **Transmuer**, v. — Biến-dịch
271 **Transmutation**, f. — Sự biến-dịch
272 **Transparence**, f. — Sự trong suốt
273 **Transparent**, a. — Trong suốt
274 **Transporteur**, m. — Vật chuyên-chở
275 **Transposer**, v. — Chuyển-vị
276 **Transposition**, f. — Sự chuyển-vị
277 *— allylique* — Sự chuyển-vị alil
278 *— benzidinique* — Sự chuyển-vị benzidin
279 *— intramoléculaire* — Sự chuyển-vị trong phân-tử
280 *— moléculaire* — Sự chuyển-vị phân-tử
281 *— pinacolique* — Sự chuyển-vị pinacol
282 *— semidinique* — Sự chuyển-vị semibenzidin
283 *— semipinacolique* — Sự chuyển-vị semipinacol
284 **Transuranien**, a. et m. — Siêu uranium
285 **Transvaser**, v. — Rót sang
286 **Transversal**, a. — Ngang
287 **Travail**, m. — Công-tác
288 **Trébuchet**, m. — Cân bán tiểu-ly
289 **Treillis**, m. — Lưới mắt cáo
290 *— de fer* — Lưới sắt

291	**Trempage**, m.	Sự trui
292	**Trempe**, f.	Sự trui, nhúng
293	**Tremper**, v.	Trui, nhúng
294	*Acier trempé*	Thép trui
295	**Trépied**, m.	Giá ba chân
296	**Tri**, préf.	Tri, tam, ba
297	**Triacide**, m.	Triacid
298	**Triade**, f.	Tam-bộ
299	**Triage**, m.	Sự chọn-lọc tách séparation
300	**Triangle**, m.	Tam-giác
301	**Triangulaire**, a.	Thuộc về tam-giác
302	*Noyau —*	Nhân, hạch tam-giác
303	**Triatomique**, a.	Có ba nguyên-tử
304	**Triboluminescence**, f.	Sự ma-sát phát-quang
305	**Triclinique**, a.	Tam-tà
306	**Trièdre**, m.	Tam-diện
307	**Trier**, v.	Chọn-lọc
308	**Tridymite**, f.	Tridimit, lâu-khuê-thạch
309	**Trimère**, m.	Chất tam-hợp
310	**Triol**, m.	Triol
311	**Triple**, a.	Tam, ba
312	*— liaison*	Cách nối ba, nối tam
313	**Triplet**, m.	Vạch ba
314	**Tritium**, m.	Tritium
315	**Triton**, m.	Triton
316	**Trituration**, f.	Sự nghiền
317	**Triturer**, v.	Nghiền, tán nhỏ
318	**Trivalent**, a.	Hóa-trị ba
319	**Trivariant**, a.	Tam-biến
320	**Trompe**, f.	Vòi, vòi hút

321	— *à eau*	Vòi hút bằng nước
322	*Filtrer à la —*	Lọc bằng vòi hút
323	**Troncature**, f.	Sự vạt đứt
324	**Tronquer**, v.	Vạt
325	**Trop-plein**, m.	Vòi tràn, phần tràn
326	**Trou**, m.	Lỗ
327	**Trouble**, a.	Đục
328	**Trouble**, m.	Chất đục
329	**Troubler**, v.	Làm đục, phá rối
330	**Tube**, m.	Ống
331	— *d'absorption*	Ống hấp-thu
332	— *adducteur*	Ống dẫn
333	— *d'arrivée*	Ống đến
334	— *à boules*	Ống quả cầu
335	— *capillaire*	Ống mao-quản
336	— *à combustion*	Ống để nung, để đốt
337	— *à condensation*	Ống ngưng hơi
338	— *à dégagement*	Ống thoát hơi
339	— *à entonnoir*	Ống có quặng
340	— *à essai*	Ống thử
341	— *laveur*	Ống rửa
342	— *laveur à potasse*	Ống rửa có potas
343	— *rectificateur*	Ống tinh-cất
344	— *scellé*	Ống hàn kín
345	— *de sûreté*	Ống an-toàn
346	— *en U*	Ống chữ U
347	**Tubulaire**, a.	Hình ống
348	**Tubulé**, a.	Có miệng
349	**Tubulure**, f.	Miệng
350	— *d'un flacon*	Miện lọ

351	*Flacon à deux —s*	Lọ hai miệng
352	**Tuer**, v.	Giết, diệt
353	*— un catalyseur*	Diệt một chất xúc-tác
354	**Tumultueux**, a.	Hỗn-loạn
355	**Tungstate**, m.	Tungstat
356	**Tungstène**. m.	Tungsten
357	**Turbine**, f.	Máy turbin
358	**Turbiner**, v.	Quay đường để lọc
359	**Turquoise**, f.	Đá mắt mèo
360	**Tuyau**, m.	Ống
361	*— d'amenée*	Ống đến
362	*— collecteur*	Ống góp
363	*— de distribution*	Ống phân-phối
364	*— d'évacuation*	Ống thoát
365	**Type**, m.	Kiểu
366	**Typique**, a.	Điển-hình
367	**Typographie**, f.	Thuật ấn-tự
368	**Tyrosine**, f.	Tirosin

U

1	**Ultérieur,** a.	Sau, về sau
2	**Ultime,** a.	Cuối cùng
3	*Produit —*	Phẩm-vật cuối cùng
4	**Ultra,** préf.	Siêu
5	**Ultracentrifugeuse,** f.	Máy siêu ly-tâm
6	**Ultrafiltration,** f.	Sự siêu-lọc
7	**Ultrafiltre,** m.	Máy siêu-lọc
8	**Ultramicroscope,** m.	Kính siêu hiển-vi
9	**Ultrapur,** a.	Cực-tinh
10	**Ultrason,** m.	Siêu-âm
11	**Ultraviolet,** a.	Tử-ngoại
12	*— lointain*	Viễn tử-ngoại
13	*— moyen*	Trung tử-ngoại
14	*— proche*	Cận tử-ngoại
15	**Uniaxe,** a.	Đơn-trục
16	**Uniforme,** a.	Đều
17	**Uniformité,** f.	Sự đồng-nhất
18	**Union,** f.	Sự hợp
19	**Unir,** (s') v.	Hợp
20	**Unipolaire,** a.	Đơn-cực
21	**Unitaire,** a.	Thuộc về đơn-vị

22	**Unité**, f.	Đơn-vị
23	**Univalent**, a.	Hóa-trị một
24	**Univariant**, a.	Đơn-biến
25	**Universel**, a.	Toàn vạn-vật, toàn ban, toàn-thể, vạn-ứng
26	*Photocolorimètre* —	Điện-sắc-kế vạn-ứng
27	*Remède* —	Thuốc vạn-ứng
28	**Urane**, m.	Uran
29	*Verre d'* —	Thủy-tinh uran
30	**Uranide**, m.	Uranid
31	**Uranifère**, a.	Có chứa uranium
32	**Uranite**, f.	Uranit
33	**Uranium**, m.	Uranium
34	**Urate**, m.	Urat
35	**Urée**, f.	Ure
36	**Uréogenèse**, f.	Cách sinh ure
37	**Uréomètre**, m.	Ure-kế
38	**Urine**, f.	Nước tiểu
39	**Urochrome**, m.	Niếu-sắc-tố, urocrom
40	**Urochromogène**, m.	Sinh niếu-sắc-tố, urocromogen
41	**Uromètre**, m.	Niếu-độ-kế
42	**Usage**, m.	Sự, cách dùng
43	**User**, v.	Làm mòn, dùng đến
44	**Usine**, f.	Xưởng
45	**Usuel**, a.	Thông-dụng
46	**Usure**, f.	Sự mòn
47	**Utile**, a.	Có ích
48	**Utilisation**, f.	Sự xử-dụng
49	**Utiliser**, v.	Xử-dụng

V

1	**Vaccin**, m.	Thuốc, giống phòng bệnh
2	**Vaccine**, f.	Thuốc trồng đậu
3	**Valence**, f.	Hóa-trị
4	— *chimique*	Hóa-trị
5	— *ionique*	Hóa-trị ion
6	— *mobile*	Hóa-trị di-động
7	— *partielle*	Phân hóa-trị
8	— *principale*	Hóa-trị chính
9	— *secondaire*	Hóa-trị phụ
10	**Valet**, m.	Cái giá
11	**Valeur**, f.	Trị-số
12	— *approchée*	Trị-số gần đúng
13	— *comparative*	Trị-số so-sánh
14	— *finale*	Trị-số cuối
15	— *initiale*	Trị-số đầu
16	— *limite*	Trị-số giới-hạn
17	— *numérique*	Số-trị
18	**Validité**, f.	Sự hữu-hiệu
19	— *d'une loi*	Sự hữu-hiệu của một định-luật
20	**Vanadate**, m.	Vanadat
21	**Vanadium**, m.	Vanadium

22	**Vapeur,** f.	Hơi
23	— *d'eau*	Hơi nước
24	— *humide*	Hơi ẩm
25	—*s nitreuses*	Hơi nitro
26	— *saturée*	Hơi bảo-hòa
27	— *sèche*	Hơi khô
28	— *surchauffée*	Hơi quá nung
29	— *sursaturée*	Hơi quá bảo-hòa
30	**Vaporisateur,** m.	Bình xịt
31	**Vaporisation,** f.	Sự hóa hơi
32	*Chaleur de —*	Nhiệt hóa hơi
33	**Vaporiser,** v.	Hóa hơi
34	**Variable,** a.	Biến-đổi
35	**Variance,** f.	Sự biến-tố
36	— *d'un système chimique*	Sự biến-tố của một hệ-thống hóa-học
37	**Variante,** f.	Biến-dạng
38	**Variation,** f.	Độ biến-thiên, sự biến-đổi
39	**Variété,** f.	Giống, loại
40	**Vase,** f.	Bùn
41	**Vase,** m.	Bình, chậu, lọ
42	— *poreux*	Bình châm lỗ, tế-khổng
43	*En — clos*	Trong bình kín
44	*En — ouvert*	Trong bình hở
45	**Vaseline,** f.	Vaselin
46	**Vecteur,** m.	Vecto
47	**Végétal,** a.	Thảo-mộc, thực-vật
48	*Huile —e*	Dầu thực-vật
49	**Véhicule,** m.	Vật chuyển-vận
50	**Véhiculer,** v.	Chuyển-vận
51	**Veilleuse,** f.	Đèn chong

52	**Venin**, m.	Nọc
53	**Vérification**, f.	Sự kiểm-chứng
54	**Vérifier**, v.	Kiểm-chứng
55	**Vermifuge**, m.	Thuốc trừ sán lãi, giun
56	**Vermillon**, m.	Ngân-châu
57	**Vernier**, m.	Du-xích
58	**Vernis**, m.	Dầu sơn, verni
59	**Vernisser**, v.	Đánh verni
60	**Verre**, m.	Chai, thủy-tinh, kính
61	— *de Bohême*	Thủy-tinh Bohême
62	— *dépoli*	Kính mờ, đục
63	— *de montre*	Kính đồng-hồ
64	— *à pied*	Ly có chân
65	— *pyrex*	Thủy-tinh pyrex
66	*Coton de* —	Gòn thủy-tinh
67	*Tube de* —	Ống thủy-tinh
68	**Verser**, v.	Đổ, rót
69	**Vert**, a.	Lục
70	**Vert**, m.	Màu lục
71	— *malachite*	Phẩm lục malachit
72	— *de manganèse*	Phẩm lục mangan
73	— *de méthyle*	Phẩm lục metil
74	— *de méthylène*	Phẩm lục metilen
75	**Vert-de-gris**, m.	Ten đồng
76	**Vertical**, a.	Thẳng đứng
77	**Vésicant**, a.	Làm phỏng da
78	**Vibratum**, m.	Máy rung
79	**Vibration**, f.	Sự rung, chấn-động
80	— *longitudinale*	Sự chấn-động dọc
81	— *transversale*	Sự chấn-động ngang

82	**Vibratoire**, a.	Thuộc về sự rung, chấn-động
83	**Vibrer**, v.	Rung, chấn-động
84	**Vicié**, a.	Hư, hỏng, thối
85	**Vicinal**, a.	Kế-cận
86	*Face —e*	Mặt kế-cận
87	*Position —e*	Vị-trí kế-cận
88	**Vidange**, f.	Sự tháo sạch
89	**Vide**, m.	Chân-không
90	*— absolu*	Chân-không tuyệt-đối
91	*— poussé*	Chân-không cao
92	*Faire le —*	Làm chân-không
93	**Vider**, v.	Làm trống, đổ ra, tháo sạch
94	**Vie**, f.	Đời sống
95	*— moyenne*	Đời sống trung-bình
96	**Vif**, a.	Chói, tươi
97	*Combustion vive*	Sự cháy bùng
98	*Couleur vive*	Màu chói, tươi
99	**Vin**, m.	Rượu nho, rượu vang
100	**Vinaigre**, m.	Dấm
101	**Vinyle**, m.	Vinil
102	**Violent**, a.	Dữ-dội, mãnh-liệt
103	*Réaction —e*	Phản-ứng dữ-dội
104	**Violet**, a.	Tím
105	**Violet**, m.	Màu tím
106	*— de méthyle*	Phẩm tím metil
107	**Virage**, m.	Sự đổi màu
108	**Virer**, v.	Đổi màu
109	**Virtuel**, a.	Ảo
110	**Vis**, f.	Đinh ốc
111	*— micrométrique*	Ốc vi-cấp

112	**Viscosimètre,** m.	Niêm-độ-kế
113	**Viscosité,** f.	Niêm-độ
114	**Visible,** a.	Thấy được
115	*Spectre —*	Quang-phổ thấy được
116	**Visqueux,** a.	Niêm-tính
117	**Vitamine,** f.	Sinh-tố
118	**Vitesse,** f.	Vận-tốc
119	*— finale*	Vận tốc cuối
120	*— initiale*	Vận-tốc đầu
121	*— moyenne*	Vận-tốc trung-bình
122	*— de réaction*	Vận-tốc phản-ứng
123	**Vitre,** f.	Kính
124	**Vitreux,** a.	Giống thủy-tinh
125	**Vitrification,** f.	Thủy-tinh-hóa
126	**Voie,** f.	Lối, phương-pháp
127	*— humide*	Lối ướt, phương-pháp ướt
128	*— sèche*	Lối khô, phương-pháp khô
129	*Par — électrolytique*	Bằng lối điện-giải
130	**Voisin,** a.	Kế-cận
131	*Position —e*	Vị-trí kế-cận
132	**Volatil,** a.	Dễ bay hơi, huy-phát
133	**Volatilisable,** a.	Cò thể bay hơi, có thể huy-phát
134	**Volatilisation,** f.	Sự dễ bay hơi, sự huy-phát
135	**Volatiliser,** v.	Bay hơi
136	**Volatilité,** f.	Tính dễ bay hơi
137	**Volcanique,** a.	Thuộc về núi lửa
138	**Volt,** m.	Volt
139	**Voltamètre,** m.	Bình volta, bình điện-giải
140	**Voltmètre,** m.	Volt-kế
141	*— thermique*	Volt-kế nhiệt
142	**Volume,** m.	Thể-tích, dung-tích

143	*En —*	Tính theo thể-tích
144	**Volumétrie**, f.	Sự thể-tích định-phân
145	**Volumétrique**, a.	Thuộc về thể-tích định-phân
146	**Volumineux**, a.	To lớn
147	**Vomique**, a.	Vomic
148	*Noix —*	Hột mã-tiền
149	**Vomitif**, a.	Làm mửa
150	**Vomitif**, m.	Thuốc mửa
151	**Vulcanisation**, f.	Sự lưu-hóa, sự hòa-lưu
152	**Vulcanisé**, a.	Lưu-hóa
153	*Caoutchouc —*	Cao-su lưu-hóa
154	**Vulcaniser**, v.	Lưu-hóa

W

1	**Watt, m.**	Watt
2	**Wattmètre, m.**	Watt-kế
3	**Wolfram, m.**	Wolfram
4	**Wolframite, f.**	Wolframit

X

1	**Xanthate**, m.	Xantat
2	**Xanthogénate**, m.	Xantogenat
3	**Xanthogénique**, a.	Xantogenic
4	**Xénon**, m.	Xenon
5	**Xylène**, m.	Xilen

Y

1	**Ylang-ylang**, m.	Ilang-ilang
2	*Essence d'* —	Tinh-dầu ilang-ilang
3	**Ytterbium**, m.	Yterbium
4	**Yttrium**, m.	Ytrium

Z

1	**Zéolite**, f.	Zeolit, phi-thạch
2	**Zéro**, m.	Zero, số không
3	— *absolu*	Zero tuyệt-đối
4	*Au dessous de* —	Dưới zero
5	*Mettre au* —	Đem đến zero
6	**Zinc**, m.	Kẽm
7	— *éthyle*	Kẽm etil
8	— *méthyle*	Kẽm metil
9	*Grenaille de* —	Hột kẽm
10	*Poudre de* —	Bột kẽm
11	**Zincage**, m.	Sự mạ kẽm
12	**Zincate**, m.	Zincat
13	**Zincifère**, a.	Có chứa kẽm
14	**Zincique**, a.	Zincic
15	*Composé organo*—	Chất hữu-cơ kẽm
16	**Zincite**, f.	Zincit
17	**Zinguer**, v.	Mạ kẽm, bọc kẽm
18	**Zircon**, m.	Zircon
19	**Zirconium**, m.	Zirconium
20	**Zône**, f.	Đới, vùng
21	— *glaciale*	Hàn-đới
22	— *tropicale*	Nhiệt-đới
23	**Zymase**, f.	Zimaz
24	**Zymogène**, m.	Zimogen, chất sinh diếu-tố

BẢNG ĐỐI-CHIẾU VIỆT-PHÁP

Bảng đối-chiếu Việt-Pháp dùng để tra danh-từ Việt tìm danh-từ Pháp tương-ứng.

Mỗi danh-từ Việt trong bảng này mang một số-hiệu gồm có một chữ hoa và một chữ số. Chữ hoa và chữ số là chữ đầu và số thứ-tự của danh-từ Pháp ghi trong bảng Pháp-Việt.

Thí-dụ : Danh-từ Việt Nguyên-tố có số-hiệu E.160. Tra bảng Pháp-Việt, vần E số thứ-tự 160. Danh-từ Pháp tương-ứng là Elément.

A

Ả-kim, M 255
Á-kim (thuộc về), M 256
Á-phiện, O 86
(Ác-quy), A 56
Acetal, A 58
Acetal-hóa, A 61
Acetal-hóa (sự), A 60
Acetaldehid, A 59
Acetamid, A 62
Acetanilid, A 63
Acetat, A 64
Acetat chì, P 374
Acetat cuivric, C 834
Acetic, A 65
Acetic (acid), A 66
Acetic-giải (sự), A 68
Acetil, A 75
Acetil-hóa, A 78
Acetil-hóa (sự), A 74
Acetilen, A 77
Acetilsalicilic, A 79
Acetilsalicilic (acid), A 80
Acetilur, A 81
Acetilur bạc, A 82
Acetilur đồng, A 83
Acetol, A 67
Aceton, A 69
Acetophenon, A 70
Acetoxi, A 72
Acetoxil, A 73
Acetoxim, A 71
Acid, A 89, A 94
Acid (tính), A 110
Acid béo, A 98
Acid đậm-đặc, C 596
Acid đơn, M 429
Acid-giải (sự), A 112
Acid-hóa, A 107
Acid-hóa (sự), A 106
Acid hữu-cơ, A 100
Acid liên-hợp của..., C 631
Acid loãng, D 238

Acid mạnh, F 204
Acid mật, A 97, B 120
Acid thổ, A 102
Acid thơm, A 91
Acid tùng-chỉ, A 101
Acid vô-cơ, A 99
Acid yếu, F 9
Acil, A 146
Acil-hóa, A 147
Acil-hóa (sự), A 145
Acrolein, A 124
Actinium, A 130
Actinium phóng-xạ, R 21
Adipic, A 172
Adipic (acid), A 173
Adrenalin, A 189
Aerosol, A 205
Agar-agar, A 214
Alanin, A 272
Albumin, A 275
Albumin-kế, A 278
Albuminat, A 274
Albuminoid, A 277
Albumoz, A 279
Alcali, A 280
Alcaloid, A 293
Alcan, A 294
Alcen, A 295
Alcin, A 322
Alcol, A 297
Alcol amil, A 438
Alcol benzil, B 97
Alcol butil, B 332
Alcol-giải, A 313
Alcol-kế, A 314
Alcol metil, M 274
Alcolat, A 307
Alcolaz, A 306
Alcoxi, A 316
Alcoxi-hóa, A 317
Aldehid, A 323
Aldo, A 324
Aldohexoz, A 325
Aldol, A 326
Aldol-hóa, A 328
Aldol-hóa (sự), A 327
Aldoxim, A 330
Aldoz, A 329
Alen, A 337
Alil, A 348
Alkil, A 319, A 336
Alkil-hóa, A 321
Alkil-hóa (sự), A 318
Alo, A 341
Alpha, A 349
Alumin, A 358
Aluminat, A 357
Aluminium, A 359
Americium, A 390
Amid, A 398

Amidur, A 402
Amil, A 436
Amil (thuộc về), A 437
Amilaz, A 435
Amin, A 404
Amin (acid), A 95
Amin-hóa, A 405
Amin-hóa (sự), A 403
Amino, A 406
Ammin, A 407
Ammoniac, A 408
Ammoniac (có), A 409
Ammoniac (có tính), A 409
Ammoniac-giải, A 412
Ammoniac rõ-rệt (có), N 39
Ammonium, A 411
Ampère, A 423
Ampère-giờ, A 424
Ampère-kế, A 425
Ampère-vòng, A 426
An-định, S 400
An-định (chất), S 395, S 396
An-định (sự), S 397
An-định (tính), S 399
An-toàn (sự), S 541, S 106
An-tức-hương, B 75
Angström, A 470
Ánh, R 215
Ánh-sáng, L 213
Ánh-sáng dị-sắc, H 50
Ánh-sáng đơn-sắc, L 219, M 434
Ánh-sáng khúc-xạ, L 222
Ánh-sáng mờ, L 217, D 226
Ánh-sáng nhân-tạo, L 214
Ánh-sáng nhiễu-xạ, L 216
Ánh-sáng phân-cực, L 221, P 419
Ánh-sáng thấy được, L 223
Ánh-sáng thiên-nhiên, L 220
Ánh-sáng tới, L 218
Ánh-sáng trắng, L 215
Ánh thay-đổi (có), R 216
Ảnh, I 15, P 269
Ảnh của một vật, I 16
Ảnh-hưởng, I 126, I 129
Ảnh thẳng, D 316
Anhidrid, A 473
Anhidrid acid, A 103, A 474
Anhidrid baz, A 475
Anhidrid carbonic, C 123
Anhidrid cromic, C 408
Anhidrid-hóa (tự), A 476
Anhidrid phosphoric, P 256
Anilin, A 477
Anion, A 482
Anod, A 490
Anod (thuộc về), A 491
Anten, A 498
Anti, A 499
Anticatod, A 506
Antienzim, A 515

Antigel, A 520
Antimon, A 527
Antimon (có), A 529, A 530
Antimoniat, A 528
Antimoniur, A 531
Antineutron, A 533
Antiproton, A 540
Ảo, V 109
Ảo-giác, I 13
Ảo-thị, I 14
Áp-dụng, A 580, A 582
Áp-dụng (sự), A 579
Áp-điện, P 307
Áp-diện, (có tính) P 308
Áp-kế, M 79
Áp-kế (thuộc về), M 82
Áp-kế ghi, M 80
Áp-kế kim-loại, M 81, M 248
Áp.khí, P 586
Áp-ký, M 78
Áp-lực, P 583
Áp-suất, P 583
Áp-suất chuẩn-định, P 587
Áp-suất cực-đại của hơi nước, M 153
Áp-suất hơi, T 85
Áp-suất kém, R 206
Áp-suất khí, P 586
Áp-suất không-khí, A 689, P 584
Áp-suất một phần, P 82, P 590
Áp-suất nước, H 158
Áp-suất phân-bộ, P 590
Áp-suất phân-ly, P 585
Áp-suất thẩm-thấu, O 138, P 589
Áp-suất thường, P 588
Áp vào, A 580, A 582
Áp vào (sự), A 579
Argentan, A 615
Argon, A 622
Aril, A 647
Aril-hóa, A 648
Aril-hóa (sự), A 646
Arsen, A 638
Arsen (có), A 640, A 641
Arsen trắng, A 639
Asphalt, A 652
Astat, A 672
Atmospher (đơn-vị), A 687
Auto, A 730
Auxin, A 747
Auxocrom, A 748
Azeotrop, A 768
Azeotrop âm, A 769
Azeotrop dương, A 770
Azoic, A 775

Ă

Ăn da, C 175
Ăn da (sự, tính), C 173
Ăn mòn, A 720, C 717
Ăn mòn (chất), C 716, C 718
Ăn mòn (sự), A 715, C 719
Ăn mòn kim-loại (sự), A 717
Ăn mòn ngoài mặt (sự), S 524

Â

Âm, N 25, S 288, T 209
Âm-cực, C 168
Âm-cực (thuộc về), C 169
Âm-điện, E 146
Âm-điện (tính), E 147
Âm-điện-tử, E 142
Âm-học, A 123
Âm-học (thuộc về), A 122
Âm-kế, S 290
Âm-thoa, D 209
Ấm, T 178
Ẩm, H 212
Ẩm-kế, H 210
Ẩm-kế tóc, H 211
Ẩm-nhiệt-kế, P 713
Ẩm-thấp-nghiệm, H 215
Ẩm-ướt, H 132
Ẩm-ướt (sự, tính), H 136
Ấn-hành, P 715
Ấn-hành (sự), P 714
Ấn-hành một kỷ-yếu, P 716
An-nhiệt, C 252, L 54
Ẩn-số, I 74

B

Ba, O 64, T 296, T 311
Ba-động, O 73, O 75
Ba nguyên-tử (có), T 303
Bạc, A 613
Bạc (có), A 618
Bạc giao-trạng, A 614
Bạc-hà, M 199
Bạc-hà-nảo, M 202
Bách-phân, C 194, C 196
Bạch-diên, C 218
Bạch-kim, P 358
Bạch-kim giao-trạng, P 359
Bạch-kim pha iridium, P 360
Bakelit, B 19
Bám, A 164
Bám vào, A 162, A 163
Bám vào (sự), A 161
Bàn, B 39, P 356, T 1
Bàn chải, B 286
Bàn quang-độ-kế, P 275
Bàn quang-trắc, B 40
Bàn thí-nghiệm, P 1
Bán, H 33, S 133
Bán-ảnh, P 128
Bán-cầu, H 39
Bán-cực, S 138
Bán-dẫn, S 135
Bán-diện, H 34
Bán-diện (tính), H 35
Bán-hình, H 36
Bán-hình (tính), H 37
Bán-hoàn, S 136
Bán-kính chính-khúc, C 774
Bán-kính nguyên-tử, A 703
Bán-kỳ (sự), A 354
Bán rắn, S 139
Bán-thấm, S 137
Bán vòng, S 136
Bản, L 19, P 341
Bản bạch-kim, L. 21
Bản để thử phản-ứng màu, P 343
Bản khắc, G 169
Bản-lề, C 293

Bản lọc, P 344
Bản mỏng, L 20, L 23, M 339
Bản nung, P 342
Bản phần tư sóng, Q 22
Bản-thạch, A 609
Bảng, T 1
Bảng (thuộc về), T 3
Bảng hằng-số, T 2
Bao, C 150
Bao (cái), E 299, E 457
Bao (sự), E 273
Bao-bọc, E 285
Bao đạn, C 150
Bao gồm, E 259
Bao nhựa đựng thuốc, C 85
Bào-chế (sự, cách), P 573
Bào-chế thuốc (thuộc về sự), P 216
Báo, P 714
Bảo-hòa, S 44, S 48
Bảo-hòa (sự), S 46
Bảo-toàn, C 635
Bảo-toàn (sự), C 633
Bảo-tồn, C 635
Bảo-tồn (sự), C 633
Bảo-vệ, P 699
Bảo-vệ một chức, P 700
Barbituric, B 43
Barit, B 54
Barium, B 55
Basalt, B 56
Bát-bộ, O 38
Bát-diện, O 33
Bát-độ, O 37
Bát-giác, O 39
Bauxit, B 70
Bay hơi, E 478, V 135
Bay hơi (có thể), V 133
Bay hơi (sự), E 474
Bay hơi đến khô (làm), S 186
Bay ra (sự), D 68
Bày ra, E 510, P 579
Bày ra (sự), E 512
Bày ra trong không-khí, A 263
Bẩy, H 45
Baz, B 57
Baz (có tính), B 63
Baz (tính), B 62
Baz mạnh, B 59
Baz yếu, B 58
Bằm vụn, H 1
Bắn phá (sự), B 192
Bắn phá bằng neutron (sự), B 193
Bắn phá bằng trung-hòa-tử, (sự), B 193
Bắn tia, R 91
Băng, R 427
Băng-đảo thạch, S 336
Băng-điểm, C 627

Băng-điểm-pháp, C 822
Băng-điểm-pháp (thuộc về), C 823
Băng giá, G 85
Băng magnesium, R 428
Băng-phiến. B 208, C 59
Bằng, B 247, E 99, E 100
Bằng cách điện-giải, E 131
Bằng kim-loại, M 245
Bằng lối điện-giải, V 129
Bằng lối ướt, H 133
Bằng mắt trần, N 133
Bằng nhau (sự), E 103
Bằng phát-minh, B 248, I 226
Bằng tay, M 45
Bắp, M 48
Bắt đầu, P 85
Bắt đầu sôi, E 36
Bấc, L 126
Bậc, O 108
Bậc ba, T 95
Bậc hai, B 125
Bậc lớn, G 145
Bậc nhất, L 154
Bậc phản-ứng, O 109
Bậc-số, N 146
Bậc-số nguyên-tử, A 700, N 106 N 147
Bẩn (chất), C 786, I 42
Bẩn kim, L 16
Bẩn quặng (chất), G 16
Bất-di, S 415
Bất-dịch, I 25
Bất đẳng-thức, I 109
Bất-định, I 51
Bất đối, D 275
Bất đối (sự). D 274
Bất đối-xứng, D 275
Bất đối-xứng (sự), D 274
Bất đồng-bộ, A 685
Bất-khả hủy, I 80
Bất-khả hủy (tính), I 79
Bất liên-tục, D 251
Bất quân-hóa (sự), D 253
Bất thuần-trạng, H 53
Bất thuần-trạng (tính), H 54
Bất-thường, A 491. E 530, S 215
Bất-thường (sự), A 493
Bầu, B 32
Bẫy (cái), P 297
Bẫy không-khí lỏng, P 298
Becher, B 74
Benjoin, B 75
Benzaldehid, B 76
Benzamid, B 77
Benzen, B 78, B 84
Benzen (thuộc về), B 79
Benzidin, B 82
Benzil, B 83, B 95
Benzil (thuộc về), B 96
Benzo, B 85
Benzoat, B 86

Benzoic, B 88
Benzoic (acid), B 89
Benzoil, B 93
Benzoil-hóa, B 94
Benzoil-hóa (sự), B 92
Benzoin, B 87
Benzophenon, B 90
Benzoquinon, B 91
Béo, G 156
Béo (chất), C 706, G 157, M 142
Beril, B 99
Berilium, B 100
Berkelium, B 98
Beta, B 101
Betain, B 102
Bề dầy, E 305
Bề mặt, S 543
Bề ngoài, A 569
Bề ngoài (thuộc về), A 570
Bên, L 57
Bền, D 319, S 400
Bền chắc (sự), S 249
Bền chắc của một nối (sự), S 250
Bền dai, P 184, P 186
Bền lúc nóng, S 402
Bền lúc nóng đỏ, S 405
Bền lúc sôi, S 403
Bền ngoài ánh sáng, S 404
Bền ngoài trời, S 401
Bền trong không-khí, S 401
Bi, B 107
Bì, T 21
Bị ăn mòn (có thể), A 714
Bị bệnh loạn-sắc, D 1
Bị bồi-đắp, C 510
Bị brom-hóa, B 267
Bị diazo-hóa (có thể), D 215
Bị đồng-hóa (có thể), A 664
Bị khử oxigen, R 205
Bị khử oxigen (có thể), R 201
Bị nghiền B 291
Bị ngoại-hấp (có thể), A 191
Bị oxid-hóa (có thể), O 158
Bị phân-cực (có thể), P 416
Bị phân-tích (có thể), D 41
Bị rưới sulfat, S 503
Bị sulfat-hóa, S 503
Bị tác-kích (có thể), A 714
Bị thu dung-tích, R 205
Bị thủy-giải (có thể), H 189
Bia, B 116
Biacetil, B 108
Bibenzil, B 112
Bicarbonat, B 113
Bicromat, B 114
Biên, B 200
Biên-độ, A 429
Biên quang-phổ, B 201
Biến-dạng, V 37
Biến-dịch, T 270

Biến-dịch (sự), T 271
Biến-dịch được, T 269
Biến-dịch nguyên-tố nhân-tạo, (sự) A 645
Biến-đổi, T 260, V 34
Biến-đổi (sự), T 246, V 38
Biến-đổi đẳng-áp (sự), T 253
Biến-đổi đẳng-nhiệt (sự), T 255
Biến-đổi đẳng-tích (sự), T 254
Biến-đổi đoạn-nhiệt (sự), A 170 T 247
Biến-đổi được, T 245
Biến-đổi hằng-áp (sự), T 256
Biến-đổi hằng-tích (sự), T 258
Biến-đổi hóa-học (sự), T 249
Biến-đổi hoàn-nghịch (sự), T 257
Biến-đổi không hoàn-nghịch (sự), T 252
Biến-đổi lại, R 367
Biến-đổi lại (sự), R 366
Biến-đổi năng-lượng (sự), T 250
Biến-đổi nghịch (sự), T 251
Biến-đổi thời-tiết (sự), I 169
Biến-đổi thù-hình (sự), T 248
Biến hình-thể (sự), D 67
Biến mất, D 254
Biến mất (sự), D 255
Biến-tính (sự), A 352, D 96
Biến-tố (sự), V 35
Biến-tố của một hệ-thống hóa-học (sự), V 36
Biến-trở (cái), R 377
Biến-trở có tay quay, M 66
Biện-bác (sự), O 6
Biệt-định, S 343
Biệt-tính, S 342
Biểu-diện, A 570, S 523
Biểu-hiệu, S 563
Biểu-hiệu hóa-học, S 564
Biểu-kiến, A 570
Biểu-lộ, A 570
Biểu-thị, E 515
Biểu-thức, E 514
Biểu-tính, C 94
Biểu-tính (sự), C 93
Bình, B 235, V 41
Bình acu, A 56
Bình-cầu, B 32
Bình-cầu cổ dài, B 37
Bình-cầu cổ ngắn, C 491
Bình-cầu đáy bằng, B 35, F 158, M 147
Bình-cầu đáy tròn, B 36, R 402
Bình-cầu để cất, B 33
Bình-cầu để trích, B 34
Bình-cầu Würtz, B 38
Bình châm lỗ, V 42
Bình chứa, A 56, R 318
Bình điện-giải, E 130, V 139

Bình hấp-thu, A 26
Bình khí nén (ép), B 236
Bình đông hơi, R 162
Bình tế-khổng, V 42
Bình volta, V 139
Bình xịt, P 331, V 30
Bệnh loạn-sắc, D 2
Bệnh-lý sinh-học, B 134
Bioxid, B 137
Bioxid natrium, S 230
Bioz, B 136
Biphenil, B 139
Bis, B 142
Bismut, B 143
Bisulfat, B 145
Bisulfit, B 146
Bisulfit (thuộc về), B 147
Bít, O 22
Bít lại, O 26
Bít lại (sự), O 27
Bitum, B 149
Biuret, B 151
Blend, B 163
Bò, B 181
Bỏ qua, N 29
Bỏ ra, R 263
Bọc (cái), E 299, G 2
Bọc (sự), E 273
Bọc chì, P 379
Bọc hơi, C 322
Bọc kẽm, Z 17
Bọc ngoài (cái), C 321
Bọc nhện, C 5
Bọc nhiệt-kế (cái), G 3
Bọc sinh-hàn (cái), E 300
Bọc thạch-cao, P 369
Bom, B 194
Bom đo nhiệt-lượng, B 196, C 55
Bom khinh-khí, H 184
Bom nguyên-tử, A 694, B 196
Bong-bóng, B 318
Bong-bóng savon, B 320
Bóng, A 430, L 239
Bóng đen, O 62
Bóng mờ, P 128
Bor, B 204
Borat, B 198
Borax, B 199
Boric, B 205
Boric (acid), B 206
Borneol, B 208
Bornil, B 209
Bọt, B 318, E 76, M 484
Bọt bạch-kim, M 485, P 361
Bọt biển, E 309
Bọt sắt, S 84
Bồ-hóng, N 100
Bộ, B 66
Bộ dụng-cụ, D 262

Bộ-độn, B 67
Bộ-phận, M 190
Bộ-phận khởi-phát, D 32
Bồ chính, C 550, C 556
Bồ-chính (sự), C 552
Bồ-chính ngoại (sự), C 553
Bồ-chính nội (sự), C 554
Bồ-sung, C 560
Bồ tim, C 141
Bồ-túc, C 560
Bốc cháy, E 257
Bốc hơi, F 238
Bốc khói, F 240
Bốc ra, D 70
Bốc ra (sự), D 68
Bồi (chất), D 123
Bội-số, M 501
Bội-suất, G 183
Bốn, T 119
Bốn cực, Q 2
Bốn nguyên-tử (có), T 122
Bông, C 724
Bông gòn, C 724
Bông thấm nước, C 725, H 194
Bông thuốc nổ, C 726
Bột, F 21, F 27, P 511
Bột (chất có), A 434
Bột (có), A 433
Bột đen bạch-kim, N 101, P 362
Bột kẻm, Z 10
Bột nhồi, P 102
Bột thật mịn, I 30
Bơ, B 105
Bơ antimon, B 106
Bơ cacao, C 2
Bờ, B 200
Bở, F 224
Bở (tính), F 223
Bởi, R 353
Bởi mất nước, D 110
Bớt, B 17
Bớt lửa, B 18
Brom, B 265
Brom (có), B 267
Brom-hóa, B 268
Brom-hóa (sự), B 264, B 280
Bromal, B 262
Bromat, B 263
Bromhidrat, B 271
Bromhidric, B 273
Bromhidric (acid), B 274
Bromhidrin, B 272
Bromic, B 275
Bromic (acid), B 276
Bromo, B 269, B 277
Bromo (acid), B 270
Bromobenzen, B 278
Bromoform, B 279
Bromur, B 281
Brucin, B 295

Búa, M 104
Búa chày, M 105
Buchner, B 316
Bụi, P 521
Bùn, B 215, V 40
Bùn (có), B 216
Bùn (thuộc về), B 216
Bùn non, L 148
Bùng lên từng hồi (sự), S 294
Buộc, L 127
Buồn mửa (làm), N 22
Butadien, B 323
Butan, B 325
Butanal, B 324
Butanol, B 326
Butanon, B 327
Buten, B 329
Butenal, B 328
Butil, B 330
Butil (thuộc về), B 331
Butin, B 333
Butirat, B 334
Butiric, B 335
Butiric (acid), B 336
Bức-xạ, R 12, R 91, R 94, R 97
Bức-xạ nhiệt, T 148, R 96
Bức-xạ tử-ngoại, R 13
Bức-xạ xuyên-thấu, P 124, R 95
Bực, G 129
Bực ngang, P 7
Bưởi, P 12
Bướm, P 28

C

Ca-phê, C 16
Cà, R 400
Cà (sự), R 397
Cá hồi, S 56
Cá kình, B 29
Cá moru, M 459
Cá-nhân, I 104
Cá nược, M 102
Cá ông, B 29
Cá voi, C 3
Các điều-kiện khác không đổi C 611
Cacao, C 1
Cách-điện, D 220
Cách-điện (chất), I 287
Cách làm, M 378
Cách-ly, I 285
Cách-ly (chất), I 286
Cách-nhiệt (chất), I 288
Cách-thức, M 377, P 623
Cách-thức chế-hóa, O 84
Cách-tử, R 315
Cacodil, C 8
Cacodilat, C 6
Cacodilat natrium, C 7
Cadaverin, C 10
Cadmium, C 11
Cafe (ca-phê), C 16
Cafein, C 17
Cái, M 212
Cải-tiến (sự), R 169
Calcin, C 28
Calcit, C 32
Calcium, C 33
Calcium (có), C 30
Californium, C 40
Calomel, C 44
Calori, C 45
Cam, O 99
Cam hạnh-nhân, A 376
Cảm, S 147
Cảm-ứng, I 105

Camphen, C 56
Can-thiệp (sự), I 212
Can-tính, S 183, S 185
Cán mỏng, L 27
Cán mỏng (sự), L 24
Cán mỏng (tính), M 55
Cán mỏng giấy, L 28
Cán mỏng một kim-loại (sự), L 25
Canh-ki-na, Q 34
Canh-tân (sự), R 291
Cánh cân, B 241
Cánh tay, B 240
Cạnh, A 612, C 723
Cạnh tột-đỉnh, C 836
Cao, A 238, H 13
Cao-áp, H 18
Cao-áp hóa-học, P 306
Cao-cấp, S 525
Cao-độ-kế, H 233
Cao-độ-ký, H 232
Cao-lò, F 213, H 14
Cao-nhiệt-kế, P 767
Cao-su, C 69
Cao-su để làm chân-không, C 70
Cao-su lưu-hóa, V 153
Cao-tần, H 15
Cao-thế, H 20, T 87
Cạo sạch, D 16
Capric, C 79
Capric (acid), C 80
Caprilic, C 83
Caprilic (acid), C 84
Caproic, C 81
Caproic (acid), C 82
Cara, C 97
Carbamat, C 98
Carbamic, C 100
Carbamic (acid), C 101
Carbamid, C 99
Carbamil, C 102
Carbanion, C 104
Carbilamin, C 140
Carbinol, C 105
Carbogen, C 107
Carbon, C 114
Carbon (có), C 120
Carbon phi-đối, A 680
Carbon phi đối-xứng, A 680
Carbon vô định-hình, C 115
Carbonat, C 110
Carbonat (có), C 113
Carbonat-hóa (sự), C 109
Carbonat trung-hòa, C 112
Carbonic, C 122
Carbonil, C 130
Carboxil, C 132
Carboxilaz, C 131
Carbur, C 135
Carbur calcium, C 136

Carbur-hóa, C 138
Carbur-hóa (sự), C 134
Carbur không no, S 50
Carbur no, S 49
Carbur sắt, C 187
Caren, C 143
Carmin, C 144
Carmin indigo, C 145
Caroten, C 148
Carton, C 149
Casein, C 155
Casein-hóa (sự), C 154
Cát, S 1
Cát có vàng, S 2
Catalaz, C 160
Cation, C 171
Catod, C 168
Cay, P 329
Cắm điện (cái), F 74
Căn, R 9
Căn-bản, F 159
Căn bậc hai, R 10
Căn-cứ, B 60
Căn-cứ trên, B 61
Căn-nguyên, G 71, O 123
Cặn, C 837, D 24
Cặn kim-loại, S 84
Căng, T 73
Căng (sự, sức), T 82
Cặp, C 753
Cặp (có), A 50
Cặp kẽm-đồng, C 755
Cặp nhiệt-điện, C 754
Cắt, C 747
Cắt một ống, C 750
Cắt một phân-tử, C 749
Cầm, T 78
Cầm máu, A 524, H 43
Cấm, I 182
Cân, P 204
Cân (sự, cách), P 201
Cân (cái), B 21
Cân bán tiểu-ly, T 288
Cân-bằng (sự), E 328
Cân-bằng an-định (sự), E 334
Cân-bằng bền (sự), E 334
Cân-bằng chuẩn an-định (sự), E 333
Cân-bằng ion (sự), E 332
Cân-bằng đoạn-nhiệt (sự), A 168, E 329
Cân-bằng giả, F 23
Cân-bằng giả (sự), E 337
Cân-bằng giới-ẩn (sự), E 333, M 262
Cân-bằng hóa-học (sự), E 330
Cân-bằng không an-định (sự), E 331, I 158
Cân-bằng không bền (sự), E 331
Cân-bằng nhiệt (sự), E 335
Cân-bằng phiếm-định, I 96
Cân bì, T 23

Cân chiếc (cách), P 203
Cân chính-xác, B 22, P 563
Cân đôi (cách), P 202
Cân-đối, C 668
Cân đúng, J 29
Cân được, P 465
Cân dây xoắn, B 25, T 214
Cân La-mã, B 24
Cân nhạy, S 149
Cân Roberval, B 23
Cân ta, B 24
Cân tiểu-ly, B 22, P 563
Cân tự-động, A 741
Cân vi-lượng, M 292
Cần khí, A 201
Cần-thiết, N 23
Cần-thiết (sự), N 24
Cận, A 589, P 630
Cận tử-ngoại, U 14
Cận xích-ngoại, I 132
Cẩn-thận (sự), P 547
Cẩn-trọng (sự), M 193
Cấp, A 724, E 54 ,G 129
Cấp (sự), A 725
Cấp cho, A 724
Cấp cho (sự), A 725
Cập thô-đại, M 17
Cập nhiệt-điện, T 151
Cầu, P 467
Cầu (có), P 469
Cầu-chì, C 743, F 246
Cầu hidrogen, P 468
Cầu vòng, A 608
Cấu-hợp, C 697
Cấu-hợp (sự), C 696
Cấu-hợp được, C 695
Cấu-tạo, C 650
Cấu-tạo (cách), T 125
Cấu-tạo (sự), C 652
Cấu-tạo bởi, C 651
Cấu-tạo của vật-chất (sự), C 654
Cấu-tạo hóa-học (sự), C 653
Cấu-thành (sự), F 187
Cấu-tử, C 648
Cấu-tử độc-lập, C 649
Cây cao-su, H 63
Cây dã-cúc, P 750
Cây dùng để nhuộm, T 183
Cây gai, L 152
Cây khổ-ngải, A 13
Cây khương-hoàng, S 14
Cây nghệ, S 14
Cây quệt, S 339
Cây thông, P 318
Cây thốt-nốt, P 10
Cấy (sự), C 838
Celophan, C 181
Celtium, C 185
Celuloid, C 183
Celuloz, C 184
Cementit, C 187
Centigram, C 198

Centimet, C 199
Cerit, C 216
Cerium, C 217
Cerusit, C 219
Cesium, C 220
Ceten, C 221
Cetil, C 228
Cetol-hóa (sự), C 222
Ceton, C 223
Ceton (có tính, thuộc về), C 224
Cetoxim, C 227
Cetoz, C 226
Chai, B 235, F 111, V 60
Chải, B 287
Chàm, I 97
Chàm tan, C 145
Chàm trắng, I 98
Chạm (sự), C 392
Chát (chất), T 12
Chày, P 317
Cháy (sự), C 539
Cháy bùng (sự), C 542, V 97
Cháy chậm (sự), C 540, L 77
Cháy có khói, B 299
Cháy đỏ (sự), I 10
Cháy đột-nhiên (sự), C 541
Cháy được, C 537
Cháy được (tính), C 536
Cháy hoàn-toàn (sự), C 558
Cháy không hoàn-toàn (sự) I 71
Cháy không ngọn, B 300
Cháy ngầm (sự), C 540
Cháy nổ, F 243
Cháy nổ bùng, D 65
Cháy nổ bùng (sự), D 64
Cháy nổ văng (sự), D 64
Cháy ở trong, B 298
Cháy sáng trắng, I 48
Cháy sáng trắng (sự), I 47
Chạy (sự), M 92
Chạy không, M 96
Chạy liên-tục (sự), M 93
Chạy quanh, G 168
Chảy, C 434, C 737, F 160
Chảy (sự), E 71
Chảy nước, D 85, D 86
Chảy rữa, D 85, D 86
Chảy tự-do (sự), L 122
Chắc, C 638, R 387, S 241
Chắc-chắn (sự) F 52
Chắn, O 22
Chắn (cái), E 72
Chắn màu, E 73
Chẵn, P 3
Chặt, C 747
Châm lỗ (có), P 473
Chấm dứt (sự), F 90
Chấm dứt một phản-ứng, F 91
Chầm-chậm, D 307
Chậm, L 76

Chậm-chạp, P 59
Chậm lại, R 360
Chân-không, V 89
Chân-không cao, V 91
Chân-không tuyệt-đối, A 19,
V 90
Chân vịt H 27
Chấn-động, V 82, V 83
Chấn-động (sự), V 79
Chấn-động dọc (sự), V 80
Chấn-động ngang (sự), V 81
Chấn-động hồi-chuyển (quang-phổ), S 360
Chặn, B 175, I 180
Chặn (sự), B 174
Chặn một chức, B 176
Chất, C 703, M 138
Chất đống, T 27, T 28
Chất thành đống (sự), A 414
Chậu, B 1, V 41
Chậu đất, T 108
Che, M 108
Che-chở, P 699
Che-chở (sự), P 698
Che mất một phản-ứng, M 109
Ché (cái), B 197
Chẻ, F 30
Chẻ theo thớ, C 458
Chẻ theo thớ (sự), C 457
Chelat, C 318
Chén, C 85
Chén đáy bằng, C 86
Chén đáy tròn, C 87
Chén để đốt thành tro, C 88
Chén để kết-tinh, C 812
Chế-độ, R 252
Chế-độ chuyển-tiếp, T 265
Chế-hóa, O 83, O 85, T 241
Chế-hóa (sự), O 82, T 240
Chế-hóa với lưu-huỳnh, S 516
Chế sôi (sự), I 134
Chế-tạo, F 3
Chế-tạo (sự), F 2
Chi, M 190
Chi-hoàn, A 331
Chi-loại (chất), L 163
Chi-phương, A 333
Chi-sắc-tố, L 162
Chi vòng, A 331
Chì, P 371
Chì đen, P 377
Chì luyện, P 372
Chì nóng chảy, F 165
Chì tetraetil, P 373
Chỉ, F 76
Chỉ-định, A 662
Chỉ-định một công-thức, A 663
Chỉ-huyết, A 524
Chỉ-số, I 87
Chỉ-số acetil, A 76, I 88

Chỉ-số acid, A 105, I 89
Chỉ-số iod, I 91, I 239
Chỉ-số octan, I 92, O 36
Chỉ-số phối-trí, C 683, C 687, I 90
Chỉ-số savon-hóa, I 94, S 38
Chỉ-thị (chất), I 83
Chỉ-thị màu (chất), I 84
Chỉ-thị (chất) pH, I 85
Chỉ-thị phóng-xạ (chất) I 86, R 20
Chia độ, G 134
Chia độ (sự, cách), G 132
Chia ra, S 78
Chia ra (sự), S 82
Chia từng miếng, M 452
Chìa khóa, C 455
Chiếm, O 29
Chiếm (sự), O 28
Chiếm một vị-trí, O 30
Chiết-quang, R 245
Chiết-quang (sự), R 244
Chiết-suất, I 93
Chiều, S 140
Chiều cao, H 22
Chiều dài, L 199
Chiều quay kim đồng-hồ, S 141
Chiều rộng, L 49
Chiếu điện (sự), R 32
Chiếu quang-phổ, S 354
Chiếu sáng, E 62, E 450, L 211
Chiếu sáng (sự), E 65
Chiếu sáng ngang, L 58
Chiếu tia sáng, E 450
Chiếu-xạ, I 271, I 272
Chiếu-xạ (sự), I 270
Chiếu-xạ phát-quang (sự), P 270
Chính, O 124, P 601
Chính-phương, Q 1
Chính-sắc, O 125
Chính thật, A 728
Chính-xác, A 728, E 482, P 562
Chính-xác (sự, độ), E 483
Chỉnh-hình, H 81
Chỉnh-hợp (sự), A 631
Chỉnh-lưu dòng điện, R 194
Chịu, S 453
Chịu ảnh-hưởng của, I 128
Chịu đựng, R 332, R 336
Chịu đựng (sự), R 331
Chịu đựng acid, R 333
Chịu đựng ánh-sáng, R 335
Chịu đựng lửa, R 334
Chịu đựng các biến-đổi thời-tiết, I 170
Chịu những sự biến-đổi, S 454
Chịu nóng, R 222
Chịu nóng (chất), M 145
Cho, A 724

Cho ánh-sáng qua, P 91
Cho chạy (sự), M 365
Cho chảy vào, C 738
Cho clor, C 385
Cho clor (chất), C 386
Cho clor vào (sự), C 362
Cho điện qua, P 90
Cho không-khí vào, A 264
Cho một luồng khí đi qua ống, P 88
Cho một máy chạy (sự), M 96
Cho mở, G 139
Cho nhiều từng giọt, C 739
Cho tác-dụng, R 150
Cho thoát ra, E 470
Cho tiếp-xúc, C 658
Cho vào, I 218
Cho vào (sự), I 217
Cho vào từng giọt, I 219
Cho xủi bóng bọt, B 47
Chói, B 253, V 96
Chói mắt, E 30
Chọn-lọc, T 307
Chọn-lọc (sự), T 299
Chọn lựa (sự), C 394
Chong-chóng, H 27
Chóng phai, F 232
Chóng phai (sự), F 233
Chóng qua, F 232
Chóng tàn, F 232
Chỗ, P 333, S 191
Chỗ bầu, R 290
Chỗ đụng, I 26
Chỗ nối, J 20
Chỗ nồi ra, R 290
Chỗ vỡ, C 159
Chổi (cái), B 20
Chồng lên, S 527
Chồng lên (sự), S 528
Chốt (cái), G 120
Chu-kỳ, P 157
Chu-kỳ của một nguyên-tố phóng-xạ, P 158
Chu-trình, C 859
Chu-vi, P 155
Chu-vi vòng tròn, C 428
Chủ-xướng (chất), P 664
Chua, A 236
Chuẩn-định, N 121, N 123
Chuẩn-độ, T 193
Chuẩn-độ cao, T 195
Chuẩn-độ đầu, T 194
Chuẩn-độ mol, M 397
Chuẩn đồng-hình (tính), H 83
Chuẩn-nhận, R 168
Chuẩn-nhận (sự), R 167
Chuẩn-thức, S 408
Chuẩn-thức-hóa, S 409
Chùi chai (cái), G 121
Chùm, F 13, F 128

Chùm ion, F 14
Chùm nhỏ, P 323
Chùm sáng, F 15
Chùm thạch-miên, A 394, F 129
Chun nhỏ, G 103
Chung-nhũ thạch, S 406
Chuỗi, S 496
Chuỗi phản-ứng, S 497
Chuông, C 459
Chuông chân-không, C 460
Chuyên-viên, S 341
Chuyển-động, M 488
Chuyển-động bất-tuyệt, M 490
Chuyển-động Brown, B 289, M 489
Chuyển-hóa, D 129
Chuyển-hóa (chất), D 127
Chuyển-hóa có halogen (chất), D 128
Chuyển-hóa meta (chất), M 233
Chuyển-phần, M 258
Chuyển-phần (chất), M 259
Chuyển-phần (sự), M 260
Chuyển-tiếp, T 264
Chuyển-tiếp (sự), T 261
Chuyển-vận, V 50
Chuyển-vị, T 275
Chuyển-vị (sự), T 276
Chuyển-vị alil (sự), T 277
Chuyển-vị benzidin (sự), T 278
Chuyển-vị phân-tử (sự), T 280
Chuyển-vị pinacol (sự), T 281
Chuyển-vị semibenzidin (sự), T 282
Chuyển-vị semipinacol (sự), T 283
Chuyển-vị trong phân-tử (sự), T 279
Chữ số, C 331
Chưa dùng, D 261
Chưa luyện, B 312
Chưa luyện (chất), M 139
Chứa, C 661
Chứa nhôm (có), A 360
Chứa antimon (có), A 530
Chứa arsen (có), A 641
Chứa bạc (có), A 618
Chứa bạch-kim (có), P 366
Chứa chì (có), P 380
Chứa đồng (có), C 841
Chứa ít (có), T 76
Chứa kẽm (có), Z 13
Chứa kim-loại (có), M 244
Chứa magnesium (có), M 25
Chứa mangan (có), M 68
Chứa nhiều (có), T 77
Chứa phèn (có), A 370
Chứa phosphat (có), P 241
Chứa radium (có), R 18
Chứa sắt (có), F 59, F 65

Chứa silic (có), S 203
Chứa thép (có), A 121
Chứa thiếc (có), S 412
Chứa thủy-ngân (có), M 209
Chứa titan (có), T 188
Chứa uranium (có), U 31
Chứa vàng (có), A 727
Chửa chứng còi, A 543
Chửa đúng, R 178
Chửa-trị, R 273
Chức, F 152
Chức ceton (có), C 224
Chức rượu, F 153
Chưng cách thủy, B 9
Chưng-cất, D 285
Chưng-cất (chất), D 278
Chưng-cất (sự), D 279
Chưng-cất dưới áp-suất kém (sự), D 281
Chưng-cất được, D 277
Chưng-cất khô (sự), D 282
Chưng-cất lại, R 189
Chưng-cất nhiều lần, C 484
Chưng-cất phân-đoạn (sự), D 280
Chưng-cất thường (sự), D 283
Chưng-cất trong chân-không (sự), D 284
Chứng, T 59
Chứng-cớ, P 596
Chương-não, C 57
Chương-não (có tính), C 61
Chương-não Bornéo, C 59
Chương-não nhân-tạo, C 58
Chương-não tổng-hợp, C 60
Chướng-ngại (sự), E 205
Chướng-ngại lập-thể (sự), S 433
Cianamid, C 849
Cianamid calcium, C 850
Cianat, C 851
Cianhidric, C 852
Cianhidric (acid), C 853
Cianic, C 854
Cianic (acid), C 855
Cianogen, C 856
Cianur, C 857
Ciclan, C 858
Ciclen, C 861
Ciclo, C 864
Ciclohexan, C 865
Ciclotron, C 866
Cimen, C 418, C 869
Cimen alumin, C 419
Cimen Portland, C 421
Cimen thủy-nganh, C 420
Cinab, C 422
Cinchona, Q 34
Clor, C 363
Clor-hóa, C 365
Clor-hóa (sự), C 362

Cloral, C 359
Cloramin, C 360
Clorat, C 361
Clorhidrat, C 368
Clorhidric, C 371
Clorhidric (acid), C 372
Clohidric thường (acid), O 104
Clorhidrin, C 369
Clorhidrin sulfuric, C 370
Cloric, C 373
Clorit, C 375
Cloro, C 366, C 376
Cloroform, C 377
Cloroform (thuộc về), C 378
Clorophil, C 384
Clorur, C 388
Clorur acid, A 104, C 389
Clorur carbamil, C 103
Clorur cromil, C 413
Clorur cuivro, C 832
Clorur feric, F 62
Clorur fero, F 56
Clorur mercuric, M 211
Clorur mercuro, M 208
Clorur natrium, S 231
Clorur nitrogen, C 390
Co (sự), C 666
Có, E 499
Có lẽ, P 621
Có thể, P 621
Cọ, P 323
Cọ-xát, F 230
Cọ-xát (sự), F 229
Cobalt, C 467
Cobalt (có), C 468
Cobaltic, C 468
Cobaltit, C 469
Còi hụ, S 223
Colin, C 396
Colodion, C 509
Con chạy, C 844
Con lắc, 122
Con mã, C 177
Còn dư, R 320
Còn lại, R 351
Còn lại sau một chế-hóa, R 352
Còn lại trong dung-dịch, S 280
Cong, C 768, C 845
Cọng-hóa-trị, C 783
Cọng-hưởng, R 343
Cọng-hưởng-năng, E 245
Constantan, C 639
Coulomb, C 742
Cô-lập, I 290
Cô-lập (có thể), I 284
Cô-lập (sự). I 289
Cố-định, F 107
Cố-định (sự, tính), F 110
Cố-định (chất kiềm), A 282

Cố-kiềm (chất), A 282
Cổ, C 489, G 119
Cổ dài, C 492
Cổ thẳng, C 490
Cối, M 457
Cối đá xay, M 284
Cối mã-não, M 458
Cối xay, M 483
Công-kích, A 234
Công-kích (sự), A 235
Công-nghệ hóa-học, T 42
Công-nghệ-học, T 41
Công-tác, T 287
Công-thức, F 193
Công-thức cấu-tạo, F 196
Công-thức chung, F 198
Công-thức cơ-cấu F 202
Công-thức hóa-học, F 195
Công-thức khai-triển, D 189, F 197
Công-thức không-gian, F 200, S 338
Công-thức lập-thể, F 201
Công-thức nguyên, B 313, F 194
Công-thức phân-tử, F 199
Công-thức tổng-quát, F 198
Công-thức trung-chất, M 218
Cộng, A 156
Cộng (sự), A 153
Cộng (tính), A 152
Cộng-tinh, E 464
Cộng-tinh (chất), E 465
Cộng-tinh (sự), E 466
Cộng vào, A 151
Cốt, A 624
Cốt-mìn, D 326
Cột, C 511
Cột cất, C 513
Cột mâm, C 514
Cột nhiệt-kế, C 515, T 165
Cột nhiệt-kế ló ra, E 191
Cột quả-cầu, C 512
Cơ-cấu, S 445
Cơ-cấu (thuộc về), S 443
Cơ-cấu bất liên-tục của vật-chất, S 447
Cơ-cấu cực-tinh, H 221, S 448
Cơ-cấu kiểu khảm, M 462
Cơ-cấu nguyên-tử, A 706
Cơ-cấu phân-tử, S 449
Cơ-cấu tinh-thể, S 446
Cơ-chế, M 165
Cơ-chế của một phản-ứng hóa-học, M 166
Cơ-học, M 163
Cơ-học (thuộc về), M 160
Cơ-học ba-động, M 164, O 74
Cơ-năng, E 241, M 161
Cơm trái cây, P 723
Creosot, C 787

Cresol, C 788
Criolit, C 821
Crom, C 404
Crom (có), C 407
Cromic, C 407
Cromil, C 412
Cromit, C 409
Của Brown, B 288
Cục, F 130, G 194
Cục (đông), C 21
Cuivric, C 833
Cuivro, C 831
Cumen, C 839
Cung-cấp tự-động (sự), A 739
Cùng dấu, S 195
Cùng lúc, S 212
Cuối, T 94
Cuối cùng, U 2
Cuốn đi được, E 286
Cuộn dây, B 178
Cuộn dây Ruhmkorff, B 179
Cuống, D 309
Cuống phễu, D 310
Cuống quặng, D 310
Cuperoz, C 751
Cuprat, C 840
Curie, C 842
Curium, C 843
Cự-lực, R 314
Cự-thị, M 16
Cực, B 207, E 528, H 217, P 425
Cực bé, M 317
Cực-đại, M 152, M 155
Cực-đoan, E 528
Cực-độ, E 528
Cực-kỳ (phép), P 424
Cực-thanh, H 220
Cực-tiểu, M 353, M 354
Cực-tinh, H 220, U 9
Cực-tính, P 422
Cực tử-ngoại, E 529
Cứng (độ, tính), D 321
Cứng lại (sự), D 320
Cương-độ, D 321
Cương-độ của nước, D 322
Cường-độ, I 171
Cường-độ của một trường, I 172
Cường-độ cực-đại, I 175
Cường-độ dòng điện, C 767, I 173
Cường-độ hiệu-dụng, E 91
Cường-độ trung-bình, I 176
Cường-độ của trường, C 274
Cưỡng-chế, F 183
Cứt kim-loại, C 786

D

Da, P 109
Da chế, P 53
Da linh, P 110
Dai, T 70
Dai (tính), T 71
Dài, L 197
Dải, R 427
Dải magnesium, R 428
Dán, C 494
Dãn, D 171
Dãn (sự), D 172
Dãn đẳng-nhiệt (sự), D 174
Dãn đoạn-nhiệt (sự), D 173
Dạng tinh-thể, F 190
Danh-pháp, N 117
Danh-pháp Genève, N 119
Danh-pháp hóa-học, N 118
Danh-pháp quốc-tế, N 120
Dao, C 779
Dao đòn cân, C 780
Dao-động, O 128, O 130
Dao-động (sự), O 129
Dao-động tự-do, L 125
Dãy, R 57
Dãy đèn khí, R 58
Dắt, C 621
Dăm bào, P 340
Dăm tiện, T 230
Dấm, V 100
Dấm (cái), M 214
Dần dần, P 213
Dẫn, C 612, C 621
Dẫn chứng, J 30
Dẫn (tính), C 615
Dẫn đến, A 159, A 385
Dẫn đến (sự), A 157
Dẫn điện (tính), C 617
Dẫn điện đến, A 386
Dẫn nhiệt (tính), C 616
Dẫn nước đến (sự), A 158
Dẫn ra, A 7
Dẫn tương-đương (tính), C 618

Dẫn-suất, C 620 Conductivité.
Dẫn-xuất, D 129 Dérivé (chất)
Dập tắt, E 426
Dầu, H 103
Dầu (có), H 127, O 55
Dầu bán-can, H 121
Dầu bắp, M 49
Dầu bóng, E 219
Dầu bông vải, C 728
Dầu cá, H 119
Dầu cá hồi, S 57
Dầu cá nược, M 103
Dầu cá ông, B 31, H 105
Dầu cá voi, C 4
Dầu cao-su, H 64
Dầu cây thông, P 320
Dầu chân bò, B 183
Dầu chân ngựa, C 328
Dầu colza, H 107
Dầu diệp-thạch, S 75
Dầu dưa-hấu, P 97
Dầu dừa, C 472, C 694, H 106
Dầu đậu nành, H 123, S 236
Dầu động-vật, H 104
Dầu gai, L 153
Dầu gan cá moru, H 109, M 460
Dầu gỗ, B 186
Dầu hạt chanh, C 444
Dầu Hòa-Lan, H 111
Dầu hỏa, K 4, P 208
Dầu hỏa thô, P 209
Dầu hương-mộc, S 539
Dầu khoáng-chất, E 378, M 317
Dầu lạc, A 603
Dầu làm trơn, H 110
Dầu lúa mì, B 162
Dầu lửa, K 4, P 208
Dầu mau khô, H 122, S 184
Dầu mè, S 173
Dầu mỏ, H 114
Dầu nặng, H 113
Dầu nhẹ, H 112
Dầu oliv, H 116
Dầu parafin, H 118, P 36
Dầu phọng, A 603
Dầu sơn, V 58
Dầu thầu-dầu, H 120
Dầu thầu, P 108
Dầu thốt-nốt, H 117
Dầu thực-vật, H 124, V 48
Dầu trà, T 130
Dầu oliv, O 61
Dầu tròng đỏ trứng, O 51
Dầu trung, H 115
Dầu xăng, E 377
Dấu, S 193, T 4
Dấu ghi, R 297
Dấu ngoặc, P 58
Dây, C 229, C 698
Dây chính, C 233

Dây chữ thập, R 364
Dây có nhánh, C 235
Dây dài, L 198
Dây natrium, S 232
Dây nhánh, C 231
Dây nhỏ, F 77
Dây thẳng, C 232
Dây vòng hở, C 234
Dây vòng kín, C 230
Dầy, E 303
Decigram, D 25
Dẻo, P 349, S 319
Dẻo (chất), M 143, P 350
Dẻo (tính), P 347
Deuterium, D 184
Deuton, D 185
Dễ bay hơi, V 132, V 134
Dễ bay hơi (tính), V 136
Dễ cháy, I 121
Dễ cháy (tính), I 120
Dễ đông (tính), C 600
Dễ ép, C 580
Dễ ép (tính), C 579
Dễ hòa-tan trong eter, S 257
Dễ hư, A 350
Dễ hư trong không-khí, A 259, A 351
Dễ kéo sợi, D 317
Dễ kéo sợi (tính), D 318
Dễ nắn, P 349
Dễ nắn (tính), P 347
Dễ ngưng lại (tính), C 600
Dễ nổ, E 506
Dễ phân-hủy, F 100
Dễ uốn, F 123
Dễ uốn (tính), F 122
Dễ vỡ, C 156
Di-chuyển, D 118, E 200
Di-chuyển (sự), D 117, M 322, T 244
Di-chuyển điện-tử (sự), M 323
Di-chuyển năng-lượng (sự), E 251
Di-cư, E 200
Di-cư (sự), M 322
Di-động (tính), M 376
Dị, H 48
Dị-cực, H 58
Dị-giải (sự), H 55
Dị-giải (thuộc về), H 56
Dị-hình, H 57
Dị-hoàn, H 51
Dị-hoàn (thuộc về), H 52
Dị-phương, A 485
Dị-phương (sự), A 486
Dị-sắc, H 49
Dị-tướng, H 53
Dị-tướng (tính), H 54
Dị-vị, H 61

Diastaz, D 212
Diazo-hóa, D 217
Diazo-hóa (sự), D 216
Diazoic, D 214
Dịch, H 129
Dịch-điểm, L 169
Dịch-hóa, L 173
Dịch-hóa (sự), L 166
Dịch-hóa được, L 171
Dịch-nhiệt, L 168
Dịch-tinh, C 798
Dịch-tính, L 177
Diêm, S 115
Diêm acid, A 93
Diêm-độ, S 22
Diêm-hóa, S 19
Diêm-hóa (sự), S 18
Diêm-hóa được, S 17
Diêm-sinh, S 304
Diêm-tích, R 266
Diện-tích, S 543
Diệp-thạch, S 74
Diệt, T 352
Diệt-khuẩn, S 431
Diệt-khuẩn (sự), S 430
Diệt một chất xúc-tác, T 353
Diệt trùng, A 548
Diếu-tố, D 212, E 301, F 41
Diếu-tố (chất sinh), Z 24
Diếu-tố (thuộc về) E 302
Dính, A 164
Dính lại, C 495
Dính như nhựa, G 92
Dính vào, A 162, A 163
Dính vào (sự), A 161
Dịu, D 311, M 384
Do kết quả, R 357
Do ở... mà ra, R 353
Dòn, C 156
Dòn ở độ nóng, C 157
Dòn ở độ thường, C 158
Dòng, C 758
Dòng điện, C 758
Dòng điện chỉnh-lưu, C 766
Dòng điện đơn tướng, M 443
Dòng điện Foucault, C 765
Dòng điện khu-vực, S 102
Dòng điện một chiều, C 762
Dòng điện xoay chiều, C 760
Dòng đối-lưu, C 763
Dòng truyền dẫn, C 761
Dòng xê-dịch, C 764
Dồn chứa, A 57
Dồn lại, R 221
Du-xích, V 57
Duân-nhũ thạch, S 407
Dung-chất, F 161, S 258
Dung-dịch, L 174, S 259

Dung-dịch acid, S 260
Dung-dịch ammoniac, A 410
Dung-dịch bảo-hòa S 52, S 274
Dung-dịch benzen, B 81
Dung-dịch calcium, C 31
Dung-dịch chuẩn-định, S 278, T 197
Dung-dịch cloroform, C 380
Dung-dịch đẳng-trương, S 271
Dung-dịch đậm-đặc. S 264
Dung-dịch độn, S 277
Dung-dịch đồng phân-tử, S 267
Dung-dịch đơn mol, M 395
Dung-dịch Fehling. L 175
Dung-dịch giao-trạng. S 263
Dung-dịch Hòa-lan. L 176
Dung-dịch-hóa, P 92
Dung-dịch hơi đục. L 202
Dung-dịch iod-iodur, I 252
Dung-dịch kiềm, S 261
Dung-dịch loãng, S 266
Dung-dịch lý-tưởng, I 2, S 270
Dung-dịch một phần mười nguyên-chuẩn, S 265
Dung-dịch nguyên-chuẩn, N 122, S 272
Dung-dịch nhược-trương, S 269
Dung-dịch nồng-tính, S 264
Dung-dịch nước, A 601, S 262
Dung-dịch quá bảo-hòa, S 276
Dung-dịch rắn, S 275
Dung-dịch rượu, A 312
Dung-dịch sinh-lý. S 273
Dung-dịch sud, S 297
Dung-dịch trong, L 150
Dung-dịch ưu-trương, S 268
Dung-điểm, F 250
Dung-điểm tức-thời, F 251
Dung-huyết (sự), H 41
Dung khối, C 736
Dung-lượng, C 72
Dung-lượng (dụng-cụ đo), J 5
Dung-ly (chất), E 180
Dung-ly (sự), E 181
Dung-môi, S 281
Dung-môi-giải, S 284
Dung-môi-hóa, S 283
Dung-môi hữu-cực, S 282
Dung-môi xấu, M 151
Dung-nhiệt, C 249, F 249
Dung-thứ (sự), T 205
Dung-tích, C 72, V 142
Dùng, E 209
Dùng (sự, cách), E 208, U 42
Dùng đến, U 43
Dùng làm thuốc, M 168
Dụng-cụ, A 567, I 164, M 135
Dụng-cụ đo lường, I 165
Dụng-cụ phòng thí-nghiệm, A 568

Dụng-cụ trang-bị, E 343
Duy-trì, E 295
Duy-trì (sự), E 297
Duy-trì sự cháy, E 296
Dư mội tí, E 489
Dự-án, P 660
Dự-định, P 660
Dự-liệu, A 508
Dự-liệu (sự), A 507
Dữ-dội, V 102
Dưa hấu, P 96
Dừa, C 471
Dựa, A 598
Dựa trên, R 302
Dựa vào, B 61
Dừng lại, S 437
Dựng lại, R 193, R 277
Dược-học, P 217
Dược-học (thuộc về), P 216
Dược-liệu-học, P 220
Dược-lực-học, P 219
Dược-lực-tính, C 91, P 688
Dược-lý-học, P 221
Dược-phẩm, P 647
Dược-phòng, P 217
Dược-phòng (thuộc về), O 52
Dược-sĩ, P 218
Dược-thảo, M 169
Dược-thư, P 222
Dược-vật-học, P 221
Dưới, I 116, S 324
Dưới ảnh-hưởng của, I 128
Duoi áp-suất cao, P 591
Dưới áp-suất kém, P 592
Dưới zero, Z 4
Dương, M 53, P 482
Dương-cực, A 490
Dương-cực (thuộc về), A 491
Dương-cực vịnh-động, A 466
Dương-điện, E 153
Dương-điện (tính), E 154
Dương-điện-tử, E 144
Dương-tử, P 488
Dưỡng-khí, O 179
Dưỡng-thủy, E 21
Dysprosium, D 327

Đ

Đa, M 499, P 431
Đa baz, P 437
Đa-cực, M 507
Đa-diện, P 440
Đa-giác, P 442
Đa-hạch, P 453
Đa-hình, P 450
Đa-hình (sự), P 452
Đa-hình (tính), P 451
Đa hóa-trị, P 384, P 458
Đa-hoàn, P 439
Đa-kết, P 438
Đa nguyên-tử, P 436
Đa-nhân, P 453
Đa-triền (tính), M 509, M 512
Đa trùng-hợp (chất), H 17
Đa vị-tướng, P 455
Đá, P 299
Đá bọt, P 303, P 462
Đá bọt sulfuric, P 463
Đá carbonic, C 108
Đá cẩm-thạch, M 89
Đá hidrogen, H 188
Đá hoa-cương, G 146
Đá khối, P 305
Đá mài, M 284
Đá mắt mèo, T 359
Đá oxigen, O 181
Đá quí, P 304
Đá thủy-tinh, C 801
Đá thử vàng, T 221
Đá vẫn-thạch, P 301
Đá vôi, C 24
Đã nấu sôi, B 221
Đại, M 11
Đại-cương, G 61
Đại-cương-hóa, G 64
Đại-cương-hóa (sự), G 63
Đại-diện, R 306
Đại-hồi, A 483
Đại-hồi-hương, A 483
Đại-khái, A 596, A 597

Đại-lượng, G 143
Đại-lượng biến-thiên, G 144
Đại phân-tử, M 15
Đại phân-tử (thuộc về), M 13
Đạm (có chất), A 779
Đạm-khí, A 777
Đạm-khí-kế, A 781
Đạm-khí trời, A 778
Đàn-áp, M 127
Đàn-hồi, E 108
Đàn-hồi (sự, tính), E 107
Đàn-hồi-suất, M 390
Đẫn-bạch-quang, O 79
Đẫn-bạch-quang tới-hạn, O 80
Đang sinh, N 6
Đang sôi, B 220
Đánh, B 68
Đánh (sự), B 64
Đánh bóng, P 426
Đánh bóng (sự), P 427
Đánh dấu, M 101
Đánh giá, A 584
Đánh sơn mài L 47
Đánh verni, V 59
Đánh vỡ, B 259
Đánh vỡ (sự), B 257
Đảo ngược, R 295
Đáy, C 837, F 157
Đẩy (sự), L 91
Đặc, M 123
Đặc-biệt, S 340
Đặc-điểm, P 73
Đặc-tính, C 95, P 683
Đặc-ưu, P 617
Đăm nhỏ, P 315
Đẳng, A 388
Đẳng, I 276
Đẳng-áp, I 277
Đẳng-điện, I 282
Đẳng-giác, I 283
Đẳng-hoàn, I 281
Đẳng-nhiệt, I 308
Đẳng-phương, I 311
Đẳng-phương (tính), I 312
Đẳng-thế, E 344
Đẳng-thời (tính), I 280
Đẳng-thức, E 103
Đẳng-tích, I 279
Đẳng-trương, I 309
Đặt, M 282, P 334
Đặt (sự), M 362
Đặt chung (sự), M 363
Đặt dưới, S 316
Đặt lắt-léo, C 330
Đặt ngăn qua ngăn lại, C 330
Đặt sát nhau, J 31
Đặt sát nhau (sự), J 32
Đặt thành lớp, S 438
Đặt trước tia tử-ngoại, E 511
Đâm nhánh, R 52

Đầm, M 86
Đập, B 68
Đập (sự), B 64
Đất, S 238, T 99
Đất (có), T 107
Đất bùn, L 148
Đất cày cấy được, T 100
Đất chịu nóng, T 105
Đất fulon, T 101
Đất hiếm, R 68, T 104
Đất làm đồ sứ, T 103
Đất phân, H 138
Đất phù-sa, A 346
Đất phù-sa (thuộc về), A 347
Đất sét, A 620, G 87, G 88
Đất sét (thuộc về), A 621
Đất sét chịu nóng, R 223
Đất sét trắng, K 1
Đất trích-trùng, T 102
Đất vôi, M 99
Đầu cột, T 117
Đầu độc, E 213
Đầu độc (sự), E 212
Đầu sóng, O 67
Đậu nành, S 235
Đậu phọng, A 602
Đầy đủ, C 557
Đậy nút, B 210
Đẩy, R 313, P 520
Đẩy (sự), P 519, R 314
Đẩy nhau, R 313
Đẩy tới (sự), P 692
Đậy, R 170
Đè bẹp, E 75
Đem đến (sự), A 583
Đem đến zero, Z 5
Đem lại gần, A 593
Đem thực-hành, P 544
Đem về, R 50
Đem về vị-trí đầu, R 51
Đen, N 95
Đèn, B 71, L 30
Đèn Bunsen, B 72
Đèn bướm, P 29
Đèn cầy, B 217
Đèn chiếu, L 43
Đèn chong, V 51
Đèn cồn, L 31
Đèn dầu, L 38
Đèn dầu xăng, L 34
Đèn điện, L 33
Đèn hồ-quang, L 32
Đèn hơi thủy-ngân, L 40
Đèn khí, L 37
Đèn lồng, L 42
Đèn sợi carbon, F 78
Đèn sợi cháy sáng, L 39
Đèn sợi kim-loại, F 79, L 36
Đèn sợi than, L 35
Đèn trăm nến, B 219

Đề-nghị, P 679
Đề-nghị (sự), P 680
Đệ-nhất, P 599
Đệ-nhị cấp, S 90
Đệ-tam, T 109
Đệ-tứ, Q 25
Để, M 282, P 334
Để (sự), M 362
Để cho tiếp-xúc, C 657
Để dành, C 635
Để lại, R 274
Để lại zero, R 276
Để ngoài trời (sự), E 513
Để vào mạch, C 432
Để yên một dung-dịch, R 303
Đêm, N 143
Đến gần (sự), A 587
Đều, R 262, U 16
Đi đến, A 40
Đi lên, A 649
Đi mất (sự), D 109
Đi qua, P 55, P 89
Đi qua (sự), P 86
Đi qua luân-phiên (sự), P 87
Đi theo, A 47
Đi tìm, R 160
Đi trước, P 548
Đi vào, A 40
Đi xuống, D 138
Địa-bàn, B 232
Địa-bàn độ-khuynh, B 234
Địa-bàn độ-thiên, B 233
Đĩa, A 660, D 263, P 351
Đĩa châm lỗ, P 474
Đĩa sắt, P 352
Đĩa sứ, D 264
Đĩa tế-khổng, A 661, P 474
Đích thật, A 728
Điểm, P 393
Điểm (chất), M 134
Điểm bất-thường, S 216
Điểm biến-đổi, T 259
Điểm buộc, L 130
Điểm chuyển-tiếp, P 402, T 263
Điểm cộng-tinh, E 467, P 397
Điểm cố-định, P 398
Điểm đụng, I 27
Điểm gắn, P 394
Điểm hóa lỏng, L 169
Điểm hóa mềm, R 56
Điểm kim-thạch, P 302
Điểm phát-hỏa, P 400
Điểm sôi, P 396
Điểm sương, R 409
Điểm tam, P 403
Điểm tan chảy, P 399
Điểm thăng-hoa, S 459
Điểm tiếp-xúc, C 659
Điểm tới-hạn, C 818, P 395
Điểm trung-hòa, P 401

Điểm tựa, A 599
Điểm uốn, I 125
Điện, E 109
Điện (thuộc về), E 112
Điện cao-tần, F 222
Điện-cực, E 118
Điện-cực bằng lưới kim-loại, E 119
Điện-cực khinh-khí, H 185
Điện-dung, C 74
Điện-động, E 135
Điện-giải, E 123
Điện-giải (chất), E 125
Điện-giải (phép), E 122
Điện-giải (sự), E 122
Điện-giải (thuộc về), E 129
Điện-giải được, E 121
Điện-giải mạnh (chất), E 127
Điện-giải yếu (chất), E 126
Điện-hóa-học, E 116
Điện-hóa-học (thuộc về), E 117
Điện-hóa-tính, P 686
Điện-hóa-trị, E 158
Điện-kế, G 9
Điện-kế có khung quay, G 11
Điện-kế có nam-châm quay, G 10
Điện-lực-kế, E 120
Điện-lượng, E 111
Điện-lượng-kế, C 587, E 110
Điện-năng, E 232
Điện nhiệt-lượng-kế, C 52
Điện-phân-giải (phép), E 115
Điện-phân-giải (sự), E 115
Điện-sắc-kế vạn-ứng, U 26
Điện-tích, C 286
Điện-tích âm, C 289
Điện-tích của điện-tử, C 287
Điện-tích của một hạt-tử, C 290
Điện-tích dương, C 291
Điện-tích sơ-cấp, C 288
Điện-thế, T 82
Điện-thế di-chuyển, M 324
Điện-thế định chuẩn-độ, T 192
Điện-thế-kế, P 510
Điện-thế redox, R 192
Điện-tiếp xấu, M 150
Điện-trở, R 331
Điện-trở-suất, R 337
Điện-trường, C 269
Điện-từ (thuộc về), E 132
Điện-từ-học, E 133
Điện-tử, E 137
Điện-tử (thuộc về), E 148
Điện-tử buộc, E 141
Điện-tử độc-thân, C 180, E 138
Điện-tử hóa-trị, E 145
Điện-tử kết đôi, A 575
Điện-tử linh-động, M 373

Điện-tử ngoại-biên, E 143,
P 166
Điện-tử ngoại-nhân, E 139
Điện-tử-thông, F 148
Điện-tử tự-do, E 140, L 123
Điện-vịnh, E 152
Điển-hình, T 366
Điều-chế, P 574
Điều-chế (cách), P 573
Điều-chế (sự), P 573
Điều-chỉnh, M 283, P 404, R 258
Điều-chỉnh (sự), M 366, R 254
Điều-chỉnh được, R 253
Điều-chỉnh tự-động (sự), A 744
Điều-chỉnh vận-tốc phản-ứng,
R 259
Điều-hành, F 156, O 83
Điều-hợp, A 149, A 150
Điều-khiển tự-động (sự), A 742
Điều-kiện, C 608
Điều-kiện chuẩn-định, C 610
Điều-kiện giới-hạn, C 609
Điều phát-kiến, D 49
Điều-tiết, A 46
Điều-tiết (sự), A 45
Đinh-hương, G 79
Đinh ốc, V 110
Đình-trạng, E 425
Định chuẩn-độ, T 196
Định chuẩn-độ (phép), T 198
Định chuẩn-độ (sự), T 191
Định chuẩn-độ được, T 190
Định công-thức (cách),
D 177
Định-cỡ, C 39
Định-cỡ (sự), C 38
Định-đề, P 489
Định điểm sôi, P 571
Định-hướng, O 120
Định-hướng một phản-ứng,
O 121
Định-kỳ, T 90
Định-luật, L 190
Định-luật bảo-toàn năng-
lượng, L 192
Định-luật bảo-toàn vật-chất,
L 193, M 146
Định-luật tác-dụng khối-lượng,
A 132, L 191, M 119
Định-luật tỷ-lệ bội-số, L 196,
P 673
Định-luật tỷ-lệ xác-định,
L 195, P 672
Định-luật hấp-dẫn vạn-vật,
L 194
Định-lượng, D 302
Định-lượng (sự), D 301
Định-lượng (thuộc về), Q 14
Định-lượng bằng iod (phép),
I 253

Định-lượng chất kiềm (sự), A 283
Định-lượng clor (sự), C 381
Định-lượng clor (thuộc về sự) C 382
Định-lượng đường (phép), S 9
Định-lượng đường (thuộc về phép), S 10
Định-lượng khí (phép), G 46
Định-lý, T 132
Định-lý hoạt-năng, T 133
Định-lý về cực-đại và cực-tiểu M 156
Định-mẫu, N 124
Định-mẫu một dung-dịch, E 398
Định-mẫu một máy, E 397
Định-nghĩa, D 63
Định-phân, D 302
Định-phân (sự), D 301
Định-phân acid (sự), A 108
Định-phân acid (thuộc về phép), A 109
Định-phân acid còn thừa, E 490
Định-phân bằng trọng-lượng (phép), G 161
Định-phân dưỡng-thủy (sự) O 154
Định-phân được, D 300
Định phân-tử-khối (cách), D 178
Định phương, D 250
Định tâm, C 208
Định-tính (thuộc về), Q 5
Đỉnh, S 287
Đo, M 231
Đo (cách), M 225
Đo (sự), M 225
Đo alcol (phép), A 315
Đo bằng mắt (sự), M 228
Đo dung-lượng, J 8
Đo dung-lượng (Sự), J 7
Đo độ cao (phép), H 234
Đo độ dẫn (phép), C 619
Đo được, M 198, M 224
Đo khúc-xạ (thuộc-về sự), R 233
Đo-lường (sự), M 225
Đo nhiệt-lượng (phép), C 53
Đo phi-điểm (phép), E 31
Đo quang-độ (phép), P 273
Đo quang-độ (thuộc về sự), P 274
Đo rượu (phép), A 315
Đo so-sánh (sự), M 227
Đo triền-quang, P 412
Đo triền-quang (thuộc về phép), P 413
Đo tuyệt-đối (sự), A 18, M 226

Đo tỷ-trọc (phép), N 35
Đo tỷ-trọng (phép), D 101
Đọ mẫu, E 51
Đọ mẫu (sự), E 50
Đọ với mẫu, E 396
Đọ với mẫu (sự), E 395
Đỏ chói, R 433
Đỏ thắm, E 40
Đoán-nhận (cách), I 201
Đoán-nhận (sự), I 201
Đoạn, C 237
Đoạn đường đi, P 56
Đoạn đường tự-do trung-bình, L 121
Đoạn-nhiệt, A 167
Đòn, F 120
Đòn bẩy, L 89
Đòn cân, F 121
Đóng, F 39, F 51
Đóng khối, A 223
Đóng khối (sự), A 222
Đóng kín (sự), F 53
Đóng thành cục, G 195
Đóng tự-động (sự), A 743
Đồ khảm, M 461
Đồ phụ-tùng, A 43
Đồ-thị, G 153
Đồ-thị (thuộc-về), G 151
Độ, D 74
Độ acid, A 110
Độ acid cố-định, A 111, F 108
Độ ampère, A 422
Độ ẩm, D 80, D 81, H 213
Độ ẩm tương-đối, H 137
Độ bách-phân, C 197
Độ bảo-hòa, D 83, S 47
Độ bảo-tồn, C 634
Độ Baumé, D 76
Độ baz, B 62
Độ biến-thiên, V 38
Độ biểu-kiến, A 573
Độ cảm, S 556
Độ cao, H 22
Độ cao phong-vũ-biểu, B 52 H 23
Độ chia, G 132
Độ chiếu sáng, E 65
Độ chính-xác, E 483
Độ chứa, T 74
Độ chứa clor, T 75
Độ clor, C 383
Độ cong, C 773
Độ cứng, D 321
Độ dài sóng, L 200, O 68
Độ dung-thứ, T 205
Độ đen, N 102
Độ đường, S 11
Độ hạ, A 1
Độ hạ băng-điểm, A 3
Độ hạ dung-điểm, A 4

Độ hạ phân-tử, A 2
Độ hội-tụ, C 672
Độ kết-hợp, A 670
Độ không hoàn-nghịch, D 82
Độ kiềm, A 289
Độ lệch, D 190
Độ lệch vị-tướng, D 116
Độ loãng, D 78
Độ lớn, G 143, G 181
Độ muối, S 22
Độ ngoại-hấp, A 190
Độ ngờ, I 52
Độ nhạy, S 146
Độ nhuyễn, F 92
Độ oxid-hóa, O 165
Độ phản-ứng, R 148
Độ phân-ly, D 79
Độ rộng, L 49
Độ rộng góc, L 50
Độ rộng vạch, L 52
Độ rượu, A 309, D 75
Độ sai, E 355
Độ sáng, L 234
Độ-thiên, D 33
Độ-thiên địa-từ, D 34
Độ tới, I 55
Độ tới rà, R 72
Độ trở mùi, R 60
Độ trung-bình, M 495
Độ từ-cảm, M 32, S 557
Độ từ-thấm, P 173
Đổ, V 68
Đổ đầy (sự), R 284
Đổ đầy bình, R 283
Đổ khuôn, C 737
Đổ khuôn (sự), M 481
Đổ ra, V 93
Độc, N 90, T 234
Độc (chất), P 406, T 235
Độc-chất-học, T 232
Độc-thân, C 179
Độc-tính, T 231
Độc-tố, T 233
Đôi, C 753, D 303, P 4
Đôi điện-tử, P 5
Đôi nhiệt-điện, T 151
Đối, A 499
Đối âm-cực, A 506
Đối-chọi (sự), O 87
Đối-hình, E 217, E 218
Đối-kháng, A 497
Đối-kháng (sự), A 496
Đối-neutron, A 533
Đối-proton, A 540
Đối-tượng, O 7
Đối trung-hòa-tử, A 533
Đối-túc (chất), A 538
Đối-xứng, S 566
Đối-xứng (sự), S 565
Đồi, C 276, C 676

Đổi (sự), C 675
Đổi dấu, C 277
Đổi màu, V 108
Đổi màu (sự), V 107
Đổi màu rõ-rệt (sự), N 41
Đổi mới (sự), R 294
Đổi nhau được, I 181
Độn, T 10
Độn (chất), T 9
Đông (có thể), C 601
Đông-cục, C 18, C 20
Đông-đặc, C 628
Đông-đặc (sự), C 626
Đông-giá (sự), G 47, G 52
Đông hơi (sự), C 602
Đông hơi phân-đoạn (sự),
C 603
Đông-kết, C 465
Đông-kết (sự), C 463
Đông-kết bắt đầu (sự), C 464
Đông lại, F 75, G 54
Đông sương (chất), G 48
Đông thành khối, P 572,
P 612
Đông từng cục, C 19
Đồng, C 828, H 84
Đồng-bộ, S 569
Đồng-bộ (sự), S 570
Đồng-cấp, I 291
Đồng-chủng, H 90
Đồng-chủng (chất), H 91
Đồng-cực, H 95
Đồng-đẳng, H 90
Đồng-giải (sự), H 92
Đồng-giải (thuộc về), H 93
Đồng-hình, H 94, I 304
Đồng-hình (sự), I 306
Đồng-hình (tính), I 305
Đồng-hóa, A 667
Đồng-hóa (sự), A 665
Đồng-hóa diệp-lục (sự), A 666
Đồng-hoàn, H 85
Đồng kết-tinh, S 573
Đồng kết-tinh (sự), S 572
Đồng-nhất, I 5
Đồng-nhất (sự), I 6, U 17
Đồng-nhất (tính), I 6
Đồng-nhất-hóa, I 4
Đồng-nhất-hóa (sự), I 3
Đồng-phân (chất), I 292
Đồng-phân (sự, tính), I 295
Đồng-phân bổ-chính (sự),
I 296
Đồng-phân cấu-tạo (sự), I 297
Đồng-phân cơ-cấu (sự), I 300
Đồng-phân hình-học (chất),
I 293
Đồng-phân-hóa, I 303
Đồng-phân-hóa (sự), I 302
Đồng-phân-hóa được, I 301

Đồng-phân lập-thể (chất), S 425
Đồng-phân lập-thể (sự), S 426
Đồng-phân lập-thể Baeyer (sự), S 427
Đồng-phân phối-trí (sự), I 298
Đồng-phân quang-học, O 91
Đồng-phân quang-học (chất), I 294
Đồng phân-tử, E 342
Đồng-phân vị-trí (sự), I 299 P 487
Đồng-tâm, C 597
Đồng-thời, S 212
Đồng-thời (tính), S 213
Đồng-tộc, H 91
Đồng-tộc (tính), H 89
Đồng-tướng, H 86
Đồng-tướng (sự), H 88
Đồng-vị (chất), I 310
Đồng-vị phóng-xạ (chất), R 30
Đống, A 378, M 110, T 26
Đống cục lại, M 120
Động, C 423
Động-cơ, M 464
Động-cơ bất đồng-bộ, A 686
Động-cơ Diesel, M 467
Động-cơ điện, M 468
Động-cơ đồng-bộ, M 471
Động-cơ không-khí ép, M 465
Động-cơ bất đồng-bộ, M 466
Động-cơ nhiệt, M 472
Động-cơ nổ, M 469
Động-cơ nước, M 470
Động-cơ phản-lực, R 98
Động-cơ vạn-ứng, M 473
Động-hóa-học, C 427
Động-học, C 426
Động-lực-học, D 325
Động-lực-học (thuộc về), D 324
Động-lượng, Q 18
Động-năng, C 424, E 231
Động-tác, A 224, C 570
Động-tác (cách), C 569
Động-thế, P 505
Động-tử, M 375
Động-vật (thuộc về), A 479
Đốt, A 345
Đốt cháy, B 297, E 256
Đốt ra tro, I 59
Đốt ra tro (sự), I 58
Đột-nhiên, S 389
Đời sống, V 94
Đời sống trung-bình, M 493, V 95
Đới, Z 20
Đơn, M 428, S 209
Đơn-biến, M 446, U 24
Đơn-bộ, S 214
Đơn-chất, C 709, S 210
Đơn-cực, U 20

Đơn-hoàn, M 437
Đơn-hoản, M 444
Đơn-giản, S 209
Đơn-giản-hóa. S 211
Đơn-hợp, M 438
Đơn-hợp (chất) M 439
Đơn mol, M 393
Đơn nguyên-tử, M 430
Đơn phân-tử, M 440
Đơn tinh-thể, M 436
Đơn-sắc, M 433
Đơn-tà, M 435
Đơn-trục, U 15
Đơn-vị, U 22
Đơn-vị đo-lường M, 230
Đu-đủ tía, R 386
Đu-đưa, P 121
Đũa, B 4
Đũa khuấy, A 225
Đũa quậy, A 225
Đũa thủy-tinh, B 5
Đúc, F 163
Đúc (sự), M 481
Đúc điện (sự), G 12
Đục, T 96, T 327
Đục (chất), T 328
Đun, C 303
Đun (sự), C 300
Đun cách-thủy, C 304
Đun lửa trần, N 134
Đun nhẹ, D 308
Đun tới khô, S 86
Đun từ-từ, D 308
Đun vừa phải, (sự), M 385
Đúng, E 482, J 28
Đụng, H 62, I 26
Đụng (sự), C 392
Đụng điện-tử (sự), C 393
Đuôi, D 309, Q 27
Đuổi, C 294, D 118
Đuổi một acid ra khỏi muối, C 295
Đuổi một dung-môi bằng cách chưng-cất, C 297
Đuổi một khí bằng cách đun sôi C 296
Đứng, D 313, S 415
Đựng, C 661
Đựng (chất), C 662
Được, O 19
Được (sự), O 21
Được cao-nhiệt-chế, P 762
Được uốn vuông góc, C 772
Đương-lượng, E 348
Đương-lượng bằng nước, E 29 E 350
Đương-lượng cơ-khí của calori, E 352, M 162
Đương-lượng gram, E 351

Đương-lượng hóa-học, C 356
E 349
Đường, C 320, L 131, S 476
Đường cong, C 770
Đường củ cải đỏ, S 477
Đuờng gỗ, S 478
Đường hóa, S 6
Đường-hóa, (sự) S 5
Đường kẹo, C 96
Đuờng-kế, S 7
Đường-kế bóng mờ, S 8
Đường kính, D 204
Đuờng kính ngoài của một ống
D 205
Đường kính trong của một ống
D 206
Đường mạch-nha, S 482
Đường mía, S 480
Đường nghịch-chuyển, I 211,
S 481
Đường nứt, F 31, F 103
Đường phèn, S 479
Đường rạn, F 103
Đường sin, S 219
Đường song-song, P 41
Đường sương, R 408
Đường thẳng góc, P 181
Đường tinh-chế, R 40, S 483
Đường tréo, D 195
Đường tròn ốc, H 27
Đứt (sự), R 431
Đứt-đoạn, D 265

E

Einsteinium, E 106

Electron, E 137

Electron-volt, E 159

Elip, E 176

Elipsoid, E 177

Entalpi, E 278

Entropi, E 298

Ép, E 515, C 582

Ép (sự), C 581, E 514

Ép bằng máy (sự), P 593, P 594

Ép được, C 477

Erbium, E 353

Erlenmeyer, E 354

Ester, E 383

Ester-hóa, E 386

Ester-hóa (sự), E 385

Esteraz, E 384

Etan, E 429

Etanol, E 430

Eter, E 431

Eter (có), E 441

Eter (thuộc về), E 441

Eter cloroform, C 379, E 436

Eter dầu hỏa, P 211

Eter đơn, E 437

Eter etil, E 432

Eter-hóa, E 444

Eter-hóa (có thể), E 442

Eter-hóa (sự), E 443

Eter hỗn-tạp, E 434, M 370

Eter nội, E 433

Eter oxid, E 435

Eter sulfuric, E 438

Etil, E 446

Etil (thuộc về), E 448

Etil-hóa, E 447

Etil-hóa (sự), E 445

Europium, E 463

F

Feric, F 60
Fermium, F 54
Fero, F 55
Fluor, F 138
Fluorhidric, F 142
Fluorhidric (acid), F 143
Formaldehid, F 186
Fluorur, F 146
Francium, F 219
Frigori, F 225
Fructoz, F 231
Fulon, F 205

G

Gạch, B 254, R 76, T 238
Gạch chịu nóng, B 255
Gạch giữa, T 239
Gadolinium, G 1
Galactoz, G 4
Galen, G 5
Galium, G 6
Gama, G 13
Gang, F 168
Gang trắng, F 169
Gang xám, F 170
Gạo, R 391
Gazolin, G 44
Gặm, R 404
Gắn, G 109
Gắn (sự), F 106
Gắn brom B 268
Gắn brom (sự), B 264, B 280
Gắn nitro (sự), N 63
Gắn nitroso (sự), N 78
Gắn oxigen (sự), O 178
Gắn shunt, S 182
Gắt, P 329
Gần, A 593, P 575
Gần đồng-hình (tính), H 83
Gần đúng, A 589, A 594
Gần đúng (sự), A 595
Gần gần, S 150
Gầy, M 39
Gel-hóa (sự), G 55
Gelatin, G 48
Gelatin (có tính), G 49
Gelatin-hóa, G 51
Gelatin-hóa (sự), G 50
Geloz, G 56
Gem, G 57
Geranium, G 73
Germanium, G 75
Ghép, A 44, A 659, G 193
Ghép (cách), C 752,
Ghép (sự), A 658, G 186
Ghép cặp, A 52, C 756
Ghép cặp (sự), A 51

Ghép hỗn-tạp (sự), M 369
Ghép nối-tiếp, G 192
Ghép song-song, G 191
Ghi, E 268, E 269, M 101
Ghi (phép), E 266
Ghi (sự), E 266, M 100
Ghi đồ-thị (phép), G 152
Ghi tự-động (phép), E 267
Gia (chất), A 585
Gia-độc, I 214
Gia thêm, A 156
Gia-trọng, C 292
Gia-trọng (chất), C 286
Gia vào, I 75
Già, S 522
Giá, P 356, P 619
Giá (cái), S 529, V 10
Giá ba chân, T 295
Giá kính hiển-vi, P 357
Giá làm ráo, E 105
Giá lạnh, G 84
Giá ống nhỉ giọt, S 530
Giá ống thử, S 532
Giá quặng, S 531
Giá vốn, P 620
Giả, F 22, P 709
Giả-mạo, F 18
Giả-mạo (sự), F 17
Giả-tạo, F 18
Giả-tạo (sự), F 17
Giả-thuyết, H 227
Giả-thuyết (thuộc về), H 231
Giả-thuyết Avogadro, H 229
Giả-thuyết nguyên-tử, A 698, H 228
Giả-thuyết phân-tử, H 230
Giác-chất, K 3
Giác-kế, G 112
Giải, G 14
Giải, B 41, R 346
Giải (sự), R 340
Giải-giao (sự), P 140
Giải hấp-thu, A 32, B 42
Giải một bài tính (sự), R 341
Giải một phương-trình, R 347
Giải-nhiệt, A 516, A 541, A 554
Giải-thích, I 202
Giải-thích (sự), I 201
Giải-thích một hiện-tượng, I 203
Giải trùng-hợp, D 121
Giải trùng-hợp (sự), D 120
Giam-cầm lại, O 26
Giam-cầm lại (sự), O 27
Giảm, A 6, D 242
Giảm (chất), A 209
Giảm (sự), A 208, D 243
Giảm calcium, D 12

Giảm calcium (sự), D 11
Giảm-hoạt, D 131
Giảm-hoạt (sự), D 130
Giảm lần (sự), D 72
Giảm thế (sự), C 417
Giảm tính lân-quang (sự), P 280
Giảm-trừ, D 60
Giàn, B 66
Gián-đoạn (sự), I 206
Gián-sắc, M 461
Gián-tiếp, I 99
Giản-đồ, D 196
Giáng-cấp, R 368
Giao-chất, C 498
Giao-chất âm, C 505
Giao-chất bảo-vệ, C 507
Giao-chất dương; C 506
Giao-chất hoàn-nghịch, C 508
Giao-chất không hoàn-nghịch C 501
Giao-chất kim-loại, C 504
Giao-chất kỵ-dịch, C 503
Giao-chất kỵ-thủy, C 500
Giao-chất thân-dịch, C 502
Giao-chất thân-thủy, C 499
Giao-thoa, I 185
Giao-thoa (sự), I 184
Giao-thoa-kế, I 186
Giao-trạng, C 497
Giao-trạng (chất), C 498
Giàu, R 384
Giàu oxigen, R 385
Giây, S 95
Giấy, P 18
Giấy bồi, C 149
Giấy chỉ-thị, P 23
Giấy iod tinh-bột, I 249
Giấy kẻ ô, P 26
Giấy láng, P 22
Giấy lọc, P 20
Giấy lọc không tro, P 21
Giấy lưu-toan, P 25, P 54
Giấy nhám, P 19
Giấy nhúng parafin, P 24
Giấy thạch-miên, A 395
Giấy thiếc, E 392
Giấy thuộc, P 25, P 54
Giấy thử, P 27
Gieo giống, E 277
Gieo giống (sự), E 276
Giết, T 352
Giọt, G 124
Giọt nhỏ, G 127
Giống, G 72, R 349, S 132, V 39
Giống (sự), R 348
Giống gelatin, G 49
Giống gôm, G 109
Giống nhựa, R 322

Giống sáp, C 441
Giống thạch-tùng, L 242
Giống thủy-tinh, C 803, V 124
Giống xà-cừ, N 3
Giới-ẩn, M 261
Giới-hạn, B 207, L 138, L 140, L 147
Giới-hạn an-toàn, L 145, S 107
Giới-hạn dưới, I 117, L 142
Giới-hạn đàn-hồi, L 141
Giới-hạn độ sai, E 359
Giới-hạn đứt, L 144
Giới hạn gẫy, L 144
Giới-hạn phát-hỏa, L 143
Giới-hạn trên, L 146
Giữ, C 635, M 46, T 78
Giữ (sự), G 18
Giữ áp-suất, T 80
Giữ-gìn, E 295
Giữ-gìn (sự), E 297
Giữ lại, F 109, R 361
Giữ nhiệt, C 48
Giữ nhiệt-độ không đổi, M 47
Giữ trong tối, C 636
Giữa, I 187, M 325
Glicerol, G 99
Glicogen, G 100
Glicol, G 101
Glioxal, G 102
Glucid, G 93
Glucoz, G 96
Glucoz-kế, G 95
Gluten, G 97
Góc, A 469
Góc (thuộc về), A 471
Góc giới-hạn, L 139
Góc nhọn, A 239
Góc tới, I 57
Góc vuông, D 315
Gòn, K 2
Gòn thủy-tinh, C 727, V 66
Gỗ, B 185
Gốc, O 123, R 14
Gốc (thuộc về), R 16
Gốc phối-trí, C 686
Gốc tọa-độ, C 689
Gốc tự-do, R 15
Gôm, G 104
Gôm Á-rập, G 106
Gôm cánh-kiến, G 108
Gôm dương-hoàng, G 105
Gôm đẳng-hoàng, G 107
Gỡ ra, D 70, D 168
Gợn sống (sự), O 72
Gradien, G 130
Gram, G 140
Granit, G 146
Graphit, G 154
Graphit (thuộc về), G 155

Gudron, G 113
Gút, N 94
Guta-perca, G 201
Gừng, G 77
Gương, M 357
Gương lõm, M 358
Gương lồi, M 359
Gương phẳng, P 336

H

Hà-tính, C 173, C 175
Hà-tính-hóa, C 174
Hạ, A 6
Hạ (sự, độ), A 1
Hạ-cấp, I 116
Hạ nhiệt-độ (sự), A 5
Hạ-tầng, S 473
Hạ-thế, T 86
Hạch (thuộc về), N 137
Hạch benzen, B 80
Hạch-hóa-học, C 342
Hạch-năng, E 242, N 138
Hạch nguyên-tử, A 701
Hạch tam-giác, T 302
Hạch thơm, A 628
Hạch-tử, N 140
Hafnium, H 2
Hai, B 107
Hai mươi phần trăm về thể-tích, C 192
Hai mươi phần trăm về trọng-lượng, C 191
Hai nguyên-tử, D 213
Hai phần theo thể-tích, P 80
Hai phần theo trọng-lượng, P 79
Hai vòng, B 115
Hại (có), N 142
Hải-miên, E 309
Halogen, H 7
Halogen-hóa, H 8
Halogen-hóa (sự), H 6
Halogenur, H 9
Halogenur acid, H 10
Halogenur alkil, H 11
Halogenur aril, H 12
Hàm-số, F 152
Hàm-số bậc nhất, L 156
Hàm-số sóng, F 154, O 66
Hàn, S 298
Hàn (sự), S 299
Hàn-đới, Z 21
Hàn kim-thuộc, B 242
Hàn kín, S 70

Hàn-the, B 199
Hàn tự-sinh, A 736
Hàn tự-sinh (sự), S 300
Hàn xì, A 736
Hạn (giới-), T 90
Hàng, L 131, R 57
Hàng rào thế, P 509
Hãng lam bia, B 245
Hạnh-nhân, A 374
Hao mất (sự), D 115, P 192
Hạt, G 135, G 147, G 173
Hạt châu, P 167
Hạt châu borax, P 168
Hạt giống, G 136
Hạt-tử, P 74
Hạt-tử alpha, P 75
Hạt-tử vi-cấp, P 76
Hắc-ín, C 466, G 113
Hắc-ín (có), G 118
Hắc-ín gỗ, G 114
Hắc-ín than đá, G 115
Hằng-lượng, I 223
Hằng-phị, A 768, A 771
Hằng-phị âm, A 769
Hằng-phị dương, A 770
Hằng-số, C 640
Hằng-số cách-điện, C 643, D 221
Hằng-số hóa-học, C 641
Hằng-số ion-hóa, C 645
Hằng-số mao-quản, C 76
Hằng-số phân-ly, C 644
Hằng-số phóng-xạ, C 646
Hằng-số tới-hạn, C 642
Hằng-tinh (thuộc về), S 187
Hầm mỏ, M 341
Hấp-dẫn (sự), A 722, G 162
Hấp khô, E 461
Hấp-nạp, A 177
Hấp-nạp (sự), A 178
Hấp-nạp hơi (sự), A 181
Hấp-nạp không-khí (sự), A 179
Hấp-nạp một lưu-chất (sự), A 180
Hấp-nhiệt, E 223
Hấp-thu, A 25
Hấp-thu (chất), A 24
Hấp-thu (có tính), A 21
Hấp-thu (sự), A 28
Hấp-thu (tính), A 35
Hấp-thu biểu-kiến (sự), A 29
Hấp-thu-kế, A 27
Hấp-thu phân-tử (sự), A 30
Hecto, H 24
Hectolit, H 25
Heliantin, H 26
Helium, H 29
Hematit, H 32
Hemi, H 33
Hemin, H 38
Hemoglobin, H 40

Hepta, H 45
Heptan, H 46
Hepten, H 47
Heterosid, H 59
Hexa, H 65
Hexan, H 67
Hexen, H 68
Hexil, H 71
Hexin, H 72
Hexitol, H 69
Hexoz, H 70
Hệ-số, C 473
Hệ-số hấp-thu, A 33, C 474
Hệ-số hấp-thu biểu-kiến, A 571
Hệ-số nam-châm-hóa, A 251
Hệ-số niêm-độ, C 476
Hệ-số nở, D 234
Hệ-số nở biểu-kiến, A 572
Hệ-số phân-chia, C 475
Hệ-thống, S 582
Hệ-thống (có), S 579
Hệ-thống bậc hai, B 128, S 583
Hệ-thống chính phương, S 597
Hệ-thống dị-tướng, S 590
Hệ-thống đo-lường, M 229
Hệ-thống đồng-tướng, S 592
Hệ-thống đơn-tà, S 594
Hệ-thống lập-phương, C 826 S 587
Hệ-thống lập-phương có tâm, S 589
Hệ-thống lập-phương mặt có tâm, S 588
Hệ-thống luận, S 581
Hệ-thống lục-giác, S 591
Hệ-thống mặt hình thoi, S 598
Hệ-thống nhất-biến, S 602
Hệ-thống nhị-biến, S 584
Hệ-số phân-phối, P 70
Hệ-thống quy-chiếu, R 210
Hệ-thống tam-giác, S 601
Hệ-thống tam-tà, S 600
Hệ-thống thuần-trạng, S 592
Hệ-thống tiếp-hợp, S 585
Hệ-thống tinh-thể, C 804, S 586
Hệ-thống toạ-độ, C 690
Hệ-thống trực-thoa, S 595
Hệ-thống trục, A 762
Hệ-thống trục thẳng góc, A 763
Hệ-thống tuần-hoàn, S 596
Hệ-thống tứ-giác, S 599
Hệ-thức, R 269
Hệ-thức bất-định, I 54
Hibrid, H 142
Hidracid, H 143
Hidrat, H 147
Hidrat ammonium, H 148
Hidrat carbon, C 116, H 149
Hidraz, H 144

Hidrazid, H 159
Hidrazin, H 160
Hidrazo, H 161
Hidrazon, H 162
Hidro, H 163
Hidrocarbon, C 135, H 166
Hidrocarbon bảo-hòa, C 137, H 172
Hidrocarbon không no, S 50
Hidrocarbon chi-phương, H 167
Hidrocarbon có vòng, H 170
Hidrocarbon không bảo-hòa, H 171
Hidrocarbon không no, S 50
Hidrocarbon loại benzen, H 169
Hidrocarbon no, C 137, S 49
Hidrocarbon thơm, H 168
Hidrogen, H 179
Hidrogen acid, A 91
Hidrogen đang sinh, H 183, N 8
Hidrogen-hóa, H 186
Hidrogen-hóa (sự), H 178
Hidrogen hoạt-động, H 180
Hidrogen nặng, H 182
Hidrogen nhẹ, H 181
Hidrolit, H 188
Hidroquinon, H 196
Hidrosol, H 197
Hidrosulfit, H 201
Hidroxi, H 202
Hidroxid, H 203
Hidroxid calcium, C 34
Hidroxid kalium, P 490, P 500
Hidroxid kalium ăn da, P 492
Hidroxid kalium miếng, P 495
Hidroxid kalium rượu, P 491
Hidroxid kalium viên, P 494
Hidroxid kalium vôi, P 493
Hidroxid natrium, S 295
Hidroxil, H 205
Hidroxil-alcol, H 206
Hidroxil-hóa, H 208
Hidroxil-hóa (sự), H 204
Hidroxil-phenol, H 207
Hidroxil-rượu, H 206
Hidrur, H 209
Hiếm, R 65
Hiện-diện (sự), P 577
Hiện-hữu (sự), E 498
Hiện-tượng, P 233
Hiện-tượng hòa-tan, D 271
Hiệu-chính, A 270
Hiệu-chính (sự), A 269, C 714
Hiệu-chính lại, R 45
Hiệu-dụng, E 90
Hiệu-dụng (sự), E 92
Hiệu-lực (có), E 90
Hiệu-số, D 222
Hiệu-số vị-tướng, P 227
Hiệu-suất, R 286

Hiệu-suất tốt, R 287
Hiệu-ứng, E 85
Hiệu-ứng cảm, E 87, I 106
Hiệu-ứng hóa-học, E 86
Hiệu-ứng Joule, J 27
Hiệu-ứng màn, E 74
Hiệu-ứng quang-điện, E 88
Hiệu-ứng Raman, E 89
Hình (có), F 191
Hình ăn mòn, C 720
Hình bát-diện, O 34
Hình bát-giác, O 40
Hình bình-hành, P 45
Hình cầu, S 382
Hình cầu (thuộc về), S 383
Hình chữ nhật, R 174
Hình-dạng, F 189
Hình elip, E 178
Hình hột đậu, L 79
Hình lăng-trụ, P 613
Hình lập-phương, C 824
Hình lập-phương (thuộc về) T 111
Hình ngũ-giác, P 131
Hình ống, T 347
Hình phân-quang, S 350
Hình sợi, F 80
Hình tám góc, O 40
Hình thập-giác, D 9
Hình-thể, C 625, F 189
Hình thoi, R 379, R 382
Hình-thức, C 623
Hình-thức ceton, C 225
Hình trụ, C 867, C 868
Hình xoắn ốc, S 386
Hiper, H 217
Hipo, H 224
Hipoclorit, H 225
Hipocloro (acid), C 367
Hiposulfit, H 226
Histamin, H 75
Họ, F 19
Họ halogen, F 20
Hoa, F 124
Hoa giả, F 125
Hoa hồng, R 405
Hòa-hợp (sự), A 48
Hòa-hợp với, A 49
Hòa-lưu (sự), V 151
Hòa-tan, D 273, S 252
Hòa-tan (chất), S 258
Hòa-tan (sự), D 271, S 251, S 253
Hòa-tan (sự ít), S 254
Hòa-tan (tính) S 253
Hòa-tan được, S 256
Hòa-tan lại, R 188
Hòa-tan phân-đoạn (sự), D 272
Hòa-tan trong chất lỏng, D 84
Hóa đá, P 205
Hóa-giải, C 350

Hóa-học, C 332
Hóa-học (thuộc về), C 353
Hóa-học dược-dụng, C 344
Hóa-học đại - cương, C 337, G 62
Hóa-học đại phân-tử, M 14
Hóa-học độc-dược, C 348
Hóa-học hấp-ngoại, C 357
Hóa-học hữu-cơ, C 343, O 112
Hóa-học kỹ-nghệ, C 338
Hóa-học lập-thể, S 423
Hóa-học lập - thể (thuộc về) S 424
Hóa-học liệu-pháp, C 352
Hóa-học lý-thuyết, C 347
Hóa-học phân-giải, A 465, C 334
Hóa-học phóng-xạ, R 27
Hóa-học thuần-túy, C 346
Hóa-học trị-liệu, C 352
Hóa-học ứng-dụng, A 581, C 335
Hóa-học vật-lý, C 345, P 289
Hóa-học vô-cơ, C 341, M 345
Hóa-học y-dụng, C 340
Hóa hơi, V 33
Hóa hơi (sự), V 31
Hóa-hợp, C 535
Hóa-hợp (chất), C 533
Hóa-hợp (sự), C 533
Hóa-hợp hợp-pháp, L 72
Hóa-hợp lại, R 166
Hóa-hợp lại (sự), R 165
Hóa-hợp với, C 534, E 293
Hóa khí, G 40
Hóa lỏng, L 173
Hóa lỏng (sự), L 166
Hóa lỏng được, L 171
Hóa-lỏng khí (sự), L 167
Hóa muối (sự), S 18
Hóa muối được, S 17
Hóa năng, E 230
Hóa nâu, B 309
Hóa nhựa, R 328
Hóa nhựa (sự), R 327
Hóa-phẩm, P 637
Hóa-phát-quang, C 349
Hóa-quang (có tính), A 129
Hóa rắn, S 248
Hóa rắn (sự), S 245
Hóa than, C 128, C 285
Hóa than cok, C 488
Hóa than cok (sự), C 487
Hóa thành hai, D 56, D 59
Hóa thép, A 121
Hóa-thế, P 504
Hóa-tính, C 90, P 684
Hóa-trị, V 3, V 4
Hóa-trị ba, T 318
Hóa-trị bốn, Q 3, Q 4, T 123, T 124
Hóa-trị chính, V 8

Hóa-trị di-động, V 6
Hóa-trị hai, B 152
Hóa-trị ion, V 5
Hóa-trị một, M 445, U 23
Hóa-trị năm, P 134
Hóa-trị phụ, V 9
Hóa vòng, C 863
Hóa vôi (sự), C 25
Hóa xanh, B 171
Hỏa, P 755
Hỏa-điện, P 757
Hỏa-điện (thuộc về), P 758
Hỏa-giải (sự), P 765
Hỏa-kế, P 767
Hỏa-kế (phép), P 769
Hỏa-kế quang-học, P 768
Hỏa-lò, F 211
Hỏa-sinh, I 7
Hỏa-tiễn, F 242
Hoàn, C 859, C 864
Hoàn-lưu (sự), R 218
Hoàn-nghịch, R 373
Hoàn-nghịch, (tính), R 372
Hoàn-tất (sự), F 93
Hoàn-thành (sự), F 94
Hoàn-thức, C 862
Hoàn-toàn, C 557, P 61
Hoán-chuyển (sự), P 175
Hoàng-đồng, B 282
Hoàng-đồng nhôm, B 283
Hoàng-đồng phosphor, B 284
Hoàng-đồng silic, B 285
Hoàng-ngọc, T 212
Hoàng-thiếc-khoáng, P 754
Hoàng-thổ, O 31
Hoàng-thổ bismut, B 144
Hoàng-thổ đỏ, O 32
Hoạt-động, A 125
Hoạt-động (sự), A 139
Hoạt-động của ion (sự), A 140
Hoạt-năng, F 182
Hoạt-tính, A 139
Holmium, H 76
Holo, H 77
Holosid, H 82
Homo, H 84
Hòn đá, C 22
Hòn đạn, B 121
Hòn đạn thủy tinh, B 122
Hòn sỏi, C 22
Họng, G 119
Hỏng, V 84
Hồ, A 586, C 493, E 210, M 457
Hồ-quang, A 606
Hồ-quang-điện, A 607
Hồ-tinh-bột, A 401, E 211
Hỗ-biến, D 151, T 30
Hỗ-biến (chất), T 31
Hỗ-biến (sự), D 152, T 32
Hỗ-biến (tính), D 152

Hồ-phách, A 381
Hồ-tác, I 178
Hồ-tác coulomb, I 179
Hỗ-tương, M 513
Hòi thối, P 746
Hồi-chuyển phổ, S 358
Hội-tụ, C 673, C 674
Hỗn-hòa (sự), M 360
Hỗn-hòa (tính), M 360
Hỗn-hòa được, M 361
Hỗn-hòa theo tất cả các tỷ-lệ, P 674
Hỗn-hợp, M 174
Hỗn-hợp bất thuần-trạng, M 178
Hỗn-hợp cộng-tinh, M 177
Hỗn-hợp dị-tướng, M 178
Hỗn-hợp độn, M 181
Hỗn-hợp đồng-tướng, M 179
Hỗn-hợp hằng-phí, A 772, M 175
Hỗn-hợp nổ, M 176, M 182
Hỗn-hợp sinh-hàn, M 180
Hỗn-hợp thuần-trạng, M 179
Hỗn-loạn, T 354
Hỗn-loạn phân-tử (sự), M 402
Hỗn-tạp, M 368
Hồng-điện thạch, T 224
Hồng-ngoại, I 130
Hồng-ngọc, R 430
Hống-hợp, A 372
Hống-hợp-hóa, A 373
Hống-hợp-hóa (sự), A 371
Hộp, B 187
Hộp quả cân, B 188, P 391
Hộp điện-trở, B 189
Hộp thuốc thử, R 103
Hột kẽm, Z 9
Hột licopod, L 243
Hột mã-tiền, V 148
Hột thạch-tùng, L 243
Hột xoàn, D 202
Hơ khô, S 88
Hở, F 235, O 142
Hơi, V 22
Hơi ẩm, V 24
Hơi bảo-hòa, V 26
Hơi chua, A 237
Hơi đỏ hồng, R 434
Hơi đục, L 201
Hơi đục (chất), L 203
Hơi khô, V 27
Hơi nâu, B 308
Hơi ngạt, G 23
Hơi nitro, V 25
Hơi nước, V 23
Hơi nước bảo-hòa, S 45
Hơi nước đọng, B 317
Hơi quá bảo-hòa, S 552, V 29
Hơi quá nung, V 28

Hơi vàng, J 9
Hơi xám, G 179
Hợp, U 19
Hợp (sự), U 18
Hợp bởi, C 573
Hợp-chất, C 574, C 575, C 704
Hợp-chất bisulfit, B 148
Hợp-chất chi-vòng, A 332
Hợp-chất cộng, A 154
Hợp-chất hữu-cơ, O 113
Hợp-chất không vòng, A 144
Hợp-chất lưỡng-tố, B 127, C 576
Hợp-chất no, S 51
Hợp-chất phối-trí, C 682
Hợp-chất phức-tạp, C 562
Hợp-chất trung-gian, I 188
Hợp-chất xác-định, C 577
Hợp-kim đỡ xát, A 518
Hợp-kim, A 339
Hợp-kim nicrom, N 49
Hợp-kim sắt, F 64
Hợp-lý, R 75
Hợp-pháp, L 71
Hợp-thành, R 353
Hợp-tinh-kế, M 8
Hợp-tinh-thể, M 7
Hợp-tinh xuyên, M 9
Hợp với lưu-huỳnh, S 516
Hút, A 655, T 184
Hút (sự), A 651, S 475
Hút ẩm, H 216
Hút điện-tử (sự), A 723
Hút electron (sự), A 723
Hút một chất lỏng, A 656
Hút xuyên qua, A 657
Huy-độ, B 250
Huy-phát, V 132
Huy-phát (có thể), V 133
Huy-phát (sự), V 134
Huy-phát-du, N 11
Hủy-biến (sự), D 149
Hủy-biến nguyên-tử (sự), A 696, D 150
Hủy nhũ-tương, D 140
Huyền, J 4
Huyền-trọc, S 559
Huyền-trọc chất, S 562
Huyền-trọc hóa, S 561
Huyết-cầu, G 90
Huyết-giải, H 41
Huyết-phách, A 384
Huyết-sắc-tố, H 50
Huyết-thanh, S 161
Huyết-tương, P 345
Huỳnh-quang, F 140
Huỳnh-quang (sự), F 139
Huỳnh-quang-kế, F 144
Hư, P 744, V 84
Hư (sự), A 352
Hư thối (sự), P 743

Hư thối được (có thể), P 745
Hứng, R 181
Hứng riêng, R 182
Hương-mộc, S 537
Hướng-dẫn (sự), G 200
Hưởng-ứng, I 126
Hưởng-ứng điện (sự), I 127
Hượt-thạch, T 5
Hướng-tâm, C 212
Hữu-cơ, O 111
Hữu-cơ á-kim, O 118
Hữu-cơ cadmium, O 115
Hữu-cơ kẽm, O 119
Hữu-cơ kẽm (chất), Z 15
Hữu-cơ kim-loại, O 117
Hữu-cơ magnesium, O 116
Hữu-cơ magnesium (chất), M 24
Hữu-cực, P 409
Hữu-cực (tính), P 422
Hữu-cực của các đường nối (tính), P 423
Hữu-hạn, L 147
Hữu-hiệu (sự), V 18
Hữu-hiệu của một định-luật (sự), V 19
Hữu-hướng, D 194
Hữu-triền, D 193, D 313

I

Ích (có), U 47
Imid, I 20
Imin, I 21
Indigo, I 97
Indium, I 103
Insulin, I 167
Invar, I 220
Invertaz, I 233
Iod, I 238
Iod-hóa, I 240
Iod-hóa (sự), I 237
Iod-iodur, I 251
Iod tinh-bột, I 248
Iodhidric, I 243
Iodat, I 236
Iodhidric (acid), I 244
Iodic, I 245
Iodic (acid), I 246
Iodo, I 241
Iodo (acid), I 242
Iodo, I 247
Iodoform, I 250
Iodonium, I 254
Iodoso, I 255
Iodur, I 257
Iodur cadmium, C 12
Iodur calcium, C 35
Ion, I 259
Ion (thuộc về), I 262
Ion-hóa, I 266
Ion-hóa (sự), I 265
Ion-hóa được, I 264
Ion phối-trí, C 685
Ion phức-tạp, C 563, I 260
Iridium, I 269
Iridium (có), I 267
Iso, I 276
Isobutan, I 278
Isopren, I 307
Ít, P 212

K

Kalium, P 499
Kalium (thuộc về), P 497
Kẽ, I 208
Kẽ hở, F 31
Kém, R 69
Kẽm, Z 6
Kẽm etil, Z 7
Kẽm metil, Z 8
Keo, C 493
Kéo, T 184
Kéo (sự), T 237
Kéo dài, E 453, P 662, S 329
Kéo nhỏ, E 93
Kéo nhỏ một ống, E 94
Kẹo đường, C 96
Kép, M 499
Kẹp, P 321
Kẹp Mohr, P 322
Kê-quan-thạch, R 151
Kề, A 174, C 663
Kế, A 642
Kế-cận, V 85, V 130
Kế-cận (sự), P 708
Kệ (cái), E 388
Kể tới, T 79
Kềm, P 321
Kền, N 50
Kền (có), N 54
Kết đôi, A 574, A 576
Kết-hợp, A 671
Kết-hợp (sự), A 668, C 602
Kết-hợp nội (sự), C 604
Kết-hợp phân-tử (sự), A 669
Kết-khối, A 223
Kết-khối (sự), A 222
Kết-quả, R 354
Kết-quả có, P 483, R 356
Kết-quả gần đúng, A 590
Kết-quả không có, N 26, R 355
Kết tầng, S 438
Kết-thành hình kim, A 241
Kết-thể, C 599

Kết-tinh, C 810
Kết-tinh (có thể), C 805
Kết-tinh (sự), C 806
Kết-tinh bất-an (sự), C 808
Kết-tinh-học, C 813
Kết-tinh-học (thuộc về), C 814
Kết-tinh lại (sự), R 171
Kết-tinh phân-đoạn (sự), C 807
Kết-tinh theo hệ-thống lục-giác, C 811
Kết-tụ, A 223
Kết-tụ (sự), A 222
Kết từng nùi, F 133
Kết từng nùi (sự), F 132
Khả phân-cực (tính), P 414
Khả phân-cực các đường nối (tính), P 415
Khác dấu, S 194
Khai-triển, D 188
Khai-triển (sự), D 187
Khái-niệm, N 127
Khám-nghiệm, E 487
Khám-nghiệm (sự), E 486
Khan nước, A 472
Kháng, A 499, C 478
Kháng acid, A 500
Kháng-diếu (chất), A 515
Kháng-độc, A 557
Kháng-độc (chất), A 556
Kháng-độc-tố, A 556
Kháng histamin, A 525
Kháng huyết-tinh, A 549
Kháng-kiềm, A 501
Kháng-lực, C 480
Kháng men (chất), A 515, A 517
Kháng-nguyên (chất), A 522
Kháng oxid-hóa (chất), A 534
Kháng oxigen, A 535
Kháng oxigen (chất), A 536
Kháng-sinh, A 502
Kháng-thể, A 509
Kháng-thể nguyên, A 521
Kháng-trầm (chất), D 257
Kháng-trường, C 479
Kháng ung-thư, A 504
Kháng xúc-tác (chất), A 505
Khảo-cứu, R 159
Khảo-cứu có hệ-thống (sự), S 580
Khảo-sát (sự), E 456
Khảo-sat cơ-cấu (sự), S 444
Khắc, G 160
Khẳng niêm, C 438
Khấu-trừ, D 60
Khe, F 31, I 208
Khí, G 22,
Khí (chất), C 705
Khí (thuộc về), G 41
Khí ao, M 88
Khí ao-đầm, G 35

Khí carbonic, G 24
Khí-cầu, A 206
Khí cười, G 31, H 74
Khí dầu, G 33
Khí đầm, M 88
Khí độc, N 91
Khí-động-thuyết, C 425
Khí ép, G 26
Khí gần chất xúc-tác, A 588
Khí grisou, G 180
Khí hiếm, G 39, R 66
Khí hoàn-toàn, G 37, P 62
Khí kém, R 70
Khí-kế, A 204
Khí-lượng-kế, C 588
Khí mỏ than, G 180
Khí ngạt, G 23, S 486
Khí nghèo, G 38, P 106
Khí-nhiên-kế, E 462
Khí nổ, G 27
Khí quá-hạn, H 219
Khí quí, N 88
Khí-quyển, A 687
Khí-quyển (thuộc về), A 688
Khí than đá, G 32
Khí than khô, A 265, G 28
Khí than ướt, G 29
Khí thắp, G 30
Khí thực, R 208
Khí thiên-nhiên, G 36
Khí trận, G 25
Khí trơ, G 34, I 111
Khí-tướng, P 224
Khiếm-khuyết, M 84
Khiếm-khuyết (sự), M 83
Khinh-khí, H 179
Khóa hai ngánh, R 394
Khóa nước, R 392
Khoáng-chất, M 343, M 348
Khoáng-chất (thuộc về), M 344
Khoáng-hóa, M 351
Khoáng-hóa (sự), M 350
Khoáng-hóa-chất, M 349
Khoáng-thạch, M 348
Khoáng-tuyền, S 322
Khoáng-vật-học, M 352
Khoảng, E 360, I 209
Khoảng cách, D 276
Khoảng so le, D 10
Khoảng-tiêu, I 208
Khoảng trung gian, E 361
Khoen, A 487
Khoét nút chai (cái), P 148
Khói, F 239
Khô, S 85
Khô (tính), S 185
Khổ-giải, L 51
Khổ hạnh-nhân, A 375
Khoa-học, S 76
Khoa-học (thuộc về), S 77

Khoa-học quan-sát, O 15
Khóa chặn, R 393
Khôi-xúy (phép), C 744
Khối, B 172, M 110, M 124
Khối chảy, C 736
Khối hình thoi, R 380
Khối-lượng, M 110
Khối-lượng biểu-kiến, M 111
Khối-lượng nguyên-tử, A 699, M 112
Khối-lượng phân-tử, M 404
Khối-lượng riêng, M 116
Khối-lượng tới-hạn, M 113
Khối Maquenne, B 173
Khối-phổ, M 121
Khối-tâm, C 207
Không an-định, I 157
Không an-định (sự), I 156
Không bắt lửa, I 138
Không bề, I 49
Không bền, I 157
Không bền (sự), I 156
Không bị oxid-hóa, I 144
Không biến-tố, I 222
Không cân (tính), I 109
Không cân được, I 36
Không cháy được, I 64
Không chắc, L 1
Không chứa, E 495
Không có, E 495
Không dẫn được, I 115
Không đáng kể, N 28
Không đầy đủ, I 70
Không đều, I 109
Không điện-giải (chất), E 128
Không-độ tuyệt-đối, A 20
Không đổi, I 221
Không đồng, I 109
Không ép được, I 72
Không-gian, E 360
Không-gian (thuộc về), S 337
Không hoàn-nghịch, I 274
Không hoàn-nghịch (tính), I 273
Không hoạt (tính), I 43
Không hư, I 45
Không kết-tinh được, I 76
Không-khí, A 254, A 687
Không-khí (thuộc về), A 688
Không-khí ép, A 255
Không-khí lỏng, A 256, L 178
Không-khí nén, A 255
Không màu, I 63
Không mùi, I 142
Không nước, A 472
Không rỉn nước vào, E 402
Không savon-hóa được, I 146
Không savon-hóa được (chất), I 147
Không sét, I 144
Không tan, I 154

Không tan (chất), I 155
Không tan (tính), I 151
Không tan (sự), I 153
Không thấm nước, I 35
Không thấm qua, I 34
Không thấm qua (tính), I 33
Không thấu-quang, O 81
Không thấu-quang (tính), O 78
Không thấy được, I 235
Không thể bị tác-kích, I 46
Không thể hư, I 44
Không thể nóng chảy, I 133
Không thích-hợp (sự), I 65
Không thiên-hướng, I 95
Không thuần-túy, I 41
Không tinh-khiết, I 41
Không tinh-khiết (sự), I 42
Không tro, C 189
Không tương-hợp, I 69
Không vòng, A 143
Không vỡ, I 49
Không vững, L 1
Không xác-định, I 81
Khổng-tước-thạch, M 50
Khơi-mào, A 416
Khơi-mào (sự), A 415
Khơi-mào phản-ứng, A 418
Khơi-mào sự kết-tinh, A 417
Khởi chạy, D 88
Khởi chạy (sự), D 87
Khởi đầu, P 568
Khởi đầu (sự), D 109
Khởi-động, D 88
Khởi-động (sự), D 87
Khởi-động một phản-ứng, D 89
Khởi-hành, D 88, P 85
Khởi-hành (sự), D 87
Khởi-nguyên, D 123
Khởi-phát, D 30
Khởi-phát (sự), D 28
Khởi-phát lân-quang, P 250
Khởi-phát một phản-ứng, D 31
Khởi-phát tự-động (sự), D 29
Khu-vực, S 101
Khuấy, A 228, B 244
Khuấy (sự), A 226, B 213
Khuấy-động (sự), A 226
Khuấy mãnh-liệt (sự), E 253
Khúc, C 237
Khúc-xạ, R 224
Khúc-xạ (sự), R 225
Khúc-xạ-kế, R 230
Khúc-xạ-kế giao-thoa, R 232
Khúc-xạ-kế nhúng chìm, R 231
Khúc-xạ nguyên-tử (sự), R 226
Khúc-xạ phân-tử (sự), R 227
Khúc-xạ riêng (sự), R 228
Khuếch-đại, G 182
Khuếch-đại (sự), G 183
Khuếch-tán, D 227

Khuếch-tán (sự), D 229
Khuếch-tán ánh sáng, D 228
Khuôn, C 15
Khuynh-độ G 130
Khuynh hướng, T 72
Khuynh nhiệt-độ, G 131, T 67
Khuynh-tâm, M 235
Khử alkil, D 137
Khử carboxil, D 18
Khử carboxil (sự), D 17
Khử cực (chất), D 119
Khử dầu, D 143
Khử halogen, D 142
Khử halogen (sự), D 141
Khử hidrogen, D 148
Khử hidrogen (sự), D 147
Khử lưu-huỳnh, D 166
Khử lưu-huỳnh (chất), D 164
Khử lưu-huỳnh (sự), D 165
Khử metil, D 91
Khử metil (sự, cách), D 90
Khử nước, D 146
Khử nước (chất), D 144
Khử nước (sự), D 145
Khử oxigen, R 204
Khử oxigen (sự), R 202
Khử oxigen (chất), R 199
Khử oxigen (có tính), R 197
Khử oxigen (tính), R 200
Khử oxigen một phần (sự), P 83
Khử sulfur, D 166
Khử sulfur (chất), D, 164
Khử sulfur (sự), D 165
Khử từ, D 135
Khử từ (sự), D 134
Kích-điểm, A 718
Kích-động, A 136, A 138
Kích-động (chất), A 133
Kích-động (sự), A 134
Kích động-năng, E 227
Kích-lệ, L 3
Kích phát (sự), E 484
Kích-thích, E 494
Kích-thích (chất), E 492
Kích-thích (sự), E 493
Kích-thích-tố, H 99
Kích-thước, D 240
Kích-tấc, A 719
Kieselgur, K 5
Kiềm (chất), A 280
Kiềm (có tính), A 284,
Kiềm (thuộc về), A 284
Kiềm (tính), A 289
Kiềm ăn da (chất), A 281
Kiềm chảy (sự), F 248
Kiềm-hóa, A 288
Kiềm hóa (sự), A 287
Kiềm-thổ (chất), A 292
Kiềm-thổ (thuộc về), A 290
Kiềm-tính-hóa, A 288, R 289

Kiềm-chứng, V 54
Kiềm-chứng (sự), V 53
Kiềm-chứng thực-nghiệm (sự), E 504
Kiên-trì, P 184, P 186
Kiều-mộc, A 605
Kiều-mộc (tính), A 604
Kiểu, M 380, M 474, T 365
Kiểu thu nhỏ, M 381
Kiểu xếp đặt, D 262
Kilocalore, K 6
Kilogram, K 7
Kilogram mẫu, K 8
Kilogram-mét, K 9
Kilojoule, K 11
Kilomét, K 10
Kilowatt, K 12
Kim, A 240
Kim-cấu-học, M 252
Kim-cấu-học (thuộc về), M 253
Kim chỉ nam, A 242
Kim-cương, D 202
Kim-cương (có), D 203
Kim-hóa-học, M 251
Kim-hồng-thạch, R 435
Kim-loại cấu-tạo học, M 252
Kim-loại, M 236
Kim-loại hiếm, R 67
Kim-loại hoàn-toàn, M 242
Kim-loại kiềm, A 285, M 237
Kim-loại kiềm-thổ, A 291, M 238
Kim-loại nặng, L 206
Kim-loại nhẹ, L 75
Kim-loại phối-trí, C 683
Kim-loại quí, N 89, M 241, M 243, P 551
Kim-loại trắng, M 240
Kìm-nối, C 318
Kìm-nối (sự), C 319
Kín, C 461
Kín (sự, độ), E 403
Kinh-não, S 381
Kình-lạp, B 30, B 156
Kình-não-du, A 382
Kính, L 235, V 60, V 123
Kính ảnh, P 341
Kính đậy, C 782
Kính đồng-hồ, V 63
Kính đục, V 62
Kính hấp-thu, A 23
Kính hiển-vi, M 312
Kính hiển-vi điện-tử, M 313
Kính hiển-vi giá đốt nóng, M 315
Kính hiển-vi kim-cấu, M 254
Kính hiển-vi lưỡng-mục, B 130
Kính hiển-vi phân-cực, M 316
Kính hiển-vi tương-phản tướng, P 228

Kính hiển-vi xem chìm, M 314
Kính huỳnh-quang, F 145
Kính không vỡ, I 50
Kính lồi-lõm, M 197
Kính lúp, L 204
Kính mờ, V 62
Kính phản-chiếu, R 214
Kính phân-cực, P 421
Kính phủ, C 782
Kính quang-phổ, S 374
Kính quang-phổ giao-thoa, S 375
Kính quang-phổ khối-lượng, S 376
Kính quang-phổ nhìn trực-tiếp, S 377
Kính siêu hiển-vi, U 8
Kính thiên-văn, L 236
Kính viễn-vọng, L 237
Kripton, K 13
Ký-hiệu, N 126
Ký-sinh, P 49
Ký-sinh-trùng, P 51
Kỵ-hỏa, I 8
Kỵ-hỏa (chất), I 9
Kỵ-khí, A 439
Kỵ-khí phát-diếu, A 440
Kỵ không-khí, A 439
Kỵ nước, H 195
Kỹ-nghệ, I 107
Kỹ-nghệ hóa-học, I 108
Kỹ-nghệ luyện-kim, M 257
Kỹ-thuật, T 40
Kỹ-thuật (thuộc về), T 39
Kỹ-thuật-gia, T 38
Kỹ-thuật-ngữ, T 41

L

La-bàn, B 232
La-bàn độ-thiên, D 35
Lá F, 67
Lá thiếc, F 68
Lạ, E 454
Lạ (chất), E 455
Lạc, A 602
Lactaz, L 4
Lactic, L 5
Lactic (acid), L 6
Lactic hữu-triền (acid), D 314
Lactoz, L 7
Lam-ngọc, S 32
Làm, F 11
Làm ấm, T 179
Làm an-định, S 394, S 398
Làm ăn màu, M 454
Làm ăn màu (sự), M 453
Làm bẩn, S 315
Làm bằng mặt, A 186
Làm bảo-hòa, S 53
Làm bảo-hòa một dung-dịch, S 55
Làm bằng nhau, E 102
Làm bằng nhau (sự), E 101
Làm bảo-hòa một nối đôi, S 54
Làm bay hơi, E 475
Làm bay hơi đến cạn, E 477
Làm bay hơi trong chân-không, E 476
Làm biến-tính, A 353, D 97
Làm biến tính (chất), D 95
Làm cán cân thăng-bằng, E 340
Làm cân-bằng, E 339
Làm cân-bằng một phương-trình hóa-học, E 341
Làm chậm (chất), R 358
Làm chậm (sự), R 48 R 359
Làm chậm lại, R 46
Làm chậm một phản-ứng, R 47

Làm chậm neutron (sự), R 49
Làm chân không, V 92
Làm chảy nước mắt, L 3
Làm cho dẫn, C 613
Làm dịu (sự), A 187
Làm lợt, E 63
Làm nhẹ bớt, A 420
Làm nhẹ bớt (sự), A 421
Làm đồng-nhất, I 4
Làm tắt dần (sự), A 421
Làm cho thơm, A 630
Làm cho thơm (sự), A 629
Làm cho trong, E 63
Làm cho trong một dung-dịch, E 64
Làm yếu đi, A 420
Làm yếu đi (sự), A 421
Làm chói (chất), B 252
Làm cười, H 73
Làm dầy, E 306
Làm dễ, T 28
Làm dễ-dàng, F 4
Làm dễ nắn, P 348
Làm dẻo, P 348
Làm dính (chất), L 114
Làm dịu, A 183, C 41, C 43, R 37
Làm dịu (chất), M 383
Làm dịu nước, A 185
Làm dịu nước (sự), A 188
Làm đậm-đặc, C 595
Làm đầy, R 281
Làm đen (sự), N 102
Làm đông lại, C 605
Làm đục, T 97, T 329
Làm giả, A 197
Làm giảm hoạt-động (chất), M 383
Làm gián-đoạn, I 204
Làm giàu hơn, E 271
Làm giàu hơn (sự), E 272
Làm hiếm, A 577
Làm hiếm (sự), A 578
Làm hiện ra, R 370
Làm hóa-lỏng, L 172
Làm hơi chua, A 113
Làm hư, A 353
Làm kết-hợp, C 605
Làm kết-tinh lại, R 173
Làm khô, D 158, D 156, S 88
Làm khô (chất), D 157
Làm khô (sự), D 160
Làm khô trong không-khí, A 267
Làm khôi-xúy, C 745, C 746
Làm không tan, I 152
Làm kích-phát, E 485
Làm lại (sự), R 309
Làm láng (sự), L 238
Làm lạnh R 243, R 246

Làm lạnh (sự), R 242, R 247
Làm loãng, D 237, E 427
Làm loãng (chất), D 236
Làm mất màu, D 40
Làm mê, A 467
Làm mềm, R 54
Làm mềm (sự), A 413
Làm mờ, T 97
Làm mờ thủy-tinh, D 192
Làm mòn, U 43
Làm mửa, E 195, V 149
Làm nâu, B 309
Làm nghèo, A 577
Làm nghèo (sự), A 578
Làm nghẹt, B 210
Làm ngủ, S 291
Làm ngủ (có tính), H 223
Làm ngự-thấm, I 32
Làm nguội trong không - khí A 266
Làm ngưng lại, C 605
Làm nhẵn, M 127
Làm nhạy, S 145
Làm nhiễm-độc, I 214
Làm nôn, E 195
Làm ô-uế (sự), P 428
Làm ô-uế khí-quyển (sự), P 429
Làm ôn-hòa, T 68
Làm phai màu, D 37, D 40
Làm phỏng da, V 77
Làm ráo, E 104, E 380
Làm ráo (sự), E 379
Làm ráo với máy hút nước, E 381
Làm rơi từng giọt, T 208
Làm ròng, A 183
Làm ròng thép, A 184
Làm se lại, A 676
Làm sệt, E 306
Làm so-le, D 13
Làm tan, S 279
Làm tắt dần, A 420
Làm tẩy màu, D 37
Làm tê, A 441, A 467
Làm thấm, I 38
Làm thăng-bằng, E 339
Làm thành, R 288
Làm thành bụi, P 522
Làm thoát ra, D 71
Làm tiêu-tán, D 267
Làm tinh-khiết, E 322, P 742
Làm tinh-khiết (sự), E 321
Làm to ra, G 182
Làm trầm-hiện (cách), P 555
Làm trầm - hiện (chất), P 553
Làm trắng, B 160
Làm trở ngại, G 60
Làm tròn, A 636

Làm trơn, L 207, L 210
Làm trơn (sự), L 209
Làm trong, C 449
Làm trong (chất), C 447
Làm trong (sự), C 448
Làm trống, V 93
Làm trước, A 508
Làm trụy thai, A 11
Làm ướt, H 135, M 478, M 480
Làm ướt (chất), M 479
Làm ướt (sự), H 134
Làm với một lượng lớn, G 142
Làm yếu (chất), A 209
Làm yếu bớt, A 207
Láng, L 239, S 43
Lạng, F 226
Lạnh (sự), F 227
Lạnh buốt, G 84
Lantan, L 44
Lantanid, L 45
Latex, L 59
Lay-động, R 285
Lay-động (sự), S 98,
Lắc, A 228, L 46, S 96
Lắc bằng máy, A 230
Lắc bằng tay, A 229
Lắc trong không-khí, A 257
Lăn, R 426
Lăng-kính, P 614
Lắng, D 15
Lắng xuống, D 122
Lắp (sự), M 447
Lắp kiểu biến-thế (sự), M 449
Lắp lại, O 26
Lân, P 245
Lân-khuê-thạch, T 308
Lân-quang (có tính), P 251
Lân-quang (tính), P 249
Lần lần, G 133
Lần mò, T 29
Lấp-lánh, S 81
Lấp-lánh (sự), S 79, S 80
Lập lại, R 299, R 312
Lập lại được, R 311
Lập lại một thí-nghiệm, R 300
Lập mẫu, E 51
Lập mẫu (sự), E 50
Lập-phương, C 825
Lập-thể, S 432
Lấy, P 570, R 181
Lấy bằng, B 249
Lấy được, O 19
Lấy được (sự), O 21
Lấy lại, R 305
Lấy ra, E 265, E 523, P 616
Lấy ra, P 567, O 140, S 328
Lấy ra (sự), E 264, P 566, S 327
Lấy ra khỏi mạch, C 433
Lấy thử, T 220

Lẽ, I 28
Lecitin, L 70
Len, L 8
Len thủy-tinh, L 9
Levuloz, L 94
Lệch (sự, độ), D 190
Lên men, F 48
Lên men (có thể), F 50
Lên men (sự), F 42
Lên men (tính có thể), F 49
Lên men acetic (sự), F 43
Lên men butiric (sự), F 45
Lên men citric (sự), F 46
Lên men giấm (sự), F 43
Lên men kỵ-khí (sự), A 410
Lên men lactic (sự), F 47
Lên men rượu (sự), A 310, F 44
Lịch-thanh, B 149
Lịch-thanh (chất), A 652
Lịch-thanh (có), B 150
Licopod, L 242
Liên, I 177
Liên-hệ nhân-quả (sự), R 270
Liên-hợp, A 340, A 671, C 630
Liên-hợp (sự), A 668
Liên-kết (sự), E 220
Liên phân-tử, I 189
Liên phân-tử (trường), I 190
Liên-quan (sự), R 269
Liên-tục, C 664
Liên-tục (tính), C 665
Liệt-nhóm, S 159
Liệt-nhóm benzen, S 162
Liệt-nhóm béo, G 158, S 163
Liệt-nhóm chi-phương, S 160
Liệt-nhóm đồng-cấp, S 165
Liệt-nhóm đồng-tộc, S 164
Liệt-nhóm magnésium, S 166
Liệt-nhóm thơm, S 161
Liều, P 610
Liều thử, P 611, T 218
Lignin, L 133
Lignin-hóa (sự), L 132
Lignit, L 135
Ligroin, L 134
Linh-động, M 372
Linh-động (tính), M 376
Linoleum, L 159
Lipaz, L 160
Lipid, L 161
Lipocrom, L 162
Lipoid, L 163
Lít, L 187
Litarg, L 185
Litium, L 186
Lò, F 207
Lò chảo, F 210
Lò chuyển-hóa, C 677
Lò để ấp, E 459

Lò điện, F 208
Lò hấp khô, E 458
Lò hấp trong chân-không, E 460
Lò khí, F 212
Lò lửa liếm, F 209
Lò lửa quặt, F 209
Lò luyện gang, H 14
Lò ống, M 477
Ló, E 190
Lọ, B 235, F 95, F 111, V 41
Lọ bì, T 22
Lọ chân-không, F 99
Lọ có dung-lượng, F 98
Lọ đậy bằng nút chai cà, E 194
Lọ đếm giọt, F 112
Lọ đo tỷ-trọng, F 113
Lọ erlenmeyer, F 97
Lọ hai miệng, T 351
Lọ hình nón, F 96
Lọ phòng-bị, F 114, G 19
Lọ rửa, F 115, L 66, L 67
Lọ rửa khí, B 48
Loa-tuyến, H 27
Loại, E 362, V 39
Loại hóa-học, E 363
Loại niêm-dịch, M 498
Loại ra, E 175
Loại ra (sự), E 173
Loại tinh-thể, C 816
Loạn-thị, A 674
Loạn-thị (sự), A 675
Lọc, F 87
Lọc (cái), F 85
Lọc (chất), F 82
Lọc (sự, cách), F 83
Lọc bằng vòi hút, T 322
Lọc nóng, F 88
Lọc trên bố, F 89
Lõm, C 591
Long-diên-hương, A 383
Lòng, S 113
Lóng, D 15 ✓
Lóng, (sự), D 14
Lỏng, L 177
Lỏng (chất), C 707, L 179
Lỏng linh-động (chất), L 181
Lỏng lưu-động (chất), M 374
Lỏng lý-tưởng (chất), L 180
Lỏng n.êm-tính (chất), L 184
Lỏng quá-dung (chất), L 183
Lỏng sánh (chất) L 182
Lỏng sệt (chất), E 304
Lỏng trong (chất), C 446
Lộ-trình tự-do trung-bình, L 121
Lỗ nhỏ, P 472
Lộ-trình, P 56
Lỗ, O 122, T 326
Lộ-trình tự-do trung-bình, M 492, P 57

Lỗ thủng, O 144
Lôi-cuốn, E 290
Lôi-cuốn (sự), E 288
Lôi-cuốn bằng hơi nước (sự), E 289
Lôi-cuốn bằng máy (sự), E 291
Lôi-cuốn đi bằng hơi nước (có thể), E 287
Lôi-cuốn được, E 286
Lồi, C 678
Lối, C 320, V 126
Lối đi, P 86
Lối đi đến, A 41
Lối khô, S 87, V 128
Lối qua, P 86
Lối ướt, V 127
Lồng kính, S 169
Lồng lên, E 188
Lồng lên (sự), E 187
Lột trần, D 108
Lợi tròn, B 231
Lợi-trung-tiện, C 146
Lớn, G 141
Lớp, C 729
Lớp bọc, G 2, R 375
Lớp dưới, C 731
Lớp mỏng, P 119
Lớp ngoài, C 321, C 733
Lớp quang-cảm, C 732
Lớp thoa, E 225
Lớp tinh-thể mỏng, P 120
Lớp tô, E 225
Lớp trên, C 734
Lót phớt, F 70
Lùa, B 27
Lùa bằng một luồng khí, B 28
Lúa mì, B 161
Luân-phiên, A 356
Luân-phiên (sự), A 354
Luận, T 134
Luật phân-phối, P 71
Lúc, I 160
Lúc đầu, I 161
Lục, H 65, V 69
Lục-bộ, S 179
Lục-bộ điện-tử, S 180
Lục-diệp-tố, C 384
Lục-giác, H 66
Lục-phàn, C 751
Lumen, L 212
Luồng, C 758, J 15
Luồng gió, A 262, C 759
Luồng hơi, J 18
Lutecium, L 240
Lux, L 241
Luyện-kim bằng nhôm (phép) A 361
Luyện-kim bằng nhôm (thuộc về phép) A 362
Luyện-tập (sự), E 288

Lựa-chọn (sự), S 127
Lực, F 171
Lực đàn-hồi, F 174
Lực hướng-tâm, F 173
Lực liên phân-tử, F 177, I 191
Lực ly-tâm, F 172
Lực nối, F 179,
Lực nội-hạch, F 178
Lực phát-động, F 180
Lực-trường, C 270
Lười-biếng, P 59
Lưới, G 176, T 199
Lưới mắt cáo, T 289
Lưới sắt, T 201, T 290
Lưới thạch-miên, A 397, T 200
Lượng, Q 16
Lượng (thuộc về), Q 14
Lượng hóa-học, S 435
Lượng hóa-học (thuộc về), S 436
Lượng thử, T 218
Lượng thừa, E 488
Lượng-trích, P 610
Lượng-tử, Q 20, Q 8
Lượng- tử (thuộc về), Q 11
Lượng-tử nội, I 197
Lưỡng-chiết, B 141
Lưỡng-chiết (tính), B 140
Lưỡng-cực, D 245
Lưỡng-cực (thuộc về), D 246
Lưỡng-hình, D 207
Lưỡng-hình (tính, sự), D 208
Lưỡng-mục, B 129
Lưỡng phân-tử, B 123
Lưỡng sắc, D 219
Lưỡng-tính, A 427
Lưỡng tính (chất), A 428
Lưỡng-tố, B 125
Lưỡng-trục, B 110
Lưỡng-tướng, D 244
Lưu-chất, F 136
Lưu-chất không ép được, I 73
Lưu-động, M 372
Lưu hóa, V 152, V 154
Lưu-hóa (sự), V 151
Lưu-huỳnh, S 304
Lưu-huỳnh bột, S 313
Lưu-huỳnh đơn-tà, S 308
Lưu-huỳnh giao-trạng, S 307
Lưu-huỳnh mềm, S 309
Lưu-huỳnh tà-phương, S 311
Lưu-huỳnh thăng-hoa, S 312
Lưu-huỳnh thoi, S 306
Lưu-huỳnh trầm-hiện, S 310
Lưu-huỳnh vô-định hình, S 305
Lưu-lượng, D 3
Lưu-thông, C 434
Lưu-tính, F 137

Luyện-tập (sự), E 288
Lựa-chọn, S 126
Lưu-tinh (thuộc về), F 135
Ly có chân, V 64
Ly-độ, E 179
Ly-tâm, C 209, C 210
Ly-trích, I 284, I 290
Ly-trích (sự), I 289
Lý-hóa, P 286
Lý-hóa-học, P 285
Lý-lẽ, A 623
Lý-thuyết, T 134
Lý-thuyết, (thuộc về) T 143
Lý-tính, C 92, P 690
Lý-trạng, E, 422,
Lý-tưởng, I 1

M

Ma-sát (sự), F 229
Ma-sát ở trong (sự), I 195
Ma-sát phát-quang, T 304
Ma-túy, N 14
Ma-túy (chất), N 15
Mạ bạc, A 616, A 617
Mạ bạc (sự, thuật), A 619
Mạ bạch-kim, P 363
Mạ điện (sự, cách), G 12
Mạ đồng, C 830
Mạ kẽm, G 8, Z 17
Mạ kẽm (sự, cách), G 7, Z 11
Mạ kền (phép), N 55
Mạ kền (sự), N 51
Mạ kền, N 52
Mạ thau, L 18
Mạ thiếc, E 400
Mạ thiếc (sự), E 399
Mã-lực, C 325
Mã-lực-giờ, C 326
Mã-não, A 215
Macadam, M 1
Mạch, C 429
Mạch kín, C 431
Mạch-nha, M 56
Mạch rễ, C 430, D 124
Mạch-số, P 724
Macro, M 11
Magnesi, M 21
Magnesi phi, M 22
Magnesium, M 26
Magnesium (có), M 23
Magnetit, M 35
Mai-so, M 43
Mài, R 400
Mài (sự), R 397
Mài xát (chất), A 12
Malachit, M 50
Maltaz, M 58
Maltoz, M 59
Màn (cái), E 72
Màn huỳnh-quang, F 141

Màn thấu-quang, H 140
Mang, P 477
Mang đến (sự), A 583
Màng, M 187
Màng bán thấm, M 189
Màng ngăn, D 211
Màng thấm M 188
Mạng, R 315, R 362, T 199
Mạng nguyên-tử, R 316
Mạng tinh-thể, M 42, R 317
Mangan, M 67
Manganic, M 71
Manganic (acid), M 72
Mangano, M 69
Mạnh, F 203, P 721
Mảnh, F 218
Mảnh kính vỡ, B 258
Mảnh nổ, E 67
Mảnh vỡ, B 257, B 260
Mãnh-liệt, E 252, V 102
Mao-quản (tính), C 78
Mao-quản (thuộc về), C 75
Margarin, M 97
Mastic, M 126
Mát (cái), M 148
Mạt cưa, S 83
Mạt đồng, C 829
Mạt giũa, L 136
Mạt giũa sắt, L 137
Mau khô, S 183
Màu, C 528, C 740, T 45, T 46
Màu (có), T 48
Màu bền, S 242
Màu bọ chét (có), P 717
Màu cam, O 98, O 100
Màu chói, V 98
Màu đỏ, R 417
Màu đỏ Congo, R 420
Màu đỏ gạch, R 419
Màu đỏ máu, R 421
Màu đỏ soudan, R 423
Màu đỏ tím, P 518
Mà đỏ tối, R 422
Màu đỏ trắng, R 418
Màu lâu phai, P 185
Màu lục, V 70
Màu nâu, B 306
Màu nhạy, T 47
Màu sắc, T 209
Màu sắc (thuộc về), C 397
Màu tím, V 105
Màu tươi, V 98
Màu trắng, B 155
Màu xanh, B 165
Máy, A 559, M 5
Máy biệt-sắc, M 432
Máy chỉ-thị, I 83
Máy bổ chính, C 551
Máy cách-tử phổ-ký, S 367

Máy cân cái lọc, P 200
Máy cán mỏng, L 29
Máy chế khí than, G 43
Máy chỉnh-lưu, R 195
Máy dẫn khí, D 170, M 77
Máy dần, M 4
Máy dao-điện, A 355
Máy diệt-khuẩn, S 429
Máy dò, D 169
Máy đảo-điện, C 545
Máy đếm, C 586
Máy đếm bóng-bọt, C 583
Máy đếm Geiger, C 589
Máy điện-giải, E 124
Máy điện-phần, E 151
Máy điều-hòa, R 260
Máy điều-hòa áp-suất, R 261
Máy điều nhiệt, T 167
Máy đo, A 564
Máy đọc, A 563
Máy đổi nhiệt, E 47
Máy ép, P 581
Máy ghi, A 562, E 270
Máy gia-tốc, A 36
Máy hằng-nhiệt, T 169
Máy hóa lỏng, L 165
Máy hơi nước, M 6
Máy hút, A 653, P 459
Máy hút dùng thủy-ngân, P 460
Máy hút bằng nước, E 28
Máy hút điện-từ, P 461
Máy khối-phổ-ký, S 365
Máy kiểm-soát, A 561
Máy lắc, S 97
Máy làm bay hơi, E 472
Máy làm bay hơi đa hiệu-ứng, E 473
Máy làm khô, D 159, S 89
Máy làm lạnh, R 241
Máy làm ráo, E 382
Máy làm than gỗ, C 125
Máy lạnh, R 241
Máy lọc ép, F 86
Máy ly-tâm, C 211
Máy ngắt mạch, C 743
Máy ngắt điện (tự-động), D 252
Máy nghiệm phị-điểm, E 32
Máy nghiền, B 294
Máy ngưng hơi, C 607
Máy nhồi, M 52
Máy nối điện, C 629
Máy nung bình-cầu, C 301
Máy nung quặng, C 302
Máy nước, H 156
Máy phản-lực, R 98
Máy phản-ứng nguyên-tử, A 704
Máy phân-giải, A 462

Máy phân-ly, S 152
Máy phát, G 67
Máy phát hơi, G 69
Máy phát khí, G 68
Máy phóng thanh, H 16
Máy phun, P 726
Máy quá nung, S 536
Máy quang-bội, P 276
Máy quang-phổ ký, S 364
Máy rung, V 78
Máy sản-xuất, P 631
Máy siêu-học, U 7
Máy siêu ly-tâm, U 5
Máy sinh ozon, O 186
Máy tăng, M 503
Máy tăng điện-tử, M 504
Máy tắt lửa, E 517
Máy tẩm-trích, P 152
Máy thấu-giải, D 200
Máy thổi, S 303
Máy thu, A 565, R 155
Máy thủy-áp, H 157, P 282
Máy tiêm, I 140
Máy tiện, T 222
Máy tiếp-vận, R 264
Máy tiết- chế, R 260
Máy tinh-cất, R 176
Máy tĩnh-điện-nghiệm, E 155
Máy tĩnh-điện-nghiệm có lá vàng, E 156
Máy toàn bằng thủy-tinh, A 566
Máy trao-đổi, E 46
Máy trích, E 519
Máy trích-hầm, D 230
Máy trộn, M 184
Máy tụ-quang, C 607
Máy tự-động, A 560
Máy turbin, T 357
Máy tử-ngoại phổ-ký, S 368
Máy vi-âm, M 308
Máy vi-thể-hóa, A 711
Máy xích-ngoại phổ-ký, S 366
Mazut M 159
Mắc, M 450
Mắc (sự), M 447
Mắc kiểu biến-thế (sự), M 449
Mắc rễ, D 125
Mắc song-song (sự), P 42
Mặn, S 16
Mắt lưới, M 41
Mắt mạng, M 41
Mắt thần, M 19
Mặt, P 14
Mặt cân-bằng, S 545
Mặt cong, C 769, M 197
Mặt đẳng-thế, E 345
Mặt hình-thoi, R 381
Mặt kế-cận, V 86
Mặt nạ (cái), M 106
Mặt nạ phòng khí, M 107

Mặt phẳng, P 337
Mặt phẳng đối xứng, P 339
Mặt phẳng hợp-tinh, M 10
Mặt phẳng mạng, R 363
Mặt phẳng ngang. H 97
Mặt phẳng nghiêng, I 61
Mặt phẳng nút, N 93
Mặt phẳng thớ, P 338
Mặt phân-ly, S 156, S 546
Mặt song-song (có) P 40
Mặt sóng, O 70
Mặt tiếp-xúc, S 544
Mặt trời (thuộc về), S 239
Mâm. P 353
Mầm, G 76
Mẫn-cảm, S 147
Mất, D 254, P 154, P 615
Mất (sự), P 192
Mất năng-lượng (sự), P 193
Mất trọng-lượng, P 392
Mật, B 118
Mật (thuộc về), B 119
Mật-độ. C 637, D 102
Mật-dộ dòng điện, D 103
Mật-độ năng-lượng, E 248
Mật độ ngoại-diện, D 107
Mật độ thể-tích, D 106
Mật mía, M 185
Mật ong, M 321
Mẫu, E 48, E 393, M 380, S 347
Mẫu chính-xác, A 729
Mẫu kiểu, E 49
Mẫu-số, D 98
Mẫu thử, E 374
Mây, N 135
Mây điện-tử, N 136
Mè, S 172
Mẹ, M 212
Mega, M 170
Megacic, M 171
Megadin, M 172
Men, D 212, E 182, E 301, F 41
Men (thuộc về), E 302
Men bánh mì, L 88
Men bia, B 117, L 96
Men cái, L 95
Men khô, L 97
Men nung lò, E 183
Mendelevium, M 196
Mentol, M 202
Mẹo, A 642
Mercaptal, M 203
Mercaptan, M 204
Mercuric, M 210
Mercuro, M 207
Meso, M 215,
Meson, M 222
Mét, M 275
Mét-hệ, M 280, S 593
Mét khối, M 277

Mét vuông, M 276
Meta, M 232
Metan, M 264
Metanal, M 263,
Metil (thuộc về), M 273
Metil-hóa (sự), M 271
Metil-hóa, M 272
Metilat, M 270
Metoxi, M 269
Mềm, M 475, S 319
Mềm (sự hóa), R 55
Mi, M 285
Mica, M 286
Micel, M 288
Micel (thuộc về), M 287
Micel tính, M 287
Micro, M 289
Microampere, M 290
Micofarad, M 300
Micron, M 305
Microohm, M 306
Microvolt, M 319
Microwatt, M 320
Miếng, M 451
Miếng tròn, R 403
Miệng, T 349
Miệng (có), T 348
Miệng lò, G 198
Miệng lọ, T 350
Mili, M 330
Miliampère, M 331
Milibar, M 332
Milicurie, M 333
Miligram, M 335
Milimét, M 336
Milivolt, M 337
Minium, M 355
Mispickel, M 367
Mỏ, B 71, G 81
Mỏ chén, B 73
Mỏ chì, M 342, P 376
Mỏ đèn, B 301
Mỏ đèn Bunsen, B 302
Mỏ đèn chong, B 304
Mỏ đèn vòng, B 303
Mỏ muối, S 21
Mol, M 399
Mol (thuộc về), M 393
Molibden, M 420
Momen, M 421
Momen điện, M 424
Momen động, M 422
Momen lưỡng-cực, D 247, M 423
Momen nọa-tính, M 426
Momen từ, M 30, M 427
Momen ứng, M 425
Mòn (sự), U 46
Mỏng, M 338
Mỏng manh, T 88

Mono, M 428
Monoacid, M 429
Morphin, M 456
Mồ hóng, S 488
Mốc-meo, M 391
Mộc-hóa (sự), L 132
Môi-trường, M 325
Môi-trường acid, M 326
Môi-trường bảo-hòa hơi nước, M 329
Môi-trường kiềm, M 327
Môi-trường rượu, A 311, M 328
Mống trời, A 608
Một cách tiệm-cận, A 684
Một chiều, I 274
Một chiều (tính), I 273
Một đôi, D 304
Một pha, M 442
Một phần, F 214, P 81
Một trăm, H 24
Một vòng, M 437
Mờ, D 225, P 6, T 96
Mở, O 142, O 147
Mở-mang (sự), D 187
Mở máy, D 88
Mở máy (sự), D 87
Mở một nhân (sự), O 146
Mở một nối đôi (sự), O 145
Mở một ống hàn kín, O 148
Mở vòng, D 55
Mở vòng (sự), D 54
Mỡ, G 138
Mỡ (chất), L 161
Mỡ bò, B 184, S 490
Mỡ heo, L 48, S 15
Mỡ len, S 493
Mỡ lông cừu, L 41
Mỡ sa, A 767
Mỡ thú, S 489
Mỡ trừu, S 491
Mỡ tủy bò, B 182
Mới, N 128
Mủ-nhựa, L 59
Mục-đích, O 7
Mục-tiêu, O 3
Mùi, O 46
Mùi cay, O 49
Mùi chương-não, C 62
Mùi dịu, O 48
Mùi gắt, P 330
Mùi khó chịu, O 47
Mùi ngạt, S 487
Mùi thơm, P 63
Mũi nhọn, P 405
Muối, S 115
Muối (có), S 16
Muối (thuộc về), S 20
Muối acid, A 93, S 116
Muối ăn, S 120

Muối baz, S 118
Muối biển, S 123
Muối đôi, S 121
Muối fero, F 58
Muối kalium, P 498
Muối kiềm, S 117
Muối mỏ, S 122
Muối Mohr, S 124
Muối phức-tạp, S 119
Muối trung-hòa, S 125
Muỗng, C 827
Mực, E 221, N 82
Mực căn-bản, N 85
Mực điện-tử, N 83
Mực năng-lượng, E 250, N 84
Mực tàu, E 222
Mướt, S 43
Mướt như tơ, S 333

N

Nam-châm, A 245
Nam-châm (có tính), A 252
Nam-châm điện, E 114
Nam-châm hình móng ngựa, A 246
Nam-châm-hóa, A 253
Nam-châm-hóa (sự), A 249
Nam-châm-hóa vĩnh-cửu (sự), A 250
Nam-châm thiên-nhiên, A 247
Nam-châm vĩnh-cửu, A 248
Náo-động (sự), A 226
Náo-động phân-tử (sự), A 227
Nạp điện lại bình acu, R 157
Nạp lại, R 156
Napta, N 9
Naptalen, N 10
Naptol, N 12
Narcotin, N 13
Nát thành bột, E 95
Nát vụn, E 98
Natrium, S 228
Natrium (có), S 227
Natrium sợi, S 229
Năm góc, P 130
Năm nguyên-tử, P 133
Nắm, R 301
Nằm ngang, H 96
Nằm ngang (tính), H 98
Nắn, M 382
Năng, E 226
Năng-lực, P 523
Năng-lực chiết-quang, P 536
Năng-lực chiếu sáng, P 529
Năng-lực hấp-thu, A 22, P 524
Năng-lực hòa-tan, P 528
Năng-lực khử oxigen, P 534, R 198
Năng-lực làm ướt, P 531
Năng-lực ngoại-hấp, P 525
Năng-lực nhiệt, P 526

Năng-lực oxid-hóa, P 532
Năng-lực phản-chiếu, P 535
Năng lực phản-ứng, P 533
Năng-lực phát-xạ, E 202, P 530
Năng-lực phân-ly, P 538, S 153
Năng-lực phân-tán, P 527
Năng-lực riêng, P 539
Năng-lực triền-quang, P 537
Năng-lượng, E 226
Năng-lượng buộc, E 239, L 128
Năng-lượng bức-xạ, R 92
Năng-lượng hóa-học, C 354
Năng-lượng ion-hóa, E 236
Năng-lượng khả-dụng, E 247
Năng-lượng mặt trời, E 246
Năng-lượng nối, E 237, L 113
Năng-lực phản-chiếu, R 213
Năng-lượng tự-do, E 238, L 124
Năng-suất, P 719
Năng-suất hấp-thu, A 35
Năng-suất phản-ứng, P 720
Năng-suất phân-giải, R 342
Nặng, D 99, L 205, P 196
Nặng thêm (chất), S 533
Nắp (cái), C 781
Nắp hơi, S 317
Nấc, P 7
Nâm, C 275
Nâng cao, E 171
Nấu, C 300
Nấu (sự), C 300
Nấu cách-thủy, B 10
Nấu chảy lại, R 220
Nấu hầm (sự), D 231
Nấu hoàn-lưu, R 219
Nấu lại, R 158, R 183
Nấu quá độ, S 535
Nấu quá độ (sự), S 534
Nấu sôi, B 226, P 478
Nấu sôi lâu (sự), P 663
Nấu sôi từ từ, B 227
Nấu tắm cát, B 14
Nấu tắm hơi, B 16
Nấu tắm khí, A 261, B 8
Nấu tắm kim loại, B 12,
Nấu trước, P 549
Nâu, B 305
Nâu lợt, B 308
Nén, C 582, L 157
Nén (sự), C 581
Nén được, C 477
Neo, N 32
Neon, N 33
Neptunium, N 36
Neutron, N 48
Neutrino, N 47
Nê-thạch, S 334
Nếm, G 123
Nến, B 217
Nến lọc, B 218

Nêu ra, E 197
Nêu ra (sự), E 203
Ngà, I 313
Ngải-cứu, A 625
Ngang, H 96, L 57, T 286
Ngạt, S 485
Ngày hằng-tinh, S 188
Ngăn, C 548
Ngăn bít, O 18
Ngăn bít (sự), O 17
Ngăn cản (chất), I 137
Ngăn-trở, E 207
Ngắt (sự), C 757
Ngắt điện, C 748
Ngắt điện (cái), I 205
Ngâm, M 3
Ngâm (sự), M 2
Ngâm nước mặn, S 59
Ngậm nước, H 150
Ngậm nước (sự), H 146
Ngân-châu, V 56
Nghèo, P 105
Nghỉ, R 301
Nghịch, A 499, I 227
Nghịch-chuyển, I 234
Nghịch-chuyển (sự), I 230
Nghịch-chuyển sacaroz, I 231
Nghịch-chuyển Walden, I 232
Nghịch-đảo, R 164
Nghịch-đảo (số), I 228
Nghịch-đối, A 552
Nghiệm phị-điểm (phép), E 33
Nghiền, B 293, M 476
Nghiền, T 317
Nghiền (sự), B 290, T 316
Nghiền bể, C 590
Nghiền nhuyễn, B 292
Nghiền sơ-sài, P 730
Nghiền thành bột, P 728
Nghiền thành bột (có thể), P 725
Nghiền thành bột (sự), P 727
Nghiền thật nhuyễn, P 729
Nghiêng, I 60
Ngò tây, P 182
Ngoài mặt, S 523
Ngoại, E 454
Ngoại biên, P 165
Ngoại-chất, E 455, M 141
Ngoại-hấp, A 193
Ngoại-hấp (chất), A 192
Ngoại-hấp (sự), A 194
Ngoại-hấp (tính), A 190
Ngoại-hô (sự), D 155
Ngoại-nhân, E 526
Ngoại-suy, E 532
Ngoại-suy (sự, phép), E 531
Ngọc-bảo-thạch, P 304
Ngọc-bích, E 189
Ngọc-thạch, J 1

Ngọc-thạch trắng, A 273
Ngọc trai, P 167
Ngọn lửa, F 116
Ngọn lửa khử oxigen, F 119
Ngọn lửa oxid-hóa, F 118
Ngọn lửa sáng, F 117
Ngọt, D 311, S 484
Ngờ (sự), I 51
Ngũ-giác, P 130
Nguồn, S 320
Nguồn sáng, S 321
Ngụy, F 22, P 709
Ngụy đồng-phân (chất), P 711
Ngụy đồng-phân (sự), P 710
Ngụy-hình, P 712
Ngụy kim, O 96
Ngụy-tạo, A 197, F 18
Ngụy-tạo (chất), A 195
Ngụy-tạo (sự), A 196, F 17
Nguyên, B 312
Nguyên-bản, N 16
Nguyên-chuẩn, N 121
Nguyên-chuẩn-độ, N 124
Nguyên-điện, H 78
Nguyên-động-lực, F 5
Nguyên-liệu, M 144
Nguyên-lượng-hóa (sự), Q 10
Nguyên-lý, P 602
Nguyên-lý bảo-toàn năng-lượng, P 604
Nguyên-lý bất-định, I 53, P 608
Nguyên-lý căn-bản, P 607
Nguyên-lý cơ-bản thủy-động-lực-học, H 175
Nguyên-lý loại-trừ Pauli, P 606
Nguyên-lý vô-định Heisenberg, P 609
Nguyên-nhân, C 172
Nguyên-nhân sâu-xa, P 655
Nguyên-nhân sự sai lầm, E 358
Nguyên-sắc, P 16
Nguyên-tắc, P 602
Nguyên-tắc chỉ-huy, P 605
Nguyên-tố, E 160
Nguyên-tố âm-điện, E 162
Nguyên-tố chuyển-tiếp, E 166, E 262
Nguyên-tố dương-điện, E 163
Nguyên-tố hiếm, E 165
Nguyên-tố hóa-học, E 161
Nguyên-tố phóng-xạ, E 164, R 28
Nguyên-tố siêu uranium, E 167
Nguyên-tử, A 690
Nguyên-tử (thuộc về), A 693
Nguyên-tử carbon đệ-tứ, Q 26
Nguyên-tử gram, A 691

lg: A702 ≡ P.387
Khối: A699
mass atomique
weight ≡ poids ≡ lg

Nguyên-tử-học, A 713
Nguyên-tử khối, M 112
Nguyên-tử năng, A 697, E 228
Nguyên-tử nhiệt, A 695, C 241
Nguyên-tử phổ, A 705
Nguyên-tử số, A 692
Ngự-thấm (sự), I 31
Ngữ-nhiệt, A 171
Ngừa đông, A 519
Ngừa đông (chất), A 520
Ngừa lao, A 558
Ngừa nổ (chất), A 511
Ngừa rỉ, A 544
Ngừa rỉ (chất), A 545
Ngừa sét, A 544
Ngừa sét (chất), A 545
Ngựa, C 325
Ngưng, A 635
Ngưng (sự), A 634
Ngưng-cố, S 248
Ngưng-cố (điểm), S 247
Ngưng-cố (nhiệt), S 246
Ngưng-cố (sự), S 245
Ngưng-giao (sự), G 52
Ngưng-giao-hóa, G 51
Ngưng-giao-hóa (sự), G 50
Ngưng-kết, C 599
Ngưng lại (có thể), C 601
Ngưng-ly (sự), S 112
Ngưng-tập (sự), C 483
Ngưng tự-động (sự), A 740
Ngược dòng, C 669
Ngược với chiều quay kim đồng hồ, S 142
Ngưỡng, S 177
Nhà bác-học, S 62
Nhà chế-tạo, F 1
Nhà hóa-học, C 358
Nhà khảo-cứu, C 324
Nhà máy chính, C 203
Nhà máy hạch-năng, C 204
Nhà máy nhiệt-điện, C 205
Nhà máy thủy-điện, H 177
Nhà phân-giải-học, A 463
Nhà sản-xuất, P 631
Nhà thông-thái, S 62
Nhà vật-lý, P 284
Nham-thạch, R 395
Nham-thạch hóa-học, P 206
Nham-thạch-học, P 207
Nhánh, B 239
Nhão, P 103
Nhạt, P 6
Nhạy, S 147
Nhạy đối với sự tác-dụng của không-khí, S 148
Nhảy, S 61
Nhắc lại, R 299
Nhấm, R 404

Nhân, N 129
Nhân (thuộc về), N 137
Nhân benzen, B 80
Nhân kết-hợp, C 606
Nhân-năng, N 138
Nhân tam-giác, T 302
Nhân-tạo, A 643, S 578
Nhân thơm, A 628
Nhận chìm, N 131
Nhận-định (sự), I 3
Nhận ra, R 168
Nhận ra (sự), R 167
Nhấp-nháy, S 81
Nhấp-nháy (sự), S 79, S 80
Nhập vào, I 75
Nhất-cấp, P 599
Nhật-khắc (phép), H 28
Nhật-năng, E 246
Nhẹ, D 307, L 73
Nhị, B 107
Nhị-hợp (chất), D 241
Nhị-liên, D 305
Nhị-liên điện-tử, D 306
Nhị-sắc (tính), D 218
Nhiễm độc (sự), I 213
Nhiên-liệu, C 133, C 538
Nhiên-liệu hóa-dụng (sự), C 134
Nhiên-thiêu (sự), C 539
Nhiếp ảnh (sự), P 296
Nhiệt, C 240
Nhiệt (thuộc về), C 46, T 146
Nhiệt bay hơi, C 247
Nhiệt bền, T 168
Nhiệt bức-xạ, C 256
Nhiệt cứng, T 152
Nhiệt dẻo, T 166
Nhiệt-dung, C 47, C 73
Nhiệt dư, C 258
Nhiệt-điện, T 154
Nhiệt-điện (thuộc về), T 155
Nhiệt-độ, T 61
Nhiệt-độ cao, H 19
Nhiệt-độ dịch-hóa, L 170
Nhiệt-độ phát-hỏa, T 65
Nhiệt-độ thường, T 66
Nhiệt-độ thường, O 105
Nhiệt-độ tới hạn, T 64
Nhiệt-độ tuyệt-đối, T 62
Nhiệt-đới, Z 22
Nhiệt đông-đặc, C 259
Nhiệt đông-lực học, T 153
Nhiệt-độ ở xung-quanh, A 380
Nhiệt-độ xung quanh, T 63
Nhiệt-giải, T 160
Nhiệt hóa hơi, C 261
Nhiệt hóa-hợp, C 242
Nhiệt hòa-loãng, C 245
Nhiệt hòa-tan, C 246
Nhiệt-hóa-học, T 149

Nhiệt-hóa-học (thuộc về), T 150
Nhiệt hóa lỏng, L 168
Nhiệt hỗn-hợp, C 253
Nhiệt ion-hóa, C 251
Nhiệt-ion hóa (sự), T 158
Nhiệt-kế, T 161
Nhiệt-kế (thuộc về), T 161
Nhiệt-kế chỉ cực-đại, M 157
Nhiệt-kế chỉ cực-đại và cực-tiểu, 158 M
Nhiệt-kế cực-đại và cực-tiểu T 162
Nhiệt-kế dùng điện-trở bạch-kim, 163 T
Nhiệt-kế kim-loại, M 250
Nhiệt-lượng, Q 17
Nhiệt-lượng (thuộc về), C 54
Nhiệt hóa hơi, V 32
Nhiệt-lượng-kế, C 49
Nhiệt-lượng-kế đoạn-nhiệt, C 50
Nhiệt-năng, E 229
Nhiệt-nén, C 244
Nhiệt phản-ứng, C 257
Nhiệt phát-huy, T 159
Nhiệt-phân-giải, A 458
Nhiệt phân-giải (sự), T 147
Nhiệt-phân-tích (sự), D 46
Nhiệt sinh-thành, C 248
Nhiệt thủy-hóa, C 250
Nhiệt-tố, T 156
Nhiệt trung-hòa, C 255
Nhiệt-tuyến, R 79
Nhiều, M 499
Nhiều cục (có), G 196
Nhiều hóa-trị, P 458
Nhiều khói (có), F 236
Nhiều lần, R 310
Nhiều vòng, P 439
Nhiễu-xạ, D 223
Nhiễu-xạ (sự), D 224
Nhỏ từng giọt, F 12
Nhỏ xíu, T 88
Nhóm, G 184, G 186, R 14
Nhóm acid, G 187
Nhóm âm-điện, G 188
Nhóm dương-điện, G 189
Nhóm định-chức, G 190
Nhóm đối-xứng, G 185
Nhóm hàm-sắc, C 411
Nhóm kề, A 175
Nhóm phát-hương, O 135
Nhóm sinh-sắc, C 410
Nhóm trợ-sắc, A 748
Nhóm trục, A 765
Nhóm xích-đạo, E 326
Nhọn, A 238
Nhồi, M 51
Nhôm, A 359
Nhờ khí, A 201

Nhân, M 506
Nhân (phép), M 505
Nhũ-tương, E 214
Nhũ-tương-hóa, E 216
Nhũ-tương-hóa (chất), E 215
Nhuận-trường, L 68
Nhúm, P 324
Nhúng, P 383, T 293
Nhúng (sự), T 292
Nhúng chìm, I 22
Nhúng chìm (sự), I 23
Nhúng chìm trong nước (sự) I 24
Nhuộm, T 43, T 44
Nhuộm (sự), T 50
Nhuộm (thuộc về), T 182
Nhuộm màu, C 529
Nhuộm màu (sự), C 528
Như sữa, L 15
Nhựa, R 321
Nhựa (đánh chìm), G 91
Nhựa (có), R 324
Nhựa cây huyết-kiệt, S 28
Nhựa dầu, O 57
Nhựa nhân-tạo, R 323
Nhựa thông, G 59
Nhựa thơm, B 69
Nhựa tổng-hợp, R 323
Nhựa trao-đổi ion, E 45, R 322
Nhựa tùng-chỉ, P 408
Những chất cao-cấp, T 93
Những chất giữa, T 92
Những chất hạ-cấp, T 91
Nhượng, C 178
Nickel, N 50
Nickel (có), N 54
Nickelo, N 53
Nicol, N 56
Nicol tréo, N 57
Nicotin, N 58
Niêm-dịch, L 184
Niêm-độ, V 113
Niêm-độ kế, V 112
Niêm-loại (chất), M 496
Niêm-loại (có tính), M 497
Niêm-tính, V 116
Niền tròn, C 215
Niếu-độ kế, U 41
Niếu-sắc-tố, U 39
Nilon, N 148
Niobium, N 59
Nitrat, N 62
Nitrat-hóa (sự), N 66
Nitric, N 68
Nitric (Acid), N 69
Nitric bốc hơi (acid), N 70
Nitril, N 67
Nitrit, N 71
Nitro, N 65
Nitro, N 72

Nitro-hóa, N 64
Nitro-hóa (có thể), N 61
Nitro-hóa (sự), N 63,
Nitrobenzen, N 73
Nitroceluloz, N 74
Nitrogen, A 777
Nitrogen (có chất), A 779
Nitrogen-kế, A 781
Nitroglicerol, N 75
Nitrophenol, N 76
Nitrosat, N 77
Nitrosit, N 79
Nitroso, N 80
Nitroso-hóa (sự), N 78
Nitrur, N 81
No, S 48
Nọa lực, I 114
Nọa-tính, I 113
Nobelium, N 86
Nọc, V 52
Nói trước, A 508
Non, D 311, S 324
Nòng, C 67, M 64
Nóng, C 298
Nóng chảy, F 162
Nóng chảy (có thể), F 245
Nóng chảy (sự), F 247
Nóng chảy (tính), F 244
Nóng chảy sệt (sự), P 104
Nóng chảy thình lình (sự), B 311
Nóng lên, E 53
Nóng lên (sự), E 52
Nổ, D 181, E 70, E 507, S 61
Nổ (chất), E 508
Nổ (sự), D 180, E 67, E 69, E 509,
Nổ lách-tách, D 53
Nổ plastic (chất), P 346
Nồi (cái), M 98
Nồi cất, A 271
Nồi chưng, A 271
Nồi cổ cong, C 699
Nồi cổ cong bằng đất, C 700
Nồi cổ cong có thêm miệng, C 701
Nồi đất, T 114
Nồi hầm kín, A 732
Nồi nấu kim-loại, C 789
Nối, J 19, L 127, R 4, R 272
Nối (cái), R 1
Nối (sự, cách), L 98
Nối ba (cách), L 112, T 312
Nối bán-cực (cách), L 110
Nối bằng cao-su (cái), R 2
Nối cà (cái), R 397
Nối cà âm (cái), R 398
Nối cà dương (cái), M 54, R 399
Nối cầu (sự), P 470
Nối chặt, J 23
Nối cọng-hóa-trị (cách), L 100

Nối dẻo, J 24
Nối di-động (cách), L 107
Nối dị-cực (cách), L 103
Nối đa, L 108
Nối đa (sự), M 500
Nối đôi (cách), L 101
Nối đôi tiếp-cách, C 632, L 102
Nối đơn (cách), L 111
Nối đồng-cực (cách), L 104
Nối hidrogen (cách), L 105
Nối hữu-cực (cách), L 109
Nối ion (cách), L 106
Nối kép, J 22, L 108, M 500
Nối kim-loại (cách), M 247
Nối liên phân-tử (cách), I 192
Nối lỏng, J 21
Nối phối-trí (cách), L 99
Nối tam, L 112
Nối tam (cách), T 312
Nối tắt, C 778
Nối tắt (sự), C 777
Nối tiếp, S 167
Nối tiếp (sự), E 220, R 3
Nối trục (cách), A 766
Nối vạn ứng, J 25
Nối xích-đạo, (cách), E 327
Nối xuống đất, T 106
Nội, I 215
Nội-áp, I 196
Nội-ma, I 195
Nội năng, E 235, I 194
Nội-suy, I 199
Nội-suy (sự), I 198
Nội-tinh, I 216
Nổi bọt, M 486
Nông-hóa-học, C 333
Nồng, P 329
Nồng-độ, C 592, D 77
Nồng-độ mol, M 398
Nồng-độ nguyên-chuẩn, C 594
Nồng-độ phân-tử, C 593,
Nồng-hóa, C 595
Nở, D 235
Nở (có thể), D 232
Nở (sự), D 233
Nở dài (sự), L 155
Nở ra, F 150
Nơi, S 191
Núi, F 130
Núi lửa (thuộc về), V 137
Nung, C 303
Nung (sự), C 300
Nung đến sáng đỏ, C 307
Nung đến sáng trắng, C 305
Nung đỏ, R 424
Nung khô, C 29
Nung khô (sự), C 27
Nung lửa trần, C 306
Nung nóng đỏ, P 479
Nung sáng trắng, B 158

Nung thành tro, I 59
Nung thành tro (sự), I 58
Nuôi (sự), C 838
Nút, B 211, B 237, N 92, N 94
Nút (sự), S 475
Nút bấc, B 214
Nút cao-su, B 212
Nút chai, B 213
Nút điều-chỉnh, B 238
Nút lại, B 210
Nửa, S 133
Nước, E 1
Nước (thuộc về), A 600, H 153
Nước brom, B 266, E 5
Nước cái, E 19
Nước cặn, E 24
Nước cất, E 10
Nước cất hai lần, E 2
Nước cấu-tạo, E 7
Nước chảy, E 8
Nước chín, E 4
Nước clor, C 364
Nước có magnesium, E 18
Nước có sắt, E 13
Nước có sulfur, E 26
Nước cứng, E 12
Nước đá, G 82
Nước đá đang chảy, G 83
Nước đá đăm nhỏ, P 316
Nước đã nấu sôi, E 4
Nước đường, S 224
Nước giá lạnh, E 14
Nước Javel, E 16
Nước kết-tinh, E 9
Nước khoáng-tuyền, E 20, M 346
Nước mặn, E 25, S 58
Nước miếng, S 23
Nước nặng, E 17
Nước ngọt, E 11
Nước rửa, B 6
Nước sôi, E 3
Nước sữa, L 14
Nước suối, E 20, M 346
Nước suối nóng, E 27
Nước tắm, B 6
Nước thuốc giặt potas, P 496
Nước thủy-hóa, E 15
Nước tiểu, U 38
Nước tửu-trấp, M 487
Nước uống, E 22
Nước và rượu (có), H 164
Nước vôi, C 316, E 6
Nương nhẹ, M 194
Nướng, G 177
Nướng (sự), G 175

O

Octan, O 35
Octet, O 38
Octil, O 41
Ohm, O 53
Ohm-kế, O 54
Olefin, O 56
Oleum, O 59
Omega, O 63
Orto, O 124
Osid, O 132
Osmium, O133
Oson, O 139
Oxalat, O 149
Oxi, O 156
Oxi-hidrogen, O 150
Oxid, O 167
Oxid acid, O 168
Oxid aluminium, A 358
Oxid baz, O 170
Oxid cacodil, C 9
Oxid cadmium, C 14
Oxid calcium, C 36
Oxid carbon, C 117, O 171
Oxid etil, O 172
Oxid feric, F 63
Oxid fero, F 57
Oxid-hóa (chất), O 160
Oxid-hóa (có tính), O 159
Oxid-hóa (sự), O 162
Oxid-hóa dương-cực (sự), A 492
Oxid-hóa được (tính), O 157
Oxid-hóa mạnh (chất), P 722
Oxid-hóa nương nhẹ (sự), M 195
Oxid-hóa dương cực (sự), O 163
Oxid-hóa quá độ (sự), S 549
Oxid-hóa xúc-tác (sự), O 164
Oxid-khử, R 190
Oxid-khử (sự), O 175
Oxid lưỡng-tính, O 169
Oxid magesium, M 21
Oxid mangano, M 70

Oxid màu bọ chét, P 718
Oxid nhôm, A 358
Oxid non, O 176
Oxid nội, O 173
Oxid phosphoro, P 253
Oxid silicium, S 200
Oxidaz, O 161
Oxidul, O 176
Oxidul đồng, O 177
Oxigen, O 179
Oxigen-hóa mãnh-liệt (chất), E 254
Oxigen hoạt-tính, O 180
Oxim. O 153
Oxim-hóa, O 152
Oxonium, O 155
Oz, O 131
Ozon, O 182
Ozon-giải, O 187
Ozon-hóa (sự), O 184
Ozon-kế, O 188
Ozonid, O 183

Ô

Ô, C 153
Ốc vi-cấp, V 111
Ồn-ào, B 315
Ống, T 330, T 360
Ống an-toàn, S 542, T 345
Ống bầu, A 430
Ống bầu brom, A 431
Ống bầu để lóng, A 432
Ống bọc, M 60
Ống bọc khí, M 61
Ống cao su, C 71
Ống chữ U, T 316
Ống chuẩn-trực, C 496
Ống có quặng, T 339
Ống dẫn, C 622, T 332
Ống dẫn đến, A 160
Ống dẫn ra, A 8
Ống để đốt, T 336
Ống để nung, T 336
Ống đếm giọt, C 584, G 126
Ống đến, T 333, T 361
Ống đo acid, P 198
Ống đo rượu, P 199
Ống đo tỷ-trọng, P 293
Ống góp, T 362
Ống hàn kín, T 344
Ống hấp-nạp, A 182
Ống hấp-thu, T 331
Ống hở, O 143
Ống hút, P 326

Ống hút hai gạch, P 327
Ống hút khắc độ, P 328
Ống làm lạnh, R 234
Ống lạnh, R 234
Ống lạnh bằng không-khí, R 235
Ống lạnh bằng nước, R 239
Ống lạnh có quả cầu, R 237
Ống lạnh hoàn lưu, R 240
Ống lạnh trở lên, A 650, R 236
Ống lạnh trở xuống, D 139, R 238
Ống mao-quản, C 77, T 335
Ống mắc rẻ, D 126
Ống nghiệm, E 313
Ống nghiệm có chân, E 315
Ống nghiệm có khắc độ, E 314
Ống ngưng hơi, T 337
Ống nhỉ giọt, B 321
Ống nhỉ giọt có khắc độ, B 322
Ống phân-lưu, D 66
Ống phân-phối, T 363
Ống phóng-điện, D 22
Ống quả-cầu, T 334
Ống rửa, T 341
Ốug rửa có potas, T 342
Ống sinh-hàn, R 234
Ống siphon, S 220
Ống thoát, E 469, T 364
Ống thoát hơi, A 8, T 338
Ống thổi, C 262
Ống thử, E 375, T 340
Ống thủy-tinh, V 67
Ống tiếp-nối, A 342
Ống tinh-cất, T 343
Ống tra, A 148
Ống xì, C 262
Ống xì oxi-acetilen, C 264
Ống xì oxi-hidrogen, C 263, O 151
Ống xoắn, S 168

Ở

Ở cấp thô-đại, E 56
Ở độ thường, F 228
Ở giữa, C 202
Ở độ-lệch cực-tiểu, D 191
Ở trạng-thái bột, P 732
Ở trạng-thái huyền-trọc, S 560
Ở trong, I 193
Ở trung-tâm, C 202
Ở vị trí orto đối với, P 486
Ở xung-quanh, A 379

P

Paladium, P 8
Palmer, P 9
Palmitic, P 11
Para, P 30
Parabol, P 31
Parabol (thuộc về), P 32
Paraboloid, P 33
Parachor, P 34
Parafin, P 35
Paraformaldehid, P 37
Parahidrogen, P 38
Pecblend, P 111
Penicilin, P 127
Penta, P 129
Pentaclorur phosphor, P 248
Pentan, P 132
Penten, P 135
Pentoxid, P 137
Pentoz, P 136
Pepsin, P 138
Peptid, P 139
Pepton, P 141
Pepton-hóa (sự), P 142
Per, P 143
Peracid, P 144
Perborat, P 145
Perboric, P 146
Perboric (acid), P 147
Perclorat, P 150
Percloric, P 151
Percloric (acid), C 374
Periodat, P 156
Periodic, P 161
Periodic (acid), P 162
Permanganat, P 170
Permutit, P 176
Peroxid, P 178
Peroxid hidrogen, E 21, P 179
Peroxid-hóa, P 177
Persulfat, P 188
Persulfur, P 189
Persulfuric, P 190

Persulfuric (acid), P 191
PH, P 214
PH kế, P 215
Pha-lê, C 791
Pha-lê-trạng, H 139
Pha loãng, D 237, E 427
Pha-loãng (sự), D 239
Pha loãng một dung-dịch, E 428
Pha-trộn (sự), M 371
Phá-hủy, D 182
Phá-hủy (sự), D 162
Phá-hủy được, D 161
Phá-hủy nhũ-tương, D 183
Phá-hủy tòa phân-tử (sự), D 163
Phá rối, T 329
Phá vỡ, B 259
Phá vỡ (sự), B 257
Phách, B 65
Phản, A 499
Phản-chiếu, R 211, R 212
Phản-chiếu (sự), R 217
Phản đối-xứng, A 552
Phản-lực, R 104
Phản-nghiệm (sự), C 670
Phản-thử (sự), E 373
Phản-tử, D 201
Phản-ứng, R 104, R 149
Phản-ứng acid, R 105
Phản-ứng baz, R 108
Phản-ứng bậc nhất, O 110, R 129
Phản-ứng bậc nhì, R 135
Phản-ứng bất thường, A 495
Phản-ứng cảm-ứng, R 121
Phản-ứng cao-bậc, R 126
Phản-ứng cao-nhiệt, R 131
Phản-ứng chậm, L 78
Phản-ứng chậm-chạp, P 60
Phản-ứng chính, R 130
Phản ứng cộng, A 155, R 106
Phản-ứng cưỡng-chế, F 185
Phản-ứng dây, C 236, R 110
Phản-ứng di-chuyển, R 140
Phản-ứng dị-tướng, R 118
Phản-ứng dữ-dội, R 109, V 103
Phản-ứng đồng-thời, R 137
Phản-ứng đồng - tướng, R 119
Phản-ứng giảm-cấp, R 113
Phản-ứng giọt, S 434
Phản-ứng gốc, R 132
Phản-ứng hấp-nhiệt, E 224
Phản-ứng hóa-học, R 111
Phản-ứng hoàn-nghịch, R 133, R 374
Phản-ứng hoàn-toàn, C 559
Phản-ứng ion, I 263, R 124
Phản-ứng không hoàn-nghịch, I 275, R 125
Phản-ứng không hoàn-toàn, R 120
Phản-ứng kiềm, A 286, R 107

Phản-ứng kiểu, R 141
Phản-ứng ký-sinh, P 50, R 127
Phản-ứng lưỡng phân-tử, B 124
Phản-ứng mãnh-liệt, E 255, R 116
Phản-ứng màu, R 112
Phản-ứng nghịch, R 123
Phản-ứng ở độ nóng, C 299
Phản-ứng phát-nhiệt, R 117
Phản-ứng phân-tích đôi, R 114
Phản-ứng phụ, R 134, S 93
Phản-ứng quang hóa-học, R 128
Phản ứng riêng biệt, R 138
Phản-ứng trí-hoán, R 139
Phản-ứng thu-nhiệt, R 115
Phản-ứng trao-đổi, E 42
Phản-ứng trọn, T 217
Phản-ứng trung-gian, R 122
Phản-ứng tuyển-chọn, R 136
Phản-ứng tức-thời, I 163
Phản-ứng với, E 294, R 144
Phát biểu, E 515
Phát diếu, F 48
Phát-diếu (sự), F 42
Phát-động, M 463
Phát-hỏa (sự), I 122
Phát-hỏa đột nhiên (sự), I 123, S 390
Phát-kiến, D 50
Phát-kiến một phương-pháp, D 52
Phát-lộ, D 20
Phát lửa, E 257
Phát-minh, I 224
Phát-minh (sự), I 225
Phát-nhiệt, E 500
Phát-nhiệt (sự), D 69
Phát-quang, L 226
Phát-quang (ống), L 227
Phát-quang (sự), L 224, L 234
Phát quang-điện (sự), E 204
Phát-quang hóa-học, C 349
Phát-quang phóng-xạ (sự), R 31
Phát-quang-phổ, S 353
Phát ra, D 70, E 197
Phát ra (sự), E 203
Phát-sinh, G 66, N 5
Phát-sinh (cách), G 71
Phát-sinh (chất), S 465
Phát-sinh (sự), G 70
Phát sóng, E 198
Phát-xạ, E 199, E 201, R 97
Phát-xạ-năng, E 244
Phẩm bích-ngọc, O 141
Phẩm-tính, Q 7
Phẩm đen, N 97
Phẩm đen anilin, N 98

Phẩm đỏ, R 417
Phẩm lục malachit, V 71
Phẩm lục mangan, V 72
Phẩm lục metil, V 73
Phẩm lục metilen, V 74
Phẩm màu, C 516, M 140
Phẩm xanh đêm, N 144
Phẩm nâu, B 306
Phẩm nâu Bismark, B 307
Phẩm nhuộm, C 516, M 140
Phẩm nhuộm acid, C 517
Phẩm nhuộm azo, C 519
Phẩm nhuộm azoic, A 776
Phẩm nhuộm baz, C 520
Phẩm nhuộm loại indigo, C 523
Phẩm nhuộm lưu-huỳnh, C 526
Phẩm nhuộm nhân-tạo, C 518
Phẩm nhuộm thiên-nhiên, C 525
Phẩm nhuộm thừng, C 521
Phẩm nhuộm tổng-hợp, C 527
Phẩm nhuộm trực-tiếp, C 522
Phẩm nhuộm với thuốc cầm màu, C 524
Phẩm son, C 144
Phẩm tím crom, C 406
Phẩm-tính metil, V 106
Phẩm-tính (thuộc về), Q 5
Phẩm trực-tiếp, S 466
Phẩm vàng, J 11
Phẩm vàng acridin, J 12
Phẩm vàng anilin, A 478
Phẩm vàng cadmium, C 13
Phẩm vàng crom, C 405, J 13
Phẩm vàng Martires, J 14
Phẩm-vật, P 634
Phẩm-vật cao-nhiệt, P 760
Phẩm-vật chính, P 648
Phẩm-vật chưa luyện, B 314, P 636
Phẩm-vật cộng, P 635
Phẩm-vật cuối cùng, U 3
Phẩm-vật do sự cháy, C 543
Phẩm-vật đầu, P 652
Phẩm-vật đuôi, P 649
Phẩm-vật giảm-cấp, P 642
Phẩm-vật giữa, P 638
Phẩm-vật hỏa-giải, P 766
Phẩm-vật hủy-biến, P 643
Phẩm-vật kết-hợp, P 640
Phẩm-vật nhựa, R 326
Phẩm-vật phân-hủy, P 645
Phẩm-vật phân-tích, P 641
Phẩm-vật phụ, P 650, S 92
Phẩm-vật sau cùng, P 644
Phẩm-vật thán-hóa, C 129
Phẩm-vật thô, P 636
Phẩm-vật trí-hoán, P 651
Phẩm-vật trung-gian, P 646
Phẩm xanh biếc, O 141

Phẩm xanh metilen, B 166
Phẩm xanh phenilen, B 167
Phẩm xanh phổ, B 168
Phẩm xanh pirazol, B 169
Phẩm xanh Turnbull, B 170
Phân, C 199, E 260
Phân bón có chất đạm, A 780
Phân-bố đa-cực (sự), M 508
Phân-chi, D 289
Phân-chi (sự), D 288
Phân chia, P 72
Phân chia (sự), P 68
Phân-cực, P 418
Phân-cực (sự), P 417
Phân đạm, E 261
Phân đoạn, F 217
Phân đoạn (sự), F 216
Phân đoạn lại, R 229
Phân-giải, A 460, A 461, R 346
Phân-giải (phép), A 445
Phân-giải (sự), A 445, R 340
Phân-giải (thuộc về), A 464
Phân-giải bằng điện, E 123
Phân-giải bằng phép đụng thử (sự), T 219
Phân-giải dung-tích (phép), A 459
Phân-giải dung-tích (sự), A 459
Phân-giải định-chức (phép), A 450
Phân-giải định-chức (sự), A 450
Phân-giải định-lượng (sự), Q 15
Phân-giải định-lượng (phép), A 456
Phân-giải định-lượng (sự), A 456
Phân-giải định-tính, Q 6
Phân-giải định-tính (phép), A 455
Phân-giải định-tính (sự), A 455
Phân-giải hóa-học (phép), A 446
Phân-giải hóa-học (sự), A 446
Phân-giải nguyên-tố (phép), A 449
Phân-giải nguyên-tố (sự), A 449
Phân-giải quang-phổ (sự), A 457
Phân-giải quang-phổ (phép), A 457
Phân-giải thuần-túy; P 734
Phân-giải tinh-chất (phép), A 452
Phân-giải tinh-chất (sự), A 452
Phân-giải tinh-thể (phép), A 448
Phân-giải tinh-thể (sự), A 448
Phân-giải tỉ-sắc (phép), A 447

Phân-giải tỉ-sắc (sự), A 447
Phân-giải triền-quang (phép), A 453
Phân-giải triền-quang (sự), A 453
Phân-giải trọng-lượng (phép), A 451, A 454
Phân-giải trọng-lượng (sự), A 451, A 454
Phân-hạch (sự), F 102
Phân hai (sự), D 57
Phân hải-điểu, G 197
Phân hạng, C 451
Phân hạng (sự), C 450
Phân hóa-trị, V 7
Phân-hủy (sự), F 101
Phân-hủy-năng, E 233
Phân kalium, E 263
Phân khối, C 201
Phân-kỳ, D 289
Phân-kỳ (sự), D 288
Phân loại, C 454
Phân-loại (phép), T 36
Phân-loại (sự), C 452
Phân-loại-học, T 35
Phân-loại tuần-hoàn (sự), P 164
Phân-ly, D 270, S 157
Phân-ly (cách), M 379, S 155
Phân-ly (sự), D 268, S 154,
Phân-ly bằng tay, S 158
Phân-ly điện-giải (sự), D 269
Phân-ly được, S 151
Phân mol, F 215, M 394
Phân nửa, M 392
Phân-phối, P 72
Phân-phối (sự), P 68
Phân potas, E 263
Phân phosphat, E 262
Phân quang-học, S 378
Phân quang-học (thuộc về), S 379
Phân rã, D 133
Phân rã (sự), D 132
Phân suất, T 33
Phân suất nén, T 34
Phân-tán, D 256
Phân-tán (sự), D 258
Phân-tán triền-quang, D 260
Phân-tán triền-quang (sự), R 415
Phân-tích, D 42
Phân-tích (sự), D 43
Phân-tích đôi (sự), D 48
Phân-tích hoàn-toàn (sự), D 47
Phân-tích hóa-học (sự), D 44
Phân-tích không trọn (sự), D 45
Phân-tích một phần (sự), D 45
Phân-tử, M 409
Phân-tử (thuộc về), M 400

Phân-tử đàn-hồi, M 413
Phân-tử đơn nguyên-tử, M 417, M 431
Phân-tử gram, M 416
Phân-tử hữu-cực, M 418
Phân-tử tăng hoạt, A 137, M 410
Phân-tử kích-động, M 410
Phân-tử kích-thích, M 414
Phân-tử khối, M 115
Phân-tử lưỡng-cực, M 412
Phân-tử lưỡng nguyên-tử, M 411
Phân-tử nhiệt, C 254, M 401
Phân-tử số, M 408
Phân-tử tam nguyên-tử, M 419
Phân-tử vĩ-đại, M 415
Phân vuông, C 200
Phần, P 78, P 480, T 90
Phần cất đầu, T 118
Phần cất đuôi, Q 28
Phần còn lại, R 350
Phần đầu, T 116
Phần đuôi, Q 29
Phần giữa, C 481
Phần giữa chất cất, C 482
Phần hợp thành, C 571, C 572
Phần hợp thành của trường, C 273
Phần ngàn, M 330, M 334
Phần ngàn ampère, M 331
Phần ngàn curi, M 333
Phần nhỏ, P 73
Phần tràn, T 325
Phần trên, H 21
Phần triệu, M 289
Phần triệu ampère, M 290
Phần triệu farad, M 300
Phần triệu ohm, M 306
Phần triệu volt, M 319
Phần triệu watt, M 320
Phần tư, Q 21
Phần ước-phân, A 335
Phấn, C 784, P 511, P 515
Phấn chì, C 218
Phấn hoàng-chì, M 122
Phấn kẽm, B 157
Phấn lưu huỳnh, F 126, S 313
Phấn phosphat, P 242
Phấn rửa, C 785
Phấn talc, P 515
Phẳng, P 335
Phèn, A 363
Phèn ammonium, A 364
Phèn crom, A 366
Phèn kalium, A 369
Phèn phi, A 365
Phèn sắt, A 367, F 61
Phèn thường, A 368
Phenat, P 231

Phenil, P 235
Phenil hóa, P 236
Phenil hóa (sự), P 234
Phenol, P 232
Phenol phtalein, P 282
Phép nhôm-nhiệt, A 361
Phép nhôm-nhiệt (thuộc về), A 362
Phễu, E 279
Phi-đối, A 679
Phi đối-xứng, A 679
Phi-đối-xứng (sự), A 677
Phi-đối-xứng phân-tử (sự), A 678
Phi-thạch, Z 1
Phị-điểm, E 37, P 396
Phị-điểm-pháp, E 33
Phiếm-định, I 95
Phiến, P 341
Phiến mỏng, L 20, L 23
Phiếu, F 73, L 19
Philodien, P 237
Phẩm, F 81, P 119
Phó, S 324
Phó sản-phẩm, P 653, S 326
Phong-vũ-biểu, B 50
Phong-vũ-biểu (thuộc về), B 51
Phong-vũ-biểu kim-loại, M 246
Phòng, C 265
Phòng bị, G 18
Phòng cân, B 26
Phòng chì, P 375
Phòng dẫn khí, C 266
Phòng ion-hóa, C 267
Phòng lao, A 558
Phòng thí-nghiệm, L 2
Phóng đại, A 231
Phóng đại (sự), A 232
Phóng-điện, D 23
Phóng-điện (sự), D 21
Phóng nhiệt, E 500
Phóng-tán (sự), E 185
Phóng-thích, L 116, L 119
Phóng-thích (sự), M 364
Phóng thích một acid ra khỏi muối, L 117
Phóng-xạ (sự), E 186
Phóng-xạ (tính), R 22
Phóng-xạ cảm-ứng (tính), R 24
Phóng-xạ nhân-tạo (sự), A 644
Phóng-xạ nhân-tạo (tính), R 23
Phóng-xạ sinh vật-học, R 26
Phóng-xạ thiên-nhiên (tính), R 25
Phóng-xạ, R 19
Phỏng chừng (sự), A 595
Phỏng độ, A 596, E 387
Phosgen, P 239
Phosphat, P 240
Phosphatid, P 243

Phosphit, P 244
Phosphor, P 245
Phosphor đỏ, P 247
Phosphor trắng, B 154, P 246
Phosphoric, P 254
Phosphoric (acid), P 255
Phosphoril hóa, P 258
Phosphoril hóa (sự), P 257,
Phosphoro, P 252
Photon, P 277
Phối-trí, C 679, C 684
Phối-trí (hợp chất), C 682,
Phối-trí (sự), C 681
Phồng lên, G 111
Phồng lên (sự), G 110
Phơi khô trong không-khí, A 267
Phơi nắng (sự), I 150
Phơi trong không-khí, A 263
Phớt, F 69
Phtalein, P 281
Phtalic, P 283
Phù-du, E 308
Phù-giải (sự), F 134
Phù-hợp, C 598
Phù-kế, A 610
Phù-kế Baumé, A 611
Phụ, S 90
Phụ-tầng, C 735, S 325
Phụ-tùng, A 42
Phụ-thuộc, A 489
Phủ, R 170
Phun, P 728
Phun (sự), P 727
Phun ra, J 2
Phún-thạch, L 62
Phút, M 356
Phức-tạp, C 561
Phức-tạp (chất), C 564
Phức-tố (chất), C 564
Phương, D 249
Phương-pháp, M 265, V 126
Phương-pháp bổ-chính, C 555
Phương-pháp đồ-thị, M 267
Phương-pháp khô, S 87, V 128
Phương-pháp thực-nghiệm, M 266
Phương-pháp ướt, V 127
Phương-pháp vật-lý, M 268
Phương-sách, P 623
Phương-sách khô, P 627
Phương-sách phân-giải, P 624
Phương-sách tiếp-xúc, C 660
Phương-sách tổng-hợp, P 625
Phương-sách ướt, P 626
Phương-tiện, M 494
Phương-trình, E 323
Phương-trình hóa-học, C 355, E 324
Phương-vị, A 774

Phương-vị giác, A 773
Picrat, P 294
Picric, P 295
Picric (acid), P 296
Pil, P 310
Pil khô, P 313
Pil nguyên-tử, P 311
Pil nhiệt-điện, P 314
Pil mẫu, P 312
Pinen, P 325
Piramidon, P 749
Piridin, P 753
Pirit, P 754
Piro, P 755
Piroacid, P 756
Pirophosphoric, P 771
Piruvic, P 772
Piston, P 332
Plastic (chất), P 350
Platin, P 358
Platinat, P 355
Platinic, P 367
Platino, P 365
Plexiglas, P 370
Plombat, P 378
Plombic, P 381
Plombit, P 382
Plutonium, P 385
Poli, P 431
Poliacid, P 432
Polialcol, P 433
Poliamid, P 434
Poliamin, P 435
Polien, P 441
Poliol, P 454
Poliphenol, P 456
Polisulfur, P 457
Polonium, P 430
Positon, P 488
Potas, P 490
Potas viên, P 101
Praseodim, P 540
Presur, P 595
Propan, P 668
Propen, P 669
Propil, P 693
Propionic, P 670
Protactinium, P 695
Proteid, P 701
Protein, P 702
Protein-giải, P 703
Protid, P 704
Protium, P 705
Proton, P 706
Protoxid niobium, N 60
Pseudo, P 709
Pyrex, P 752

Q

Quá, H 217
Quá-áp (sự), S 550
Quá bảo-hòa, S 551
Quá bảo-hòa (sự), S 553, S 554
Quá-dung (sự), S 547, S 548
Quá dư, E 491
Quá hạn, H 218
Quá nung (sự), S 534, S 535
Quá oxid-hóa (sự), S 549
Quả bóng hương-mộc, S 538
Quả cầu, B 230
Quả đất, T 99
Quan-sát, O 16
Quan-sát (sự), O 14
Quan-sát-viên, O 13
Quán-lực, F 176
Quang-ảnh, I 17
Quang-ba, O 65
Quang-cảm, P 278
Quang-cường, I 174
Quang-điện, P 264
Quang-điện (phép tỷ-sắc), P 263
Quang-điện (thuộc về), P 265
Quang-điện tỷ-sắc-kế, P 263
Quang-độ-kế, P 272
Quang-đồng-tố (tính), P 280
Quang-giải, P 271
Quang-hóa-học, P 260
Quang-hóa-học (thuộc về), P 261
Quang-hóa (phản-ứng), P 262
Quang-học, O 92
Quang-học (thuộc về), O 89
Quang-học ba-động, O 76
Quang-phân-hủy (sự), P 267
Quang-phổ, S 350
Quang-phổ (thuộc về), S 348
Quang-phổ chiếu-quang, S 354
Quang-phổ điện-kế, S 371
Quang-phổ-điện kế học, S 373
Quang-phổ-điện kế tự-ký, S 372
Quang-phổ đồ, S 363

Quang-phổ giải, S 352
Quang-phổ hấp-thu, S 351
Quang-phổ hấp-thu tử-ngoại, A 34
Quang-phổ hóa-học, S 361
Quang-phổ-kế, S 370
Quang-phổ khối-lượng, S 356, M 121
Quang-phổ-ký (phép), S 369
Quang-phổ phát-quang, L 225
Quang-phổ phân-tử, M 406, S 357
Quang-phổ thái-dương, S 359
Quang-phổ thấy được, V 115
Quang-phổ tỷ-sắc-kế, S 362
Quang-phổ vạch, S 355
Quang-sai (sự), A 9
Quang-sinh (sự), P 268
Quang-thể, L 230
Quang-thông, F 149
Quang-tổng-hợp, P 279
Quang-trục, A 756
Quang-tuyến, L 229, R 77
Quang-tuyến alpha, R 78
Quang-tuyến liệu-pháp, R 33
Quang-tuyến nguyên-tử, A 703
Quang-tử, P 277
Quang-xúc-tác (sự), P 259
Quartz, Q 23
Quay, R 414, T 225, T 227
Quay (sự), R 410
Quay đường để lọc, T 358
Quay tự-do (sự), R 411
Quặng, E 279, M 343
Quặng Buchner, E 280
Quặng có khóa, E 283
Quặng để lọc nóng, E 281
Quặng để lóng, E 284
Quặng Gooch, E 282
Quấn, E 275
Quấn (sự, cách), E 274
Quấn dây, B 180
Quấn dây (sự), B 177
Quầng, H 3
Quầng trên ảnh, H 4
Quét, B 27
Quế, C 66
Qui-tắc trạng-tướng, P 229
Quí, N 87, P 550
Quinhidron, Q 30
Quinin, Q 31
Quinolin, Q 32
Quinon, Q 33
Quinquina, Q 34
Quít, M 62
Quy-chiếu (sự), R 209
Quy-tắc, R 255
Quy-tắc Ampère, R 256
Quy-tắc trạng-tướng, R 257
Quỹ-đạo, O 102, T 242

R

Ra hoa (sự), E 96
Rà, R 71, R 400
Rà (sự), 397
Rạch (cái), S 440, S 441
Radioactinium, R 21
Radiothorium, R 34
Radium, R 35
Radon, R 36
Rafinoz, R 42
Rạn, F 104
Ráp, M 450
Ráp (sự), A 658, M 447
Rayon, R 93
Rắc, R 296
Rắc bột, S 60
Rắn, R 387, S 241
Rắn (chất), C 710, S 244
Rắn chắc (sự), S 249
Rắn lại, R 339
Rắn lại (sự), R 338
Rất mịn, I 29
Rây (cái), T 6
Rây (sự), T 7, T 8
Rẽ ra, D 289
Realgar, R 151
Redox, R 190
Reductaz, R 196
Renium, R 376
Resinic, R 329
Resinic (acid), R 330
Resorcin, R 345
Rhodium, R 378
Rỉ (chất), R 425
Rỉ ra, S 495
Riêng-biệt, P 77, S 344
Rõ-rệt, N 37, N 38, N 40
Rọi (sự), P 658, P 661
Rọi kính (sự), R 32
Rọi sáng (sự), I 11
Ròng-rọc, P 516
Rót, V 68
Rót sang, T 285

Rổ, P 17
Rỗng, C 790
Rơi, T 207
Rơi (sự), C 415
Rubidium, R 429
Rung, R 285
Rung (sự), V 79, V 82, V 83
Rung-động phản đối-xứng (sự), A 553
Ruộng muối, M 87, S 21
Ruột bút chì, M 342
Rút, T 184
Rút (sự), C 666
Rút bằng ống siphon (sự), S 221, S 222
Rút ra, E 523, P 616
Rút ra (sự), E 522, S 331, S 332
Rutenium, R 432
Rutil, R 435
Rửa, L 63, L 65, N 42, R 390
Rửa (chất), D 175
Rửa (sự), L 61, R 389
Rửa ảnh, D 188
Rửa ảnh (sự), D 187
Rửa bằng eter, E 440, L 64
Rửa bằng một dung-dịch kiềm (sự), L 81
Rửa được, L 60
Rửa sạch, D 16
Rưới sulfat (sự), S 499, S 504
Rượu, A 297
Rượu (thuộc về), A 308
Rượu amil, A 438
Rượu bạc-hà, A 305, M 200
Rượu benzil, B 97
Rượu biến-tính, A 302
Rượu chổi, A 301
Rượu chương-não, A 301
Rượu đốt, A 300
Rượu etil, A 304, E 449
Rượu-giải, A 313
Rượu gỗ, E 365
Rượu metil, M 274
Rượu nhất, P 600
Rượu nhì, S 91
Rượu nho, V 99
Rượu pha loãng, A 303
Rượu rum, R 383
Rượu tam, T 110
Rượu tinh-cất, R 179
Rượu tuyệt-đối, A 16, A 298
Rượu tinh-vị, A 299
Rượu vang, V 99

S

Sa-thạch, E 193
Sacaraz, S 3
Sacarid, S 4
Sacarin, S 12
Sacaroz, S 13
Sách, P 714
Sai, F 22
Sai-biệt (sự), D 222
Sai kém 0,05 g. P 576
Sai-lầm (sự), E 355
Sai-số, E 355
Sai-số tuyệt-đối, E 356
Sai-số tương-đối, E 357
Samarium, S 26
Sán lải (thuộc về), H 30
Sản-xuất (sự), P 632, P 633
Sandarac, S 27
Sáng, C 445, E 62, L 228
Sáng (sự), B 250
Sáng bóng, B 251
Sáng chói, B 251, E 30
Sáng loáng, B 251
Santonin, S 31
Sành, F 10, P 471
Sao, S 95
Sáp, C 435
Sáp cá voi, B 156
Sáp len, S 494
Sáp Nhật-bản, S 492
Sáp ong, C 436
Sáp trắng, C 437
Sáp vàng, C 440
Saphir, S 32
Sapogenin, S 35
Saponin, S 40
Sau, U 1
Sát-khuẩn, A 546
Sát ký-sinh-trùng, P 52
Sát-nhập (sự), I 62
Sát-trùng, A 546, A 548, I 148
Sát-trùng Pasteur, P 99
Sát-trùng Pasteur (phép), P 98

Sát vi-trùng, A 526, M 294
Sáu, H 65
Sáu bản, P 15
Sáu mặt, P 15
Savon, S 64
Savon-hóa (sự), S 37, S 39
Savon-hóa được, S 36
Savon kim-loại, S 65
Savon mềm, S 66
Sắc, C 528, C 740, T 45, T 46
Sắc-giai, G 15
Sắc-giải-ký (phép), C 398
Sắc-ký (phép), C 398
Sắc-ký lên (phép), C 399
Sắc-ký phân-chia (phép), P 69
Sắc-ký thể khí (phép), C 403
Sắc-ký trên cột (phép), C 400
Sắc-ký trên giấy (phép), C 402
Sắc-ký xuống (phép), C 401
Sắc thu-sai, A 10
Sắc-tố, P 309
Sẵn có, D 261
Sắp-đặt lại (sự), R 153
Sắp hạng, C 451
Sắp hạng (sự), C 450
Sắp loại (sự), C 452
Sắp loại tuần-hoàn (sự), C 453
Sắp thứ-tự, O 107
Sắt, F 32
Sắt carbonil, F 34
Sắt có carbur, C 139
Sắt lá, T 202
Sắt mạ kẽm, F 37
Sắt mạ thiếc, F 33
Sắt nhị (thuộc về), F 55
Sắt non, F 35
Sắt rèn, F 36
Sắt tam (thuộc về), F 60
Sắt thụ-động, F 38, P 94
Sắt uốn, F 36
Sâm-thán (sự), C 186
Sậm, F 151
Sâu, P 654
Scandium, S 69
Selen, S 128
Seleniur, S 129
Self (cuộn), S 130
Semi, S 133
Semicarbazid, S 134
Sesqui, S 174
Sesquicarbonat, S 175
Sesquiterpen, S 176
Sét (chất), R 425
Sệt, E 303, P 103
Sệt như siro, S 225
Sệt như siro (tính), S 226
Shunt, S 181
Sideroz, S 189

Siết lại, S 170
Siêu, H 217, T 243, U 4
Siêu-âm, U 10
Siêu-lọc (sự), U 6
Siêu-tần, H 222
Siêu-thế (sự), S 555
Siêu uranium, T 284
Silic, S 200
Silic giao-trạng, S 201
Silicat, S 199
Silicagel, S 198
Silicic, S 204
Silicium, S 205
Silico, S 202
Silicon, S 206
Sin, S 217, S 567
Sin (thuộc về), S 218
Sincrociclotron, S 568
Sincrotron, S 571
Sinh (sự), N 4
Sinh điện (sự, cách), E 113
Sinh-hóa-học, B 131, C 336
Sinh-kháng-thể, A 521
Sinh-lực, F 181
Sinh-lý-học, P 287
Sinh-lý sinh-học, B 135
Sinh-lý-tính, P 689
Sinh-nhiệt, T 157
Sinh-nhiệt (sự), P 764
Sinh niếu-sắc-tố, U 40
Sinh phát-nguyên, B 132
Sinh-quang, L 231
Sinh-quang-tử, L 233
Sinh ra, E 258
Sinh-quang-tử. L 233
Sinh-thành, F 192
Sinh-thành (sự), F 187
Sinh-tính, P 682
Sinh-tố, V 117
Sinh-tổng-hợp, B 138
Sinh ung-thư, C 64
Sinh ung-thư (chất), C 65
Sinh-vật-học, B 133
Sình, P 744
Sình (sự), P 743
Sinus, S 217
Sinus (thuộc về), S 218
Siro, S 224
So-le (sự), D 10
So-sánh, C 547
So-sánh (sự), C 546
Soi-sáng, E 66
Soi-sáng (sự, độ), E 65
Sol, S 238
Son chàm, C 145
Song-kết, G 58
Song-song, P 39, P 44
Sóng, O 64
Sóng-động, O 75
Sóng-kế, O 71

Số, N 105, N 146
Số Avogadro, N 107
Số bách-phân, P 517
Số bội-giác, G 183
Số hạng, T 90
Số không, Z 2
Số khối-lượng, N 108
Số lượng, Q 16
Số lượng-tử, N 111, Q 12
Số lượng-tử chính, N 114
Số lượng-tử phụ, N 115
Số lương-tử phương-vị, N 112
Số lượng-tử spin, N 116
Số lượng-tử từ, N 113
Số oxid-hóa, N 110, O 166
Số sóng, N 109, O 69
Số thập-phân, D 26
Số-trị, V 17
Sôi, B 220, B 225
Sôi (sự), E 34
Sôi dịu (sự), E 35
Sôi kéo dài (sự), S 330
Sôi sùng-sục, B 229
Sôi sùng-sục (sự), B 228
Sôi trào, D 6
Sơ-cấp, P 599
Sơ-đẳng, E 168
Sơ-đồ, S 71
Sơ-đồ (thuộc về), S 72
Sơ-đồ-hóa, S 73
Sơ-khởi, P 568
Sơ-lược, S 285
Sớ, F 71
Sợ nước, H 195
Sợi, F 71
Sợi nhỏ, F 77
Sơn, P 112
Sơn dầu, P 117
Sơn kỵ-hỏa, P 118
Sơn mài, L 46
Sơn ngự-rỉ, P 114
Sơn nhôm, P 113
Sơn nước, P 115
Sơn trừ nấm ký-sinh, P 116
Spat, S 334
Spat fluor, S 335
Spermaceti, S 381
Spin, S 384
Spinel, S 385
Stanat, S 410
Stanic, S 413
Stanit, S 414
Stano, S 411
Stearic, S 422
Stearin, S 421
Stirax, S 452
Streptomicin, S 439
Stricnin, S 450
Strontium, S 442
Suất, I 87, M 389
Súc, R 390
Súc (sự), R 389

Sud, S 295
Sud ăn da, S 296
Sulfamid, S 498
Sulfat, S 500
Sulfat acid, S 501
Sulfat-hóa, S 504
Sulfat trung-hòa, S 502
Sulfhidric, S 505
Sulfhidric (acid), S 506
Sulfit, S 507
Sulfon, S 510
Sulfon-hóa (sự), S 509, S 511
Sulfon-hóa được, S 508
Sulfur, S 513
Sulfur alkil, A 320
Sulfur carbon, C 118
Sulfur cực-đại, S 514
Sulfur cực-tiểu, S 515
Sulfur-hóa (sự), S 512
Sulfuric, S 519
Sulfuric (acid), S 520
Sulfuric bốc hơi (acid), S 521
Sulfuric năm phần trăm (acid), C 193
Sulfuro, S 517
Sulfuro (acid), S 518
Suối, S 320
Suối hóa đá, S 323
Supap, S 317
Supap an-toàn, S 318
Supap bảo-hiểm, S 318
Super, S 522
Superphosphat, S 526
Sứ, F 10, P 471
Sự kiện, F 16
Sửa-chữa (sự), C 714
Sửa cho đúng, M 283
Sửa-đổi, M 388
Sửa-đổi (sự), M 386
Sửa-đổi cơ-cấu (sự), M 387
Sửa-soạn, P 574
Sữa, L 10
Sữa đặc, L 12
Sữa đậu nành, L 13, S 237
Sữa lưu-huỳnh, S 314
Sữa vôi, C 317, L 11
Sức, F 171
Sức bám vào, A 165
Sức cản, R 331
Sức căng, T 82
Sức chịu đựng của vật-liệu, M 132
Sức dính phân-tử, A 166
Sức dính vào, A 165
Sức đẩy, P 519
Sức điện-động, E 136, F 175
Sức nước, H 155
Sườn, S 392
Sườn carbon, C 121, S 393
Sương, R 407
Sương muối, G 53
Sưu-tầm, R 159

T

Tà-phương, C 456
Tà-phương lục-diện-thể, R 380
Tá-phẩm, A 176
Tả-triền, G 20, L 92
Tả-triền (chất), L 93
Tác chất
Tác-dụng, R 149
Tác-dụng (yếu-tố), P 603
Tác-dụng (sự), A 131
Tác-dụng biến-thể, M 234
Tác-dụng cao-nhiệt, P 759, P 763
Tác-dụng gián-tiếp, I 100
Tác-dụng hỗ-tương, I 178
Tác-dụng oxigen (sự), O 178
Tác-dụng với ozon, O 185
Tác-kích, A 720
Tác-kích (sự), A 715
Tác-kích bằng carbonat (sự), A 716
Tác-nhân, A 216
Agent
Tác-nhân an-định, A 218
Tác-nhân biến-đổi, A 220
Tác-nhân nhũ-tương-hóa, A 217
Tác-nhân trương-hoạt, A 219
Tác-nhiệt (sự), C 37
Tách hai (sự), D 57
Tách hai chất tiêu-triền (sự), D 58
Tách ra (sự) S 78, S 82
Tách ra bằng cách kết-tinh, C 809
Tách riêng (có thể), I 284
Tách riêng (sự), I 289
Tách riêng bằng cách lọc, F 84
Tái-hoán (sự), R 169
Tái kết-tinh (sự), R 171
Tái-sinh (sự), R 250, R 251
Tái tăng-hoạt, R 147
Tái tăng-hoạt (sự), R 146

Talc, T 5
Talic, T 127
Talium, T 128
Talo, T 126
Tam, T 296, T 311 ✓
Tam-biến, T 319
Tam-bộ, T 298
Tam-diện, T 306
Tam-giác, T 300
Tam-giác (thuộc về), T 301
Tam-hợp (chất), T 309
Tam-nguyên, T 95
Tam-tà, T 305
Tám góc, O 39
Tạm-thời, P 707, T 69
Tan chảy, F 162
Tan lỏng, F 162
Tan-rã, D 133
Tan-rã (sự), D 132
Tan trong dầu, O 58
Tan trong mỡ, L 164
Tán, D 225, M 476
Tán nhỏ, T 317
Tán-quang, D 226
Tán-sắc (sự), D 259
Tán-trợ, F 24
Tán-trợ một phản-ứng, F 25
Tanin, T 12
Tannat albumin, A 276
Tantal, T 18
Tạo mạch-nha (sự), M 57
Tạo ra, E 496
Tạo ra một áp-suất, E 497
Tạo-thành, F 192
Tạo-thành (cách), F 188
Tạp, H 48
Tạp-chất, C 564
Tạp-chất hoàn-toàn, C 568
Tạp-chất không hoàn-toàn, C 565
Tạp-chất nội, C 566
Tạp-chất phân-tử, C 567
Tạp-chủng, H 142
Tạp-chủng-hóa (sự), H 141
Tạp-tỉnh, H 60
Tartrat, T 24
Tay, M 44
Tay đòn bẩy, L 90
Tay quay, M 65
Tắm, B 6
Tắm cát, B 13
Tắm hơi, B 15
Tắm khí, A 260, B 7
Tắm không-khí, A 260, B 7
Tắm kim-loại, B 11
Tắm nước, B 9
Tăng, E 171, F 183
Tăng (sự), E 169
Tăng-cường, R 291, R 292
Tăng-gia, A 55

Tăng-gia (sự), A 53
Tăng-gia phị-điểm (sự), A 54
Tăng hay giảm dần dần (sự), G 128
Tăng-hoạt, A 138
Tăng-hoạt (chất), A 133
Tăng-hoạt (sự), A 134
Tăng-hoạt năng, A 135, E 227
Tăng một số thập-phân, D 27, F 184
Tăng nhạy (sự), S 144
Tăng nhiệt (chất), P 761
Tăng nhiệt-độ, E 172
Tăng phị-điểm (sự), E 170
Tăng thêm (sự), A 726
Tắt (sự), E 518
Tâm, C 206
Tâm-lượng, M 117
Tầm, P 476
Tấm, P 341
Tấm chắn, D 211
Tấm gạo, B 261
Tấm kim-loại, M 249
Tấm ngăn, C 329
Tấm thạch-miên, A 396
Tẩm (sự), I 37
Tẩm-trích, L 189
Tẩm-trích (sự), L 188, P 153
Tần-quang, E 97
Tần-số, F 221
Tần-số-kế, O 71
Tận-trích, E 318
Tận-trích (sự), E 316
Tận-trích bằng eter, E 319, E 439
Tận-trích bằng eter (sự), E 317
Tận-trích một dung-dịch, E 320
Tầng, C 729, N 82
Tầng điện-tử, C 730
Tập-hợp, A 659
Tập-hợp (sự), A 223, A 658
Tẩu-hóa-tính, C 351
Tẩy, D 168, P 739
Tẩy (chất), D 175
Tẩy chất béo, D 73
Tẩy không-khí, P 740
Tẩy màu (sự), D 39
Tẩy mùi, D 154
Tẩy mùi (sự), D 153
Tẩy vết (chất), D 167
Tebain, T 131
Tecnetium, T 37
Telur, T 54
Telurat, T 53
Teluric, T 56
Telurit, T 57
Telurium, T 58
Teluro, T 55
Ten đồng, V 75

Terbium, T 89
Terpen, T 98
Testosteron, T 113
Tet, T 114
Tet hứng khí, T 115
Tetra, T 119
Tetraclorur, T 120
Tetraclorur carbon, C 119
Tế-bào, C 182
Tế-bào quang-điện, P 266
Tế-cầu, G 89
Tế-hạt, C 713
Tế-hạt (thuộc về), C 711
Tế-khổng, P 472
Tế-vi, M 317
Thả ra, L 116
Thạch, G 56
Thạch, A 214
Thạch-anh, Q 23, R 396
Thạch-anh áp-điện, Q 24
Thạch-anh tả-triền, G 21
Thạch-cao, G 202, P 368
Thạch-hóa, P 205
Thạch-khôi-hóa (sự), C 25
Thạch-khôi-kế, C 26
Thạch-lựu-ngọc, G 172
Thạch-miên, A 392
Thạch-miên bọc bạch-kim, A 393
Thạch-nhũ dưới, S 407
Thạch-nhũ trên, S 406
Thạch-tín, A 638
Thạch-tín trắng, A 639
Thái-dương (thuộc về), S 239
Thái-dương quang-phổ, S 359
Tham-chiếu, R 209
Than, C 278
Than bùn, T 223
Than chì, G 154
Than chì (thuộc về), G 155
Than có lịch-thanh, H 102
Than cok, C 486
Than đá, H 101
Than động-vật, A 481, C 280, N 99
Than đường, C 283
Than ép, B 256
Than gầy, M 40
Than gỗ, C 281
Than hoạt-động, A 126, C 279
Than khói, N 100
Than nồi, C 702, C 282,
Than thảo-mộc, C 284
Than xương, A 481, C 280, N 99
Thán-băng, C 108
Thán-hóa, C 128
Thán-hóa (sự), C 126
Thán-hóa ở nhiệt-độ thấp (sự), C 127

Thán-hoàn (thuộc loại), C 106
Thán-khí, C 124, G 24
Thán-tố, C 114
Thán-vòng (thuộc loại), C 106
Thang, E 54
Thang cương-độ, D 323
Thang tuyệt-đối, A 17
Thang vi-cấp, E 55
Thanh, B 53
Thanh (âm), A 238
Thành, P 64
Thành carbonat, C 113
Thành mỏng, M 340
Thành-phần, C 578
Thành-phần bách-phân, C 195
Thành vẩy nhỏ, E 39
Tháo, D 93
Tháo được, D 92
Tháo sạch (sự), V 88, V 93
Thảo-hóa-học, P 292
Thảo-lam, T 228
Thảo một tường-trình, R 64
Thảo-mộc, V 47
Tháp, P 748
Thau, L 17
Thay mặt, R 308
Thay phiên, A 356
Thay-thế (chất), S 468, S 474
Thay-thế (sự), R 279, R 280,
S 469, S 470
Thay-thế được, R 278, S 467
Thăng-bằng (sự), E 328
Thăng-hoa (chất), S 457
Thăng-hoa (sự), S 458, S 462
Thăng-hoa (tính), S 455
Thăng-hoa được, S 456
Thăng-hống, S 460
Thăng-hống ăn da, S 461
Thẳng, D 313, L 154, R 180
Thẳng đứng, V 76
Thẳng góc, P 180
Thắp, A 345
Thắp sáng (sự), E 61
Thắp sáng gián-tiếp (sự),
I 101
Thấm, I 19
Thấm (sự), I 37
Thấm được, P 174
Thấm nước, H 193
Thấm nước (tính), P 172
Thấm qua (tính), P 171
Thấm ướt, H 128
Thẩm, F 151
Thẩm-áp, P 589
Thẩm-thấu (sự), O 136
Thẩm-thấu (thuộc về), O 137
Thẩm-thấu-pháp, O 134
Thân, T 180
Thân điện-tử, E 150
Thân hạch, N 141

Thân-lực, A 210
Thân-lực điện-tử, A 212
Thân-lực hóa-học, A 211
Thân-nhiệt, A 480
Thân nhiệt-kế, T 181
Thần, M 18
Thần-sa, C 422
Thấp, I 116
Thập-giác, D 8
Thất, H 45
Thầu dầu, R 386
Thấu-giải, D 199
Thấu-giải (sự), D 198
Thấu-kính, L 80
Thấu-kính điện-tử, E 149, L 83
Thấu-kính hội-tụ, L 81
Thấu-quang, H 139
Thầu, P 107
Thấy được, V 114
Thèm, A 749
Thèm (sự), A 751
Thèm (tính), A 751
Thèm nước, A 750
Theo đường kính, R 11
Theo sau, S 463
Thép, A 114
Thép cobalt, A 116
Thép crom, A 115
Thép đặc-biệt, A 120
Thép đúc, A 117, F 164
Thép không sét, A 118, I 145
Thép nickel, A 119
Thép non, D 312
Thép trui, T 294
Thế, P 501, P 503
Thế đoạn-nhiệt, A 169
Thế hấp-dẫn, G 165
Thế ion-hóa, P 508
Thế-năng, P 502
Thế oxid-khử, R 192
Thế phân-ly, T 83
Thế tới-hạn, P 506
Thể, C 703
Thể dịch, H 129
Thể đen, N 96
Thể hạt, G 148
Thể-tích, V 142
Thể-tích định-phân (sự), V 144
Thể-tích định-phân (thuộc về), V 145
Thể-tích nguyên-tử, A 708
Thể-tích phân-tử, M 407
Thể-tích phân-tử gram, M 396
Thể-tích riêng, S 346
Thêm, A 268, C 560
Thêm cho đúng một lít, A 387
Thêm lên (sự), A 726
Thêm nước, M 480
Thêm nước vào, R 275
Thêm vào, A 151, I 218

Thêm vào (sự), I 217
Thềm, S 177
Thềm quang-điện, S 178
Thí-kim thạch, T 221
Thí-nghiệm, E 505
Thí-nghiệm (sự), E 501
Thí-nghiệm kiểm-soát, E 502
Thí-nghiệm thực-nghiệm (thuộc về), E 503
Thị-giá, E 471
Thị-kính, O 42
Thị-kính bổ-chính, O 43
Thị-kính tương-phản tướng, O 44
Thị-kính vi-cấp, O 45
Thích nước, H 193
Thích-ứng, A 149, A 150
Thiếc, E 389
Thiếc trắng, E 390
Thiếc xám, E 391
Thiên-nhiên, N 18, N 20
Thiến-thảo, G 17
Thiết-lập cơ-sở (sự), I 159
Thiêu-nhiệt, C 243
Thiếu (sự), C 142, M 84, M 83
Thiếu khối-lượng (sự), M 118
Thiếu mất, P 615
Thình-lình, B 310
Tho chừng, J 8
Tho chừng (dụng-cụ), J 5
Thỏa-mãn, S 42
Thỏa-mãn một điều-kiện, R 282
Thoát, F 234
Thoát (sự), F 235
Thoát hơi qua lỗ (sự), L 26
Thoát ra, D 70
Thoát ra (sự), D 68, E 468
Thoi, C 67, L 157
Thỏi, C 67
Thỏi gang, G 199
Thỏi lưu-huỳnh, C 68
Thorium, T 175
Thorium phóng-xạ, R 34
Thỏ, B 312
Thô (chất), M 139
Thô-đại, M 16
Thổ-loại hiếm, R 68, T 104
Thối, F 66, P 744, V 84
Thổi, S 301
Thổi thủy-tinh, S 302
Thổi vào, I 166
Thông-dụng, U 45
Thông-lượng, F 147
Thông khí, A 199, A 200
Thông-khí (sự), A 198
Thông nhau, C 544
Thông-số, P 48
Thông-thấu (tính), P 171
Thống-kê-học, S 420

Thống-kê-học (thuộc về), S 419
Thời-điểm, I 160
Thời hằng, C 647
Thời-kế, C 414
Thơm, A 627
Thơm (chất), P 63
Thu dung-tích (sự), R 202
Thu được kết-quả tốt, O 20
Thu-hút, A 721
Thu-hút (sự), A 722
Thu-liễm, A 676
Thu-nạp, A 177
Thu-nạp (sự), A 178
Thu-nhận, R 154
Thu-nhiệt, E 223
Thu-sai (sự), A 9
Thu-súc (sự), C 666
Thù-hình, A 344
Thù-hình (tính) A 343
Thú vật (thuộc về), A 479
Thụ-động, P 93
Thụ-động (tính), P 95
Thụ-hóa, A 667
Thụ-hóa (sự), A 665
Thụ-nhận (chất), A 38
Thụ-nhận điện-tử (chất), A 39
Thủ-dụng (sự), M 73
Thủ-thuật (sự), M 74, M 75
Thuần-độ, P 736
Thuần-lý, R 75
Thuần-trạng, H 86
Thuần-trạng (tính), H 88
Thuần-trạng-hóa, H 87
Thuần-túy, P 733
Thuần-túy (chất), C 708
Thuần-túy (sự), P 735
Thuần-túy-hóa, P 741
Thuận-từ, P 46
Thuận-từ (tính), P 47
Thuật ấn-tự, T 367
Thuật chế sắt, S 190
Thuật khắc, G 169
Thuật làm đồ gốm, C 213
Thuật luyện đơn, A 296
Thuật luyện kim, A 296
Thuật mạ bạc, A 619
Thúc-dục, A 37
Thùng, B 1, C 846
Thùng cây, C 847
Thùng chứa khí, G 45
Thùng đựng, R 161
Thùng kiểu Florence, R 163
Thùng kim-loại, C 848
Thùng tròn, B 49
Thuốc, M 167
Thuốc bổ, T 210
Thuốc cao dán, C 167
Thuốc cầm màu, M 455
Thuốc cầm máu, H 44
Thuốc chỉ thị redox, R 191

Thuốc độc, P 406
Thuốc đốt da, C 176
Thuốc giải-độc, A 513, C 671
Thuốc giải-nhiệt, A 542, A 555
Thuốc giặt, L 85
Thuốc giặt potas, L 86
Thuốc giặt sud, L 87
Thuốc giống phòng bịnh, V 1
Thuốc hiện-ảnh, D 186
Thuốc hiển-ảnh, R 369
Thuốc kháng-sinh, A 503
Thuốc làm dịu, C 42
Thuốc loại barbituric, B 44
Thuốc mê, A 468, S 451
Thuốc mửa, E 196, V 150
Thuốc ngủ, S 292
Thuốc nhuận-trường, L 69
Thuốc nhuộm, T 50
Thuốc nhuộm đỏ, P 464
Thuốc rượu, T 50
Thuốc rượu iod, T 51
Thnốc rượu thảo - lam, T 229, T 52
Thuốc sát-trùng, A 547
Thuốc súng, P 513
Thuốc súng bông, F 237
Thuốc súng đại-bác, P 512
Thuốc súng không khói, P 514
Thnốc tăng nhạy, S 143
Thuốc tê, A 442, A 468
Thuốc thoa bóp, L 158
Thuốc thử, R 99
Thuốc thử alcaloid, R 100
Thuốc thử màu, I 84, R 101
Thuốc thử Schweitzer, R 102
Thuốc thử thượng-đẳng, C 395
Thuốc trấn-kinh, A 551
Thuốc trấn-thống, C 42
Thuốc trị rét, A 537
Thuốc trị sán lải, H 31
Thuốc trồng đậu, V 2
Thuốc trụ-sinh, A 503
Thuốc trừ độc, A 513
Thuốc trừ giun, V 55
Thuốc trừ sán lải, V 55
Thuốc vạn-ứng, U 27
Thuốc xổ, P 737
Thuộc da (sự), T 13, T 16
Thuộc da bằng crom (sự),T 15
Thuộc da bằng phèn (sự), T 14
Thuộc về, R 268
Thủy-cầu, H 198
Thủy-dịch, H 130
Thủy-điện, H 176
Thủy-động-lực - học (nguyên-lý cơ-bản), H 175
Thủy-động-lực (thuộc về), H 173
Thủy-giải, H 192
Thủy-giải (cách), H 191

Thủy-giải (chất), H 190
Thủy-hóa (sự), H 146
Thủy-hóa được, H 145
Thủy-học, H 187
Thủy-lực, H 155
Thủy-năng, E 234
Thủy-ngạnh (tính), H 152
Thủy-ngân, M 205
Thủy nhiệt-lượng-kế, C 51
Thủy-tinh, V 60
Thủy-tinh Bohême, V 61
Thủy-tinh-dịch, H 131
Thủy-tinh-hóa, V 125
Thủy-tinh pyrex, V 65
Thủy-tinh uran, U 29
Thủy-tĩnh (thuộc về), H 199
Thủy-tĩnh-học, H 200
Thuyết, T 134
Thuyết ba-động về ánh-sáng, O 77
Thuyết điện-tử, T 137
Thuyết hóa-trị, T 142
Thuyết ion, I 261, T 138
Thuyết nguyên-lượng, Q 9, Q 13, T 140
Thuyết nguyên-tử, A 707, T 135
Thuyết nguyên-tử (thuộc về), A 712
Thuyết phân-ly điện-giải, T 136
Thuyết phân-tử, T 139
Thuyết tương-đối, R 271, T 141
Thứ-cấp, S 94
Thứ-tự, O 108
Thử, E 312, E 376
Thử (sự), E 310, E 367
Thử ăn mòn (sự), E 369
Thử chứng (sự), E 372, T 60
Thử độ cứng (sự), E 370
Thử không, B 159
Thử không (sự), E 368
Thử lửa (sự), E 311
Thử sơ-khởi (sự), E 371, P 569
Thưa, R 69
Thừa-nhận, A 177
Thừa-nhận (sự), A 178
Thực, R 207
Thực-hanh, E 496
Thực-hành (sự), P 543, P 545
Thực-hành một phương-pháp, P 546
Thực-hiện, E 82, R 152
Thực-hiện một phản-ứng, E 83
Thực-nghiệm, E 505
Thực-tập, P 542
Thực-vật, V 47
Thước, M 275
Thước (thuộc về), M 279
Thước khối, M 277
Thước mẫu, E 394, M 278

Thước trắc-vi, M 304
Thước vuông, M 276
Thương-phẩm, P 639
Thương-số, Q 35
Thường, O 103
Thường-trực, P 169
Tia, J 15, R 77
Tia alpha, R 78
Tia âm-cực, C 170, R 81
Tia bất-thường, R 84
Tia chớp, E 60
Tia cứng, R 83
Tia ló, E 192
Tia lửa, E 451
Tia lửa điện, E 452
Tia mềm, R 87
Tia ngoài biên, R 86
Tia ống, R 80
Tia phân-tử, J 17
Tia Röntgen, R 89
Tia sáng, L 229, R 85
Tia thường, R 88
Tia tới rà, I 56
Tia X, R 90
Tia X nhiếp-ảnh (phép), R 29
Tia xiên, O 9
Tích-phân (phép), I 168
Tích-số hòa-tan, S 255
Tích-trùng, I 135
Tích-tụ, A 223
Tiêm, I 139
Tiêm (sự), I 141
Tiêm-tinh thạch, S 385
Tiềm-ảnh, L 56
Tiềm-ẩn, L 53
Tiềm-lực, L 55
Tiềm-thế, P 503
Tiềm-thế hidrogen, P 507
Tiệm-cận, A 682
Tiệm-cận (thuộc về), A 683
Tiên-đoán, P 598
Tiên-đoán (sự), P 597
Tiến dần, P 656
Tiến-hành của một thí-nghiệm (sự), M 94
Tiến-hóa (sự), E 480
Tiến-triển (sự), E 480, P 657
Tiến-triển của một phản-ứng hạch (sự), E 481
Tiến-trình (sự), P 628
Tiến-trình hóa-học (sự), P 629
Tiếng dội, E 57
Tiếng động, B 296
Tiếng huýt, S 192
Tiếng nổ, D 180
Tiếng rít, S 192
Tiếng vang, E 57
Tiếp-cách, C 630
Tiếp-cận, C 663

Tiếp sau, S 463
Tiếp-tuyến, T 11
Tiếp-xúc, C 655
Tiếp-xúc tác-dụng (sự), C 161
Tiếp-xúc với không-khí, C 656
Tiết-diện, S 103
Tiết-diện chính, S 105
Tiết-diện thẳng, S 104
Tiết ra (sự), S 99, S 100
Tiêu, P 407
Tiêu-bản, S 347
Tiêu-biểu (sự), R 307, R 308
Tiêu-chuẩn, N 125
Tiêu-cực (tính), P 95
Tiêu-hóa (sự), D 231
Tiêu-sắc (tính), A 87
Tiêu-sắc-hóa, A 84, A 86
Tiêu-sắc-hóa (sự), A 85
Tiêu-tán (sự), D 266
Tiêu-tán năng-lượng (sự), E 249
Tiêu-thạch, S 24
Tiêu-thạch biến-đổi, S 25
Tiêu-toan-ngân, P 300
Tiêu-triền, R 5
Tiêu-triền (chất), R 6
Tiêu-triền-hóa, R 8
Tiêu-triền-hóa (sự), R 7
Tim, C 481
Tìm kiếm, C 323
Tìm mỏ (sự), P 694
Tìm thấy, D 50
Tìm thấy một nguyên-tố, D 51
Tím, V 104
Tinh, E 364
Tinh-bột, A 399
Tinh-bột gạo, A 400
Tinh-cất, R 178
Tinh-cất (sự), R 177
Tinh-chất, C 708
Tinh-chế, P 742
Tinh-chế (sự), R 38, R 39
Tinh-dầu, E 377, H 108
Tinh-dầu bạc-hà, M 201
Tinh-dầu bưởi, P 13
Tinh-dầu chanh, C 443
Tinh-dầu dã-cúc, P 751
Tinh-dầu đại-hồi-hương, A 484
Tinh-dầu đinh-hương, G 80
Tinh-dầu geranium, G 74
Tinh-dầu gỗ tùng, S 34
Tinh-dầu gừng, G 78
Tinh-dầu hoa hồng, R 406
Tinh-dầu ilang-ilang, Y 2
Tinh-dầu khổ hạnh-nhân, A 337
Tinh-dầu khổ-ngải, A 14
Tinh-dầu ngải-cứu, A 626
Tinh-dầu ngò tây, P 183
Tinh-dầu quít, M 63

Tinh-dầu thông, P 319
Tinh-dầu tỏi, A 244
Tinh-dầu trầm-hương, S 30
Tinh-dầu trầu, B 104
Tinh-khiết, P 733
Tinh-luyện, R 178
Tinh-thể, C 791
Tinh-thể (thuộc về), C 803
Tinh-thể cộng-tinh, C 795
Tinh-thể dị-cực, C 796
Tinh-thể dị-phương, C 792
Tinh-thể đơn-trục, C 802
Tinh-thể hỗn-tạp, C 799
Tinh-thể ion, C 797
Tinh-thể lưỡng-trục, B 111, C 794
Tinh-thể một trục, A 761
Tinh thể nguyên-tử, C 793
Tinh-thể phân-tử, C 800
Tinh-thể quay, T 226
Tinh-trục, A 754
Tính, C 89, Q 7
Tính châm lỗ, P 475
Tính-chất, P 681, Q 7
Tính-chất acid, A 92
Tính-chất cấu-tạo, P 685
Tính-chất phân-tử, P 687
Tính-chất quang-phổ, S 349
Tính-chất riêng, P 691
Tính đa-hình, P 451
Tính tế-khổng, P 475
Tính theo thể-tích, V 143
Tĩnh-điện (thuộc về), E 157
Tĩnh-điện-kế, E 134
Tĩnh hóa-học, S 418
Tĩnh-học, S 417
Tio, T 170
Tioacid, T 171
Tioalcol, T 172
Tioaldehid, T 173
Tionil, T 174
Tirosin, T 368
Tiroxin, T 177
Titan, T 186
Titanat, T 185
Titanit, T 189
Titano, T 187
To, M 123
To lớn, V 146
To ra, G 182
Tòa, E 77
Tòa nguyên-tử, E 78
Tòa phân-tử, E 80
Tòa tinh-thể, E 79
Tọa-độ, C 688
Tỏa nhiệt (sự), D 69
Tỏa ra, D 70, R 17
Tỏa ra (sự), D 68
Toại-thạch, S 197
Toàn ban, U 25

Toàn-diện, H 80
Toàn-diện (tính), H 79
Toàn-thể, U 25
Toàn vạn-vật, U 25
Toán-học (thuộc về), M 136
Tỏi, A 243
Tỏi (thuộc về), A 338
Tol, T 202
Tol gợn sóng, T 204
Tol tráng kẽm, T 203
Toluen, T 206
Tourmalin, T 224
Toxin, T 233
Tò-hợp hương, S 452
Tổ-chức, O 114
Tối, O 10
Tối (sự), O 12
Tối-thiểu, M 353, M 354
Tổng-hợp (sự), S 574
Tổng-hợp (thuộc về), S 578
Tổng-hợp một phần (sự) S 576, P 84
Tổng-hợp phi-đối (sự), A 681, S 575
Tổng-hợp toàn-phần (sự), S 577
Tổng-quát-hóa, G 64
Tổng-quát-hóa (sự), G 63
Tổng-số, S 286
Tột-đỉnh, C 835
Tơ, S 233
Tơ bóng, R 93
Tơ nhân-tạo, S 234
Tới-hạn, C 817
Tra vào, A 149
Trà, T 129
Trái, G 20, N 103
Trái cân, B 188
Trái cầu, B 230
Trái chanh, C 442
Trái dừa, N 104
Trái kẹp, N 103
Trái oliv, O 60
Trái phá, B 194, O 24
Trái phá đo nhiệt-lượng, O 25
Trải, E 427
Trải ra, R 296
Trám chì, P 379
Tràn, D 5
Tràn (sự), D 4
Tràng-thạch, F 28
Tráng, R 390
Tráng (sự), R 389
Tráng bạc, A 616, A 617
Tráng hắc-ín, G 117
Tráng hắc-ín (sự), G 116
Tráng men, E 184
* Trạng-thái, E 404
Trạng-thái ẩm, H 214
Trạng-thái bột, P 731

Trạng-thái buộc, E 416, L 129
Trạng-thái căn-bản, E 413
Trạng-thái cân-bằng, E 336, E 411
Trạng-thái đang sinh, E 418 N 7
Trạng-thái giao-chất, E 408
Trạng-thái hóa-học, E 406
Trạng-thái hóa-hợp, E 407
Trạng-thái huỳnh-quang, F 139
Trạng-thái khí, E 414, G 42
Trạng-thái kích-thích, E 412
Trạng-thái lỏng, E 417
Trạng-thái nguyên-bản, E 419
Trạng-thái ngưng-giao, G 49
Trạng-thái rắn, E 424, S 243
Trạng-thái tế-hạt, C 712
Trạng-thái thiên-nhiên, E 420, N 21
Trạng-thái thường, E 421
Trạng-thái tinh, E 423
Trạng-thái tinh-thể, E 409
Trạng-thái tới-hạn, E 410
Trạng-thái trung-hình, M 221
Trạng-thái tự-do, E 415
Trạng-thái vật-lý, E 422
Trạng-thái vi-tử, C 712
Trạng-thái vô-định-hình, E 405
*Trạng-tướng, P 223
Trạng-tướng đứng, S 416
Trạng-tướng bất-di, S 416
Tránh, E 479
Tránh không-khí, A 258
Tránh quầng sáng, A 523
Trans, T 243
Trao-đổi, E 43, E 44
Trao-đổi (sự), E 41
Trào bọt, D 7
Trắc-lượng-học, M 281
Trắc-nghiệm, T 112
Trăm, C 190
Trắng, B 153
Trầm, G 159
Trầm-hiện (cách), P 555
Trầm-hiện (sự), P 554
Trầm-hiện (chất), P 557
Trầm-hiện đông cục (chất), P 558
Trầm-hiện được, P 552
Trầm-hiện giao-trạng (chất), P 559
Trầm-hương, S 29
Trầm-lắng (chất), S 109
Trầm-lắng (sự), S 111
Trầm-lắng (thuộc về chất), S 110
Trần, N 132
Trấn-kinh, A 550
Trấn-thống, C 41, S 108
Trầu, B 103

Treo, S 558
Tréo, C 819
Trên, S 522, S 525
Tri, T 296
Trì-hoãn, R 360
Trì-hoãn (chất), R 358
Trì-hoãn (sự), R 359
Trí-hoán (chất), S 468
Trí-hoán (sự), S 469, S 470
Trí-hoán được, S 467
Trí-hoán thân điện-tử (sự), S 471
Trí-hoán thân hạch (sự), S 472
Trí-hoán trong nhân (sự), N 139
Trị bịnh bạch-hầu, A 512
Trị chứng còi, A 543
Trị lao, A 558
Trị-liệu, T 144
Trị-liệu (phép), T 145
Trị mửa, A 514
Trị ngã nước, A 537
Trị sán lải, H 30
Trị-số, V 11
Trị-số cuối, V 14
Trị-số đầu, V 15
Trị-số gần đúng, V 12
Trị-số giới-hạn, V 16
Trị-số hơi thiếu, A 591
Trị-số hơi thừa, A 592
Trị-số so-sánh, V 13
Trị sốt, F 26
Trị ung-thư, A 504
Triacid, T 297
Trích (thuộc về sự), E 521
Trích-diêm (sự), L 84
Trích lấy (sự), P 566, P 567
Trích ra, E 523
Trích ra (sự), E 522
Trích ra được, E 520
Trích-tinh (chất), E 524
Trích-tinh khô (chất), E 525
Tridimit, T 308
Triền-quang (tính), A 141
Triền-quang đối-túc (chất), A 539
Triền-quang-kế, P 410
Triền-quang-kế bóng mờ, P 411
Triền-quang nghịch, C 90
Triền-quang nghịch (chất), I 229
Triền-quang phân-tử (sự), R 412
Triền-quang (năng-lực), R 416
Triển-tính, M 55
Triệu, M 170
Triệu chu-trình, M 171
Triệu ohm, M 173
Trình-bày (sự), R 307, R 308
Trình-diện, P 579
Trình-diện dưới những trạng-thái khác nhau, P 580

Trình ra, P 579
Triol, T 310
Tritium, T 314
Triton, T 315
Tro, C 188
Tròn, R 401
Trọn, T 216
Trong, C 445, L 149
Trong (tính), L 151
Trong bình hở, V 44
Trong bình kín, C 462, V 43
Trong lòng, S 114
Trong môi-trường nước rượu, H 165
Trong mờ, T 266
Trong-suốt (sự), T 272, T 273
Trọng-lực, G 166
Trọng-lượng, P 386
Trọng-lượng (thuộc về), P 466
Trọng-lượng không đổi, P 390
Trọng-lượng nguyên-tử, A 702, P 387
Trọng-lượng phân-tử, M 405, P 388
Trọng-lượng riêng, P 389, S 345
Trọng-tâm, G 167
Trội hơn, P 564
Trộn, B 244, M 183
Trộn (sự), B 243
Trộn lộn, M 186
Trộn vào, I 75
Trông gián-tiếp (sự), I 102
Trồng (sự), C 838
Trơ, I 110, R 222
Trơ (chất), I 112
Trở lại, R 371
Trở lại (sự), R 365
Trở lên, A 649, R 277
Trở mùi, R 59, R 61
Trở mùi (sự), R 62
Trở mùi (tính), R 60
Trở xuống, D 138
Trụ-sinh, A 502
Trục, A 752
Trục (thuộc về), A 764
Trục bậc hai, A 753, B 126
Trục chính, A 757
Trục dọc, A 755
Trục đối-xứng, A 759
Trục kết-tinh, C 815
Trục ngang, A 760
Trục quay, A 758, R 413
Trui (sự), T 291, T 292, T 293
Trung-bình, M 491
Trung-cầu, M 223
Trung-chất, M 216
Trung-chất-tính, M 219
Trung-gian, I 187
Trung tử-ngoại, U 13
Trung-hình, M 220

Trung-hòa, N 46
Trung-hòa (sự), N 43, N 44
Trung-hòa (tính), N 45
Trung-hòa-tử, N 48
Trung-tâm sinh-quang, L 232
Trung tử-ngoại, U 13
Trùng, C 485
Trùng-hợp, P 443, P 449
Trùng-hợp (chất), P 444
Trùng-hợp (sự), P 447
Trùng-hợp cao-cấp (chất), P 446
Trùng-hợp-hóa (sự), P 448
Trùng-hợp phối-trí (chất), P 445
Truyền, T 267
Truyền (sự), P 665
Truyền đi, P 667
Truyền đi (sự), T 268
Trừ, A 499, S 328
Trừ (phép), S 327
Trừ bọt, A 532
Trừ lao, A 558
Trừ loại ẩn-hoa, A 510
Trừ men (chất), A 517
Trừ nấm ký-sinh, F 166
Trừ nấm ký-sinh (chất), F 167
Trừ trùng, A 548
Trực-thoa, O 127
Trực-tiếp, D 248
Trứng, O 50
Trương-hoạt, T 81
Trương-lực, T 82
Trương-lực biểu-diện, T 84
Trương-lực cực-đại của hơi, M 154
Trương-nghiệm (phép), T 211
Trường, C 268
Trường hấp-dẫn, G 164
Trường-hợp, C 151
Trường-hợp giới-hạn, C 152
Tủ nước đá, C 86
Tủ rút hơi, H 100, S 293
Tuân theo, O 1, O 16
Tuân theo một định-luật, O 2
Tuần-hoàn, P 163
Tuần-hoàn (tính), P 159
Tuần-hoàn hóa-học (tính), P 160
Túi (cái), E 457
Tulium, T 176
Tung-độ, O 106
Tùng, S 33
Tùng-chỉ, R 321
Tungstat, T 355
Tungsten, T 356
Tùy-thuộc, D 113, D 114
Tùy-thuộc (sự), D 112
Tủy hương-mộc, S 540
Tuyến, R 77
Tuyển-trạch (sự), S 126, S 127
Tuyết, N 30
Tuyết carbonic, N 31

Tuyệt-đối, A 15
Từ, M 27
Từ-hóa, A 253, M 33
Từ-hóa (sự), A 249
Từ-hóa-học, M 36
Từ-hóa vĩnh-cửu (sự), A 250
Từ-kế, M 37
Từ-kế (thuộc về), M 38
Từ-năng, E 240
Từ-thạch, A 247
Từ-thiết-khoáng, M 35
Từ-tính, M 27, M 34
Từ-trục, M 28
Từ-trường, C 271, M 29
Từ-trường quay, C 272
Từ-từ, P 213
Tứ-diện, T 121
Tự, A 730, S 130
Tự-cảm, S 131
Tự cháy, P 770
Tự-do, L 120
Tự-do (sự), L 118
Tự đông-kết, C 465
Tự-động, A 738
Tự-ghi, A 733
Tự-ký, A 733
Tự làm cho đều (sự), A 745
Tự lên men, A 734
Tự oxid-hóa (sự), A 746
Tự-phát, S 389
Tự phân-giải, A 737
Tự-sinh, A 735
Tự tiết-chế (sự), A 745
Tự xúc-tác, A 731
Tử-ngoại, U 11
Tử-số, N 145
Tử-thạch, A 391
Tựa, A 598
Tức-thời, I 162
Từng bọt, B 319
Từng giọt một, G 125
Từng lượng nhỏ, Q 19
Từng phần nhỏ, P 481
Từng phiến óng-ánh, S 380
Từng viên, G 173
Tươi, V 96
Tưới, A 637
Tương, I 177
Tương-đối, R 267
Tương-đương, E 348
Tương-đương (sự), E 346
Tương-đương giữa khối-lượng và năng-lượng (sự), E 347
Tương-giao (sự), I 207
Tương-hợp (sự), C 549
Tương-phản (sự), O 87, C 667
Tương-phản với, O 88
Tương-tự, A 444, S 132
Tương-tự (sự), A 443, S 207, S 208

Tường-trình, R 63
Tướng, P 223
Tướng khí, P 224
Tướng lỏng, P 225
Tướng rắn, P 226
Tưởng-tượng, I 18
Tựu lại, R 73
Tựu lại dưới đáy, R 74
Tửu-thạch, T 25
Tửu-tinh, A 297, E 366
Tửu-tinh-độ, D 75
Tửu-tinh-kế, A 314
Tỷ hấp-thu, A 31
Tỷ hoạt-động (sự), A 142
Tỷ-lệ, P 671, P 676
Tỷ-lệ (sự), P 675
Tỷ-lệ nghịch, P 678,
Tỷ-lệ thuận, P 677
Tỷ-nhiệt, C 260, M 125
Tỷ-sắc (thuộc về phép), C 532
Tỷ-sắc định-phân (phép), C 531
Tỷ-sắc-kế, C 530
Tỷ-số, R 63
Tỷ-trọc-kế, N 34
Tỷ-trọc-pháp, N 35
Tỷ-trọng, D 102
Tỷ-trọng đối với nước, D 104
Tỷ-trọng hơi, D 105
Tỷ-trọng-kế, D 100

U

Uốn (sự), F 127, I 124
Uốn cong, C 771
Uốn cong (sự), C 773
Uran, U 28
Uranid, U 30
Uranit, U 32
Uranium, U 33
Urat, U 34
Ure, U 35
Ure-kế, U 37
Urocrom, U 39
Urocromogen, U 40

Ư

Ứng, C 715
Ứng-dụng, A 580, A 582
Ứng-dụng (sự), A 579
Ước-chừng, A 594, A 597
Ước-chừng (sự), A 595
Ướp muối, S 16
Ước-phân, A 334

V

Vách, P 64
Vách dày, P 65
Vách đôi, P 67
Vách mỏng, P 66
Vạch, R 43
Vạch ba, T 313
Vạch cấm, I 183
Vạch ghi dấu, R 298
Vạch hấp-thu, R 44
Vạch kép, M 502
Vạn-ứng, U 25
Vanadat, V 20
Vanadium, V 21
Vàng, J 10, O 93
Vàng lá, O 94
Vàng nổ, O 95
Vàng thiên-nhiên, N 17, O 97
Vành, C 775
Vành khí, C 776
Vào, E 292
Vaselin, V 45
Vạt, P 14, T 324
Vạt-đứt (sự), T 323
Vảy, P 2
Văng, E 58
Văng (chất), E 59
Văng (sự), P 658, P 661
Văng acid (sự), P 659
Vắt, E 515
Vắt (sự), E 514
Vân, F 220
Vân-đạo, O 101
Vân-hương, S 27
Vân tối, O 11
Vận-chuyển, F 156
Vận-chuyển (sự), F 155
Vận-tốc, V 118
Vận-tốc âm, S 289
Vận-tốc cuối, V 119
Vận-tốc đầu, V 120
Vận-tốc phản-ứng, R 145, V 122

Vận-tốc truyền, P 666
Vận-tốc trung-bình, V 121
Vẫn-thạch, A 202
Vẫn-thạch sắt, A 203
Vật, O 7
Vật bảo-vệ, P 696
Vật bảo-vệ giao-chất, P 697
Vật-chất, M 133, M 138, S 464
Vật-chất-hóa, M 128
Vật che, M 106
Vật che-chở, P 696
Vật chỉ, I 82
Vật chuyên-chở, T 274
Vật chuyển-vận, V 49
Vật cộng-hưởng, R 344
Vật dẫn, C 614
Vật đông-kết, C 21
Vật đựng, R 161
Vật-kính, O 3
Vật-kính có gương, O 5
Vật-kính nhúng chìm, O 4
Vật-liệu, M 129
Vật-liệu để đổ, lắp đầy, M 131
Vật-liệu nhẹ, L 74, M 130
Vật-lý, P 288
Vật-lý nguyên-tử-học, P 291
Vật-lý toán-học, M 137
Vật ngưng-giao, G 47
Vật nối, J 20
Vật phó-sản, S 326
Vật sáng, L 230
Vật sệt, B 222
Vật sệt đặc, B 224
Vật sệt loãng, B 223
Vật thặng-dư, R 319
Vật tinh-nê, M 20
Vật xoắn, T 215
Vẩy, E 38
Ve, B 235
Vẻ sáng, E 67
Vẻ sáng kim-loại, E 68
Vecto, V 46
Verni, V 58
Về sau, U 1
Vế, M 190
Vế nhất, M 192
Vế nhì, M 191
Vệ-tinh, S 41
Vết, T 236
Vết dơ, T 4
Vết hàn, B 246
Vết nứt, F 29
Vết rạn, C 159, F 29
Vi, M 289
Vi-ảnh (phép), M 309
Vi-áp-kế Mac Leod, J 6
Vi-tế cơ-cấu, M 318
Vi-tế cấu-tạo-học, M 302
Vi-hóa-học, M 296
Vi-hỏa-kế, M 311

Vi-khuẩn, B 2
Vi-khuẩn (thuộc về), B 3
Vi-nhiệt-kế, B 190
Vi-nhiệt-kế (thuộc về), B 191
Vi-phân-giải, M 291
Vi-phim, M 301
Vi-phương-pháp, M 304
Vi-quang-kế, M 310
Vi-sinh-học, M 295
Vi-sinh-vật, M 307
Vi-thể-hóa (sự), A 709, A 710
Vi-tinh-thể, M 297
Vi-tinh-thể (thuộc về), M 298
Vi-trùng, M 293
Vi-tử, C 713
Vi-tử (thuộc về), C 711
Vị, G 129, I 136, S 63
Vị-trí, P 484
Vị-trí cân-bằng, E 338
Vị-trí đặc-ưu, P 618,
Vị-trí kề, P 485
Vị-trí kế-cận, V 87, V 131
Vị-tướng, P 223
Vị-tướng-kế, P 230
Vĩ-tuyến, P 43
Viêm-chứng, I 122
Viên, P 100
Viên chì, G 171
Viên nhỏ, G 170
Viền, B 202
Viền cạnh, B 202
Viền cạnh ống thủy-tinh, B 203
Viễn tử-ngoại, U 12
Viễn-tượng, P 187
Viễn xích-ngoại, I 131
Vịnh-động (sự), C 166
Vĩnh-cửu, P 169
Vinil, V 101
Vis mạ bạch-kim, P 364
Vỏ (cái), E 299
Vỏ bào, C 691
Vỏ bào kim-loại, C 692
Vỏ cứng, C 820
Vòi, J 15, T 320
Vòi hút, T 320
Vòi hút bằng nước, T 321
Vòi nước, J 16, R 392
Vòi tràn, T 325
Volt, V 138
Volt-kế, V 140
Volt-kế nhiệt, V 141
Vomic, V 147
Vòng, A 487, C 859, C 864, S 387, T 222
Vòng kín, C 860, F 40
Vòng Newton, A 488
Vòng tròn, C 214
Vợt, J 2
Vợt (sự), J 3
Vô-cơ, I 143, M 344

Vô-cực (sự), I 118, I 119
Vô dầu, H 125
Vô dầu (sự), L 209
Vô dầu mỡ (sự), G 137
Vô-định, I 78, I 81
Vô-định-hình, A 419
Vô-định-vị, A 673
Vô-hạn, I 78
Vô-hiệu, N 25
Vô-khuẩn, A 651, S 428
Vô mỡ, G 139
Vô sắc, A 88, I 63
Vô trùng, A 651,
Vô-vị, I 149
Vỗ vỗ, T 19
Vỗ vỗ một ống, T 20
Vôi, C 308
Vôi béo, C 311
Vôi cẩm-thạch, M 90
Vôi gầy, C 313
Vôi pha sud, C 314
Vôi rã, C 309
Vôi sống, C 315
Vôi thủy-nganh, C 312, H 154
Vôi tôi, C 310
Vỡ, S 61
Với sự hiện-diện của, P 578
Với sự loại nước ra, E 174
Vũ-trụ (thuộc về), C 721
Vũ-trụ tuyến, C 722, R 82
Vùng, Z 20
Vuông, D 313
Vuông góc, R 175
Vừa mới trầm-hiện, P 561
Vừa phải, M 384
Vương, R 248
Vương-thủy, E 23, R 249
Vượt qua, D 111

W

Watt, W 1
Watt-kế, W 2
Wolfram, W 3
Wolframit, W 4

X

Xà-cừ, N 2
Xạ-hương, M 510
Xạ-hương nhân-tạo, M 511
Xác-định, D 61, D 179
Xác-định (sự, cách), D 176
Xác-định rõ-ràng (chất), D 62
Xác-nhận, C 624
Xác-nhận (sự), A 213
Xác-suất, P 622
Xám, G 178
Xanh, B 164
Xantat, X 1
Xantogenat, X 2
Xantogenic, X 3
Xáo-trộn, P 195
Xáo-trộn (sự), P 194
Xát savon, S 67
Xăng (dầu), M 347
Xâm-chiếm, A 234
Xâm-lược, A 234
Xâm-lược (sự), A 235
Xâm-nhập, P 126
Xấu, M 149
Xây-dựng, E 81
Xem-xét, E 487
Xem-xét (sự), E 486
Xen vào, I 200
Xenon, X 4
Xét-định, A 584
Xếp-đặt (sự), A 631
Xếp-đặt nguyên-tử (sự), A 632
Xếp-đặt phân-tử (sự), A 633
Xi-măng, C 418
Xì nổ, F 243
Xích-đạo (thuộc về), E 325
Xích-ngoại, I 130
Xích-thiết-khoáng, H 32
Xiên, O 8
Xilen, X 5
Xoắn (sự), T 213
Xoi lủng, P 149
Xô đẩy, R 304

Xông hơi, F 241
Xông khói (sự), F 241
Xốp, S 388
Xu-xoa, A 214, G 56
Xuất-huyết (sự), H 42
Xúc-tác, C 162
Xúc-tác (chất), C 163
Xúc-tác nghịch (chất), C 164
Xúc-tác (sự), C 161
Xúc-tác (thuộc về), C 165
Xúc-tiến, A 37
Xúc-tiến (chất), A 36
Xủi bóng bọt (sự), B 45
Xủi bọt (sự), E 84
Xung-khắc (sự), I 65
Xung-khắc dược-lực (sự), I 67
Xung-khắc hóa-học, I 66
Xung-khắc vật-lý (sự), I 68
Xung-kích, I 39
Xung-lực, I 40
Xung-lượng, I 40
Xuồng con (cái), N 1
Xuống cấp (sự), D 72
Xuyên-thấu (sự), P 123, P 125, P 126
Xử-dụng, M 75
Xử-dụng (sự), U 48, U 49
Xử-dụng một máy, M 76
Xưởng, U 44
Xưởng chế-tạo, M 85
Xưởng dầu, H 126
Xưởng lọc, R 41
Xưởng thuộc da, T 17
Xưởng tinh-chế, R 41
Xưởng savon, S 68

Y

Ý-nghĩa, S 196
Yên-chi-trùng, C 470
Yếu, F 8
Yếu-tố, F 5
Yếu-tố chuyền-vận, F 7
Yếu-tố đẳng, A 389
Yếu-tố hấp-thu, F 6
Yterbium, Y 3
Ytrium, Y 4

Z

Zeolit, Z 1
Zero, Z 2
Zero tuyệt-đối, Z 3
Zimaz, Z 23
Zimogen, Z 24
Zincat, Z 12
Zincic, Z 14
Zincit, Z 16
Zircon, Z 18
Zirconium, Z 19

ĐÍNH - CHÁNH

TRANG	SỐ	IN LÀ	XIN SỬA LẠI LÀ
14	276	Tannat albumin	Tanat albumin
29	706	Sự cấu-tạo nguyên-tử	Cơ-cấu nguyên-tử
32	2	Vi-khuẩn, vi-trùng	Vi-khuẩn (bỏ chữ vi-trùng)
	3	... vi-khuẩn, vi-trùng	... vi-khuẩn (bỏ chữ vi-trùng)
48	114	Carbone, a.	Carbone, m.
52	245	Nhiệt hòa-loãng	Nhiệt pha loãng
56	356	Equivalenl —	Equivalent —
62	539	Sự cháy nhiên-thiêu	Sự cháy, nhiên-thiêu
71	813	Kết-tinh-học	Tinh-thể-học
	814	... kết-tinh-học	... tinh-thể-học
	815	Trục kết-tinh	Trục tinh-thể
87	82	Máy hút bằng nước	Vòi hút bằng nước
91	159	Electrovolt	Electronvolt
118	131	Khuynh-độ nhiệt	Khuynh-nhiệt-độ
127	156	Máy nước	Động-cơ nước
128	186	Hidrogen-tính	Hidrogen-hóa
137	170	Chịu được các biến đổi	Chịu đựng các biến đổi
156	59	Matoz	Maltoz
	70	Oxid manganic	Oxid mangano
164	306	Microohm	Microhm
165	315	... giá đốt nóng	... giá nung nóng
209	734	Phân-giải thuần-túy	Phân-giải tinh-khiết
215	32	Sự chiếu-điệu	Sự chiếu điện
	42	Raffinoz	Rafinoz
217	91	Rayonant	Rayonnant

PHỤ-TRƯƠNG CỦA BẢNG ĐỐI-CHIẾU

Bản chính-sắc, O 126
Calcon, C 238
Calcopirit, C 239
Cao-nhiệt-chế, P 763
Chướng-ngại lập-thể, E 206
Dây có nhánh, R 53
Dây trời, A 498
Đại phân-giải, M 12
Điện-tiếp thủy-ngân, M 206
Định-phân vi-lượng (sự), M 299
Hạt-hóa, G 150
Hấp-dẫn vạn-vật (sự), G 163
Hiệu-ứng trung chất, M 217
Hóa điểm phát sắc, H 5
Ilang-ilang, Y 1
Lớp đơn phân-tử, M 441
Ngày thái-dương, S 240
Phân-ly bằng sự trầm-hiện, P 556
Phép đo triền-quang, P 412

BẢNG PHÂN-LOẠI TUẦN-HOÀN CÁC NGUYÊN-TỐ

NGUYÊN - TỬ - KHỐI TƯƠNG - ĐỐI TRÊN CĂN BẢN ^{12}C = 12

	NHÓM I a	NHÓM I b	NHÓM II a	NHÓM II b	NHÓM III a	NHÓM III b	NHÓM IV a	NHÓM IV b	NHÓM V a	NHÓM V b	NHÓM VI a	NHÓM VI b	NHÓM VII a	NHÓM VII b	NHÓM VIII	NHÓM VIII	NHÓM VIII	NH.O	
0																		0Nn NEUTRON 1.0088	0
1	1H HIDROGEN 1.00797																	2He HELIUM 4.0026	1
2	3Li LITIUM 6.939		4Be BERILIUM 9.0122			5B BOR 10.811		6C CARBON 12.01115		7N NITROGEN 14.0067		8O OXIGEN 15.9994		9F FLUOR 18.9984				10Ne NEON 20.183	2
3	11Na NATRIUM 22.9898		12Mg MAGNESIUM 24.312			13Al NHÔM 26.9815		14Si SILICIUM 28.086		15P PHOSPHOR 30.9738		16S LƯU-HUỲNH 32.064		17Cl CLOR 35.453				18Ar ARGON 39.943	3
4	19K KALIUM 39.102	29Cu ĐỒNG 63.54	20Ca CALCIUM 40.08	30Zn KẼM 65.37	21Sc SCANDIUM 44.956	31Ga GALIUM 69.72	22Ti TITAN 47.90	32Ge GERMANIUM 72.59	23V VANADIUM 50.942	33As ARSEN 74.9216	24Cr CROM 51.996	34Se SELENIUM 78.96	25Mn MANGAN 54.9381	35Br BROM 79.909	26Fe SẮT 55.847	27Co COBALT 58.9332	28Ni NICKEL 58.71	36Kr KRIPTON 83.80	4
5	37Rb RUBIDIUM 85.47	47Ag BẠC 107.870	38Sr STRONTIUM 87.62	48Cd CADMIUM 112.40	39Y YTRIUM 88.905	49In INDIUM 114.82	40Zr ZIRCONIUM 91.22	50Sn THIẾC 118.69	41Nb NIOBIUM 92.906	51Sb ANTIMON 121.75	42Mo MOLIBDEN 95.94	52Te TELUR 127.60	43Tc TECNETIUM	53I IOD 126.9044	44Ru RUTENIUM 101.07	45Rh RHODIUM 102.905	46Pd PALADIUM 106.4	54Xe XENON 131.80	5
6	55Cs CESIUM 132.905	79Au VÀNG 196.967	56Ba BARIUM 137.34	80Hg THỦY-NGÂN 200.59	57La LANTAN 133.91 58 ↓ 71	81Tl TALIUM 204.37	72Hf HAFNIUM 173.49	82Pb CHÌ 207.19	73Ta TANTAL 180.948	83Bi BISMUT 208.980	74W TUNGSTEN 183.85	84Po POLONIUM	75Re RENIUM 186.2	85At ASTAT	76Os OSMIUM 190.2	77Ir IRIDIUM 192.2	78Pt BẠCH-KIM 195.09	86Rn RADON	6
7	87Fr FRANCIUM		88Ra RADIUM		89Ac ACTINIUM 96Cm CURIUM 248 97 ↓ 103		90Th THORIUM 232.038		91Pa PROTACTINIUM		92U URANIUM 233.03 93 ↓ 95								7

Lantanid	57La LANTAN 138.91	58Ce CERIUM 140.12	59Pr PRASEODIM 140.907	60Nd NEODIM 144.24	61Pm PROMETIUM	62Sm SAMARIUM 150.35	63Eu EUROPIUM 151.96	64Gd GADOLINIUM 157.25	65Tb TERBIUM 158.924	66Dy DYSPROSIUM 162.50	67Ho HOLMIUM 164.930	68Er ERBIUM 167.26	69Tm TULIUM 168.934	70Yb YTERBIUM 173.04	71Lu LUTETIUM 174.97

Uranid	92U URANIUM 238.03	93Np NEPTUNIUM	94Pu PLUTONIUM	95Am AMERICIUM	*Curid*	96Cm CURIUM 243	97Bk BERKELIUM	98Cf CALIFORNIUM	99Es EINSTEINIUM	100Fm FERMIUM	101Md MENDELEVIUM	102No NOBELIUM	103

BẢNG NGUYÊN-TỬ-KHỐI TƯƠNG-ĐỐI

(TRỌNG - LƯỢNG NGUYÊN - TỬ)

	BIỂU-HIỆU	KHỐI-LƯỢNG
Actinium . . .	Ac	
Americium .	Am	
Antimon . . .	Sb	121,75
Argon	Ar	39,948
Arsen	As	74,9216
Astat	At	
Bạc.	Ag	107,870
Bạch-kim. . .	Pt	195,09
Barium	Ba	137,34
Berkelium . .	Bk	
Berilium. . . .	Be	9,0122
Bismut	Bi	208,980
Bor.	B	10,811
Brom.	Br	79,909
Cadmium. . .	Cd	112,40
Calcium. . . .	Ca	40,08
Californium .	Cf	
Carbon	C	12,01115
Cerium.	Ce	140,12
Cesium.	Cs	132,905
Chì	Pb	207,19
Clor	Cl	35,453
Cobalt	Co	58,9332
Crom	Cr	51,996
Curium	Cm	
Dysprosium. .	Dy	162,50

	BIỂU-HIỆU	KHỐI-LƯỢNG
Đồng.	Cu	63,54
Einsteinium. .	Es	
Erbium	Er	167,26
Europium . . .	Eu	151,96
Fermium	Fm	
Fluor.	F	18,9984
Francium. . . .	Fr	
Gadolinium .	Gd	157,25
Galium.	Ga	69,72
Germanium .	Ge	72,59
Hafnium	Hf	178,49
Helium.	He	4,0026
Hidrogen. . . .	H	1,00797
Holmium. . . .	Ho	164,930
Indium	In	114,82
Iod	I	126,9044
Iridium	Ir	192,2
Kalium	K	39,102
Kẽm	Zn	65,37
Kripton.	Kr	83,80
Lantan	La	138,91
Litium	Li	6,939
Lutetium	Lu	174,97
Lưu-huỳnh. . .	S	32,064
Magnesium. .	Mg	24,312
Mangan	Mn	54,9381

	BIỂU-HIỆU	KHỐI-LƯỢNG
Mendelevium	Md	
Molibden . . .	Mo	95,94
Natrium	Na	22,9898
Neodim	Nd	144,24
Neon	Ne	20,183
Neptunium. .	Np	
Nhôm.	Al	26,9815
Nickel.	Ni	58,71
Niobium	Nb	92,906
Nitrogen. . . .	N	14,0067
Nobelium. . .	No	
Osmium	Os	190,2
Oxigen	O	15,9994
Paladium . . .	Pd	106,4
Phosphor . . .	P	30,9738
Plutonium. . .	Pu	
Polonium . . .	Po	
Praseodim . .	Pr	140,907
Prometium . .	Pm	
Protactinium.	Pa	
Radium	Ra	
Radon	Rn	
Renium.	Re	186,2
Rhodium. . . .	Rh	102,905
Rubidium . . .	Rb	85,47
Rutenium . . .	Ru	101,07

	BIỂU-HIỆU	KHỐI-LƯỢNG
Samarium. . .	Sm	150,35
Sắt.	Fe	55,847
Scandium . . .	Sc	44,956
Selenium . . .	e	78,96
Silicium.	Si	28,086
Strontium . . .	Sr	87,62
Talium.	Tl	204,37
Tantal.	Ta	180,948
Tecnetium. . .	Tc	
Telur.	Te	127,60
Terbium	Tb	158,924
Thiếc	Sn	118,69
Thorium	Th	232,038
Thủy-ngân . .	Hg	200,59
Titan.	Ti	47,90
Tulium	Tm	168,934
Tungsten. . . .	W	183,85
Uranium. . . .	U	238,03
Vanadium. . .	V	50,942
Vàng	Au	196,967
Xenon.	Xe	131,30
Yterbium. . . .	Yb	173,04
Ytrium	Y	88,905
Zirconium . . .	Zr	91,22

In tại : Nhà in TẤN - PHÁT
224, Đường Gia-Long — Saigon

GIÁ BÁN : 100$00